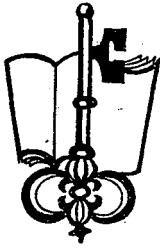


Bộ sách hỗ trợ kiến thức
CHÌA KHÓA VÀNG

LỊCH SỬ
Nhìn ra thế giới



NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI



BỘ SÁCH BỒ TRỢ KIẾN THỨC
CHÌA KHÓA VÀNG

812614.

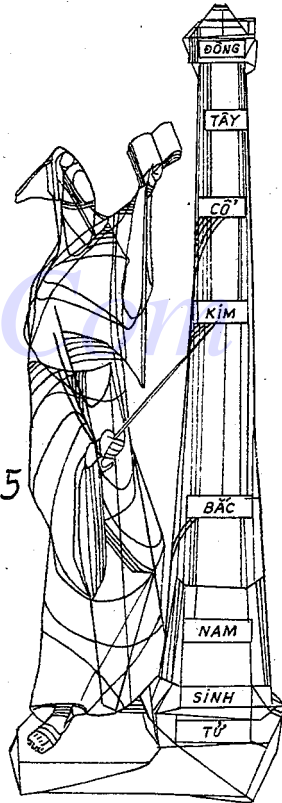
LỊCH SỬ

NHÌN RA THẾ GIỚI

Biên khảo : THÁI HOÀNG

NGÔ VĂN TUYẾN

VACKT 20.9.2005



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA - 1999

.M2918

Sachvui.Com

LỜI NÓI ĐẦU

Trái đất đã tồn tại hàng **mấy nghìn triệu năm**, loài Người thì mới xuất hiện **mấy chục vạn năm**.

Giả sử dùng hình tượng để so sánh toàn bộ lịch sử phát triển của Trái đất là một ngày-đêm (24 giờ) thì chúng ta sẽ thấy một bức tranh rất thú vị.

00 giờ, 00 giây phút đầu tiên của một ngày - đêm thì Trái đất hình thành.

12 giờ, 00 đúng giữa trưa, dưới đáy đại dương cổ đại có những đám tế bào nguyên thủy bắt đầu cử động.

16giờ, 48 các tế bào nguyên thủy nổi trên phát triển thành các loại giun, nhuyễn thể, hải miên, rong tảo và tiếp đó là các loài cá.

21giờ 36 đại Cổ sinh kết thúc, tiếp đến là thời kì khủng long làm chủ.

23 giờ 20 tất cả mọi loài có vảy đều tuyệt diệu, các loài có vú chiếm ưu thế trên toàn Trái đất.

23 giờ 59 phút 56 giây: loài Người bắt đầu xuất hiện.

Suốt quá trình lịch sử phát triển của loài Người từ hoang dã đến văn minh hiện đại chỉ chiếm một thời gian vô cùng ngắn ngủi so với toàn bộ lịch sử phát triển của tự nhiên. Nhưng với đôi tay khéo léo và bộ óc thông minh phát triển vô tận nên xã hội loài Người tiến triển rất nhanh với tốc độ càng ngày càng lớn. Một nhà khoa học đã nhận định : "Tri thức của loài Người ở thế kỉ XIX cứ khoảng 50 năm thì tăng gấp đôi ;

sang đầu thế kỷ XX cứ 30 năm tăng gấp đôi ; vào giữa thế kỷ XX cứ 10 năm tăng gấp đôi ; đến thập kỷ 70 cứ 5 năm tăng gấp đôi ; tới thập kỷ 80 cứ 3 năm tăng gấp đôi".

Với đà ấy thì thập kỷ 90 này mỗi năm lại tăng gấp đôi chẳng ?

Làn sóng phát triển mạnh mẽ và nhanh chóng như vậy của khoa học kỹ thuật đã thu hút mãnh liệt mọi lớp người, đặc biệt là lớp thiếu niên nhi đồng, tạo niềm say mê hứng thú học tập, tích lũy kiến thức để có thể tiếp nhận được các thành tựu khoa học kỹ thuật mới nhất đang được sáng tạo hàng ngày, hàng giờ, để hòa nhập mình vào làn sóng phát triển khoa học kỹ thuật mới, tiếp cận với những thách thức khoa học kỹ thuật của thế kỷ XXI, thế kỷ mở đầu của Thiên niên kỷ thứ Ba.

Không chỉ là vấn đề của mỗi cá nhân hay của một tầng lớp nhân dân nào mà đây là vấn đề sinh tồn và phát triển của mỗi dân tộc, mỗi quốc gia.

Để đóng góp phần nhỏ bé vào kho tàng trí tuệ của các bạn, chúng tôi tổ chức biên soạn Bộ sách hỗ trợ kiến thức CHÌA KHÓA VÀNG qua đó chúng tôi muốn cung cấp thêm một số tri thức phổ thông bên cạnh những cuốn sách giáo khoa mà các bạn trẻ đã được nhà trường truyền thụ.

Bộ sách sẽ lần lượt ra thành nhiều tập, đề cập tới các môn khoa học tự nhiên cơ bản, các lĩnh vực khoa học kỹ thuật,... từ tri thức cơ bản dễ nắm bắt tới những khái niệm bao quát trừu tượng. Song song bộ sách cũng trình bày những tri thức về khoa học xã hội, đề cập tới các môn loại gần gũi với đời sống hàng ngày của mỗi chúng ta.

Mỗi môn khoa học, mỗi lĩnh vực tri thức sẽ gồm nhiều tập, dần dần từ thấp đến cao, từ dung dị dễ hiểu tới khái quát trừu tượng. Tất cả đều được trình bày dưới dạng những câu

hỏi đáp ngắn gọn, nhẹ nhàng nhằm gợi mở giúp bạn đọc đi sâu tìm hiểu thêm nếu thấy cần thiết.

Để có được các bản thảo đạt yêu cầu trên, bước đầu, với sự cộng tác của một số nhà khoa học ở các ngành, chúng tôi tổ chức biên khảo dựa trên cơ sở tập hợp các tài liệu nước ngoài, có chỉnh lí và bổ sung thêm những thành tựu mới. Dần dần từng bước, chúng tôi tổ chức biên soạn theo những đề tài mà đồng đảo bạn đọc yêu cầu.

Điều sở nguyện của những người làm sách chúng tôi là như vậy. Chúng tôi chân tình mong được sự hưởng ứng và tham gia của các nhà khoa học trong mọi lĩnh vực vào việc biên khảo, biên soạn và xuất bản bộ sách này. Đồng thời chúng tôi tha thiết và chân thành mong nhận được mọi ý kiến xây dựng giúp đỡ chúng tôi về phương hướng đề tài, nhận xét phê bình giúp chúng tôi tránh được những sai sót mà trình độ có hạn của chúng tôi không thể nào tránh khỏi.

Chúng tôi rất mong đón nhận được sự cộng tác về mọi mặt của tất cả các bạn đọc.

Xin trân trọng cảm ơn.

CÁC TÁC GIẢ

Sachvui.Com

MỤC LỤC

	Trang
Lời nói đầu	1
Vì sao gọi là "Đất nước mặt trời" và "dòng sữa mẹ" ?	11
Vì sao các pharaon Ai Cập thời cổ xây lăng mộ theo hình kim tự tháp ?	12
Phụ nữ Ai Cập cổ đại vì sao có địa vị cao trong xã hội ?	13
Chế độ đẳng cấp ở Ấn Độ cổ đại ra sao ?	14
Chữ số Ả Rập do ai sáng tạo ra ?	16
Những cư dân trên biển ?	17
Tinh thần thượng võ của người Sparte như thế nào ?	18
Bạo chúa Nero đã làm gì ?	19
"Thập tự quân nhi đồng" là gì ?	21
Người đầu tiên tìm ra châu Mỹ là ai ?	23
Nguồn gốc đầu tiên của tên gọi "Châu Mỹ từ đâu ?"	24
Người đầu tiên đi vòng quanh Trái đất là ai ?	25
Vì sao có việc buôn bán nô lệ da đen ?	27
Giáo hoàng sinh con ?	28
Chế độ đại nghị khởi đầu từ nước Anh như thế nào ?	29
Vì sao gọi là "Nữ thánh" Jeane d'Arc ?	30
Vì sao có "phong trào đập phá tượng thánh" ?	31

Vì sao nổi danh "Ivan - Vua sấm sét" ?	32
Vì sao có "phong trào rào đất" xuất hiện ở Anh ?	34
Chủ nghĩa xã hội không tưởng vì sao gọi là "Utopia" ?	35
Frédéric "Râu đỏ" là ai ?	36
Vì sao nữ hoàng Thụy Điển Christina từ bỏ ngai vàng ?	37
Vì sao gọi là bản "Tuyên ngôn độc lập" của khoa học tự nhiên ?	
Vì sao tòa thánh Roma thiêu sống Bruno ?	39
Ai là ông tổ của chủ nghĩa duy vật Anh và nền khoa học thực nghiệm hiện đại ?	41
Đâu là bí quyết thành công của Napoléon ?	42
Napoléon vì sao thua trận ở Waterloo ?	44
Vì nguyên nhân nào mà Napoléon chết ?	45
Ai được gọi là "Người cha của Tổ quốc Nga" ?	47
Vì sao gọi cuộc khởi nghĩa Pougatchov là cuộc đấu tranh chống phong kiến quy mô lớn nhất trong lịch sử nước Nga ?	50
Vì sao đây vẫn là dấu hỏi của lịch sử ?	52
Nước Nga cải cách chế độ nông nô như thế nào ?	54
Hoàng thái tử Frédéric muốn chạy trốn ?	56
Ai được mệnh danh là "lãnh tụ tinh thần" của giai cấp tư sản ?	58
Việc phát minh và ứng dụng máy hơi nước đã thúc đẩy tiến trình cách mạng công nghiệp như thế nào ?	60
Trong lịch sử nước Ba lan ba lần bị chia cắt như thế nào ?	61
Vì sao gọi Bismarck là viên "Thủ tướng sắt và máu" ?	63

Bản "Tuyên ngôn Độc lập" khai sinh Hợp chủng quốc Hoa Kỳ như thế nào ?	65
Vì sao có cuộc chiến tranh Nam - Bắc Mỹ	66
Vì sao Lincoln được tôn xưng là vị tổng thống vĩ đại trong lịch sử nước Mỹ ?	68
"Cải cách Meiji" ở Nhật Bản được tiến hành như thế nào ?	70
Vì sao nhân dân Ấn Độ tôn xưng "Thánh Gandhi" ?	72
Ai là người đã lập kỳ công bắt hủ trong sự nghiệp giải phóng châu Mỹ La tinh ?	74
"Sự kiện Sarajevo" - ngòi nổ của cuộc đại chiến thế giới lần thứ nhất xảy ra như thế nào ?	76
Vì sao gọi là "cỗ máy xay thịt Verdun" ?	78
Einstein - Nhà tư tưởng và nhà vật lý vĩ đại của thế kỉ XX.	80
Ai là người sáng lập Hội Chữ thập đỏ ?	82
Vì sao Kemal được tôn xưng là "Người cha của Thổ Nhĩ Kỳ" ?	84
Hitler thiết lập nên chuyên chính độc tài phát xít ở Đức như thế nào ?	86
"Phương án màu xanh" là gì ?	88
Ngòi nổ của cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ hai ở đâu ?	90
Phát xít Đức tàn sát người Do Thái như thế nào ?	91
Vụ bắt cóc "kẻ thù số một của Nazi" xảy ra như thế nào ?	94
Chiến dịch Stalingrad - bước ngoặt của cuộc chiến tranh Xô - Đức diễn biến ra sao ?	96
Vì sao một xác chết lập chiến công hiển hách ?	97

Ai là người cứu thành phố London ?	99
Cuộc đổ bộ lên Normandie diễn biến như thế nào ?	101
Trận tập kích Trân Châu Cảng (Pearl - Harbor) tiến hành ra sao ?	103
Trận hải chiến lớn ở đảo Midway (Trung đô) xảy ra như thế nào ?	105
Làm thế nào để 60 vạn người cùng im miệng ?	106
Vì sao Mỹ ném bom nguyên tử xuống Nhật Bản ?	108
Số phận của một "Ma vương chuyên chế" ra sao ?	110
Vì sao đám cưới lại cũng là đám tang ?	111
Trùm phát xít Tojô phải ra hầu tòa như thế nào ?	113
Ai là ông vua "tắt mắt" ?	115
Ngày hội lớn của Thế giới thứ ba là ngày nào ?	117
Ai là vị tổng thống có nhiệm kỳ lâu nhất trong lịch sử nước Mỹ	119
Vì sao Tổng thống Nixon phải xin từ chức giữa nhiệm kỳ?	121
Vì sao nước Anh đến nay vẫn còn có vua ?	123
Vì sao từ một vị Hoàng đế trở thành kẻ tử tù ?	125
"Người phụ nữ giàu nhất thế giới" là ai ?	127
Nội dung của ba cuộc cách mạng kỹ thuật trong lịch sử cận hiện đại thế giới là những gì ?	130
Liên Hiệp Quốc thành lập bao giờ ?	131
"Tam hoàng ngũ đế" là ai ?	134
Tên gọi Trung Quốc có từ bao giờ ?	134
Vì sao đồng tiền tròn có lỗ vuông ?	136
"Nụ cười Bao Tự" ra sao ?	138

Khái niệm "trồng cây, trồng người" xuất phát từ đâu ?	139
Người có công thống nhất Trung Quốc là ai ?	140
Sự kiện "đốt sách chôn học trò" diễn ra như thế nào ?	142
Cuộc khởi nghĩa nông dân đầu tiên ở Trung Quốc xảy ra bao giờ ?	143
Truyền thuyết "Rồng" và "Phượng" bắt nguồn từ đâu ?	145
Tư Mã Thiên viết "Sử ký" như thế nào ?	146
"Chiêu quân xuất tái" như thế nào ?	148
Nét riêng của "bốn người đẹp" thời xưa ra sao ?	149
Hoa Đà dùng thuốc gây mê đầu tiên như thế nào ?	151
"Khởi nghĩa khăn vàng" diễn biến ra sao ?	152
Vì sao "Lạc Dương giấy đất" ?	153
Sông đào dài nhất là sông nào ?	154
"Sự biến Huyền Vũ Môn" ra sao ?	156
Vị sứ giả cầu hôn thông minh như thế nào ?	158
Nữ Hoàng đế Võ Tắc Thiên chuyện quyền ra sao ?	160
Vì sao Dương Quý Phi phải chết ?	161
Tội "lăng trì" thi hành như thế nào ?	163
Vì sao chén rượu làm mất binh quyền ?	164
Nhà cải cách Vương An Thạch đã tiến hành các biện pháp nào ?	166
Các tướng nhà họ Dương là những ai ?	168
Nhạc Phi bị Tần Cối mưu hại như thế nào ?	169
TrinGhit Khan là ai ?	171
Triều Nguyên thành lập như thế nào ?	173
Ai là người dân nghèo lên ngôi Hoàng đế ?	175
Dời đô lên Bắc Kinh khi nào ?	177

Tổ chức đặc vụ đời xưa ra sao ?	179
Vì sao gọi "Vĩnh Lạc đại điển" là bộ Bách khoa toàn thư lớn ?	180
Vì đâu Hoàng đế triều Minh bị cầm tù ?	182
"Con đường tơ lụa" bắt nguồn từ đâu ?	184
Trịnh Hòa đến "Tây Dương" mấy lần ?	186
Bốn phát minh lớn của Trung Quốc thời cổ đại là những gì ?	188
Ngô Tam Quế dẫn quân Thanh vào quan ải như thế nào ?	190
"Ngục văn tự" là gì ?	191
Vì sao bảo "Hòa Thân bị đánh ? Gia Khánh ăn no " ?	193
Từ Hi Thái hậu mấy lần buông rèm nhiếp chính ?	194
Chiến tranh thuốc phiện và số phận Lâm Tắc Từ ra sao ?	196
Bức "Vạn ngôn thư" nói gì ?	199
Vì sao gọi "Phò mã", "Đông sàng" ?	200
Thế nào là "Hoạn quan" và "Thái giám" ?	201
Vì sao có chuyện "một nước trong một nước" ?	202
Phong trào "Ngũ tứ" ở Trung Quốc hình thành như thế nào ?	203
Vị "Hoàng đế con" là ai ?	204
Mối tình Tống Khánh Linh và Tôn Trung Sơn gắn bó từ đâu ?	206
Vì sao Tống Khánh Linh đòi được vào tù ?	207
Bộ trang phục Tôn Trung Sơn bắt nguồn từ đâu ?	209
Ai là người phát hiện ra "Người vượn Bắc Kinh" ?	211
Lời bạt	213
Nguồn tư liệu	214

Vì sao gọi là "Đất nước mặt trời" và "dòng sữa mẹ" ?

Sự ra đời và phát triển của các nền văn minh cổ đại đều có liên hệ mật thiết với hoàn cảnh địa lý. Ai Cập nằm ở Đông bắc bộ Châu Phi, ngoài vùng phía bắc ven bờ Địa Trung Hải ra, các vùng còn lại đều có sa mạc vây quanh, khí hậu nóng và khô. Nhưng dòng sông Nil bắt nguồn từ Xích đạo, chảy suốt dọc Ai Cập, tạo nên một dải đất xanh dài vô cùng màu mỡ để tạo nên nền văn hóa Ai Cập cổ. Đúng như lời bài ca của người Ai Cập :

Sông Nil cuộn cuộn, đất đen màu mỡ.

Sông Nil tưới mát đất đen, đất đen nuôi dưỡng người Ai Cập.

Đất đen là mẹ, sông Nil là dòng sữa.

Nằm trong lòng mẹ, những đứa con bú dòng sữa ngọt ngào.

Chúng lớn lên, trở thành thông minh, giàu trí tuệ.

Vì thế người Ai Cập cổ đã coi sông Nil và Mặt Trời làm cho muôn vật sinh sôi là hai nguồn sống lớn lao. Trong đời sống kinh tế xã hội của người Ai Cập cổ, sông Nil có một vai trò quan trọng và trong tín ngưỡng đa thần của họ thì thần Mặt Trời luôn đứng hàng thứ nhất. Mặt Trời mọc ở phương Đông lặn ở phương Tây, nước sông Nil định kì dâng lên, những đặc trưng tự nhiên đó đã có địa vị đặc thù trong tâm thức người Ai Cập cổ. Ở thời kì xa xưa, khả năng cải tạo tự nhiên của loài người còn thấp, cách quan sát thế giới còn đơn giản thì hoàn cảnh địa lí lại thường có tác dụng trọng yếu đối với sự phát triển của xã hội loài người lúc đó. Hoàn cảnh địa lí ưu việt của Ai Cập đã mang lại sự phồn vinh cho văn minh Ai Cập, đồng thời cũng làm cho người Ai Cập cổ hình thành trong đầu óc mình khái niệm về thuyết tuần hoàn. Họ cho rằng cuộc sống của con người như mặt trời lặn rồi lại mọc, như nước

sông Nil cạn rồi lại dâng tràn, là một vòng tuần hoàn quay lại từ đầu. Sau cuộc sống hôm nay là cuộc sống ngày mai. Sự liên tưởng nguyên thủy này đã phản ánh sự lo sợ đối với cái chết, lòng yêu nồng nàn cuộc sống. Nhìn về các mặt xã hội, tôn giáo, kiến trúc, nghệ thuật, v.v. đâu đâu chúng ta cũng thấy ẩn hiện khái niệm vĩnh hằng này.

Vì sao các Pharaon Ai Cập thời cổ xây lăng mộ theo hình kim tự tháp ?

Nhắc đến Ai Cập, người ta liền tưởng ngay đến những kim tự tháp đứng sừng sững giữa sa mạc mênh mông. Chúng như những tấm bia khổng lồ ghi lại một thời đại huy hoàng trong lịch sử kiến trúc của nhân loại.

Việc xây dựng kim tự tháp bắt đầu có từ Vương triều thứ III. Lúc bấy giờ, nền kinh tế xã hội của Ai Cập cổ đại đang phồn thịnh, nền văn hóa dân tộc cũng theo đà phát triển đi lên. Những tham vọng trong đời sống của các pharaon (vua) càng nhiều hơn, việc xây dựng lăng mộ do đó cũng mở rộng hơn. Một kiến trúc sư của Vương triều thứ III đã thiết kế một tòa kim tự tháp đầu tiên được gọi là "kim tự tháp hình thang". Hơn một trăm năm sau, kim tự tháp đúng hình dáng chữ Kim (𐀀) mới thực sự xuất hiện, điển hình tiêu biểu là kim tự tháp Khnoum - Khoufoui (tiếng Hi Lạp gọi là Kheop: mang tên của pharaon thứ hai của Vương triều thứ IV, 2650 tr CN). Kim tự tháp được xây dựng bằng những phiến đá khổng lồ, đáy hình vuông, bốn mặt nghiêng gặp nhau ở đỉnh tháp, tạo cho người ta một cảm giác vững chãi, tôn nghiêm và cao vợi vợi, tượng trưng cho uy quyền của các pharaon.

Đồng thời, kiến trúc của kim tự tháp cũng mang đậm tính chất tôn giáo. Thiên 267 của bài văn khắc trên đá trong một kim tự tháp có đoạn giải thích rằng : "Quốc vương nằm yên giấc trên bệ nhìn lên Thiên đường. Người có thể từ đây bước

lên Thiên đường". Kim tự tháp với bốn mặt nghiêng cao vút lên không trung, dưới con mắt của các pharaon, đó là những bậc thang mây để bước lên, là con đường linh hồn phải đi qua để tới Thiên đường. Ngoài ra, trên đỉnh kim tự tháp thường có đặt một tảng đá hình chóp bọc đồng hoặc vàng. Những tia sáng mặt trời rực rỡ bị khúc xạ phản chiếu xuống mặt đất, tượng trưng cho ân đức của Thần Mặt Trời ban cho khắp bàn dân thiên hạ. Đó cũng là một hình thức sùng bái Thần Mặt Trời của người Ai Cập cổ xưa.

Phụ nữ Ai Cập cổ đại vì sao có địa vị cao trong xã hội ?

Trong thế giới cổ đại 4000 năm về trước, Ai Cập là quốc gia mà người phụ nữ có địa vị tương đối cao. Không chỉ những phụ nữ cung đình quyền quý có địa vị chính trị và tôn giáo cao, mà ngay những người phụ nữ lao động bình thường cũng được hưởng những quyền lợi về kinh tế, luật pháp, giao tiếp xã hội như nam giới. Đó là điều mà không phải chỉ những người phụ nữ Hi Lạp, La Mã thời bấy giờ khao khát, mà ngay cả thời nay, phụ nữ nhiều nước vẫn đang phải đấu tranh để giành lại.

Có thể là do Ai Cập cổ đại vẫn giữ chế độ thừa kế theo huyết thống mẫu hệ. Hoàng tử có đủ tư cách kế vị hay không, phải xem đó có phải là con của chính cung hoàng hậu không, nếu không phải là con trai của hoàng hậu mà là con của thứ phi thì phải lấy con gái hoặc em gái của hoàng hậu, thậm chí phải lấy hoàng hậu thì mới có tư cách trở thành quốc vương. Do đó, hoàng hậu của các triều đại giữ địa vị cực kì quan trọng trong gia tộc, thường tham dự vào các hoạt động chính trị của nhà nước, thậm chí có thể trở thành nữ hoàng, như trường hợp nữ hoàng Vương triều thứ XVIII đã trị vì Ai Cập trong suốt 17 năm.

Những phụ nữ Ai Cập thuộc tầng lớp giữa và dưới đều được ngang hàng với nam giới về kinh tế. Họ có thể có nghề nghiệp riêng và hưởng thù lao như nam giới. Trong gia đình, phụ nữ có thể có tài sản riêng và có quyền quyết định trong việc sử dụng số tài sản đó.

Trong tầng lớp bình dân, tình yêu nam nữ về cơ bản được tự do. Chế độ hôn nhân chỉ được một vợ một chồng. Luật pháp có những điều khoản bảo vệ quyền lợi phụ nữ và trẻ em. Nếu người chồng bỏ rơi vợ con thì phải xử phạt rất nặng về kinh tế.

Phụ nữ Ai Cập cổ đại được hưởng đầy đủ quyền giao tiếp xã hội. Họ được phép có mặt ở những chỗ công cộng như chợ phiên, nơi vui chơi giải trí, những buổi yến tiệc mà không bị cấm đoán, hạn chế. Họ là những người phụ nữ biết dùng son phấn sớm nhất trên thế giới. Áo quần cũng nhiều vẻ, không bị gò bó theo quy định.

Ở Ai Cập cổ đại, phụ nữ có địa vị xã hội bình đẳng với nam giới, thậm chí còn có nhiều đặc quyền hơn. Đó cũng là một trong những đặc trưng chủ yếu của nền văn minh Ai Cập thời cổ đại.

Chế độ đẳng cấp ở Ấn Độ thời cổ đại ra sao ?

Chế độ đẳng cấp hay là chế độ "chúng tính" ở Ấn Độ thời cổ đại, còn gọi là chế độ "Varna" là một chế độ phân biệt đẳng cấp đặc biệt, rất nghiêm ngặt, dựa trên sự khác nhau về chủng tộc, về tôn giáo và địa vị xã hội.

Chế độ đẳng cấp ở Ấn Độ xuất hiện từ rất sớm, kể từ khi người Arian xâm nhập vào Ấn Độ (khoảng năm 2000 trước Công Nguyên). Cùng với sự phát triển của kinh tế xã hội, sự trưởng thành của chế độ nô lệ, sự gia tăng phân hóa trong xã hội, thì sự khác biệt về đẳng cấp ở Ấn Độ cổ đại cũng ngày càng sâu sắc.

Theo chế độ này, cư dân Ấn Độ được phân chia thành 4 đẳng cấp : Brahman, Ksatrya, Viasya, Sudra. Giữa các đẳng cấp này và nhất là giữa ba đẳng cấp trên với đẳng cấp Sudra có sự cách biệt rất nghiêm ngặt. Họ không được kết hôn với nhau, không được cùng ngồi, cùng đi với nhau. Các huyết thống chủng tính này cứ truyền từ đời nọ sang đời kia.

Sự hình thành chế độ chủng tính này có liên quan trực tiếp với giáo lý của đạo Brahman (Bà la môn) được phản ánh trong "kinh Brahman" và sau đó là "luật Manu". Brahman dựa vào quyền uy tôn giáo, đưa ra thuyết đẳng cấp là do thần Brahma định ra. Bốn đẳng cấp là bốn bộ phận (miệng, cánh tay, hông và chân) của đấng chúa tể tối cao. Sau này, luật Manu dùng hình thức luật lệ để xác định sự khác biệt về quyền lợi và nghĩa vụ của các đẳng cấp đó. Phạm sự của đẳng cấp Brahman là giảng giáo lý, lo việc tế lễ và truyền giáo. Phạm sự của đẳng cấp Ksatrya, ngoài việc lo học giáo lý, phụng sự hành lễ, có nhiệm vụ trông coi việc nước và "bảo vệ" dân. Đẳng cấp Vaisya có phạm sự lo việc chăn nuôi, cày cấy, buôn bán, phải nộp thuế, phục vụ lao dịch và binh dịch. Ba đẳng cấp trên được coi là những đẳng cấp cao quý, có trách nhiệm tái sinh nòi giống, có cả phần đời lẫn phần đạo. Còn đẳng cấp Sudra là những người nô lệ, không có bất cứ quyền lợi gì, phần lớn là con cháu của những thổ dân Ấn Độ bị người Arian chinh phục, hoàn toàn bị coi là tột tở, trâu ngựa, chỉ có duy nhất một phạm sự là lao động để phục vụ ba đẳng cấp trên. Họ không được phép có cuộc sống riêng, mà chỉ là những kẻ thấp hèn không được tôn giáo che chở. Họ bị cấm không được học giáo lý và hoàn toàn tước đoạt quyền tín ngưỡng tôn giáo.

Trong bốn đẳng cấp kể trên, hai đẳng cấp Brahman (tăng lữ) và Ksatrya (quý tộc, vương công và vũ sĩ) hợp thành giai cấp thống trị, áp bức bóc lột các đẳng cấp khác ; còn lại là những đẳng cấp bị bóc lột tàn tệ, nhất là đẳng cấp Sudra. Địa vị của họ thấp kém nhất, trong số đó là một bộ phận chuyên được giao

những việc như coi xác chết, khênh xác chết, đốt xác chết hoặc làm đao phủ. Người trong đẳng cấp Brahman giết một người Sudra dễ dàng chẳng khác gì người ta giết một con vật, cho nên mâu thuẫn giữa các đẳng cấp ở Ấn Độ cổ đại cực kì gay gắt.

Chữ số Ả Rập do ai sáng tạo ra ?

Chữ số Ả Rập (1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 0) là những chữ số thông dụng hiện nay trên thế giới. Xét về nét chữ, những con số đó hình như do người Ả Rập phát minh sáng tạo ra. Thực ra không phải thế. Ban đầu nó là của người Ấn Độ cổ đại, sau này được người Ả Rập tiếp thu, cải tiến, truyền vào châu Âu, cuối cùng phổ biến khắp thế giới.

Trong thực tiễn sản xuất và đời sống, người Ấn Độ cổ đại từng bước đã sáng tạo ra chữ số Ả Rập.

Khoảng năm 3000 trước Công Nguyên, cư dân lưu vực sông Hằng (Gange) đã khá tiến bộ và đã biết cách tính toán theo kiểu thập tiến. Đến thời đại Veda (khoảng 1400 - 543 trước Công Nguyên), người Arian đã ý thức được tác dụng của chữ số trong hoạt động sản xuất và đời sống hàng ngày, nên đã sáng tạo ra một số chữ số giản đơn và không hoàn chỉnh. Đến thế kỉ III trước Công Nguyên, Ấn Độ đã xuất hiện trọn bộ những chữ số, nhưng cách viết ở các vùng không hoàn toàn giống nhau. Tương đối điển hình là kiểu Brahman. Nhóm chữ số này khá thông dụng thời bấy giờ. Điểm đặc biệt của nó là từ "1" đến "9", mỗi chữ số có một dấu hiệu riêng. Những chữ số hiện nay thoát thai từ những kí hiệu đó. Song lúc bấy giờ chưa có số "0" mà như lời Engels nói "đó là một chữ số có nội dung phong phú nhất so với mọi chữ số". Khoảng thế kỉ III đến thế kỉ V Công Nguyên, con số "0" mới xuất hiện, được gọi là "sungiô", cách biểu thị là "•". Từ một dấu chấm nhỏ sau này diễn biến trở thành một vòng tròn "0".

Thế là, những con số từ "1" đến "0" cuối cùng đã hoàn thiện. Đó là một cống hiến lớn lao của nhân dân Ấn Độ cổ đại đối với nền văn hóa thế giới. Những chữ số Ấn Độ đầu tiên được truyền sang các nước láng giềng như Srilanca, Mianmar, Campuchia.

Cuối thế kỉ thứ VII đầu thế kỉ thứ VIII Công Nguyên, cùng với sự hưng khởi của đế quốc Ả Rập nằm trên cả ba châu lục Á, Phi, Âu, người Ả Rập khao khát hấp thụ nền văn hóa tiên tiến của các quốc gia cổ đại như Hy Lạp, La Mã, Ấn Độ, v.v. Họ dịch sang tiếng Ả Rập nhiều tác phẩm khoa học của những nước đó. Một nhà thiên văn kiêm du lịch của Ấn Độ là Mauka, năm 771 Công Nguyên đã tới thăm Baghdad, kinh đô của đế quốc Ả Rập vương triều Abbassides (750 - 1258). Mauka có mang theo một cuốn sách viết về thiên văn học để tặng Khalipha (quốc vương) Mansûr (707 - 775). Mansûr ra lệnh dịch sang tiếng Ả Rập. Trong cuốn sách này ghi rất nhiều chữ số Ấn Độ. Từ đó, chữ số Ấn Độ được người Ả Rập tiếp thu và sử dụng. Người Ả Rập gọi những chữ số đó là "chữ số Ấn Độ". Trong tiếng Ả Rập, từ "chữ số" có nghĩa là "từ Ấn Độ đến".

Về phát minh này, nhà toán học vĩ đại người Pháp Laplace đã nói : "Người Ấn Độ đã dạy cho chúng ta cái phép tính toán tài tình ấy, chỉ dùng có 10 dấu hiệu mà biểu hiện được mọi đại lượng. Mỗi chữ số đều nói lên một trị số nhất định nếu nó đứng ở một vị trí nhất định. Đó là một phát minh thần diệu cực kì quan trọng. Chẳng qua ngày nay vì chúng ta dùng nó mãi nên quen đi, trông nó đơn giản quá, rồi không thấy cái chân giá trị của nó nữa. Nhưng chính vì cái tính chất rất đơn giản đó của các chữ số mà môn toán học ngày nay có thể xếp vào hàng đầu trong các phát minh có lợi nhất cho loài người... Thành tựu vẻ vang đó của người Ấn Độ thời cổ đáng được mọi người khâm phục và biết ơn."

Những "Cư dân trên biển" ?

Trong thần thoại cổ Hy Lạp có truyền thuyết kể rằng ở Athènes (Athena) có một ông vua tên là Egeus (tiếng Hy Lạp Aigeus) vì thương nhớ đứa con trai yêu quý của mình đã nhảy xuống biển tự vẫn. Để ghi nhớ cái chết bi thảm của nhà vua, người Hy Lạp đã đặt tên cho biển đó là "biển Égée (Aigaion). Vì biển Égée có tới trên 500 hòn đảo, cho nên người đời sau còn gọi nó là "Biển Đa đảo". Biển Égée chiều nam bắc trung bình dài 780 km, chiều đông tây trung bình rộng 390 km, chỗ sâu nhất là mạn bắc đảo Crète, tới 4000 mét. Đảo lớn nhất trong biển Égée là đảo Crète (Krethens).

Biển Égée là khu vực xuất hiện nền văn minh sớm nhất trong thế giới Địa Trung Hải. Hơn 500 hòn đảo nhỏ có lập trong biển Égée đã liên kết nhau lại thành "thế giới Égée" mà trung tâm là đảo Crète. Có thể nói "Không có biển Égée thì không có nền văn minh Égée", cũng giống như người ta nói "Không có sông Nil thì không có Ai Cập". Bởi vậy, từ xưa đến nay, người Ai Cập gọi Hy Lạp cổ đại là "Bá vương trong biển cả" hoặc "Cư dân trên biển". Còn nhà hiền triết Hy Lạp Platon thì gọi vui người Hy Lạp là "con ếch xanh trong đầm hồ".

"Tinh thần thượng võ" của người Sparte như thế nào ?

Sparte (tiếng Hy Lạp Sparté) là thành thị chủ yếu của vùng Laconia, hay còn gọi là Lacédémone nằm ở đông nam bán đảo Hy Lạp. Nhân dân vùng này cũng thường được gọi là người Laconia hay người Lákédaimôn. Trong thế giới Hy Lạp thời cổ đại, người Sparte nổi danh vì "tinh thần thượng võ".

Ở Sparte, trẻ con sinh ra phải được kiểm tra ngay về thể chất. Nếu mạnh khỏe, đứa trẻ sẽ được tắm bằng rượu nho, sau

đó ghi tên vào sổ hộ tịch rồi giao cho cha mẹ nuôi dưỡng. Nếu còm cõi yếu đuối, sẽ bị ngấm chết trong rượu nho. Đến tuổi niên thiếu, chúng phải rời nhà đến ở trong một trại nuôi dưỡng theo sự chỉ định để rèn luyện gian khổ trong sinh hoạt đoàn thể. Thiếu niên Sparte khi tròn 18 tuổi phải ra chiến trường thực tập chiến đấu trong thời hạn 2 năm. Đến 20 tuổi, họ còn được huấn luyện về quân sự nghiêm khắc hơn. Chỉ khi nào đến tuổi tráng kiện nhất, họ mới chính thức trở thành những võ sĩ Sparte tiêu chuẩn. Họ có thể lấy vợ, nhưng việc đó cũng chỉ nhằm mục đích sinh cho đất nước những người lính cường tráng, đủ sức gánh vác mọi nghĩa vụ vì xứ sở. Vì vậy họ cũng không được hưởng cuộc sống gia đình bình thường. Lấy vợ rồi vẫn phải ăn cơm tập thể, cứ 15 người một bàn, tiền ăn do nhà nước chịu. Đến tuổi 60, người Sparte mới rời quân ngũ, nếu còn mạnh khỏe có thể ra làm quan, không thì trở về nhà yên hưởng tuổi già.

Phụ nữ Sparte cũng phải huấn luyện quân sự nghiêm ngặt. Họ ở trần để luyện tập. Trong quan niệm của người Sparte, phụ nữ thuộc về nhà nước. Sứ mệnh duy nhất của họ là giáo dục con cái trở thành những chiến binh dũng cảm, động viên chống vì nước quên mình. Phụ nữ Sparte 20 tuổi mới được lấy chồng, sau đó sẽ được miễn nhiệm vụ luyện tập quân sự.

Tóm lại, mọi công dân Sparte đều là lính. Công việc cày cấy giao cho nô lệ. Ngay cả công thương nghiệp cũng bị coi là những nghề thấp hèn. Đối với họ, cuộc đời là rèn luyện binh đao, công việc là bảo vệ đất nước, niềm vui là luyện võ, săn bắn.

Bạo chúa Nero đã làm gì ?

Hoàng đế Roma anh minh một thuở, nhưng đến đời các con cháu kế nghiệp thì đều tỏ ra bất tài, ngu muội. Claudius Nero là một bằng chứng nổi bật. Nero đã đi vào lịch sử như một tên bạo chúa.

Năm lên ba, Nero mồ côi cha. Mẹ là Agrippina sau đó cải giá lấy vua Claudius. Nero nghiêm nhiên trở thành hoàng thái tử. Đó là chuyện xảy ra vào năm 50 Công Nguyên. Agrippina là một người đàn bà nham hiểm. Để sớm đưa Nero lên ngôi hoàng đế, Agrippina bỏ thuốc độc giết chồng. Năm 54, Nero lên kế vị, trở thành hoàng đế thứ tư trong lịch sử Roma.

Agrippina tuy đưa ^{con} trai lên ngôi hoàng đế, nhưng mục đích thực sự của bà là dùng con làm công cụ chính trị để thỏa mãn tham vọng nắm lấy chính quyền của đế quốc Roma. Vì vậy, sau khi Nero lên ngôi, với tư cách là Hoàng thái hậu, bà đứng đằng sau điều khiển mọi công việc quốc gia. Trước sự chuyên quyền của mẹ, Nero chịu không nổi, cuối cùng đã ngầm sai người giết chết Agrippina, gây ra tảm thảm kịch nổi da nẫu thịt.

Nero kế thừa bản tính tàn bạo, độc ác của cha mẹ. Sau khi giết mẹ, bản chất hung hãn đó càng bộc lộ rõ rệt.

Năm 64, Nero muốn xây dựng mở rộng cung điện, đã sai người phóng lửa đốt nhà của dân chúng chung quanh. Đứng trước cảnh thành Roma cháy ngùn ngụt như biển lửa và tiếng than khóc dậy trời của trăm họ, Nero vẫn tay cầm chén ngự tửu, miệng ngâm thơ :

Roma cháy, ôi tựa bông hồng đang nở !

Roma cháy, ôi sao giống chiếc vương miện

khổng lồ !

Roma, ta thấy hết như cánh chim ung đang

rộng tung bay !

Không chỉ có thế, Nero đã đổ tội làm cháy thành Roma cho những tín đồ Cơ đốc để có cơ tha hồ chém giết họ, hòng làm dịu lòng dân.

Nero không chỉ giết bừa bãi các cận thần, lộng hành ngang ngược, mà còn có những biểu hiện bệnh hoạn của một người điên. Ông ta thường tự xưng mình là nhà đại danh ca, từng có lần sang Hy Lạp để thử tài, để đến nỗi sau này quần thần ly tán,

trăm họ nổi lên chống lại. Đứng trước cảnh đại loạn, Nero không thấy nhục nhã mà chỉ than vãn rằng : "Ô hô ! Một đời nghệ sĩ đã tàn !".

"Thập tự quân nhi đồng" là gì ?

Sau thế kỉ XI, trong lòng xã hội phong kiến châu Âu có nhiều biến đổi quan trọng. Một số chúa phong kiến và kỵ sĩ diên cuồng bành trướng thế lực ra bên ngoài, trong đó nổi bật nhất là các cuộc "Thập tự chinh" (1). Trong phong trào Thập tự chinh, điều khiến người ta khó hiểu nhất lại có cả những đội quân trẻ con, được gọi là "Thập tự quân nhi đồng".

Năm 1212, một thanh niên Đức có tên là Nicolas tự xưng là người của Thượng đế cử xuống để tổ chức và chỉ huy một đạo quân Thập tự chinh nhi đồng đi sang phương Đông giải phóng vùng đất Thánh. Lúc này, cuộc đông chinh lần thứ tư của Thập tự quân đã thất bại, nên các giới trong xã hội cũng chẳng hiểu chuyện đó đúng sai ra sao. Một số giáo sĩ và tăng lữ thì lên án việc làm đó. Nhưng cuối cùng vẫn xuất hiện một đạo quân thiếu niên có hàng nghìn người, trong đó có cả những thiếu nữ ăn mặc giả trai. Dưới sự chỉ huy của Nicolas, đoàn quân này lên đường từ Cologne theo lưu vực sông Rhin tiến xuống phía nam, vượt qua dãy núi Alpes, bất chấp mọi gian nan và đe dọa của giá rét và thú rừng, đến được gần Genova. Người Italia chẳng ai là không chê bai hành động đó, còn Giáo hoàng thì tỏ thái độ ngăn cản họ. Vì không được ai giúp đỡ

1) Thời trung kì trung đại (thế kỉ X - XV) là thời kì chế độ phong kiến ở Tây Âu bước vào giai đoạn phát triển. "Thập tự chinh" là những cuộc viễn chinh sang phương Đông của những quý tộc và tăng lữ Thiên chúa giáo, đứng đầu là Giáo hoàng ở Roma, nói là để "giải phóng mộ Chúa" ở Jerusaalem khỏi tay bọn "tà đạo" (chỉ người A Rập theo Hồi giáo) nhưng thực ra là để thực hiện ý đồ xâm lược, cướp bóc tài sản của nhân dân các nước vùng Trung Cận Đông. Những người tham gia cuộc viễn chinh này khâu lên áo chữ thập (+) nên gọi là "Thập tự quân", và các cuộc viễn chinh này gọi là "Thập tự chinh".

nên cuối cùng, đạo Thập tự quân nhi đồng này đành phải tự động giải tán.

Cùng năm đó, ở Pháp cũng có một chú bé 12 tuổi tên là Stephan đã tổ chức được một đạo Thập tự quân nhi đồng thanh thế còn lẫy lừng hơn. Khi được diện kiến Hoàng đế Pháp lúc bấy giờ là Philippe Auguste, chú bé tâu rằng khi chú đang chân cừu thì Đức Chúa Trời nhập vào chú và giao cho nhiệm vụ phải tổ chức một đạo Thập tự quân nhi đồng đi đánh Palestin. Nhà vua đã can ngăn vì ông ta cũng vừa mới trở về sau khi thất bại cuộc Thập tự chinh lần thứ ba. Thế nhưng, chỉ ít lâu sau, Stephan đã tổ chức được một đạo quân trên hai vạn thiếu niên tiến về Marseille. Stephan còn tuyên bố rằng, chỉ cần chúng tới được bờ biển thì biển sẽ rẽ nước nhường lối giống như câu chuyện trong Kinh Thánh để chúng có thể thuận lợi mà tiến thẳng đến Jerusalem. Nhưng khốn nỗi biển cả vẫn im lìm, không phải như lời tiên đoán. Có hai chủ thuyền đồng ý dùng 7 chiếc thuyền lớn chở miễn phí cho chúng. Bọn trẻ lên thuyền nhằm hướng đông tiến phát. Trong cuộc hành trình trên biển, hai chiếc thuyền đã bị chìm ở gần đảo Sardaigne, còn đám trẻ trên 5 chiếc thuyền còn lại sau đó cũng buộc phải cập bến ở Ai Cập, rồi bị đem bán đi làm nô lệ, tình cảnh cực kì thảm. Hai người chủ thuyền đã bị Hoàng đế Đế quốc Roma thần thánh Frederic II hạ lệnh treo cổ.

"Thập tự quân nhi đồng" là một trong những sự kiện lịch sử đáng lên án nhất trong xã hội phong kiến châu Âu. Nó phản ánh tình trạng lạc hậu về mê tín tôn giáo ở châu lục này lúc bấy giờ. Nhiều kẻ đã chò rằng sự ngây thơ, trong sáng, thánh thiện của trẻ nhỏ có thể khiến cho Thượng đế phù trợ, không cần đến súng gươm cũng có thể tiêu diệt các dị giáo đồ phương Đông. Mặt khác, nó cũng phản ánh tâm lý tuyệt vọng của các vua chúa phong kiến châu Âu sau mấy lần Thập tự chinh sang phương Đông thất bại, mưu toan dùng trẻ em thay thế để được thực nghiệm một hình thức xâm lược hoang đường hơn.

*

Người đầu tiên tìm ra châu Mỹ là ai ?

Giữa thế kỉ XV, đế quốc Osman (còn gọi là Ottoman) hưng khởi, chiếm lĩnh toàn bán đảo Balkan và khu vực Tiểu Á, ít lâu sau bành trướng sang cả Crum, khống chế con đường buôn bán truyền thống giữa phương Đông và phương Tây, gây rất nhiều khó khăn cho các lái buôn phương Tây trong việc đi lại ở khu vực Địa Trung Hải, trong khi họ cũng như giai cấp tư sản châu Âu lại đang rất mê mẩn với việc tìm kiếm vàng bạc và của cải, đặc biệt là ở phương Đông. Những lời tuyên truyền của nhiều người từng qua phương Đông như Marco Polo lại càng kích thích lòng ham muốn tìm đường sang phương Đông để tìm vàng của những kẻ thuộc tầng lớp trên ở châu Âu. Đường bộ buôn bán với phương Đông đã bị đế quốc Osman ngáng trở, vì thế bọn quý tộc, lái buôn và giai cấp tư sản mới lên ở các nước châu Âu rất tha thiết với việc tìm một con đường biển vòng qua phía đông Địa Trung Hải đến thẳng Ấn Độ và Trung Quốc.

Người đầu tiên tìm ra con đường biển sang Ấn Độ là một người Bồ Đào Nha, và ông đã thu về được những món lợi lớn. Việc làm của người Bồ Đào Nha kích thích mạnh người Tây Ban Nha. Để cạnh tranh với người Bồ Đào Nha, người Tây Ban Nha cố tìm đường biển sang Ấn Độ theo một hướng khác. Một người Italia ở Genova có tên là Christophe Colomb (Christopher Columbus) (1451 - 1506), căn cứ vào thuyết Trái đất hình tròn, cho rằng vượt Đại Tây Dương theo hướng Tây thì có thể đến được Ấn Độ. Nhà vua Tây Ban Nha đã chấp thuận ý kiến của ông, cấp cho ông 3 chiếc thuyền buồm với 80 thủy thủ. Ngày 3 tháng 8 năm 1492, đoàn thuyền của Colomb từ cảng Palos bắt đầu cuộc hành trình vượt Đại Tây Dương. Ngày 12 tháng 10, Colomb tới được một đảo nhỏ trong quần đảo Bahamas. Sau

đó, ông đến được Cuba và Haiti. Từ năm 1493 đến năm 1502, Colomb đã 3 lần vượt Đại Tây Dương đến châu Mỹ, lần lượt phát hiện thêm được các đảo Jamaica, Porto Rico (Puerto Rico) Dominica và đã nhìn thấy vùng Honduras và Panama (Trung Mỹ), thậm chí đến được cả cửa sông Orinoco ở bờ bắc đại lục Nam Mỹ. Chính Colomb là người đầu tiên đã tìm thấy đại lục châu Mỹ. Việc làm của ông đã đặt nền móng cho những phát hiện sau này và góp phần thúc đẩy to lớn vào sự phát triển của chủ nghĩa tư bản.

Nguồn gốc của tên gọi "châu Mỹ" từ đâu ?

Lục địa mới ta gọi là Châu Mỹ, tên gọi tắt của chữ *Á Mỹ Lợi Gia* do người Hán phiên âm từ chữ America của văn tự phương Tây. Nhìn chung, người ta đều coi Colomb là người đầu tiên đặt chân lên đại lục mới này, vì thế theo cách đặt tên thông thường lúc đó, vùng đất mới này phải gọi là châu Colomb mới đúng. Nhưng sau này nó lại được mang tên Châu América (Châu Mỹ), là do có tên một người khác thay thế. Người đó là Amerigo Vespucci (đọc là Americo).

Colomb đến được đại lục mới này, ông và rất nhiều người cùng thời đều nghĩ rằng đây là một vùng đất của Ấn Độ tức là đại lục Châu Á, nên không cần thiết phải đặt tên mới. Cũng vì thế mà mọi người mới gọi thổ dân ở đây là người Indian tức người Ấn Độ (Indo). Nhưng sau này, nhà thiên văn học kiêm thương nhân Americo dần dần nhận ra đây không phải là Ấn Độ. Từ năm 1497, ông tham gia đoàn thám hiểm Tây Ban Nha, năm 1499 và 1503, ông đã ba lần đến được vùng Nam Mỹ, ở đây ông đã phát hiện ra đại lục này không phải là Ấn Độ, ông gọi đây là "Tân thế giới". Ông đã viết thư về cho người nhà thuật lại những gì ông quan sát và phát hiện cùng ý kiến của ông. Một trong những lá thư ấy đã được nhà địa lý học, địa đồ học người Đức là Martin Waldseemüller công bố rộng rãi với dân chúng và được ông đưa vào trong sách *Miêu*

tả vũ trụ do ông viết vào năm 1507, trong đó nêu lên : Các phần trên Trái đất đã được khảo sát rộng rãi, chỉ còn phần đất thứ tư được Americo phát hiện, tôi thấy không có lý do gì lại không lấy tên người phát hiện để đặt tên cho đại lục này là Americo, hoặc gọi đúng là America, vì hai Châu Âu và Á đều là tên giống cái rồi. (Châu Âu là tên gọi tắt của chữ Âu La Ba do người Hán phiên âm từ chữ Europa và châu Á từ chữ Á Tế Á (Asia). Trong tiếng Latinh danh từ có đuôi o là chỉ giống đực, có đuôi a là chỉ giống cái, vì thế Americo giống đực chuyển sang giống cái thành America, chữ Hán phiên âm thành Á Mỹ Lợi Gia, gọi tắt là Mỹ).

Sau này, tên gọi lục địa Châu Mỹ còn được bàn cãi nhiều, chưa thống nhất được ngay. Bản thân Waldseemüller cũng nhiều lần dùng từ "Tân đại lục". Việc Colomb phát hiện ra đại lục này đã được nhiều người thừa nhận, vì thế gọi là America khó được chấp nhận. Còn bản thân Americo thì đã mất từ năm 1512 rồi, tất nhiên ông chẳng có gì phải tranh chấp. Ít lâu sau, nhà địa đồ học Mercator chính thức đặt tên cho toàn bộ Tây bán cầu là "America". Từ đó thành tên gọi chính thức của châu Mỹ ngày nay. Mặc dù châu lục này mang tên ông Americo không thật thỏa đáng, nhưng ông cũng là lớp người phương Tây đầu tiên đến Châu Mỹ, hơn nữa ông lại là người có những miêu tả sớm nhất về những phát hiện và cuộc sống của người Indian. Vì thế sau này không còn ai nhắc đến việc sửa đổi tên gọi này nữa.

Người đầu tiên đi vòng quanh Trái Đất là ai ?

Đó là Fernand de Magellan (tiếng Bồ : Ferinão de Magalhães), một nhà hàng hải nổi tiếng Bồ Đào Nha. Magellan (1470 - 1521) xuất thân trong một gia đình kỵ sĩ đã bị sa sút. Năm 20 tuổi ông vào lính, những năm 1505 - 1511 từng có mặt trong các trận chiến chinh phục Đông Ấn Độ, sau đó còn tham gia viễn chinh Bắc Phi. Ông tin vào thuyết Trái đất hình tròn, cho rằng từ châu Âu đi ngang qua Đại Tây Dương, vòng qua

châu Nam Mỹ, tiến vào "Nam hải" thì có thể thông sang phương Đông, đến được quần đảo Malacca "thiên đường của hương liệu". Nhưng kế hoạch vượt biển này của ông bị vua Bồ Đào Nha cự tuyệt. Năm 1517, ông rời tổ quốc sang cư trú ở Tây Ban Nha. Ông vẫn quả quyết tuyên bố rằng : "Giữa Đại Tây Dương và Thái Bình Dương có một eo biển. Tôi tin chắc vào điều đó và tôi biết vị trí của nó. Hãy cho tôi một đội thuyền, tôi sẽ nói cho các ngài biết eo biển đó ở đâu, và tôi sẽ đi một vòng Trái đất từ đông sang tây". Ít lâu sau, đề nghị của ông được quốc vương Tây Ban Nha là Charles V ủng hộ và giúp đỡ. Ngày 20-9-1519, Magellan kéo cờ chỉ huy trên con thuyền mang tên Trinista, thống lĩnh 5 chiếc thuyền buồm chở trên 260 thủy thủ, xuất phát từ cảng Saint Luca, vượt qua Đại Tây Dương, men theo bờ biển Brasil tiến xuống phía Nam. Tháng 10 năm sau, với lòng tin vững vàng, những dự đoán sáng suốt và kĩ thuật hàng hải vững vàng, sau 28 ngày gian nan mò mẫm, cuối cùng Magellan cùng với đoàn thuyền lần đầu tiên trong lịch sử loài người đã chinh phục được eo biển nối liền giữa hai đại dương này. (Sau này, người ta gọi eo biển đó là eo Magellan). Tiếp tục nhằm hướng tây đi tiếp, ông đã vượt qua "Nam Hải" mênh mông vào những ngày trời yên biển lặng nên đã gọi đại dương này là Thái Bình Dương. Lại tiếp tục cuộc hành trình trên biển, sau 3 tháng gian nan vất vả, cuối cùng ngày 16 - 3 - 1521, Magellan đến được quần đảo Philippines, và sau đó trong một cuộc giao tranh với thổ dân ở Mactan ông đã bị họ giết chết. Những người còn lại tiếp tục cuộc tây tiến và họ đã tới được quần đảo Malacca đây hương liệu vào một ngày đầu tháng 11 cùng năm. Tháng 12, chiếc thuyền duy nhất may mắn còn lại mang tên Victoria chở đầy hương liệu, dưới quyền chỉ huy của El Cano, theo tuyến đường biển do Bồ Đào Nha khai phá, vượt qua Ấn Độ Dương, vòng qua mũi Hảo Vọng, về đến Tây Ban Nha ngày 6-9-1522. Đoàn thám hiểm chỉ còn lại 18 thành viên, những con người lần đầu tiên đã thành công trong

chuyến đi vòng quanh Trái đất bằng đường biển và bằng thực tiễn vĩ đại đó, con người lần đầu tiên đã chứng minh rằng Trái đất hình tròn.

Vì sao có việc buôn bán nô lệ da đen ?

Những nô lệ da đen, người ta còn gọi là "hắc nô". Chuyện này xảy ra vào hồi cuối Trung thế kỉ, sau khi bọn thực dân phương Tây "phát hiện" ra châu Mỹ.

Số là vào đầu thế kỉ XVI, sau khi đặt chân lên châu Mỹ, bọn thực dân châu Âu đã ngược đãi và bóc lột tàn khốc thổ dân ở đây là người Indian, cho nên phần lớn thổ dân nếu không bị giết chết thì cũng chết vì bệnh tật hoặc do đói khát, nguồn sức lao động tại chỗ bị cạn kiệt. Tình hình đó buộc bọn thực dân phải tìm kiếm nguồn lao động ở châu Phi để bổ sung, tức là phải tìm nô lệ da đen.

Năm 1502, người Bồ Đào Nha là người đầu tiên đã dùng thuyền chở nô lệ da đen sang châu Mỹ, mở đầu cho công việc "buôn bán hắc nô" đã man. Kể từ đây, một bọn lái buôn chuyên làm việc này đã ra đời. Bọn này được nhà cầm quyền chính quốc cấp cho đủ các giấy tờ hợp pháp. Thời kì đầu, việc buôn bán nô lệ chủ yếu là do người Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha, về sau cả người Anh, người Pháp, người Hà Lan, v.v. cũng gia nhập đội quân lái buôn này. Bọn thực dân châu Âu từ bờ biển châu Phi đi sâu vào nội địa, dùng mọi cách bắt người da đen, có khi dùng các hàng hóa rẻ tiền để đổi chác với bọn tù trưởng. "Hắc nô" bị lừa lên tàu, nhét vào các khoang như các thú hàng hóa khác. Một con tàu sức chở chỉ được vài trăm người, chúng lên tới hơn một nghìn nô lệ. Biết bao nhiêu người đã bị chết trong cuộc hành trình kéo dài hàng mười tuần lễ.

Để kiếm được nhiều lời, bọn lái buôn nô lệ thường áp dụng kiểu "thị trường tam giác". Chúng bắt đầu xuất phát từ một

cửa biển nào đó ở châu Âu, mang theo súng, rượu, đồ thủy tinh và các thứ hàng hóa rẻ tiền ; khi đến châu Phi, chúng dùng những thứ đó để đổi lấy nô lệ, sau đó chở họ sang châu Mỹ để bán cho những lái buôn nô lệ hoặc chủ đồn điền, công xưởng. Từ châu Mỹ, chúng lại mua rẻ đường mía, thuốc lá, v.v. để chở về châu Âu. Cứ như thế, bọn lái buôn đó đã kiếm về được những món lãi khổng lồ. Nô lệ chẳng qua chỉ là một khâu trong quá trình lưu thông đó và cứ một "hắc nô" có thể đem lời cho chúng gấp mười lần.

Do việc buôn bán nô lệ mà châu Phi mất đi một số dân đáng kể. Bao nhiêu làng mạc ven biển vắng hẳn bóng người. Trong việc buôn bán nô lệ kéo dài suốt mấy trăm năm, châu Phi ước tính mất đi trên một trăm triệu người, làm trở ngại nghiêm trọng cho sự phát triển bình thường của xã hội châu Phi, khiến nhân dân châu lục này phải chịu những hậu quả khủng khiếp. Những người da đen sau khi bị đưa đến châu Mỹ lập tức trở thành nô lệ. Họ phải lao động khổ sai cho bọn chủ đồn điền và bọn chủ nhà máy, chịu mọi sự ngược đãi, vì thế không ít người đã phải bỏ mạng.

Việc buôn bán nô lệ man rợ đã giúp người châu Âu tích lũy được những khoản vốn lớn, còn bọn chủ đồn điền, chủ nhà máy ở châu Mỹ cũng nhanh chóng giàu có và phát đạt. Đó là một vết nhơ trong lịch sử phát triển của nhân loại. Đến đầu thế kỷ XIX, tuyệt đại đa số các nước châu Âu đã cấm việc buôn bán nô lệ. Còn những người da đen ở châu Mỹ phải trải qua một cuộc đấu tranh lâu dài, mới thoát khỏi được kiếp sống nô lệ.

Giáo hoàng sinh con ?

Thời trung đại, Giáo hoàng là lãnh tụ tối cao của thế giới phương Tây. Có địa vị xã hội cao nhất. Phụ nữ thời bấy giờ bị xã hội coi thường, không được phép ra làm quan hoặc giữ những chức vụ cao hơn nam giới, càng không bao giờ được làm Giáo hoàng. Ấy vậy mà vào hồi giữa thế kỉ IX, tại một buổi lễ

thánh Roma, một vị Giáo hoàng đã đẻ rơi một cậu con trai. Chuyện lạ có thật đó làm chấn động thế giới cũng là phải. Một người phụ nữ nổi tiếng là Jon Anglezis (818 - 855) đã giả trai và lên được đến chức Giáo hoàng. Bà đã ở chức vị cao này hơn hai năm.

Jon Anglezis sinh năm 818 ở Anh. Hồi còn đi học đã yêu một giáo sĩ trẻ, và để che mắt mọi người, Jon Anglezis đã ăn mặc giả trai rồi cùng với người yêu đi Athènes. Sau khi người yêu chết, bà tiếp tục giả làm nam giáo sĩ, gia nhập giáo hội Roma. Bà học giỏi, được phong làm giáo sư đại học, sau đó trở thành người công chứng của triều đình Roma. Năm 853, Giáo hoàng Léon IV tạ thế, một bước lên mây, bà được cử làm Giáo hoàng, tức Johann VIII. Thời mới trị vì, Johann VIII cũng làm được nhiều việc cho Giáo hội như xây cất nhà thờ, v.v. nhưng không lâu bà đã tư thông với viên quân gia mới 20 tuổi của mình, sau đó mang thai. Bà tuy muốn tìm cách thoát ra khỏi cảnh khó xử đó, thậm chí muốn đi một nơi khác để sinh con, nhưng đều không thành.

Cuối cùng, trong cuộc hành lễ từ nhà thờ Saint Peterbourg đến cung Radelan, đang ngồi trên ngựa bà thấy bụng đau quằn quại. Sau khi đội ngũ dừng lại, bà té xiêu trên phố và người ta thấy từ trong tấm áo choàng của Giáo hoàng rơi ra một chú bé. Khi phát hiện ra Giáo hoàng là nữ, nhiều người giận dữ trối bà vào đuôi ngựa và sau khi đã kéo lê một vòng trên đường phố Roma, họ đã lấy đá đập chết bà ngay tại chỗ. Cũng từ đó, con đường mà bà ta đã đẻ rơi con trở thành con đường các Giáo hoàng sau này cấm không được qua lại.

Chế độ đại nghị khởi đầu từ nước Anh như thế nào ?

Cuối thế kỉ XII đầu thế kỉ XIII, nền kinh tế xã hội của nước Anh có những biến đổi quan trọng. Tầng lớp kĩ sĩ, thị dân lớp trên và nông dân giàu có gần gũi nhau về mặt lợi ích, họ đòi mở rộng thị trường, chống việc đánh thuế nặng, đòi có một vương quyền thống nhất. Trong khi đó, tầng lũ và chúa phong

của nhà nước chủ yếu trông vào thuế ruộng đất. Trong khi đó, ngoài quý tộc và tầng lớp quý tộc phong kiến quân sự đã chiếm rất nhiều đất đai giao cho những người nông dân phá sản, nô lệ và nông nô cày cấy, một nửa số ruộng đất của đế quốc nằm trong tay nhà thờ và giáo hội Bizantium. Nhà thờ và giáo hội được hưởng đặc quyền miễn thuế, cho nên ảnh hưởng trực tiếp đến thu nhập về thuế khóa của nhà nước. Mâu thuẫn giữa chính phủ và giáo hội ngày càng gay gắt, cuối cùng làm bùng nổ "phong trào đập phá tượng thánh" hồi thế kỉ thứ VIII : thời kì vương triều Isauri thống trị, Hoàng đế Leon III (717 - 741) và Constatin V (741 - 775) ban lệnh cấm việc cúng bái tượng thánh, giương cao ngọn cờ cải cách giáo hội, tiến đến chỗ đóng cửa nhà thờ, tịch thu tài sản của giáo hội, buộc các giáo sĩ phải hoàn tục và phải thực hiện các nghĩa vụ của thân dân. Những biện pháp này được giới quý tộc quân sự và quý tộc cung đình ủng hộ. "Phong trào đập phá tượng thánh" kéo dài suốt một thế kỉ. Số ruộng đất tịch thu được của nhà thờ phần lớn lại rơi vào tay bọn quý tộc quân sự. Phong trào này có tác dụng thúc đẩy việc phong kiến hóa. Thế lực phong kiến mà đại biểu là bọn quý tộc quân sự ngày càng lớn mạnh, còn nông dân cũng nhanh chóng rơi vào thân phận lệ thuộc hoặc nông nô. Từ đó, mâu thuẫn trong nội bộ đế quốc Bizantium ngày càng quyết liệt, đặc biệt là mâu thuẫn giai cấp ngày càng gay gắt. Hàng loạt những cuộc khởi nghĩa sau này của nông dân đấu tranh chống lại việc nông nô hóa đã làm suy yếu nghiêm trọng thực lực của đế quốc Bizantium.

Vì sao nổi danh "Ivan - Vua sấm sét" ?

Người ta đã đặt cho Sa hoàng Ivan IV cái tên đó. Ivan IV (1530 - 1584) là con của đại công tước Moskva Vassili III, lên kế vị năm 1533 khi mới 3 tuổi. Tháng 1 năm 1547, Ivan IV làm lễ đăng quang xưng là Sa hoàng (có nghĩa là Vua, Hoàng đế), trở thành Sa hoàng đầu tiên của nước Nga. Để tăng cường

quyền lực của nhà vua, từ năm 1549, Ivan IV tiến hành cải cách về chính trị, kinh tế, tư pháp, quân sự, ban hành luật lệ mới, cải tổ cơ quan nhà nước trung ương, thực hành sửa đổi chế độ cống nạp, v.v. Những việc làm đó nhằm đánh vào thế lực của các vương công quý tộc cát cứ, xác lập chế độ chuyên chế phong kiến của nước Nga. Năm 1565, Ivan IV áp dụng chính sách mới, thi hành chế độ "đặc khu", giáng tiếp một đòn vào bọn quý tộc lớn, xây dựng quyền lực vô hạn của ông ta. Ivan IV chia cả nước ra thành những "khu phổ thông" do Viện Duma quý tộc quản lí và những "khu đặc biệt" do Sa hoàng trực tiếp quản lí. Vùng lân cận Kinh thành và các khu vực giàu có ở miền Nam, chủ yếu là các vùng ven sông và các thành thị duyên hải đều quy nhập "khu đặc biệt". Các lãnh địa cha truyền con nối của đại quý tộc nằm trong "khu đặc biệt" cũng bị thu hồi hoặc đổi lại bằng những vùng đất xa xôi. Sa hoàng còn thành lập đơn vị quân đội đặc biệt tuyển chọn những nhân vật ưu tú trong tầng lớp quý tộc loại vừa và nhỏ. Quân số lên tới 6000 người. Tất cả những quý tộc, bình dân dám chống lại hoặc thù địch với Sa hoàng đều bị thẳng tay trừng trị. Quân đoàn đặc biệt dùng mọi thủ đoạn để đối phó khủng bố chém giết bản thân những quý tộc lớn và cả gia quyến họ. Ngay cả Sa hoàng cũng tự tay tra tấn và xử tử những đại thần và vương công quý tộc không còn được ông tin dùng nữa. Đồng đảng của công tước Steriski đã bị Ivan IV tàn sát. Bản thân công tước, năm 1569, cũng bị Ivan IV buộc phải uống thuốc độc tự tử chỉ vì đã nhạo báng ngôi vua của Ivan. Cũng năm đó, Ivan IV còn xuống lệnh treo cổ giáo chủ Philippe, nguyên do là vì giáo chủ đã dám lên tiếng phản đối chế độ "khu đặc biệt". Năm 1570, giới đại quý tộc Novgorod âm mưu lật đổ Ivan IV. Việc bại lộ, Ivan IV thân dẫn quân đoàn đặc biệt tàn sát đẫm máu quân Novgorod liền trong 6 ngày. Số người can phạm hoặc tình nghi bị giết hoặc chìm chết dưới sông Volga kể tới hàng ngàn người.

Bởi những thủ đoạn tàn sát cực kì dã man đàn áp những kẻ chống đối lại mình về mặt chính trị mà Ivan IV được mệnh danh là "Vua sấm sét" hoặc "Vua khủng bố". Và, tên gọi đó cũng gắn liền với nền quân chủ chuyên chế phong kiến tàn bạo và công cuộc bành trướng quân sự của đế quốc Nga sau này.

Vì sao có "phong trào rào đất" xuất hiện ở Anh ?

Khoảng thế kỉ XV đến thế kỉ XVI, trong lòng nước Anh bắt đầu có những biến đổi to lớn. Quan hệ phong kiến tan rã trong khi chủ nghĩa tư bản lại phát triển mạnh mẽ. Thêm vào đó, việc phát hiện những đường hàng hải mới càng thúc đẩy sự phát triển của công thương nghiệp Anh. Nước Anh lại nằm ở đông bắc Đại Tây Dương, rất thuận lợi trong việc buôn bán, do đó ngành dệt len của Anh đặc biệt phát đạt. Để ngành này phát triển mạnh mẽ hơn nữa, cần phải có đầy đủ nguyên liệu. Nhưng nước Anh lúc bấy giờ sản lượng lông cừu có hạn, dẫn đến tình trạng giá lông cừu tăng vọt. Nhiều địa chủ quý tộc thấy chán cừu đem lại nhiều lợi hơn so với trồng cây lương thực, nên đã đổ xô vào việc rào khoanh ruộng đất công và tư lại để chăn cừu, thậm chí chiếm cả ruộng đất của nông dân, làm cho đông đảo nông dân bị phá sản thảm hại, hết đường sinh sống, phải lang thang khắp nơi kiếm ăn. Trong lịch sử phát triển của chủ nghĩa tư bản Anh, người ta gọi đó là "phong trào rào đất", "cừu ăn thịt người".

Trong phong trào này, quý tộc địa chủ Anh đã dần dần tư sản hóa, còn những người nông dân vì phá sản, thất nghiệp buộc phải vào làm trong các công trường thủ công, những phường chăn nuôi, trở thành công nhân làm thuê. Do đó, "phong trào rào đất" một mặt đã cung cấp nguyên liệu, mặt khác cung cấp sức lao động, giúp cho chủ nghĩa tư bản Anh phát triển, nhờ đó nước Anh đã dần dần trở thành một cường quốc tư bản chủ nghĩa.

Chủ nghĩa xã hội không tưởng vì sao gọi là "Utopia" ?

Chủ nghĩa xã hội không tưởng xuất hiện vào thời kì Văn hóa phục hưng. Thomas More (1478 - 1535) là người đặt nền móng cho chủ nghĩa xã hội không tưởng.

More sinh ra trong một gia đình quan lại lớn ở London. Từ nhỏ, ông được dạy dỗ chu đáo, chịu ảnh hưởng sâu sắc trào lưu tư tưởng nhân văn chủ nghĩa. Ông đã từng đảm nhiệm nhiều chức vụ quan trọng như nghị viên, bộ trưởng tài chính, nghị trưởng hạ viện, chánh án, v.v. Năm 1535, ông bị xử tử vì đã không chịu thừa nhận hoàng đế nước Anh là người đứng đầu Giáo hội.

Ông sống trong thời đại chế độ phong kiến Anh ngày càng suy tàn và chủ nghĩa tư bản Anh phát triển mạnh mẽ. Chính điều kiện lịch sử đó đã hình thành ở ông chủ nghĩa xã hội không tưởng.

Năm 1516, ông hoàn thành cuốn "Utopia". Đó là kiệt tác đầu tiên trong lịch sử chủ nghĩa xã hội không tưởng. Chính vì cuốn sách đó mà chủ nghĩa xã hội không tưởng được gọi là Utopia.

Dưới hình thức đối thoại, tác phẩm phản ánh sự phản kháng quyết liệt của lớp người vô sản đầu tiên chống lại sự bóc lột tàn khốc trong thời kì tích lũy tư bản nguyên thủy, lên án những hậu quả nặng nề đối với nhân dân của "phong trào rào đất", vạch rõ chế độ tư hữu là nguồn gốc của mọi tội ác trong xã hội. Trong tác phẩm của mình, tác giả đã mô tả về một xã hội lí tưởng : ở đó, không có chế độ tư hữu, không có bóc lột, không có sự đối lập giàu nghèo ; ở đó, chế độ công hữu được thực hiện, không có trao đổi hàng hóa và tiền tệ, mọi người đều lao động, đều bình đẳng về chính trị, nhân viên quản lý nhà nước đều thông qua bầu cử, họ không có bất cứ đặc quyền gì và có thể bị thay đổi bất cứ lúc nào.

Tất nhiên, do hạn chế của lịch sử, của giai cấp, Thomas More không thể giải thích đúng đắn những đặc điểm của sự bóc lột tư bản, không hiểu được địa vị lịch sử của chủ nghĩa tư bản, không tìm ra được lực lượng giai cấp nào sẽ thực hiện cái xã hội lí tưởng đó, càng chưa thể vạch ra được con đường thực hiện nó. Utopia của ông chỉ là chuyện ảo tưởng. Song, tư tưởng của More có ảnh hưởng rất lớn đối với chủ nghĩa xã hội không tưởng sau này.

Frédéric "Râu đỏ" là ai ?

Đó là cái tên mà nhân dân Italia gọi Hoàng đế Đức Frédéric I vì bộ râu của hoàng đế này đã nhuộm máu nhân dân Italia.

Frédéric I (1152 - 1190) là hoàng đế vương triều Hohenstanfen nước Đức. Sau khi lên ngôi, ông tiếp tục thực hiện chính sách xâm lược nước Italia, muốn qua cuộc chinh phục này khống chế được tòa thánh Roma, để làm chúa tể thế giới Cơ Đốc giáo. Vì thế, trong thời gian chấp chính, Frédéric I đã sáu lần tiến đánh Italia. Lần thứ nhất, chiếm được một số thành thị ở Bắc Italia. Tại Bavière, Frédéric I lên ngôi quốc vương Italia. Sau đó tiến quân vào Roma, bình định nước cộng hòa Roma, được giáo hoàng Adrien IV phong làm Hoàng đế của "Đế quốc Roma thần thánh". Cuộc xâm lược của Frédéric I đã vấp phải sự chống trả của các thành thị Bắc Italia. Để đàn áp phong trào đấu tranh của các địa phương, năm 1158, Frédéric I một lần nữa đem quân vào Italia. Dân thành Milano không chịu phục tùng quyền lực của hoàng đế. Frédéric I cho quân bao vây và sau khi hạ được thành đã phá hủy tan hoang công quốc này. Năm 1159, khi tấn công thành Cremona, Frédéric I đã đem 50 người dân Cremona bị bắt mà phần lớn là trẻ em, làm hàng rào để chống lại đạn đá từ trong thành bắn ra. Máu đỏ chảy dưới tường thành. Cái tên "Râu đỏ" (Barbaroussa) bắt đầu có từ đây.

Năm 1176, Frédéric I bị liên quân Lombardie đánh bại ở Legnano, lại bị Giáo hoàng rút phép thông công. Frédéric I đã

dùng mọi thủ đoạn để cho con trai có quan hệ hôn nhân với cô gái thừa kế vương quốc Sicilia, và đặt Sicilia dưới sự cai quản của mình. Năm 1189, Frédéric I cùng với Hoàng đế hai nước Anh, Pháp chỉ huy cuộc thập tự quân đông chinh lần thứ ba. Năm sau Frédéric I bị chết đuối ở Selef thuộc Tiểu Á.

Về sau, Hoàng đế "Râu đỏ" này đã trở thành thân tượng của bọn phát xít. Trong Chiến tranh thế giới lần thứ hai, chúng đã đặt tên cho kế hoạch tấn công Liên Xô là "Kế hoạch Barbaroussa". Đương nhiên, mọi thứ kế hoạch này cuối cùng đều đã thất bại.

Vì sao Nữ hoàng Thụy Điển Christina từ bỏ ngai vàng ?

Christina Adolphe (1626 - 1689) là một nữ hoàng nổi tiếng của Thụy Điển hồi giữa thế kỉ XVII. Bà là công chúa độc nhất của quốc vương Thụy Điển Gustave Adolphe. Là người sẽ thừa kế ngôi vua, nên ngay từ nhỏ, công chúa đã được dạy dỗ như một hoàng tử. Vua cha mất, bà lên kế vị khi mới 6 tuổi nhưng đại quyền vẫn nằm trong tay Hội đồng nhiếp chính. Năm 1646, bà mới thực sự chấp chính, nhưng về mặt ngoại giao vẫn phải nghe theo ý kiến các đại thần trong triều. Khi nắm trong tay quyền lực của nhà vua, Christina tỏ rõ một tài năng phi thường trong việc cai trị quốc gia. Thụy Điển chấm dứt được cuộc chiến tranh dai dẳng với bên ngoài, nhưng mâu thuẫn trong nước lại dần dần trở nên gay gắt. Vị nữ hoàng trẻ tuổi đã khôn khéo lợi dụng những mâu thuẫn giữa các giai cấp, đảng cấp và đã thành công trong việc thoát khỏi sự khống chế của Viện Tham chính quý tộc, tăng cường quyền lực của mình.

Thụy Điển lúc bấy giờ theo Chính giáo, luật pháp của Thụy Điển qui định phạm những tín đồ Thiên chúa giáo hoặc các đạo giáo khác không được phép cư trú ở Thụy Điển. Thời bấy giờ, trong triều đình của Christina tập hợp khá nhiều học giả, các nhà nghệ thuật các nước và đều là những thượng khách của Nữ hoàng. Những tư tưởng triết học tiên tiến của họ, sự tán tụng nhiệt liệt của họ về Thiên chúa giáo đã để lại cho

Nữ hoàng những ảnh hưởng sâu sắc ; thêm vào đó, ngay từ nhỏ Christina đã tỏ ra ít có cảm tình đối với Chính giáo của Thụy Điển, muốn thờ phụng một thứ tôn giáo ôn hòa hơn. Những điều đó cuối cùng đã khiến Nữ hoàng Thụy Điển trở thành tín đồ của Thiên chúa giáo. Thế là trước mắt, Christina chỉ có hai con đường để lựa chọn : ngai vàng và tín ngưỡng tôn giáo. Bà đã chọn tín ngưỡng tôn giáo.

Do đó năm 1649, Hội đồng nhà vua đã chỉ định người anh họ của Christina là Charles lên kế vị. Ngày 1 tháng 7 năm 1654, Nữ hoàng Christina chính thức tuyên bố từ bỏ ngai vua trước văn võ bá quan trong triều và rời bỏ vũ đài chính trị Thụy Điển. Sau đó, bà bỏ sang ở Roma để suốt đời làm một con chiên trung thành và ngoan đạo của Thiên Chúa giáo.

Vì sao gọi là bản "Tuyên ngôn độc lập" của khoa học tự nhiên ?

Khoa học tự nhiên thời cận đại mở đầu bằng cuộc cách mạng trong thiên văn học, và mở màn cho cuộc cách mạng đó là sự ra đời thuyết "Mặt trời là trung tâm" do nhà thiên văn học vĩ đại người Ba Lan Copernic sáng tạo ra. Nicolas Copernic (1473 - 1543) với một nghị lực phi thường đã quan sát các thiên thể suốt hơn 30 năm trời. Dựa vào sự quan sát thực tế và tính toán của mình về vận động của Mặt trời, Mặt trăng, các hành tinh trong cả một thời gian dài và tổng kết những thành quả nghiên cứu của những người đi trước, Copernic đã đưa ra thuyết "Mặt trời là trung tâm", viết thành tác phẩm *Bản về sự vận động của các thiên thể*.

Sự ra đời tác phẩm nói trên mang ý nghĩa thời đại, mở ra một trang mới cho thiên văn học và lịch sử khoa học tự nhiên.

Trong suốt thời trung đại, ở châu Âu thuyết "Trái đất là trung tâm" của nhà thiên văn học cổ đại Ptolémée (Ptolemaios) người Hy Lạp giữ địa vị thống trị tuyệt đối trong lĩnh vực thiên

văn học và khoa học tự nhiên. Trái đất là trung tâm của vũ trụ, nằm im bất động, tất cả các hành tinh khác đều xoay chung quanh Trái đất. Giáo hội bênh vực và bảo vệ lí thuyết này, gắn nó với giáo lý "Thượng đế sáng tạo muôn loài" và dùng nó làm căn cứ chứng minh sự tồn tại vĩnh hằng của Thượng đế. Họ ra sức thần thánh hóa thuyết "Trái đất là trung tâm", đặt nó vào vị trí ngang bằng với các giáo lí khác. Ai tỏ ra mấy may nghi ngờ, lập tức sẽ bị tòa án tôn giáo kết tội "phản đạo". Vậy mà, ngay giữa vùng đất cấm ngặt nghèo đó, Copernic đã không run sợ trước quyền uy của Giáo hội, dám đứng cầm khiêu chiến với thuyết "Trái đất là trung tâm".

Tác phẩm *Bàn về sự vận động của các thiên thể* gồm 6 cuốn đã chứng minh một cách hệ thống và toàn diện thuyết "Mặt trời là trung tâm" của Copernic : Trái đất không phải là trung tâm của vũ trụ, các hành tinh trong đó bao gồm cả Trái đất đều xoay chung quanh Mặt trời, Mặt trời là trung tâm của vũ trụ ; bản thân Trái đất cũng tự xoay chung quanh trục trung tâm của nó. Thuyết "Mặt trời là trung tâm" ra đời đã đánh đổ thuyết "Trái đất là trung tâm" mà Giáo hội đã dùng làm cơ sở cho sự tồn tại, làm rung chuyển vũ trụ quan của giới thần học từng ngự trị lâu đời. Từ đó, khoa học tự nhiên bắt đầu được giải phóng khỏi gông cùm của thần học, trở thành một khoa học thực sự. Chính vì thế, Engels gọi tác phẩm *Bàn về sự vận động của các thiên thể* là bản "Tuyên ngôn độc lập" của khoa học tự nhiên. Ông nói : "Khoa học tự nhiên tuyên bố tính độc lập của mình... chính là với việc xuất bản tác phẩm bất hủ đó của Copernic", "Sự phát triển của khoa học kể từ đây đã tiến những bước lớn lao".

Vì sao tòa thánh Roma thiêu sống Bruno ?

Bruno (1548 - 1600) là nhà thiên văn học, nhà triết học nổi tiếng của Italia. Ông xuất thân nghèo khổ, 15 tuổi đã là tu sĩ. Ông chịu ảnh hưởng sâu sắc tư tưởng nhân văn, rất say mê

ngiên cứu khoa học tự nhiên và triết học, trở thành một học giả nổi tiếng thời bấy giờ.

Trong các tác phẩm của mình như "*Bàn về tính vô hạn, vũ trụ và thế giới*", v.v. Bruno đã tỏ rõ sự hoài nghi đối với Kinh Thánh, phủ nhận sự tồn tại của Thượng đế. Những ý tưởng của ông làm lung lay cơ sở của tín ngưỡng Cơ đốc giáo. Ông thừa nhận và đã phát triển học thuyết của Copernic, đưa ra quan điểm mới cho rằng vũ trụ là vô hạn và thống nhất. Theo ông, vũ trụ là vật chất, thống nhất có qui luật của nó ; vũ trụ là vĩnh hằng ; Mặt trời chỉ là trung tâm của hệ hành tinh trong đó con người đang tồn tại, không phải là trung tâm của vũ trụ ; Trái đất xoay chung quanh Mặt trời... Trên căn bản, Bruno đã phủ định thuyết "Trái đất là trung tâm".

Giáo hội Roma vô cùng căm tức quan niệm mới về vũ trụ của Bruno. Năm 1573, 130 nhà thờ đã vu khống cho Bruno tội "dị đoan". Tòa thánh Roma đã tuyên bố rút phép thông công của ông, loại ông khỏi danh sách giáo dân. Bruno buộc phải trốn khỏi Tổ quốc, sang sống ở Thụy sĩ, Anh, Pháp, Đức, Tiệp Khắc, v.v. 16 năm sống lưu vong, là 16 năm ông tiếp tục chiến đấu cho khoa học. Ông đi khắp nơi diễn giảng, tuyên truyền tư tưởng duy vật ; trở thành người chiến sĩ kiên cường đấu tranh chống phong kiến, chống giáo hội. Năm 1592, bằng thủ đoạn hèn hạ, tòa thánh Roma đã lừa ông trở về nước rồi bắt giam tống ngục. Tòa thánh vu cho ông tội chống lại *Kinh Thánh*, dám phủ nhận "chân lí" của Chúa. Trong ngục tù, bất chấp mọi cực hình tra tấn, ông vẫn kiên trì bất khuất và thẳng thắn tuyên bố : "Đấu tranh cho chân lí là hạnh phúc lớn nhất của đời người". Sau 7 năm cầm tù, Bruno bị kết án phải chịu tội hỏa thiêu. Ngày 17 tháng 2 năm 1600, người chiến sĩ bất khuất đó bị thiêu trên giàn lửa tại quảng trường Hoa Tươi ở Roma. Trước khi bị hành hình, ông còn hô lớn : "Lửa, không thể khuất phục được tôi. Thế giới tương lai sẽ hiểu tôi, biết giá trị của tôi". Bruno đã cống hiến cuộc đời mình cho khoa học, cho chân lí, mãi mãi xứng đáng được người đời sau tôn kính.

Ai là ông tổ của chủ nghĩa duy vật Anh và nền khoa học thực nghiệm hiện đại ?

Francis Bacon (1561 - 1626) xuất thân từ một gia đình quý tộc quan lại ở London. Sau khi tốt nghiệp đại học, ông từng được giao nhiều chức vụ quan trọng như đại thần, thượng thẩm tòa án, v.v. và được phong tước. Cuối đời, ông chuyên việc viết sách, những tác phẩm chủ yếu có "Sự phát triển của học thuật", "Công cụ mới", "Sự tăng trưởng giá trị của khoa học", v.v.

Bacon đã phê phán triệt để triết học kinh viện, phân đôi thứ triết học đã thần bí hóa thế giới khách quan. Ông khẳng định giới tự nhiên là vật chất, vật chất có nhiều loại, nhiều dạng, năng động, nó tồn tại khách quan không phụ thuộc vào ý thức của con người, nó vận động theo những qui luật của nó. Ông cho rằng giới tự nhiên là có thể nhận thức được. Người ta cần phải nghiên cứu giới tự nhiên một cách khách quan, phát hiện ra qui luật vốn có của nó. Theo ông, cảm giác của con người và những điều mà con người biết được thông qua lí trí là sự phản ánh tự nhiên ; tri thức của con người chỉ có thông qua tiếp xúc và quan sát tự nhiên, trên cơ sở những yếu tố tri thức cảm tính, qua phân tích, so sánh, qui nạp và thực nghiệm để kiểm chứng, thì mới trở thành những tri thức mang tính phổ biến, và đó mới là con đường nhận thức khoa học. Đó cũng là nhận thức luận của Bacon. Ông đã nêu lên được ý tưởng về vai trò quan trọng của thực tiễn trong nhận thức, rằng thực tiễn kiểm nghiệm chân lí, thực tiễn quyết định giá trị khoa học.

Bacon nhấn mạnh tầm quan trọng của sự phát triển khoa học tự nhiên, đề ra khẩu hiệu nổi tiếng "tri thức là sức mạnh", khẳng định mục đích của việc nắm vững tri thức là nhằm nhận thức tự nhiên, chinh phục tự nhiên, để mưu hạnh phúc cho con người.

Thuyết duy vật của Bacon là sự mở đầu cho thuyết duy vật cận đại ở châu Âu, khiến cho việc nghiên cứu khoa học được xây dựng trên cơ sở của chủ nghĩa duy vật. Phương pháp thực nghiệm và qui nạp của Bacon đã mở ra một con đường phát triển mới cho triết học và khoa học tự nhiên của châu Âu thời cận đại. Đó là lí do Bacon đã trở thành ông tổ của chủ nghĩa duy vật Anh và của nền khoa học thực nghiệm hiện đại.

Đâu là bí quyết thành công của Napoléon ?

Napoléon là nhà quân sự lỗi lạc được cả thế giới thừa nhận. Tài năng phi thường cùng với những chiến tích vẻ vang đã đưa tên tuổi Napoléon lên tới tột đỉnh của sự vinh quang. Nguyên nhân nào đã khiến ông thành tài và vì sao ông đạt tới được những thành công như vậy ?

Napoléon Bonaparte sinh ngày 15 tháng 8 năm 1769 trong một gia đình quý tộc nhỏ phá sản ở Ajaccio, đảo Corse nước Pháp. Napoléon có 7 anh chị em. Đến đời cha của Napoléon thì gia cảnh đã quần bách. Mặc dù vậy, vốn là người biết nhìn xa trông rộng, người cha vẫn tìm cách cho cậu bé Napoléon mười tuổi vào học tại một trường quân sự quý tộc ở cách xa nhà. Học sinh ở trường nay phần lớn đều là con nhà giàu có, tiêu xài bừa bãi, hoang phí. Thấy Napoléon túng thiếu, sinh hoạt chật vật, chẳng những chúng không thông cảm, lại còn hay mỉa mai điều cợt, thường gọi Napoléon bằng những tên như "cu lùn", "thằng thộn",...

Lúc đầu Napoléon khổ tâm lắm. Áo rách, giấy cũ, cậu chỉ biết cúi mặt nghiêng răng âm thầm nhẫn nhục nghe những lời đàm tiếu, trêu chọc của các bạn. Napoléon viết thư kể cho cha nghe tâm sự của mình. Trong bức thư trả lời, người cha đã khuyên : "Chúng ta tuy nghèo, nhưng không thể để mất chí khí. Con nhất định phải kiên trì". Được cha động viên khích lệ, Napoléon càng nuôi chí học hành và quyết tâm trả lời bọn

"công tử bột" kia bằng kết quả cuối cùng. Napoléon đã trở thành một trong những học sinh chăm chỉ nhất. Sau 5 năm miệt mài học tập, Napoléon tốt nghiệp với thành tích xuất sắc, bỏ xa các bạn về môn lịch sử, toán học, địa lí, v.v.

Năm 16 tuổi, người cha không may qua đời, Napoléon lúc bấy giờ cũng chỉ mới là một viên thiếu úy, lương bổng ít ỏi đến mức thâm hại, chất bớp mới tạm đủ sống. Sau khi vào lính, vì cảnh nhà túng thiếu, người lại thấp bé, gầy yếu, nên ở chỗ nào Napoléon cũng bị xem thường, cấp trên cũng không muốn đề bạt. Mặc dù vậy, Napoléon vẫn dốc hết sức học vào việc học tập, nghiên cứu. Napoléon rất ham đọc sách, đặc biệt là những cuốn sách về quân sự thì hầu như không lúc nào rời tay. Người ta kể rằng Napoléon có thể đọc thuộc lòng nhiều đoạn trong cuốn *Trận chiến xứ Gaule* của vị thống soái lừng danh thời Roma cổ đại César. Ngoài giờ đọc sách, Napoléon thường tự sắm vai tổng tư lệnh tác chiến ngoài mặt trận để thực tập quân sự kĩ thuật chỉ huy quân sự. Có một lần Napoléon bị phạt giam. Trong phòng giam, ông tìm được một cuốn sách viết về luật pháp Roma thời cổ đại và đã đọc ngẫu nhiên, thậm chí thuộc từng câu từng chữ. Điều khiến mọi người khó tưởng tượng nổi là 15 năm sau, năm 1804, khi Napoléon đã lên ngôi hoàng đế, trong một hội nghị do ông triệu tập để chế định bộ "Luật Napoléon", ông đã nói thao thao bất tuyệt về pháp luật, đọc thuộc lòng những điều luật của Roma để dẫn chứng, khiến nhiều nhà luật pháp nổi tiếng có mặt hôm đó sợ xanh cả mặt.

Nhờ khi còn trẻ biết cần cù chăm chỉ học hành đã tạo cho Napoléon nền móng vững chắc để sau này trở thành nhà chỉ huy quân sự lỗi lạc, tung hoành ngang dọc, biết nhìn xa trông rộng, giành được nhiều chiến công lẫy lừng.

Có người bàn rằng, chính sự bần cùng trong cuộc sống, sự điều cốt của xã hội đã khiến Napoléon quyết chí vươn tới, và chính điều đó cũng là bí quyết để Napoléon giành được thành công.

Napoléon vì sao thua trận ở Waterloo ?

Napoléon Bonaparte (1769-1821) nổi danh trên toàn thế giới là một nhà chính trị, nhà quân sự, người sáng lập và là vị Hoàng đế Pháp đầu tiên của Đế chế thứ nhất. Lịch sử gọi ông là Bonaparte I.

Ngày 18 tháng 6 năm 1815, Napoléon chỉ huy 70.000 quân đánh một trận quyết định trên chiến trường Waterloo với 100.000 liên quân chống Pháp do công tước Anh Wellington cùng nguyên soái Phổ Blucher và Bulow chỉ huy. Kết quả là quân Pháp đại bại, 27.000 tướng sĩ chết trận, 7000 quân bị bắt sống. Sau đó ít lâu, Napoléon bị lưu đày ở Saint Hélène, một đảo nhỏ thuộc Anh, ở Đại Tây Dương. Ngày 15 tháng 5 năm 1821, ông từ giã cõi đời một cách âm thầm, lặng lẽ.

Vì sao một thiên tài quân sự lừng lẫy một thời ở châu Âu như Napoléon lại thảm bại như vậy ở Waterloo, một chiến dịch quyết định số phận tương lai của ông ? Phải kể đến một nguyên nhân cực kỳ quan trọng là do Napoléon đã dùng người không đúng và phạm sai lầm trong chỉ huy tác chiến.

Trước khi chiến dịch Waterloo bắt đầu, Napoléon đã đánh bại quân Phổ trước. Khi đó, Napoléon cho rằng quân Phổ bại trận sẽ có thể liên minh với quân Anh ở Waterloo, tạo nên một tình thế bất lợi cho mình. Bởi thế, một ngày trước khi mở màn chiến dịch, Napoléon điều động 1/3 binh lực giao cho nguyên soái Grouchy chỉ huy truy kích quân Phổ, đồng thời lệnh cho Grouchy phải giữ vững liên lạc với đạo quân chủ lực của Pháp do Napoléon trực tiếp chỉ huy.

Ngày hôm sau, quân Pháp dưới quyền chỉ huy của Napoléon đã kịch chiến với quân Anh do Wellington chỉ huy ở Waterloo. Trận đánh thật kinh hoàng. Hai bên giành nhau từng tấc đất. Tiếng thét vang trời, đạn pháo dậy đất, hàng vạn con người gục ngã, xác nằm ngổn ngang trên sườn đồi; tổn thất của cả hai bên thật nặng nề. Trong giờ phút gay go đó, cả hai bên

đều trông ngóng ở viện binh. Quân Anh thì chờ đợi quân Phổ đến chi viện, còn quân Pháp thì sốt ruột và hy vọng binh lực của tướng Grouchy nhanh chóng quay về trợ chiến. Trên đường truy kích, Grouchy vẫn chưa phát hiện ra được đám tàn quân Phổ trong khi tiếng đại bác ở Waterloo không ngừng vọng đến tai ông. Cấp dưới đề nghị với Grouchy nên ngừng ngay cuộc săn đuổi không mục tiêu, lập tức quay về chi viện cho Hoàng đế. Ngay cả viên phó tướng cũng yêu cầu nhanh chóng tiến quân theo hướng có tiếng súng nổ. Tiếc thay, Grouchy vẫn khăng khăng làm theo mệnh lệnh của Napoléon. Ông ta còn nói rằng : "Khi chưa có lệnh của Hoàng đế cho lui binh, tôi quyết không tự ý từ bỏ trách nhiệm của mình." Kết quả của cuộc truy kích vô nghĩa là đã khiến đạo quân của Grouchy ngày càng xa chiến trường mà Napoléon đang nóng lòng mong đợi ông ta.

Chiều hôm đó, chiến trận Waterloo đã căng thẳng hết mức. Napoléon liên tiếp tổ chức bốn đợt tấn công, nhưng đều thất bại. Trong những giây phút một mất một còn này, không gì quan trọng hơn để có thể giáng đòn chí mạng vào quân thù là sự xuất hiện viện binh của Grouchy. Thế nhưng Napoléon cuối cùng vẫn không thấy Grouchy đâu cả, còn Wellington thì được quân Phổ kéo đến chi viện nhờ tránh được cuộc truy kích của quân Pháp. Tối hôm đó, liên quân Anh Phổ từ hai phía tổng phản công vào quân Pháp. Đạo quân uy danh hiển hách dưới quyền chỉ huy trực tiếp của Napoléon đã phải cam chịu thất bại thảm hại. Điều đáng buồn hơn là cho đến ngày hôm sau, Grouchy vẫn hoàn toàn không biết tí gì về chuyện đã xảy ra ở Waterloo.

Vì nguyên nhân nào mà Napoléon chết ?

Napoléon Bonaparte, một con người nổi tiếng thế giới bởi thiên tài quân sự phi phạm, một anh hùng huyền thoại từng dọc ngang đại lục châu Âu, lập nên đế quốc đầu tiên của nước Pháp, cuối cùng đã thất bại trong chiến dịch Waterloo tháng 6 năm 1815,

một trận đánh lịch sử quyết định số phận của ông. Ông đã bị liên quân chống Pháp bắt lưu đày trên đảo Saint Hélène, một hòn đảo nhỏ hoang vắng thuộc Anh nằm cô độc trên Đại Tây Dương. Sáu năm sau đó, ngày 5 tháng 5 năm 1821, vị Hoàng đế đế quốc Pháp 52 tuổi mà một thời làm nghiêng ngả châu Âu đã từ già cõi đời trong chạng vạng hoàng hôn, ôm theo mối hận chưa thỏa chí làm trai. Và cái chết của Napoléon đã trở thành dấu hỏi lớn của lịch sử trong suốt hơn một thế kỷ.

Trong những ngày tháng cuối cùng của cuộc đời, Napoléon đã phải chịu đựng bao nhiêu đau đớn, dày vò của cơ thể. Chứng bệnh phù thũng, thường xuyên bị nôn mửa và hạ đường huyết do mất máu, mất nước đã khiến tâm thần cường tráng, tràn trề sinh lực của Napoléon tiêu tụy thảm hại. Trong giờ phút hấp hối, ông yêu cầu hãy mổ xác sau khi ông chết. Và ông cũng viết lại trong di chúc : "Ta chết quá sớm. Chính phủ Anh và những tên tay sai của chúng đã mưu hại ta".

Tuân theo lời dặn dò của vị hoàng đế trước lúc lâm chung, cũng là để làm sáng tỏ nguyên nhân về cái chết của ông, ngay ngày thứ hai sau khi Napoléon qua đời, người ta đã tiến hành mổ tử thi để kiểm tra. Tham gia công việc này có 8 người. Tất cả các báo cáo đều không đưa ra được một kết luận chẩn đoán rõ rệt, ý kiến tuy có khác nhau, nhưng đều nhất trí khẳng định một điều là trong dạ dày của Napoléon có những vết loét. Người ta cho rằng Napoléon đã chết vì bị ung thư dạ dày. Chung quanh cái chết của Napoléon, người ta đã bàn cãi hơn một trăm năm nay, nhưng vẫn chưa đưa được một kết luận có đủ sức thuyết phục.

Mùa thu năm 1955, một bác sĩ nha khoa người Thụy Điển tên là Staal Phocide căn cứ vào sự nghiên cứu và phân tích trong nhiều năm, cuối cùng vào năm 1961, dựa vào bằng chứng trên rằng đã đưa ra một kết luận khác với mọi người. Napoléon chết vì trúng độc thạch tín do mưu sát. Phocide là một bác sĩ nha khoa, nhưng rất am hiểu về sinh vật học và dược lý học, lại chuyên tâm nghiên cứu về Napoléon. Ông đã nghiên cứu kỹ

cuốn *Hồi ức* của Louis Marshall, người hầu cận của Napoléon lúc bấy giờ. Trong hồi ức của mình, Marshall nhớ lại hình ảnh Napoléon khi lâm bệnh : sắc mặt vàng ệch, hai má sưng húp, mắt cá chân phù nề, tấm thân vốn hoạt bát linh lợi nay lơ đờ như một chú gấu đần độn, cử động rất khó khăn và chậm chạp. Những người bị ung thư dạ dày nói chung lúc sắp chết đều gầy top như que củi, còn Napoléon vì sao lại phù nề toàn thân ? Vì sao bệnh chứng của ông lại giống hết những người bị trúng độc thạch tín mạn tính ? Không biết bằng cách nào, vị bác sĩ nha khoa này tìm được mấy sợi tóc của Napoléon và qua xét nghiệm ông ta thấy hàm lượng thạch tín trong tóc của Napoléon gấp hơn 13 lần người bình thường. Lại thêm một chứng cứ quan trọng nữa là vào mùa xuân năm 1840, chính phủ Pháp chuyển thi hài của Napoléon từ đảo Saint Hélène về Paris. Khi mọi người mở được chiếc nắp quan tài bốn tầng ra thì một cảnh tượng rất lạ lùng : đã mười chín năm trôi qua mà thi thể của Napoléon vẫn hoàn toàn nguyên vẹn, tương như ông mới vừa chợp mắt. Đó chính là do tác dụng của chất thạch tín. Chất độc này đã giết chết Napoléon nhưng lại giữ cho thi thể ông không bị thối rữa. Điều đó chứng tỏ Napoléon đã bị sát hại.

Phán đoán theo sự phân tích của của Phocide thì Napoléon đã bị thị vệ của mình là tướng Montreuil sát hại. Montreuil là một quý tộc cũ của Pháp câu kết với vương triều Bourbon đang mưu toan giành lại ngôi vua, lợi dụng cơ hội được giao nhiệm vụ lo việc ăn uống cho Napoléon, đã dùng thạch tín để sát hại ông một cách từ từ và đau đớn.

Một câu hỏi đặt ra hàng trăm năm về cái chết của Napoléon cuối cùng đã có lời giải đáp ?

Ai được gọi là "Người cha của Tổ quốc Nga" ?

Người Nga đã tôn xưng Pierre I - Pierre Đại đế là "Người cha của Tổ quốc". Thời Pierre lên ngôi hoàng đế, nước Nga còn là một quốc gia tăm tối và lạc hậu nằm sâu trong lục địa. Nhưng đến khi ông đi vào cõi vĩnh hằng thì nước Nga đã trở thành một

trong số những cường quốc có thể đếm trên đầu ngón tay ở châu Âu có đường thông ra biển. Những kỉ tích đó gắn liền với tên tuổi của Pierre Đại đế, một con người biết ra sức học tập phương Tây, có quyết tâm cải cách.

Pierre từ nhỏ đã sùng bái văn hóa và khoa học kĩ thuật phương Tây, căm ghét sự dốt nát, nghèo hèn và lạc hậu của nước Nga. Năm 1697, Pierre giả làm một thủy thủ có tên là Mikhailov để theo một đoàn sứ giả Nga đi khắp các nước châu Âu hơn một năm trời. Trong thời gian đó, Pierre thâm nhập vào các nhà máy của các nước đó để học đủ mọi nghề : thợ mộc, đóng thuyền, kỹ thuật hàng hải, v.v. Ông còn đến tận London nghiên cứu chế độ nhà nước của Anh, thậm chí tìm cách vào xem nghị viện Anh họp.

Trở về nước, Pierre Đại đế kiên quyết bắt tay vào sự nghiệp cải cách của mình. Bắt đầu từ việc thay đổi những tập quán lạc hậu cũ kĩ từ lâu đã trở thành thói quen của mọi người. Thường khi các đại thần đến triều kiến bao giờ cũng phải quì trước nhà vua, nay ông hạ lệnh bãi bỏ chế độ nghi lễ có từ hàng trăm năm đó, cấm việc quì lạy như vậy ở nước Nga. Sau đó, ông ra lệnh bắt tất cả đàn ông phải cạo râu. Thói quen truyền thống cho rằng, bộ râu là biểu tượng của niềm tin đối với tôn giáo chính thống, là cái đẹp, cái khác thường của đấng nam nhi, chỉ có những kẻ theo dị giáo mới không để râu. Pierre thì lại cho rằng, để râu rậm là ngu dốt, là mất vệ sinh. Phàm những ai không cạo râu đều phải phạt tiền thật nặng, kẻ nào bị phạt một lần rồi mà vẫn để râu thì phải đeo trước ngực tấm biển ghi dòng chữ "Râu ngu dốt và mất vệ sinh". Tiếp đó, Pierre lại hạ lệnh thay đổi cách ăn mặc, cấm đàn ông không được mặc thứ áo dài lệt xệt trước đây, tất cả phải thay bằng y phục phương Tây tiện lợi trong hành động.

Pierre còn bắt xoá bỏ lối sinh hoạt khép kín kiểu phong kiến, để xương các hoạt động giao tiếp công khai. Ông thường tổ chức những cuộc "gặp gỡ tự do", tạo cơ hội cho mọi người

giao tiếp rộng rãi. Ông quy định các phụ nữ quý tộc phải tham gia vũ hội. Theo Pierre chỉ khi nào mọi người quen với phương thức sinh hoạt giao tiếp xã hội cởi mở thì mới làm quen, hiểu biết và học tập được những tư tưởng mới của phương Tây và nước Nga mới có thể hùng mạnh được.

Ngoài ra, Pierre Đại đế còn tiến hành những cải cách về văn hoá giáo dục và chế độ quan lại. Ông cho xây cất các nhà thương, trường học, viện khoa học, cho xuất bản báo chí và khuyến khích mọi người phát minh sáng tạo. Nội dung quan trọng nhất trong cải cách của Pierre Đại đế là cải cách quân đội. Ông thành lập trường huấn luyện và học viện quân sự, tổ chức quân đội kiểu mới và hải quân. Mục tiêu chủ yếu của ông là phải mở rộng bản đồ nước Nga, chinh phục vùng duyên hải Baltique. Châm ngôn của Pierre là : "Cái nước Nga cần là vùng biển". Sau nhiều năm chuẩn bị, Pierre đã phát động cuộc chiến tranh với Thụy Điển nhằm giành lấy hành lang thông ra biển. Năm 1703, quân Nga đánh đến cửa sông Neva, chiếm được cả một vùng duyên hải rộng lớn, cuối cùng đã đánh thông ra được biển Baltique, giành được cửa biển cho nước Nga. Tiếp đó, Pierre cho xây dựng toà thành mới trên bờ sông Neva mang tên Petersburg rồi Saint Petersburg, trở thành cửa ngõ của nước Nga hướng sang phương Tây, hướng ra đại dương. Sau khi xây dựng xong Petersburg, Pierre thiên đô từ Moskva về Petersburg và lệnh cho các vương công quý tộc cùng các chức thần tử nay càng phải quyết liệt với nước Nga cũ kĩ.

Công cuộc cải cách của Pierre Đại đế gặp phải không ít sự chống đối quyết liệt của nhiều quý tộc cũ bảo thủ. Nhưng Pierre đã quyết tuốt kiếm để tiến hành cải cách, không ngả nghiêng, không chùn bước, thậm chí khi cần dùng đến cả hình thức tử hình đối với những bọn quý tộc mưu toan chống lại. Chính con trai ông cũng không thoát khỏi số phận bị cầm tù cho tới khi chết vì đã phản đối ông. Điều mà Pierre cần là một nước Nga hùng mạnh, hiện đại hoá. Theo ông, ở một đất nước đã man lạp hậu thì phải lấy dã man đối phó với dã man để tiến hành

cải cách, và cuối cùng ông đã thành công. Pierre Đại đế đã biến một nước Nga vốn tối tăm lạc hậu trở thành một "Đế quốc Nga" khá hùng mạnh. Ông thật xứng với danh hiệu mà người Nga đã tôn xưng.

Vì sao gọi cuộc khởi nghĩa Pougatchov là cuộc đấu tranh chống phong kiến quy mô lớn nhất trong lịch sử nước Nga ?

Pierre Đại đế là ông vua nổi tiếng trong lịch sử nước Nga. Ông đã gả con gái lớn của mình cho một thân vương Đức. Sau khi Pierre Đại đế qua đời, cô con gái nhỏ được kế ngôi vua cha, trở thành Sa hoàng. Nhưng bà không có con, khi nhận đứa con trai của người chị gái ở Đức đem về nuôi và cho thừa kế ngôi vua, trở thành Pierre III. Hoàng hậu của Pierre III là công chúa của một quý tộc Đức, đó chính là Ecatherina (Catherine), một người phụ nữ nhiều mưu đồ và đầy tham vọng. Tháng 6 năm 1762, Ecatherina làm cuộc chính biến cung đình, đã hạ bệ và xử tử người chồng của mình là Sa hoàng Pierre III rồi tự mình lên ngôi vua. Sau khi đã yên vị ở ngai vàng, Ecatherina ráo riết mở rộng chiến tranh với nước ngoài, còn trong nước thì tăng cường áp bức và bóc lột tàn khốc nông nô.

Năm 1773, trong nông dân Côđắc vùng sông Don lưu truyền một câu chuyện lạ. Người ta kể cho nhau rằng vua Pierre III chưa chết mà chạy thoát được vào vùng Côđắc. Ngày 17 tháng 9 năm đó, một đội quân hơn 100 người do một nhân vật thần bí lãnh đạo đã nổi lên khởi nghĩa. Người cầm đầu đó là "Pierre III" trong truyền thuyết. Thực ra ông chính là Pougatchov.

Pougatchov sinh năm 1742 trong một gia đình Côđắc nghèo. Năm 17 tuổi, ông bị bắt vào lính đi đánh nhau với quân Phổ và Thổ Nhĩ Kỳ. Những ngày trong quân ngũ, ông đã hiểu thế nào là sự tàn nhẫn và vô nhân đạo của chế độ chuyên chế Nga hoàng. Bao phen vào sinh ra tử, cuối cùng ông cũng được phong

chức thiếu úy. Từ rất sớm, ông đã tỏ rõ tinh thần phản kháng chế độ chuyên chế Nga hoàng. Sau nhiều lần xin giải ngũ không được, ông bỏ trốn, sống lưu lạc, chịu mọi đắng cay, vào tù ra tội mấy phen. Ông đã tuyên truyền tư tưởng chống đối trong đám quần chúng nông dân Cốtắc nghèo khổ và tự nhận mình là "Pierre III". Ông đưa ra khẩu hiệu "Ruộng đất và tự do" để kêu gọi nông dân khởi nghĩa và cuối cùng, năm 1773, ông đã lãnh đạo nông dân khởi nghĩa. Nghĩa quân tham gia đông đảo, chẳng bao lâu đã trở thành một đạo quân hùng mạnh với 5 vạn người, ngựa. Họ đánh chiếm thành lũy, chia ruộng đất cho nông dân, giáng một đòn nặng nề vào chế độ chuyên chế Nga hoàng.

Chính phủ Nga hoàng lúng túng hết hoảng, cử quân đội đi đàn áp. Họ dùng cả những thủ đoạn hèn hạ như bắt vợ con Pougatchov mang đi, đốt phá nhà cửa của ông, rắc muối lên ruộng để người nhà ông hết đường cày cấy. Song tất cả những thủ đoạn đó đều không làm ông nao núng. Ông vẫn tiếp tục ngoan cường lãnh đạo nghĩa quân chiến đấu với quân đội Nga hoàng. Nhưng do lực lượng hai bên quá chênh lệch, lại thêm hàng ngũ nghĩa quân phân tán, chỉ huy phạm sai lầm, nên cuối cùng năm 1775 khởi nghĩa thất bại. Pougatchov cùng với vài chục nghĩa quân đột phá vòng vây chạy sang miền đông sông Volga, dự định chỉnh đốn lực lượng tiếp tục chiến đấu. Tiếc thay, Pougatchov lại bị chính nội gián làm phản, bắt trời giao nộp cho quân chính phủ.

Tháng 1 năm 1775 người ta thấy một chiếc máy chém được dựng lên trong thành Moskva và Pougatchov đã anh dũng hy sinh trên đoạn đầu đài sau khi đã bị tra tấn rất dã man. Thi thể ông bị chặt ra từng mảnh rồi đem đốt.

Cuộc chiến tranh nông dân lớn nhất trong lịch sử nước Nga đã thất bại, nhưng Pougatchov vẫn mãi mãi sống trong lòng nhân dân Nga. Trong trái tim những người nông dân, ông mới thực sự là một Hoàng đế chân chính. Một phụ nữ đã nói với

Puskin (Pouchkine) nhà thơ lớn của nước Nga, khi ông về tìm hiểu sự tích Pougatchov rằng : "Các người gọi Ngài là tên lừa đảo, nhưng, chúng tôi gọi Ngài là Sa hoàng của chúng tôi - Pierre III".

Vì sao đây vẫn là dấu hỏi của lịch sử ?

Sa hoàng Alexandre I là vị hoàng đế nổi tiếng trong lịch sử nước Nga, cũng là nhân vật rất có ảnh hưởng trong lịch sử cận đại châu Âu. Trong thời kỳ ông ngự trị trên ngôi báu, bản đồ nước Nga đã được mở rộng.

Khi Napoléon tiến công nước Nga, đánh vào Moskva, Alexandre I thực hiện chính sách vườn không nhà trống, cử danh tướng Nga Koutouzov làm nguyên soái, cuối cùng đã đánh bại được Napoléon. Ông đã từng tiến vào Paris trong tư thế của người chiến thắng, cùng với hoàng đế các nước Phổ và Áo quyết định số phận của Napoléon. Thế nhưng chuyện của Alexandre I "băng hà" như thế nào vẫn còn là một dấu hỏi trong lịch sử.

Alexandre I là cháu của Nữ hoàng Nga nổi tiếng Ecatherina. Sau khi bà nội mất, cha là Pavel (Paul Petrovitch) lên kế vị ngôi Sa hoàng, khi đó Alexandre mới 19 tuổi đã thế sẽ trung thành với vua cha. Tuy là con trưởng, nhưng Alexandre không muốn làm người sẽ nối ngôi Sa hoàng mà dự định sẽ đến sống một cuộc sống an nhàn tại một vùng nào đó trên bờ sông Rhin.

Nhưng số phận lại có sự an bài khác với lòng mong muốn của Alexandre. Sau khi vua cha lên ngôi ít lâu, nhà vua đã lộ rõ tính cách độc tài chuyên quyền ít thấy. Tính khí thất thường cũng như sự bạo ngược của nhà vua đã khiến thần dân trăm họ khiếp đảm, lo âu. Alexandre không nghĩ ra được cách nào để can ngăn, đã đồng ý tham gia vào vụ âm mưu lật đổ vua cha. Ngày 11 - 3 - 1801, đơn vị lính cận vệ của ông đã làm cuộc chính biến. Tiếng kêu thảm thiết của vua cha khi bị giết vọng đến tai ông, khi ông đang ở trên lầu, khiến ông ngã vật

ra bất tỉnh. Thế là vị hoàng tử quen lãng mạn ham phóng túng Alexandre phải lên nối ngôi Sa hoàng khi mới 24 tuổi. Thời Alexandre I trị vì, triều chính ổn định, xã hội yên bình, bờ cõi mở mang, nhưng trong lòng ông không lúc nào thanh thản, lúc nào cũng chỉ nghĩ đến chuyện thoái vị. Alexandre I không có con. Ông đã có lần bày tỏ ý định với hai em là Constantin và Nicolas rằng ông muốn từ bỏ ngôi vua. Nhưng từ bỏ bằng cách nào ? Nếu công khai tuyên bố thoái vị, chắc chắn sẽ gây ra nhiều chuyện phiền phức, sẽ bị lên án là trốn tránh trách nhiệm. Điều đó càng khiến cho Alexandre I khổ tâm trong khi nỗi đau trong lòng do đã giết hại vua cha luôn luôn dày vò ông.

Tháng 9 năm 1825, Alexandre I rời kinh đô Petersbourg làm một chuyến du ngoạn 13 ngày. Nhà vua chỉ đem theo mấy người tùy tùng, không có lính hộ vệ. Ông tới một thị trấn hẻo lánh gần biển. Ở đây, ông sống bình thường như mọi người dân và thường có những cuộc nói chuyện riêng kín đáo với những người thân tín. Cuối tháng 10 năm 1825, Alexandre I bị cảm nặng, nhờ các thầy thuốc tận tình chăm sóc nên qua khỏi. Đang lúc mọi người vui mừng chúc tụng nhà vua đã hồi phục sức khỏe thì đột nhiên ngày 19 tháng 11 có tin Sa hoàng Alexandre I "băng hà". Thi hài của ông được đưa về mai táng tại Nghĩa trang Hoàng gia ở Petersbourg. Nhưng cái chết của ông trước sau vẫn bao trùm một không khí thần bí, trở thành một bí mật quan trọng nhất trong Hoàng tộc vương triều Romanov. Sau khi Alexandre I tạ thế, người em út của ông là Nicolas lên kế vị, trở thành Sa hoàng Nicolas I.

Mười năm trôi qua. Vào mùa thu năm 1836, trong vùng núi Ural, người ta thấy xuất hiện một kẻ lang thang, tuổi trung niên, có tên là Fédor Kouzmitch. Ông ta cưới một con tuấn mã màu tuyết trắng. Nhân vật không ra dân thường không ra quan lại này khiến mọi người hoài nghi. Họ hỏi han cốt để dò la tung tích, nhưng cũng không biết được gì hơn vì người đó chỉ nói mình là một kẻ sống lang thang. Cũng chẳng ai biết ông ta từ đâu tới. Luật pháp thời bấy giờ qui định : Những kẻ sống

lang thang khi bị phát hiện đều phải đẩy đi sinh sống ở Sibérie. Thế nhưng, một đạo dụ từ triều đình gửi xuống lệnh phải để người đó được tự do, không được đưa đi. Nhưng Kouzmitch vẫn tự nguyện đến sống ở vùng Sibérie xa xôi hẻo lánh. Tại đây, ông nhanh chóng được mọi người tôn kính. Ông dạy trẻ con học chữ, đọc sách, học lịch sử và địa lý. Lời lẽ và thái độ của ông rất khác thường. Mọi người kháo nhau rằng ông biết mấy thứ tiếng nước ngoài và thường có thư từ qua lại với các nhà quyền quý trong triều đình. Ông có thể kể tên tuổi tất cả những quan chức trong chính phủ Nga hoàng. Tất cả những ai đã được nhìn thấy ảnh chân dung Alexandre I đều kinh ngạc phát hiện ra rằng cái ông Kouzmitch này sao rất giống Sa hoàng của họ. Nhân vật Fédor Kouzmitch được mọi người ái mộ này mất vào ngày 20 tháng 1 năm 1864, và cho tới lúc lâm chung, ông vẫn không nói rõ họ tên thực của mình là gì. Lời trăng trối cuối cùng của ông là : "Thượng đế sẽ thừa nhận dòng dõi của tôi".

Nhân vật Fédor Kouzmitch đây bí ẩn này là ai ? Nếu quả đúng người đó là Sa hoàng Alexandre I, vậy trong suốt 10 năm trước khi lộ diện, ông đã sống ở đâu ? Năm 1921, người Nga khi khai quật chiếc quan tài bằng đá hoa cương của Alexandre I không thấy bên trong có gì cả. Còn phần mộ của vị ẩn sĩ Kouzmitch ở thành Domsk Sibérie lại trở thành đất thánh của người đời sau.

Nước Nga cải cách chế độ nông nô như thế nào ?

Giữa thế kỉ XIX, nước Nga Sa hoàng vẫn là một nước quân chủ phong kiến lấy chế độ nông nô làm cơ sở. Chế độ nông nô là một chế độ cực kì lạc hậu và tàn bạo. Đông đảo nông nô nước Nga chẳng những bị địa chủ bóc lột nặng nề về địa tô và lao dịch, mà không được hưởng bất cứ quyền tự do nào.

Ở các nước châu Âu chủ yếu thời bấy giờ, nền kinh tế tư bản chủ nghĩa đều tương đối phát triển. Nhiều nước sau khi làm cách mạng tư sản đã bước lên con đường phát triển hùng

manh, thì ở nước Nga phong kiến, quan hệ tư bản chủ nghĩa mới phát triển ở mức độ nhất định. Mặc dù vậy, do đòi hỏi của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, cũng như đứng trước các cuộc nổi dậy ngày càng rầm rộ và mạnh mẽ của đông đảo nông dân, chế độ nông nô ở Nga lâm vào tình trạng khủng hoảng sâu sắc.

Từ năm 1853 đến năm 1856, nước Nga Sa hoàng phải đương đầu với Thổ Nhĩ Kỳ trong cuộc chiến tranh Crim. Hai nước Anh Pháp đã giúp đỡ Thổ Nhĩ Kỳ vì mục đích bảo vệ những quyền lợi của họ ở Thổ. Nước Nga Sa hoàng từng một thời là xứ sở bất khả chiến bại đã bị thất bại trong cuộc chiến tranh này. Khi cuộc chiến nổ ra, quân đội Nga ngay cả một tấm bản đồ quân sự chi tiết về chiến trường Crim cũng không có, binh lính và vật tư quân dụng phải vận chuyển bằng xe bò, trang bị vũ khí lại càng lạc hậu so với Anh, Pháp. Cuộc chiến tranh Crim là một cuộc chiến tranh đáng xấu hổ nhất trong lịch sử cận đại nước Nga. Nó bộc lộ tính chất lạc hậu và thối nát của chế độ nông nô Nga. Gánh nặng và nỗi nhục nhã do cuộc chiến tranh mang lại đã dẫn đến những xung đột giai cấp gay gắt ở nước Nga. Chỉ trong vòng 3 năm, từ 1858 - 1860, nước Nga đã nổ ra 280 cuộc khởi nghĩa của nông dân. Trong tình hình đó, Sa hoàng Alexandre II cảm nhận sâu sắc rằng : để nông dân tự giải phóng theo kiểu từ dưới lên không bằng hãy giải phóng họ theo cách từ trên xuống. Và để cứu vãn chế độ thống trị phong kiến, chính phủ Sa hoàng quyết định áp dụng biện pháp cải cách.

Ngày 3 tháng 3 năm 1861, người đại biểu cao nhất của chủ nô là Sa hoàng Alexandre II đã chính thức kí vào Bản chiếu thư đặc biệt và Pháp lệnh xóa bỏ chế độ nông nô, trong đó tuyên bố thủ tiêu quan hệ lệ thuộc về thân thể của nông nô đối với địa chủ, nông nô trở thành nông dân tự do, những nông dân sau khi được giải phóng có quyền hoạt động trong lĩnh vực công thương và có thể bỏ tiền ra mua một phần ruộng đất.

Cuộc cải cách chế độ nông nô trở thành bước ngoặt lịch sử để phương thức sản xuất phong kiến Nga quá độ sang phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Từ đây, nước Nga bước lên con đường phát triển của chủ nghĩa tư bản.

Hoàng thái tử Frédéric muốn chạy trốn ?

Trên cánh đồng bao la của nước Phổ, một đoàn người ngựa đang lao nhanh về phía biên giới. Chỉ còn một quãng nữa là đến đường biên. Trên gương mặt tuấn tú của chàng thanh niên ngồi trên xe ngựa trạc 17, 18 tuổi nở một nụ cười đắc ý. Chàng thanh niên đó chính là Frédéric, hoàng thái tử của quốc vương Phổ. Đúng vào lúc đoàn người chuẩn bị vượt qua trạm kiểm soát biên giới thì đột nhiên ở phía sau, con tuấn mã của sứ giả nhà vua phóng như bay tới, cuốn theo một đám bụi mù. Vị sứ giả mang theo chỉ dụ của quốc vương Phổ tự tay viết, lệnh cho Frédéric phải lập tức hồi cung. Đoàn người ngựa âm mưu định vượt biên giới đã bị áp giải về kinh thành dưới sự hộ tống của đơn vị chiến binh biên phòng. Vì có gì mà hoàng thái tử Frédéric lại muốn trốn khỏi hoàng cung ?

Sự hưng khởi của nước Phổ là một sự kiện cực kì quan trọng trong lịch sử thế giới cận đại. Lúc bấy giờ, Phổ mới chỉ là một nước chư hầu không lớn mạnh lắm của đế quốc Đại Đức, song quốc vương Phổ Wilhelm (tiếng Pháp : Guillaume) trị vì đất nước đã làm cho nước Phổ trở thành một cường quốc quân sự có thực lực nhất định, đủ sức đấu tranh với các nước chư hầu chung quanh. Wilhelm I bắt con trai của mình là Thái tử Frédéric phải học hành luyện rèn về quân sự, tinh thông việc trị nước, chuẩn bị kế vị vua cha sau này. Thế nhưng Frédéric lại có sở thích riêng. Vị thái tử trẻ càng đam mê với âm nhạc bao nhiêu thì lại càng chảnh mắng với những điều vua cha mong muốn bấy nhiêu. Chàng chẳng những đàn ngọt hát hay mà còn giỏi thi ca và đã sáng tác nhiều ca khúc tuyệt vời. Bởi thế, khi bị vua cha quả mắng, cấm không cho Frédéric

theo đuổi nghiệp cầm ca mà bắt phải làm theo ý muốn của mình thì giữa quốc vương và thái tử đã xảy ra chuyện tranh cãi và Frédéric đã bí mật chuẩn bị cho cuộc chạy trốn ra nước ngoài.

Sau khi bị giải về hoàng cung, Frédéric bị Wilhelm I tống giam. Một năm sau, hoàng thái tử chịu nhượng bộ, tỏ ý bằng lòng rèn luyện binh nghiệp để kế nghiệp vua cha. Tới lúc đó, Wilhelm I mới cho đón Frédéric về cung. Năm 1740, Wilhelm I tạ thế, Frédéric lên nối ngôi, xưng là Frédéric II.

Frédéric II trị vì 46 năm. Ông đã xây dựng một đạo quân từ 90.000 người lên hơn 200.000 người, nghiên cứu rất sâu về phép dùng binh và chiến lược chiến thuật, đã sáng tạo ra nhiều loại chiến thuật tiến công.

Ông là người đề ra lối đánh dàn hàng ngang. Mỗi khi lâm trận, bộ binh được dàn thành 3 hàng ngang : hàng thứ nhất nằm, hàng thứ hai quỳ, hàng thứ ba đứng. Làm như vậy sẽ không bị gián đoạn khi nổ súng, bổ sung được khoảng trống về thời gian mỗi khi nạp đạn. Nhờ cách đánh này mà Frédéric II đã thắng nhiều trận.

Sau này, ông còn sáng tạo chiến thuật mới : trước hết dùng đại bác để tấn công trận địa đối phương, sau đó dùng kỵ binh đột phá, cuối cùng dùng bộ binh củng cố trận địa. Chiến thuật hiệp đồng tác chiến giữa pháo binh, kỵ binh và bộ binh trở thành thủ đoạn tấn công hữu hiệu nhất trong chiến tranh thời cận đại.

Frédéric II còn chủ trương tập trung ưu thế binh lực, chia cắt quân địch, tấn công từng bộ phận. Đây là sự tổng kết quan trọng về quy luật chiến tranh. Napoléon sau này đã học tập và vận dụng chiến lược chiến thuật đó và đã giành được nhiều chiến tích vẻ vang.

Frédéric II đã mở rộng gấp hai lần lãnh thổ nước Phổ trước đây bằng những cuộc chiến tranh. Lực lượng trong nước được

tăng cường, nước Phổ trở thành một quốc gia hùng mạnh nhất trong đế quốc Đức.

Ai được mệnh danh là "lãnh tụ tinh thần" của giai cấp tư sản ?

Đó là Jean Jacques Rousseau sinh ngày 28 tháng 6 năm 1712 trong một gia đình bình thường làm nghề sửa chữa đồng hồ ở Genève (Thụy Sĩ). Vừa mới lọt lòng, mẹ đã qua đời, chú bé Rousseau sống nhờ vào sự chăm sóc của bà dì. Tuổi ấu thơ, cha phải đi làm ăn nơi xa, nên nhiều năm Rousseau sống gửi ở những gia đình quen biết. Rousseau từng đi học nghề ở cửa hiệu đồng hồ và đã nếm đủ mùi cay đắng bởi sự ngược đãi của những ông thầy truyền nghề tai ác. Năm 16 tuổi, vì muốn tự do, Rousseau rời bỏ quê hương đến sống nhờ một người đàn bà tốt bụng, từng vào tu viện thần học, làm kẻ tôi tớ cho quý tộc và phần lớn thời gian sống đời phiêu bạt nay đây mai đó. Những trải nghiệm đó giúp ông có điều kiện tiếp xúc rộng rãi với xã hội, đặc biệt là hiểu được đời sống của nhân dân thuộc tầng lớp dưới trong xã hội.

Mãi đến năm 1731, Rousseau mới lại quay trở về với gia đình người đàn bà tốt bụng trước đây và sống yên ổn ở đây quãng 10 năm. Trong thời gian này, với tinh thần khổ học, ông thu nhận được nhiều điều hiểu biết về văn học, âm nhạc, toán học, thiên văn, lịch sử, địa lí và nghiên cứu một cách có hệ thống về triết học. Những tri thức đó làm nền tảng vững chắc cho những công trình nghiên cứu sau này của ông.

Năm 1775, Rousseau viết cuốn sách *Bàn về nguồn gốc và cơ sở của sự bất bình đẳng của loài người*, vạch rõ nguồn gốc của những bất bình đẳng trong xã hội là do chế độ tư hữu. Ông phê phán gay gắt tính chất nô dịch của chế độ, phong kiến chuyên chế và chứng minh nhân dân có quyền chống lại chế độ đó. Tác phẩm nổi tiếng tràn đầy tư tưởng dân chủ cấp tiến đó như một lời kêu gọi chống lại chế độ quân chủ chuyên chế

phong kiến, kêu gọi và dự báo về một cuộc cách mạng tất yếu sẽ phải xảy ra. Một đời Rousseau, ông đã cho công bố nhiều tác phẩm có ảnh hưởng xã hội rất sâu sắc về quyền con người và sự giải phóng tư tưởng. Ông viết dưới nhiều thể loại như kịch bản văn học, tiểu thuyết, lý luận chính trị, triết học... Thông qua các tác phẩm, Rousseau thể hiện rõ thế giới quan của mình. Ông phủ định Thượng đế và thần quyền. Ông đã kích chế độ chuyên chế phong kiến, kêu gọi nhân dân đứng lên tranh đấu. Việc làm của ông bị giai cấp thống trị phong kiến và các thế lực tôn giáo thù ghét. Chúng ra lệnh đốt hết các sách của ông và truy nã ông. Rousseau buộc phải sống lẩn trốn. Cuộc sống luôn luôn bị đe dọa, cộng thêm những tổn thương về tinh thần, những lo âu buồn bực đã khiến ông bị rối loạn thần kinh. Đến năm 1770, ông mới được ân xá trở về nước Pháp.

Những năm cuối đời, Rousseau sống càng tội nghiệp hơn, nhưng bằng tất cả sức lực còn lại, ông đã hoàn thành tác phẩm *Sám hối* viết theo thể tự truyện. Ngày 2 tháng 7 năm 1778, Rousseau vĩnh viễn ra đi sau 66 năm gian truân lận đận, chấm dứt một cuộc đời không bình thường của ông.

Trong vườn hoa tại một biệt thự ở Lyon (Pháp), người ta thấy có một tấm bia mộ trên khắc dòng chữ do Rousseau tự viết :

"YÊN NGHỈ TẠI ĐÂY LÀ MỘT CON NGƯỜI YÊU TỰ NHIÊN VÀ CHÂN LÝ".

Rousseau từng dự báo về một cuộc cách mạng sẽ phải xảy ra và trật tự phong kiến cũ sẽ bị lật đổ. Mười một năm sau khi Rousseau từ già cõi đời, ở nước Pháp đã bùng nổ một cuộc đại cách mạng tư sản làm rung chuyển thế giới, Rousseau được phái dân chủ, phái cấp tiến cách mạng coi là lãnh tụ tinh thần. Học thuyết chính trị của Rousseau trở thành cơ sở lý luận của đồ án xây dựng nên chính trị cộng hòa của giai cấp tư sản. Những tư tưởng của ông như "quyền làm người do tạo hóa ban cho", "Tự do, bình đẳng, chủ quyền thuộc về dân chúng", v.v. đã

được đưa vào "Tuyên ngôn nhân quyền" của cách mạng Pháp và "Tuyên ngôn độc lập" của cách mạng Mỹ.

Năm 1794, Paris đã cử hành nghi thức trọng thể để rước thi hài của Rousseau về an táng tại Nghĩa trang các vĩ nhân.

Việc phát minh và ứng dụng máy hơi nước đã thúc đẩy tiến trình cách mạng công nghiệp như thế nào ?

Cuộc cách mạng công nghiệp bắt đầu từ giữa thế kỉ XVIII đã thúc đẩy mạnh mẽ tiến trình phát triển của lịch sử xã hội loài người. Nó không chỉ dẫn đến những biến đổi về kĩ thuật, làm cho sức sản xuất phát triển nhanh chóng, mà còn dẫn đến những biến đổi xã hội, làm thay đổi sâu sắc quan hệ sản xuất. Cùng với sự phát triển của cách mạng công nghiệp, chế độ công xưởng đã ra đời và cuối cùng đã xác lập địa vị thống trị của chế độ tư bản. Trong toàn bộ tiến trình cuộc cách mạng công nghiệp, việc phát minh ra máy hơi nước và việc ứng dụng rộng rãi nó có thể nói đã góp phần thúc đẩy mạnh mẽ tiến trình đó.

Nhắc đến máy hơi nước, người ta liền tưởng ngay đến một con người có tên là James Watt, nhà phát minh nổi tiếng của nước Anh xuất thân từ một anh thợ học nghề. Cống hiến chủ yếu nhất của ông là đã phát minh ra máy hơi nước. Lúc bấy giờ, cuộc cách mạng công nghiệp của Anh vừa mới bắt đầu. Trước Watt cũng đã có người phát minh được máy hơi nước, nhưng còn rất thô sơ, chỉ dùng vào việc hút nước ở những giếng mỏ. Năm 1705, ở Anh người thợ rèn Newcomen đã chế ra được một máy hơi nước đặt tên là "máy lửa". Nhưng loại máy này còn rất nhiều khuyết tật. Dùng nó phải tốn rất nhiều than mà sức kéo lại không lớn, rất khó áp dụng rộng rãi. James Watt đã nghiên cứu kỹ chiếc "máy lửa" đó, tìm ra những khuyết tật để nghĩ cách cải tiến và đổi mới. Sau 6 năm mày mò làm đi thử lại, cuối cùng vào năm 1784, James Watt đã thành công trong việc sáng chế loại máy hơi nước kiểu mới. Loại máy này không những hơn hẳn "máy lửa" về chất lượng và sức kéo, mà

lượng than cần dùng chỉ bằng 1/4 của máy cũ. Máy hơi nước James Watt nhanh chóng được ứng dụng rộng rãi và trở thành động lực không thể thiếu được trong sản xuất công nông nghiệp. Sau đó, ông lại tiếp tục nghiên cứu cải tiến để phát minh ra loại máy hơi nước hai chiều. Tháng 4 năm 1784, chính phủ Anh đã trao cho James Watt giấy chứng nhận bản quyền chế tạo máy hơi nước.

Nhờ giải quyết được vấn đề động lực là khâu quan trọng nhất của máy móc mà việc cơ giới hóa trong công nghiệp được thúc đẩy mau lẹ, giúp cho các ngành khai mỏ, dệt, giao thông vận tải,... phát triển nhanh chóng. Năm 1807, một người Mỹ là Fulton đã dùng máy hơi nước làm động lực để chế tạo ra chiếc tàu thủy đầu tiên, chạy liên tục được 2400 km. Năm 1814, công trình sư người Anh Stevenson đã chế thành công chiếc đầu máy xe lửa chạy bằng máy hơi nước. Thế là chiếc xe lửa đầu tiên đã xuất hiện ở Anh.

Do cống hiến kiệt xuất của mình, James Watt đã trở thành uỷ viên Hội đồng khoa học Hoàng gia Anh. Năm 1814, ông được mời vào Viện Hàn Lâm khoa học Pháp và là một trong tám uỷ viên người nước ngoài của Viện. Giới khoa học các nước đều thừa nhận ông là một trong những người nổi tiếng nhất trong giới họ.

Ngày 25 tháng 8 năm 1819, James Watt từ trần, thọ 84 tuổi. 5 năm sau ngày ông mất, để tưởng nhớ con người đã có cống hiến lớn lao cho sự nghiệp khoa học của nhân loại, một lễ tưởng niệm trọng thể đã được tổ chức tại London và người ta đã quyết định dựng bia kỉ niệm James Watt.

Trong lịch sử, nước Ba Lan ba lần bị chia cắt như thế nào ?

Trong lịch sử thế giới cận đại, Ba Lan từng là một nước lớn ở Đông Âu với một lãnh thổ bao la nằm giữa biển Baltique và Hắc Hải. Nhưng một thời nó đã bị xóa đi trên bản đồ thế giới.

Nước Ba Lan thế kỉ XVI đến thế kỉ XVII, tuy lãnh thổ rộng lớn, nhưng lại là một nước cộng hòa quý tộc với một chính quyền vô cùng lỏng lẻo, phân tán. Quyền lực của chính phủ trung ương rất hạn chế, trong khi quyền lực của quý tộc phong kiến địa phương rất lớn. Mỗi quý tộc phong kiến chiếm cứ một phương, có quân đội và thành lũy riêng. Trên thực tế, Ba Lan ở trong tình trạng cát cứ.

Ba Lan lại là một quốc gia đa dân tộc, tôn giáo tín ngưỡng cũng khác nhau. Nhiều đại quý tộc phong kiến có những mối liên hệ chặt chẽ về dân tộc, tôn giáo với các nước láng giềng như Nga, Phổ, Áo. Bọn này dựa vào thế lực nước ngoài, rước sói vào nhà, khiến cho nước Ba Lan tuy thống nhất nhưng chẳng khác gì một lâu đài trên không trung. Kết quả là người Ba Lan không quản nổi công việc của đất nước mình, số phận của quốc gia hoàn toàn bị thao túng trong tay những láng giềng hùng mạnh.

Thế kỉ XVIII, các nước láng giềng của Ba Lan như Nga, Phổ, Áo lần lượt tiến hành cải cách, tăng cường chính quyền trung ương, xây dựng lực lượng quân sự hùng mạnh. Trong khi đó, chính quyền trung ương của Ba Lan ngày càng suy yếu, tình trạng cát cứ và phân tranh giữa các địa phương ngày càng kịch liệt, thế nước ngày một suy, giang sơn ngày một tàn tạ.

Tháng 8 năm 1772, Nga câu kết với Phổ và Áo kí kết Hiệp định Saint Pétersbourg chia cắt Ba Lan lần thứ nhất. Ba Lan mất 30% lãnh thổ, trong đó nước Nga Sa hoàng chiếm được nhiều nhất, tới 930.000 kilômét vuông. Tháng 1 năm 1793, sau khi Nga liên minh với Phổ đem quân đàn áp phong trào yêu nước của Ba Lan, một hiệp định chia cắt Ba Lan lần thứ hai đã được ký kết. Theo hiệp định đó, nước Nga Sa hoàng được phần to nhất, thôn tính thêm 250.000 kilômét vuông lãnh thổ Ba Lan. Ba Lan từ một nước rộng trên 700.000 kilômét vuông, đến nay chỉ còn trên 200.000 kilômét vuông, lại nằm giữa vòng vây của 3 nước láng giềng có thế lực và hay gây sự. Ba Lan đứng trước nguy cơ diệt vong.

Tháng 1 và tháng 10 năm 1795, ba nước Nga, Phổ, Áo tiến hành chia cắt Ba Lan lần thứ ba, thôn tính nốt phần còn lại của Ba Lan. Kể từ đây, một nước Ba Lan độc lập đã bị xóa tên trên bản đồ chính trị châu Âu.

Ba lần chia cắt Ba Lan là một trang đen tối nhất trong lịch sử thế giới cận đại. Nó là kết quả của một nền thống trị cường quyền. Mãi đến khi chiến tranh thế giới lần thứ nhất kết thúc, nước Ba Lan lại mới có cơ hội hồi sinh.

Vì sao gọi Bismarck là viên "Thủ tướng sắt và máu" ?

Năm 1863, vào một ngày nọ, quốc vương Phổ triệu tập nghị hội. Đang lúc các ngài nghị viên đỏ mặt tía tai tranh luận về việc làm thế nào để thống nhất nước Đức ? Cuộc đấu khẩu đang hồi gay cấn thì một vị trung niên có bộ ria chũm bát đứng bật dậy trình trọng tuyên bố với mọi người : "Nước Đức coi thường nước Phổ không phải vì thứ chủ nghĩa tự do của nó mà vì thực lực của nó ; trước mắt muốn giải quyết vấn đề quan trọng này, không thể chỉ dựa vào những bài diễn văn và nghị quyết của đa số, mà phải thực hiện nó bằng sắt và bằng máu !" Nhân vật đó chính là vị tân Thủ tướng của nước Phổ - Bismarck.

Bismarck sinh ngày 1 tháng 4 năm 1815 trong một gia đình địa chủ quý tộc Junker ở gần Berlin. Ngay từ nhỏ, Bismarck đã có tính phóng khoáng, ngang tàng. Mới chỉ hơn một năm học ở đại học, Bismarck đã đánh lộn 27 lần và thường là "kẻ chiến thắng". Bismarck rất căm thù cách mạng, là nhân vật "bảo hoàng hơn cả bảo hoàng". Năm 1857, Bismarck được bổ nhiệm làm đại sứ Phổ ở Nga. Ông ở Petersbourg 3 năm, sau đó được điều sang Pháp làm đại sứ. Trong thời gian này, Bismarck có điều kiện phân tích tình hình quốc tế và hình thành quan điểm của mình về việc thống nhất nước Đức.

Đã mấy trăm năm nước Đức luôn luôn trong tình trạng các chư hầu phong kiến cát cứ, chia năm sẻ bảy. Có người nói vui

rằng : một năm có bao nhiêu ngày thì nước Đức có chừng ấy nước chư hầu.

Phổ là nước chư hầu mạnh trong số đó. Sau năm 1815, liên bang Đức gồm hơn 30 nước chư hầu do đế quốc Áo đứng đầu. Đó là một liên bang rời rạc và không thống nhất, không có chính phủ và quân đội thống nhất. Tình trạng đó ảnh hưởng nghiêm trọng sự phát triển công thương nghiệp của nước Đức. Thực hiện việc thống nhất trở thành nhiệm vụ hàng đầu của dân tộc Đức. Tháng 9 năm 1863, sau khi được Quốc vương Phổ Wilhelm I cử làm thủ tướng kiêm bộ trưởng ngoại giao, Bismarck bất chấp sự phản đối của nghị viện đã tiến hành cải cách quân sự. Ông tin chắc rằng việc thống nhất nước Đức chỉ có thể thực hiện được bằng chính sách chiến tranh "sắt và máu". Do đó, ông được người đời mệnh danh là viên "Thủ tướng sắt và máu".

Để thực hiện công cuộc thống nhất, Bismarck một mặt tích cực thực hiện đường lối ngoại giao thân thiện với các nước ở xa, uy hiếp các nước ở gần ; một mặt ráo riết chuẩn bị lực lượng quân sự. Trước tiên, bằng thủ đoạn ngoại giao, Bismarck làm cho nước Nga và nước Pháp giữ thái độ trung lập, rồi liên hợp với Áo gây chiến tranh với Đan Mạch năm 1864, cướp lấy mấy công quốc dưới quyền khống chế của Đan Mạch. Năm 1866, Bismarck lại gây chiến với Áo, đánh bại Áo và gạt Áo ra khỏi Liên bang Đức. Năm 1870, Bismarck vạch kế hoạch gây chiến tranh với Pháp, kết quả là đã đánh bại được Pháp. Thông qua các cuộc chiến tranh, vương triều Đức cuối cùng đã hoàn thành sự nghiệp thống nhất. Ngày 18 tháng 1 năm 1871, Đế quốc Đức tuyên bố thành lập.

Trong suốt 20 năm làm Thủ tướng đế quốc Đức, Bismarck nắm trong tay quyền lực rất lớn. Ông ra sức duy trì, củng cố và bảo vệ liên minh giữa quý tộc địa chủ Junker với giai cấp tư sản, thẳng tay đàn áp những hoạt động chống đối của nhân dân. Những cải cách quân sự của Bismarck mang đậm dấu ấn

về truyền thống quân quốc chủ nghĩa Phổ, làm cho nước Đức trở thành một quốc gia hiếu chiến nhất. Nước Đức không những trở thành dinh lũy của thế lực phân động châu Âu mà còn là nơi phát sinh các cuộc chiến tranh thế giới. Ngày 30 tháng 7 năm 1898, Bismarck - một con người suốt đời tôn thờ chính sách "sắt và máu" đã mất tại quê hương, thọ 83 tuổi.

Bản "Tuyên ngôn Độc lập" khai sinh Hợp chủng quốc Hoa Kỳ ra đời như thế nào ?

Từ sau khi nhà hàng hải Colomb phát hiện ra châu lục mới năm 1492, bọn thực dân châu Âu lũ lượt kéo sang châu Mỹ. Thực dân Anh từng bước chèn ép các thế lực thực dân khác và đến những năm 30 thế kỷ XVIII, trên mảnh đất bao la và màu mỡ của châu Bắc Mỹ, Anh đã lần lượt thiết lập 13 thuộc địa. Hoạt động thực dân ở châu Mỹ cũng là quá trình bọn thực dân phương Tây xua đuổi và tàn sát dân bản xứ người Indian, chiếm đoạt những vùng đất rộng lớn của họ. Hàng loạt di dân châu Âu kéo sang châu Mỹ. Ngoài đa số là người Anh, còn có người Đức, Pháp, Hà Lan, Thụy Điển, Ba Lan và Do Thái. Những di dân châu Âu đó vượt trùng dương đến đây phần lớn đều vì muốn thoát khỏi sự bóc lột tàn bạo phong kiến, ách áp bức tôn giáo, chiến tranh và nghèo khổ.

Trải qua hơn một trăm năm chung sống và quan hệ, trên thực tế giữa 13 thuộc địa Bắc Mỹ đã hình thành một thị trường thuộc địa thống nhất với nhiều trung tâm kinh tế văn hóa. Tiếng Anh trở thành ngôn ngữ thông dụng nhất và một khối dân tộc thống nhất do sự dung hợp giữa các dân tộc di dân từ châu Âu sang đã hình thành. Thế nhưng, giai cấp thống trị Anh đã thi hành ở đây các chính sách áp bức nặng nề như hạn chế phát triển, đánh thuế nặng... nhằm mục đích duy trì thuộc địa Bắc Mỹ vĩnh viễn là nơi cung cấp nguyên liệu và thị trường tiêu thụ hàng hóa của nước Anh. Chính sách áp bức đó trở ngại nghiêm trọng cho sự phát triển công thương nghiệp tư

bản chủ nghĩa Bắc Mỹ, làm cho mâu thuẫn giữa nhân dân thuộc địa Bắc Mỹ với bọn thống trị thực dân Anh ngày càng gay gắt. Trong tình hình đó, nhân dân Bắc Mỹ đã dấy lên cuộc đấu tranh đòi độc lập, thoát khỏi ách thống trị thực dân của Anh.

Rạng sáng ngày 19 tháng 4 năm 1775, dân binh ở một vùng ngoại ô Boston đã nổ phát súng đầu tiên mở màn cuộc chiến tranh giành độc lập. Cuộc chiến tranh giành độc lập ở Bắc Mỹ chống lại sự áp bức và bóc lột của thực dân Anh bắt đầu từ đây.

Trong cuộc chiến tranh chống thực dân Anh, George Washington được giao nhiệm vụ làm Tổng tư lệnh và đạo quân cách mạng dưới quyền chỉ huy của ông đã liên tiếp giành được chiến thắng.

Ngày 4 - 7 - 1776, Hội nghị đại lục của nhân dân Bắc Mỹ được triệu tập và đã thông qua một văn kiện nổi tiếng - "Tuyên ngôn Độc lập". Bản Tuyên ngôn trình trọng tuyên bố 13 bang thuộc địa Bắc Mỹ từ nay thoát ly khỏi nước Anh, Hợp chúng quốc Hoa Kỳ đã ra đời. Tháng 10 năm 1781, tổng tư lệnh quân Anh Charles Cornwallis đầu hàng Washington. Cuộc chiến tranh giành độc lập của Bắc Mỹ kết thúc thắng lợi. Hai năm sau, tại Paris, nước Anh đã ký hòa ước với nước Mỹ, chính thức thừa nhận nước Mỹ độc lập.

Vì sao có cuộc chiến tranh Nam - Bắc Mỹ ?

Nhân dân Mỹ dưới sự lãnh đạo của Washington, trải qua cuộc đấu tranh vô cùng gian khổ cuối cùng đã đánh bại được bọn thống trị thực dân Anh, tuyên bố độc lập vào ngày 4 tháng 7 năm 1776, thành lập Hợp chúng quốc Hoa Kỳ. Ấy vậy mà 80 năm sau, một cuộc nội chiến qui mô lớn đã bùng nổ ở Mỹ. Vậy vì lí do gì ?

Cuộc nội chiến ở Mỹ, còn được gọi là cuộc chiến tranh Nam - Bắc, là một cuộc chiến tranh giữa hai tập đoàn đại biểu cho hai chế độ xã hội và chế độ kinh tế khác nhau ở hai miền Nam

Bắc. Sau khi nước Mỹ độc lập, mâu thuẫn giữa chế độ lao động làm thuê của kinh tế tư bản với chế độ nô lệ da đen của kinh tế đồn điền vẫn không được giải quyết. Ở miền Bắc và khu vực miền Tây mới được khai thác, công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa phát triển mau lẹ. Trong khi đó ở miền Nam về cơ bản chưa có công nghiệp, kinh tế đồn điền dựa trên cơ sở lao động của nô lệ da đen vẫn thịnh hành. Miền Nam lúc bấy giờ chủ yếu là trồng bông và cây công nghiệp, 80% số sản phẩm này được chuyển về Anh để đổi lại phần lớn những hàng công nghiệp cần thiết. Tình trạng đó khiến khu vực miền Nam thoát ly thị trường trong nước, gây trở ngại lớn cho việc tiêu thụ các mặt hàng công nghiệp của miền Bắc. Thêm vào đó, nguồn lao động tự do đáp ứng nhu cầu phát triển của công thương nghiệp tư bản ở miền Bắc lại không được bổ sung đầy đủ. Kết quả là mâu thuẫn có tính chất đối kháng giữa hai miền Nam Bắc ngày càng gay gắt.

Cuối năm 1860 Abraham Lincoln - lãnh tụ đảng Cộng hòa, một đảng chủ trương phản đối chế độ nô lệ da đen - được bầu làm Tổng thống thứ 16 của nước Mỹ. Các chủ nô miền Nam sau khi bị thất bại trong bầu cử, đã gây ra những cuộc bạo động, âm mưu phá vỡ sự thống nhất giữa hai miền Nam Bắc. Tháng 4 năm 1861, miền Nam đi đầu trong việc gây ra cuộc nội chiến. Trong giai đoạn đầu, quân đội của chủ nô miền Nam tạm thời chiếm ưu thế về quân sự, quân chính phủ miền Bắc bị tổn thất nghiêm trọng. Trước tình hình đó, tháng 5 năm 1862, Tổng thống Lincoln ban bố "Luật ruộng đất" mà theo đó các công dân thành niên chỉ cần nộp một lệ phí 10 đô la là có thể được quyền khai thác một vùng đất rộng lớn ở miền Tây. Vùng đất đó nếu liên tục được trồng trọt trên 5 năm thì người đến khai thác có thể trở thành chủ sở hữu. Biện pháp này đáp ứng được đòi hỏi tha thiết của nông dân về ruộng đất, thúc đẩy tích cực ủng hộ chính phủ chỉ viện tiền tuyến. Ngày 1 tháng 1 năm 1863, Lincoln lại chính thức công bố "Tuyên ngôn giải phóng nô lệ da đen", tuyên bố xóa bỏ chế độ nô lệ

da đen ở Mỹ, nô lệ da đen có thể tham gia quân đội với tư cách một công dân tự do. Đông đảo những người nô lệ da đen bao đời nay tũ nhục dưới ách áp bức của chế độ nô lệ cuối cùng đã được tự do về thân thể. Họ hăm hở gia nhập quân đội để bảo vệ quyền tự do. Họ đã chiến đấu ngoan cường với bọn chủ nô miền Nam, nhờ vậy về cơ bản họ đã làm tan rã sức chiến đấu của quân đội miền Nam. Ngày 3 tháng 4 năm 1865, liên quân miền Bắc đã đánh chiếm sào huyệt của bọn chủ nô miền Nam. Viên tư lệnh liên quân miền Nam đã phải dẫn 28.000 quân ra đầu hàng. Cuộc nội chiến Nam - Bắc Mỹ kéo dài trong suốt 4 năm cuối cùng đã kết thúc với thắng lợi của miền Bắc.

Nhưng điều bất hạnh là, năm ngày sau khi quân đội miền Nam đầu hàng, tổng thống Lincoln đã bị một tên khủng bố, ủng hộ cuồng nhiệt chế độ nô lệ miền Nam đâm chết khi ông đang xem kịch tại một rạp hát ở Washington.

Cuộc chiến tranh do Lincoln lãnh đạo là một cuộc chiến tranh cách mạng chống lại chế độ nô lệ, "một cuộc cách mạng lần thứ hai" trong lịch sử nước Mỹ, tạo điều kiện cho chủ nghĩa tư bản Mỹ phát triển nhanh chóng.

Vì sao Lincoln được tôn xưng là vị Tổng thống vĩ đại trong lịch sử nước Mỹ ?

Abraham Lincoln (1809-1865) nổi danh là nhà chính khách tài ba, lãnh tụ lỗi lạc của cuộc cách mạng tư sản Mỹ. Ông là Tổng thống thứ 16 của nước Mỹ. Điều gì đã khiến Lincoln trở thành một vị tổng thống vĩ đại ?

Lincoln sinh ngày 12 tháng 2 năm 1809 trong một gia đình nông dân bình thường ở bang Kentucky. Thời trẻ, trước khi trở thành luật sư, ông đã làm đủ mọi nghề như bán hàng, đưa thư, đo đạc ruộng đất. Sự từng trải đã giúp Lincoln có điều kiện tiếp xúc và hiểu biết đông đảo quần chúng nhân dân tầng lớp

dưới, đặc biệt là tình cảnh thê thảm của những người nô lệ da đen. Ông lên án mạnh mẽ chế độ nô lệ, coi đó là một tội ác, một vết nhơ về đạo đức, chính trị và xã hội của loài người.

Cuối năm 1860, Lincoln được bầu làm Tổng thống Hợp chúng quốc Hoa Kỳ. Nhiệm kì Tổng thống của Lincoln cũng đã là thời kỳ xảy ra xung đột gay gắt giữa chế độ nô lệ da đen ở miền Nam với nền kinh tế công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa ở miền Bắc, cuối cùng dẫn tới cuộc nội chiến giữa hai miền. Lincoln kiên quyết đứng trên lập trường của miền Bắc, công nhiên ra tuyên bố giải phóng nô lệ, xóa bỏ chế độ nô lệ da đen ở nước Mỹ. Ông đã trả lại tự do thân thể cho hàng triệu người nô lệ da đen bị đọa đày tủi nhục. Dưới sự lãnh đạo của Lincoln các cuộc nổi loạn của bọn chủ nô miền Nam bị dẹp tan, kết thúc cuộc nội chiến đẫm máu kéo dài suốt 4 năm, mở đường cho kinh tế tư bản chủ nghĩa của nước Mỹ phát triển mau lẹ.

Lincoln còn vĩ đại ở chỗ ông là con người khiêm tốn, chân thành, tận tụy với công việc. Ưu điểm lớn nhất của ông là biết gắn bó và hòa mình với quảng đại nhân dân. Thời kì vận động tranh cử, ông không có xe riêng, chỉ đủ tiền để mua vé xe khách. Tới một địa phương nào đó, ông có thể ngồi trên xe ngựa của nông dân để đi khắp nơi và đứng trên xe ngựa nói chuyện với mọi người. Có người hỏi ông tài sản có bao nhiêu. Ông trả lời : Tôi có một vợ và một con trai, đó là tài sản vô giá. Bản thân tôi vừa nghèo, vừa gầy, mặt dài có vẻ hăm tài. Cái duy nhất tôi có thể dựa vào được, đó là nhân dân.

Có một bé gái 11 tuổi viết thư cho Lincoln nói rằng em rất mong Lincoln trúng cử. Em kể rằng có em có bốn người anh, trong đó có hai anh đã quyết định bỏ phiếu cho Lincoln. Nếu Lincoln có thể để râu thì em tin rằng hai người anh kia cũng sẽ bầu cho ông. Em mách với Lincoln rằng : "Khuôn mặt của ông gầy quá, nếu để râu thì sẽ đẹp hơn. Tất cả những người phụ nữ đều thích đàn ông để râu, và nếu ông làm như vậy thì

chắc chắn họ sẽ vận động các đức ông chống bỏ phiếu cho ông và ông sẽ trúng cử". Lincoln sau khi nhận được thư của cô bé đã lập tức viết thư trả lời đồng ý với đề nghị của em.

Tháng 2 năm sau, sau khi đắc cử, Tổng thống Lincoln trên đường về Nhà trắng để nhậm chức, ông cho xe dừng lại ở một ga nhỏ theo địa chỉ của em gái nọ và đã tìm thấy em trong đám người tụ tập ở sân ga đón ông. Lincoln bế em bé lên, thân thiết hôn lên má em ; còn em bé thì vui sướng vuốt bộ râu vừa dài vừa rậm của Lincoln. Lincoln nói vui với em : "Em coi, ta để râu là vì em đó".

Tổng thống Lincoln tuy bận rộn công việc suốt ngày, nhưng vẫn nghiêm chỉnh chấp hành những buổi tiếp dân theo qui định của Nhà Trắng để nghe ý kiến và yêu cầu của các tầng lớp dân chúng. Với ai ông cũng bắt tay nồng nhiệt và vui vẻ tiếp chuyện nên sau mỗi buổi tiếp tân, ông cảm thấy người mệt rã rời, cánh tay tê dại. Bác sĩ khuyên ông ngừng các buổi tiếp xúc để giữ gìn sức khỏe thì được ông trả lời : "Đây là để cho dân được khỏe".

Lincoln, một con người từ nhân dân mà ra, biết chăm lo quyền lợi của nhân dân nên được nhân dân hết lòng ủng hộ. Bằng những công lao vẻ vang, Lincoln đã nêu một tấm gương bất hủ. Trong lịch sử nước Mỹ, Lincoln trở thành một vĩ nhân đứng ngang hàng với Washington.

"Cải cách Meiji" ở Nhật Bản được tiến hành như thế nào ?

Lịch sử cận đại Nhật Bản bắt đầu từ những năm 60 của thế kỉ XIX với phong trào đánh đổ chế độ Mạc phủ (Bacuphu) và thực hiện cuộc "Cải cách Meiji" (Minh Trị duy tân)

Bước vào thế kỉ XIX, Nhật Bản còn là một nước phong kiến dưới quyền thống trị của chế độ Mạc phủ. Mạc phủ vốn là đại

bản doanh của các Shôgun (Tướng quân) mỗi lần mang quân đi xuất chinh. Sau này, quyền lực Shôgun lấn át quyền lực Thiên hoàng, nắm quyền hành cai trị trong cả nước. Mạc phủ trên thực tế trở thành trung tâm chính trị quốc gia với tư cách là cơ quan chính quyền cao nhất trong cả nước.

Tháng 12 năm 1866, Thiên hoàng Mutsuhito, hiệu là Meiji (Minh Trị) bắt đầu trị vì đất nước, kế nghiệp vua cha. Từ mấy trăm năm nay, Thiên hoàng Nhật Bản chỉ là người đứng đầu nhà nước trên danh nghĩa, thực quyền hoàn toàn nắm trong tay Mạc phủ. Đến những năm 50 thế kỉ XIX mà công thương nghiệp của Nhật phát triển còn rất chậm chạp. Chính sách bế quan tỏa cảng của chính quyền Mạc phủ hạn chế rất nhiều sự lớn mạnh những mầm mống tư bản chủ nghĩa vốn ra đời rất sớm trong lòng xã hội phong kiến Nhật. Trong khi đó, đang trên đà phát triển nhờ làm cách mạng tư sản, các nước Âu - Mỹ đã ráo riết nhòm ngó và tiến hành các hoạt động xâm lược Nhật. Kể từ giữa thế kỉ XIX, chính sách đóng cửa của Nhật lần lượt bị pháo hạm của Mỹ, Nga, Anh, Pháp, Hà Lan phá vỡ. Mâu thuẫn giai cấp ở Nhật càng trở nên gay gắt. Cuộc đấu tranh nội bộ đã làm cho nền thống trị phong kiến của Mạc phủ lung lay trong nguy cơ sụp đổ.

Sau khi Thiên hoàng Mutsuhito đăng quang, ông đã ra "Mặt chiếu diệt Mạc phủ", tập hợp quanh mình những người có tư tưởng chống đối Mạc phủ và đại diện cho quyền lợi của giai cấp tư sản mới lên cùng tầng lớp quý tộc mới. Dưới ngọn cờ "Phò Thiên hoàng đánh đổ Mạc phủ", lực lượng chống đối bắt đầu cuộc chiến tranh lật đổ chế độ Mạc phủ. Tháng 11 năm 1868, một trận quyết chiến chiến lược để phân định thắng bại đã diễn ra giữa 15000 đại quân Mạc Phủ của Shôgun Tokugawa với quân đội của Thiên hoàng. Quân đội của Thiên hoàng cuối cùng đã toàn thắng trong chiến dịch này. Tính đến mùa hè năm 1869, các lực lượng quân đội của Shôgun ở khắp nơi đều bị quân đội Thiên hoàng đánh tan.

Tháng 3 năm 1869, chính phủ Thiên hoàng Meiji rời đô từ Kyôto về Edo vốn là trung tâm chính trị của Nhật Bản và đổi tên thành Tôkyô. Đến đây, chế độ Mạc phủ thống trị Nhật Bản 265 năm đã bị lật đổ. Nước Nhật bước vào một thời kì phát triển mới. Sau khi lật đổ nền thống trị của Mạc phủ. Trong thời kì từ 1868 đến 1873, chính phủ Meiji đã thi hành một loạt chính sách cải cách mà lịch sử nước Nhật gọi là "Cải cách Meiji". Trong thời kì cải cách này, nước Nhật xuất hiện một cao trào cải cách về giáo dục, phát triển công thương nghiệp và xây dựng một quân đội kiểu mới. Hơn 20 năm sau, Nhật Bản trở thành một cường quốc tư bản chủ nghĩa ở phương Đông. Vì lẽ đó, người ta nói cuộc "Cải cách Meiji" đã đưa nước Nhật đi lên con đường phát triển tư bản chủ nghĩa.

Vì sao nhân dân Ấn Độ tôn xưng "Thánh Gândhi" ?

Trong lịch sử, Ấn Độ từng là một thuộc địa lớn nhất của Anh. Hơn một trăm năm dưới ách thống trị thực dân, Ấn Độ mặc dù luôn luôn phải sống trong tình trạng cực kì nghèo khổ và lạc hậu, nhưng cuộc đấu tranh của nhân dân Ấn Độ chống thực dân Anh, giành độc lập dân tộc thì không bao giờ ngừng. Mohandas Karamchand Gândhi là lãnh tụ của Đảng Quốc đại, chính đảng của giai cấp tư sản Ấn Độ. Cuộc đời Gândhi là cuộc đời của một con người suốt đời đấu tranh cho sự nghiệp độc lập và giải phóng dân tộc. Ông có một ảnh hưởng rất lớn trong nhân dân Ấn Độ và được nhân dân Ấn Độ suy tôn là "thánh", là "Mahátma" có nghĩa là "tâm hồn vĩ đại".

Ngày 2 - 10 - 1868, Gândhi chào đời trong một gia đình quan lại địa phương. Cha mẹ của Gândhi là những tín đồ Ấn Độ giáo ngoan đạo, đã để lại những ảnh hưởng sâu sắc trong ông. Gândhi đã tiếp thu từ giáo lí Ấn Độ giáo những tư tưởng như phi bạo lực, tự kiểm chế, khoan dung, chịu đựng, v.v. mà sau này trong thực tiễn đã trở thành hạt nhân của "chủ nghĩa Gândhi".

Năm 13 tuổi, theo tập tục tôn giáo, Gandhi lấy vợ. Sau khi tốt nghiệp trung học, Gandhi sang Anh du học, sau đó ông sang Nam Phi thuộc Anh làm việc nhiều năm với tư cách một luật sư. Trong thời gian này, ông tiến hành công tác tổ chức và tuyên truyền chống phân biệt chủng tộc trong số Ấn kiều ở Nam Phi, thành lập Hội những người Ấn Độ, mở trường học cho người Ấn và có ảnh hưởng rất lớn trong kiều dân Ấn Độ.

Trong đại chiến thế giới lần thứ nhất, năm 1915, Gandhi trở về tổ quốc đau thương của mình, bắt đầu lãnh đạo cuộc đấu tranh chống Anh của nhân dân Ấn Độ. Năm 1920, ông trở thành lãnh tụ của Đảng Quốc đại, chính đảng lớn nhất ở Ấn Độ và đứng ra cải tổ đảng này. Ông chủ trương "kiên trì chân lý", áp dụng phương thức "bất bạo lực, bất hợp tác" để chống lại ách thống trị thực dân Anh, giành độc lập dân tộc.

Gandhi đề xướng dân tộc bình đẳng, chủ trương đoàn kết Ấn Độ giáo và Hồi giáo, giải phóng phụ nữ, xóa bỏ chế độ đẳng cấp, phát triển công thương nghiệp dân tộc, v.v. Những chủ trương đó đều có tác dụng thúc đẩy tích cực đối với sự phát triển của Ấn Độ và phong trào đòi độc lập.

Gandhi đã cống hiến suốt đời cho sự nghiệp giải phóng dân tộc của Ấn Độ. Ông 3 lần bị cầm tù, 15 lần tuyệt thực để phản đối nhà cầm quyền, vợ của Gandhi cũng chết bệnh trong nhà tù năm 1944. Gandhi được đông đảo nhân dân Ấn Độ yêu mến và tôn kính. Ông được suy tôn là "Thánh Gandhi", "Ngon đền pha của nền tự do Ấn Độ".

Năm 1947, khoảng trước sau khi Ấn Độ tuyên bố độc lập, ở Ấn Độ đã xảy ra nhiều cuộc xung đột đẫm máu giữa các giáo phái. Gandhi đã bỏ bao nhiêu công sức để hòa giải tôn giáo. Ở tuổi 77, Gandhi đi chân đất từ làng này sang làng khác, kể cả dùng phương thức tuyệt thực để hòa giải các quan hệ tôn giáo, những mong chấm dứt cảnh nổi da nẫu thịt, huynh đệ tương tàn. Chiều tối ngày 30 tháng 1 năm 1948, trên đường hành lễ kêu gọi hòa bình và đoàn kết, Gandhi đã bị một phần tử Ấn Độ giáo quá khích dùng súng lục bắn chết. Ông thọ 79 tuổi.

Một con người suốt đời chủ trương không dùng bạo lực cuối cùng đã chết trong bạo lực. Cái chết của Gândhi là nỗi đau lớn lao của đông đảo quần chúng nhân dân Ấn Độ. Hơn hai triệu người đã tham dự tang lễ Gândhi. Gândhi được tôn xưng là "quốc phụ". Ngày sinh của ông được coi là ngày tết dân tộc. Ngày ông gặp nạn trở thành ngày kỉ niệm những người hy sinh vì nền độc lập tự do của Ấn Độ.

Ai là người đã lập kỳ công bất hủ trong sự nghiệp giải phóng châu Mỹ la-tinh ?

Đầu thế kỉ XIX, ở khu vực châu Mỹ la-tinh nằm dưới quyền cai trị của thực dân Tây Ban Nha đã bùng nổ một phong trào giải phóng với qui mô khổng lồ. Trong cuộc chiến tranh giành độc lập ở châu Mỹ la-tinh đã xuất hiện nhiều nhân vật anh hùng, trong đó nổi danh nhất là San Martin và Bolivar.

Ngày 25 tháng 2 năm 1778, San Martin cất tiếng khóc chào đời trong một gia đình quân nhân có tiếng tăm ở Argentina. Năm ông lên 8 tuổi, cả nhà dời sang Tây Ban Nha, sau đó San Martin nối chí cha cũng theo đường binh nghiệp. Với tư cách một quân nhân Tây Ban Nha, ông tham gia chiến trận nhiều nơi, năm 18 tuổi đã là thượng úy, sau đó được phong hàm thiếu tá. Trong thời gian này, San Martin đã tiếp thu tư tưởng dân chủ, mong muốn dân tộc mình được tự do độc lập.

Năm 1812, ở tuổi 34, San Martin rời khỏi quân đội Tây Ban Nha, trở về quê hương Argentina tình nguyện hiến dâng cuộc đời mình cho sự nghiệp giải phóng dân tộc ở châu Mỹ la-tinh. Bằng tài năng quân sự và tài năng lãnh đạo lỗi lạc của mình, San Martin đã liên tiếp giảng cho quân đội thực dân Tây Ban Nha những đòn nặng nề, giải phóng được Chile. Tháng 2 năm 1818, Chile tuyên bố độc lập. Sau khi giải phóng Chile, San Martin dẫn quân đi viễn chinh Peru, giải phóng thủ đô Lima. Tháng 7 năm 1821, Peru tuyên bố độc lập, San Martin được bầu là "Hộ quốc công Peru". Đạo quân độc lập của San Martin

cùng với đạo quân giải phóng của Bolivar phối hợp chiến đấu ở hai đầu nam bắc đã đẩy lên cuộc chiến tranh giành độc lập dân tộc sôi nổi và oanh liệt ở châu Mỹ la-tinh.

Simon Bolivar sinh ngày 24 tháng 7 năm 1783 trong một gia đình người da trắng giàu có vốn là chủ đồn điền ở Venezuela. Tổ tiên của ông là di dân Tây Ban Nha. Năm 16 tuổi, Bolivar sang học ở Tây Ban Nha, Pháp và đã tiếp thu tư tưởng dân chủ tư sản của đại cách mạng Pháp. Ông đã từng đứng trên đỉnh núi cao mà thề rằng sẽ làm cho Tổ quốc mình được độc lập và giải phóng. Năm 1807 Bolivar trở về Venezuela bắt đầu lao vào sự nghiệp giải phóng dân tộc. Năm 1819, Bolivar chỉ huy một đạo quân hơn một ngàn binh sĩ trải muôn ngàn gian khổ vượt qua được dãy núi Andes cao ngất và đột nhiên xuất hiện ở Peru. Tựa như Thiên binh được Thượng đế phái xuống, đạo quân của Bolivar đánh tan tác những đơn vị quân đội Tây Ban Nha chiếm đóng miền Thượng Peru, giải phóng Colombia. Sau đó, ông điều quân về Venezuela, với khí thế như chẻ tre, ông đã giải phóng được Tổ quốc mình. Bolivar được tôn vinh danh hiệu vẻ vang "Người giải phóng". Tháng 5 năm 1825, Bolivar lại chỉ huy quân đội đi giải phóng miền Thượng Peru. Để ghi nhớ công lao vĩ đại của Bolivia, Thượng Peru sau khi được độc lập đã đổi tên là Bolivia và ông được bầu làm Tổng thống suốt đời của Peru.

Trong cuộc chiến tranh giải phóng ở Nam Mỹ, hai đạo quân chiến đấu vì sự nghiệp độc lập dưới quyền lãnh đạo của San Martin và Simon Bolivar đã hỗ trợ lẫn nhau và liên tiếp giành được những thắng lợi to lớn. Để tăng cường hơn nữa việc phối hợp hành động giữa hai đạo quân giải phóng và bàn bạc kế hoạch giải phóng toàn bộ thuộc địa Nam Mỹ, ngày 26 và 27 tháng 7 năm 1822, hai nhà lãnh đạo nổi tiếng nhất trong cuộc chiến tranh giành độc lập ở châu Mỹ la tinh là San Martin và Simon Bolivar đã có cuộc gặp gỡ bí mật tại một địa điểm ở Ecuador. Cuộc hội đàm chỉ có hai người, không có người thứ ba và cũng không có biên bản. Họ đã trao đổi những gì không một

ai biết. Chỉ biết rằng sau cuộc hội ngộ này, San Martin tuyên bố từ chức người đứng đầu chính phủ Peru, giao lại cho Bolivar toàn bộ quyền chỉ huy quân đội. Sau đó, San Martin trở về Argentina, năm sau đưa cả gia đình rời Argentina sang định cư ở Pháp, cho mãi đến năm 1850 thì mắc bệnh, qua đời.

Bolivar sau khi hoàn thành sự nghiệp lớn giải phóng Nam Mỹ đã thành lập nước Cộng hòa Đại Colombia. Tháng 5 năm 1830, Bolivar bị buộc phải thôi giữ chức Tổng thống sau khi Đại Colombia tách ra thành mấy quốc gia độc lập. Ngày 17 tháng 12 cùng năm, Bolivar chết bệnh trong sáu muộn khi mới 47 tuổi đời. San Martin và Bolivar đã lập nên những kỳ công bất hủ trong sự nghiệp giải phóng, giành lại độc lập cho châu Mỹ la tinh. Cho đến ngày nay, nhân dân các nước châu Mỹ la-tinh vẫn ghi tạc trong trái tim mình tên tuổi của hai vị như là những người anh hùng giải phóng dân tộc.

"Sự kiện Sarajevo" - ngòi nổ của cuộc đại chiến thế giới lần thứ nhất xảy ra như thế nào ?

Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, các nước tư bản chủ nghĩa lớn đã lần lượt tiến vào giai đoạn đế quốc chủ nghĩa. Thời kì này, liệt cường đã phân chia xong thế giới. Tuy nhiên, do sự phát triển không đều của chủ nghĩa tư bản, cùng với sự thay đổi trong so sánh lực lượng giữa các nước đế quốc, cuộc chiến tranh nhằm phân chia lại phạm vi thế lực, cướp đoạt thuộc địa và thị trường thế giới lại bắt đầu. Mâu thuẫn giữa các nước đế quốc đã dẫn tới kết cục làm bùng nổ cuộc Đại chiến thế giới lần thứ nhất.

Tháng 6 năm 1914, Hoàng đế Áo-Hung là đại công tước Ferdinand sau cuộc hội kiến với Hoàng đế Đức Wilhelm II đã cùng Hoàng hậu đến biên giới Serbia thị sát lực lượng đế quốc Áo-Hung đang diễn tập ở đó. Ferdinand là một phần tử quân phiệt cuồng nhiệt, luôn luôn chủ trương thôn tính Serbia. Cuộc

diễn tập quân sự lần này được bố trí ở Bosnia - vùng đất của người Serbia đã bị đế quốc Áo-Hung chiếm đoạt, cũng là nhằm mục đích gây sức ép và chuẩn bị cho bước thôn tính Serbia sau này. Hành động khiêu khích trắng trợn đó làm cho nhân dân Serbia vô cùng căm phẫn và một kế hoạch ám sát Ferdinand đã được "Hội những bàn tay đen" - một tổ chức gồm những quân nhân yêu nước Serbia vạch ra.

Sau khi cuộc diễn tập kết thúc, đại công tước Ferdinand cùng với vợ tới thăm Sarajevo - thủ phủ của Bosnia. Ngày 28-6-1914, vợ chồng đại công tước Ferdinand ngồi xe mui trần tiến vào tòa thị chính Sarajevo. Đó là một ngày chủ nhật đẹp trời, phố xá đông đúc người qua kẻ lại. Đúng vào lúc đoàn xe của Ferdinand đi tới gần cây cầu ở trung tâm thành phố để tiến vào tòa thị chính thì đột nhiên, một thanh niên từ trong đám người đi trên hè phố vụt lao ra ném một quả lựu đạn vào xe ô tô của Ferdinand. Tiếc thay, quả lựu đạn không trúng đích. Nó nổ phía sau xe của Ferdinand, chỉ làm hư hại và sát thương vài người trên chiếc xe đi sau. Chàng thanh niên sau khi ném quả lựu đạn đã lập tức uống một gói thuốc độc rồi nhảy xuống sông. Anh bị cảnh sát vớt lên, trước sau không chịu hé một lời bất chấp những đòn tra tấn dã man của chúng.

Đại công tước Ferdinand bị một trận hú vía, lập tức cho xe lao nhanh về tòa Thị chính. Ông ta lớn tiếng quát tháo la mắng viên thị trưởng và các nhân viên bảo an. Sau khi nhận được những lời cam kết của nhà cầm quyền địa phương hứa sẽ không để xảy ra những truyền tương tự, Ferdinand lại lên xe đi thăm Viện bảo tàng. Khi đoàn xe của Ferdinand đi tới một ngã tư thì một thanh niên yêu nước 19 tuổi người Serbia rút súng lao ra và từ cự ly cách xe của Ferdinand chỉ hơn hai mét đã nổ súng bắn chết cả hai vợ chồng. Chàng thanh niên sau khi hạ sát vợ chồng đại công tước Ferdinand đã quay súng định bắn vào đầu mình để tự sát, nhưng bọn cảnh sát đứng kề bên đã kịp thời bắt giữ.

Vụ ám sát vợ chồng Đại công tước Ferdinand tạo cho đế quốc Áo-Hung một cơ hội tốt, có cơ để họ thôn tính Serbia. Sự kiện Sarajevo đã trở thành ngòi nổ cho cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất. Ngày 28 tháng 7, được Đức ủng hộ, đế quốc Áo-Hung tuyên chiến với Serbia. Nước Nga không thể làm ngơ trước sự bành trướng của Áo-Hung nên đã ngả về phía Serbia. Và thế là, ngày 1 tháng 8, Đức tuyên chiến với Nga ; ngày 3 tháng 8, Đức tuyên chiến với Pháp, ngày 4 tháng 8 Anh tuyên chiến với Đức ; ngày 6 tháng 8, Áo-Hung tuyên chiến với Nga. Cuộc Đại chiến thế giới lần thứ nhất cuối cùng đã bùng nổ. Hai khối đế quốc - "khối các nước đồng minh" gồm Đức, Áo... và "khối các nước hiệp ước" gồm Anh, Pháp, Nga... đã bắt đầu một cuộc chiến tranh tàn khốc để phân chia lại thế giới.

Vì sao gọi là "cỗ máy xay thịt Verdun" ?

Người ta gọi chiến dịch Verdun cái tên như vậy.

Chuyện là thế này : cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất đã diễn ra được hai năm. Năm 1915, quân Đức đánh lại quân Nga ở mặt trận phía Đông, giành được những thắng lợi nhất định. Đến năm 1916, quân Đức chuyển trọng điểm chiến lược sang mặt trận phía Tây. Dự tính của Đức là trước tiên đập tan chủ lực của Pháp ở mặt trận phía Tây, giáng cho Pháp một đòn quyết định ; nếu quân Anh Pháp bị thua ở mặt trận phía Tây, Nga sẽ mất nguồn chi viện về tài chính và quân sự của phương Tây, tất nhiên sẽ phải đầu hàng.

Tháng 2 năm 1916, sau khi đã chuẩn bị thật chu đáo, quân Đức tổ chức cuộc tấn công quyết liệt qui mô lớn vào Verdun trên tuyến phía Tây. Verdun là cửa ngõ xung yếu nổi tiếng của Pháp, là yết hầu của mặt trận Pháp. Nếu quân Đức chiếm được Verdun, chúng có thể khai thông con đường tiến thẳng về Paris. Ngày 21 tháng 2, chiến dịch Verdun - một chiến dịch có qui

mô lớn nhất, có ý nghĩa quyết định trong đại chiến thế giới lần thứ nhất mở màn. 270.000 quân Đức dưới quyền chỉ huy trực tiếp của Tổng tham mưu trưởng Erich von Falkenhayn được máy bay và đại bác yểm trợ, đã chọc thủng hai tuyến phòng thủ của quân Pháp. Lực lượng phòng thủ của Pháp ở Verdun chỉ có 100 nghìn quân, nhưng họ đã chống trả lại một cách ngoan cường. Trong cuộc tấn công này, quân Đức đã sử dụng cả những thứ vũ khí mới nhất nên phía Pháp bị thương vong rất nhiều. Để bảo vệ Verdun, chính phủ Pháp cử tướng Pétain làm Tổng chỉ huy và tăng viện gấp cho Verdun. Chỉ trong một tuần lễ, quân Pháp đã chuyển đến đây 190 nghìn quân tiếp viện và hai vạn rưỡi tấn khí giới đạn dược, trung bình cứ 14 giây có một xe ô tô chạy ra mặt trận. Đến cuối tháng 2, cuộc tấn công qui mô lớn lần đầu tiên của Đức bị thất bại. Đến đầu tháng 6, quân Đức mở cuộc tấn công lần thứ hai. Kịch chiến giữa hai bên đã diễn ra ròng rã một tháng trời. Đến trung tuần tháng 7, cuộc tấn công lần thứ hai của quân Đức cũng bị đánh lui. Sang đến mùa thu, quân Pháp đã nắm được quyền chủ động trên chiến trường, bắt đầu phản công. Mãi đến trung tuần tháng 12, chiến dịch Verdun mới kết thúc, quân Pháp thu hồi lại được phần lớn đất đã mất.

Trong chiến dịch có qui mô lớn và kéo dài này, 66 sư đoàn trong tổng số 70 sư đoàn binh lực của Pháp đã lần lượt được huy động vào trận đánh ; phía quân Đức có 64 sư đoàn tham gia tác chiến. Toàn bộ chiến trường Verdun, thay chất thành núi, máu chảy thành sông, cảnh tượng thật vô cùng ghê rợn. Số thương vong của cả hai phía tới trên 700 nghìn người. Bởi lẽ đó, chiến dịch Verdun đã đi vào lịch sử với cái tên như đã nói ở trên.

Chiến dịch Verdun trở thành bước ngoặt của cuộc đại chiến thế giới lần thứ nhất. Kế sau đó, các nước đồng minh Đức, Áo yếu thế dần, thất bại liên tiếp, buộc phải đầu hàng vào năm 1918.

Einstein - Nhà tư tưởng và nhà vật lý vĩ đại của thế kỷ XX.

Lịch sử chẳng bao giờ quên ơn những con người đã có những cống hiến lỗi lạc cho sự nghiệp khoa học và tiến bộ của nhân loại. Một trong những nhân vật bất hủ mà tiếng tăm sẽ được lưu truyền muôn thuở, mà loài người sẽ mãi mãi tưởng nhớ đến, chính là Einstein - cây đại thụ về khoa học của thế kỷ XX.

Albert Einstein sinh ngày 14-3-1879 trong một gia đình tiểu chủ người Do Thái cư trú tại thành phố nhỏ Ulm ở Đức. Lên 4 tuổi, Einstein vẫn chưa nói lời, bố mẹ rất lo chú bé trở thành đần độn. Cấp sách đến trường, thầy giáo đã nhận xét về trò Einstein : tính tình cô độc, không thông minh ; học hành lơ đãng, hay nghĩ vẩn vơ. Thế nhưng, chính cậu học trò hay nghĩ vẩn vơ và bị mọi người cho rằng sau này chẳng làm nên trò trống gì đó đã trở thành một nhà tư tưởng vĩ đại nhất thời đương đại, sáng tạo ra kỷ nguyên mới của vật lý học.

Năm 17 tuổi, Einstein thi được vào trường Đại học công nghiệp học chuyên ngành toán học và vật lý học. Chàng sinh viên Einstein rất tự do và độc lập trong tư duy, không cảm thấy hào hứng gì đối với những tri thức có sẵn mà chỉ say mê tìm tòi cái thế giới chưa ai biết đến. Năm 1905, Einstein đã làm một cuộc đột phá quan trọng về vật lý học khi ông đưa ra Thuyết Tương đối hẹp. Năm đó Einstein mới 26 tuổi. Năm 1911, mới 32 tuổi, Einstein đã được Trường đại học Praha danh tiếng phong làm giáo sư. Cuối năm 1915, Einstein lại đưa ra Thuyết Tương đối rộng. Thuyết Tương đối là lý thuyết có liên quan về thời gian, không gian, vật chất và vạn vật hấp dẫn. Sự ra đời Thuyết Tương đối làm thay đổi quan điểm của học thuyết Newton cho rằng thời gian và không gian là tuyệt đối, là tĩnh tại, từ đó khám phá ra bí mật của nguyên tử, mở ra kỷ nguyên mới của lý thuyết vật lý.

Do Thuyết Tương đối rất cao siêu và trừu tượng, nên ngay cả rất nhiều sinh viên cũng không hiểu nổi. Có một lần, một đám đông sinh viên vây chặt lấy Einstein để nghị thầy giải thích một cách đơn giản thế nào là Thuyết Tương đối, Einstein triu mến nhìn những nam nữ sinh viên trẻ trung ham hiểu biết rồi mỉm cười dí dỏm nói : "Anh ngồi bên cạnh một cô gái xinh đẹp hai tiếng đồng hồ rồi mà cứ tưởng như mới chỉ có một phút ; nhưng nếu anh ngồi cạnh lò than, mới chỉ ngồi có một phút anh đã cảm thấy như phải chịu đựng cả hai tiếng đồng hồ. Đây là thuyết tương đối đấy !". Do cống hiến vĩ đại của mình, năm 1921, Einstein được giải thưởng Nobel về vật lý học.

Năm 1933, sau khi Hitler lên nắm quyền đã điên cuồng tàn sát người Do Thái. Einstein đưa gia đình sang Mỹ. Ông đã đi giảng cho nhiều trường đại học và các viện nghiên cứu ở Mỹ. Năm 1940, ông nhập quốc tịch Mỹ. Khi biết rằng Hitler đang ráo riết nghiên cứu về bom nguyên tử, Einstein thay mặt cho những nhà khoa học tiến bộ viết thư gửi lên Tổng thống Mỹ Roosevelt đề nghị Mỹ cũng cần thiết bắt tay vào kế hoạch chế tạo bom nguyên tử, và Thuyết Tương đối của ông đã đặt cơ sở lý luận cho sự phát triển năng lượng nguyên tử.

Về đời sống riêng, Einstein không màng tiền bạc, danh vọng, địa vị. Ông thường mặc trên người những bộ quần áo xoàng xĩnh, không là lượt. Hồi mới dọn lên New York, một lần ông tình cờ gặp một người bạn ở đầu phố, thấy ông ăn mặc xuềnh xoàng quá, người bạn bèn hỏi tại sao ông lại ăn mặc như vậy. Ông cười và trả lời : "Thì ở đây có ai biết tôi đâu !". Mấy năm sau, khi Einstein đã trở thành "người khổng lồ" của giới khoa học, một lần tình cờ gặp lại người bạn kia ở ngoài phố, ông ta kinh ngạc hỏi Einstein : "Sao bây giờ anh vẫn khoác bộ quần áo xoàng xĩnh thế ?" Einstein lại cười và trả lời : "Thì ở đây bây giờ ai chẳng biết tôi rồi !" Hồi đó, Einstein nhận được rất nhiều thư từ các nơi gửi tới hỏi nhiều chuyện. Có lần, một

thanh niên hỏi thẳng Einstein bí quyết thành công của ông là gì? Einstein nghĩ một lát rồi hạ bút viết trả lời chàng thanh niên nọ bằng một công thức nổi tiếng : $A = X + Y + Z$ và giải thích thêm : A thay cho thành công, X thay cho lao động gian khổ, Y thay cho phương pháp đúng đắn, còn Z thì thay cho ... bớt nói suông.

Einstein còn là một công dân Mỹ duy nhất được mời làm Tổng thống ở một nước khác. Israel từng đã mời ông về làm Tổng thống, nhưng ông từ chối. Đối với Einstein, không ngừng khám phá về vũ trụ bao la và thế giới vật chất, tinh thần xả thân vì sự nghiệp khoa học của nhân loại, mới là những thứ ông theo đuổi suốt đời.

Ngày 18-4-1955, bộ óc vĩ đại của nhân loại đã ngừng làm việc. Einstein mang theo vầng hào quang sáng chói trở về với vũ trụ yên tĩnh và thần bí. Thuyết Tương đối của Einstein là một trong những thành tựu vĩ đại nhất trong lịch sử tư tưởng của loài người. Einstein không phải chỉ tìm ra một hòn đảo cô độc trong đại dương mà đã phát hiện ra cả một đại lục mới của tư tưởng khoa học.

Ai là người sáng lập Hội chữ thập đỏ ?

Dưới bóng tán lá sum suê của cây cổ thụ trong một vườn hoa đẹp nổi tiếng của Thụy Sĩ, du khách có thể nhìn thấy ở đó một tấm bia đá màu trắng trên khắc phù điêu một người thầy thuốc mặc áo trắng đang cho một thương binh sắp chết uống nước, phía dưới là dòng chữ :

HENRI DUNANT (1828 - 1910) NGƯỜI SÁNG LẬP HỘI CHỮ THẬP ĐỎ

Hội Chữ Thập Đỏ là một tổ chức cứu hộ, cứu tế mang tính quốc tế và tự nguyện. Tinh thần nhân đạo của tổ chức này ngày nay đã phổ biến toàn thế giới. Còn H. Dunant vì sao và trong hoàn cảnh nào đã trở thành người sáng lập ra tổ chức đó?

H. Dunant sinh ra và lớn lên trong một gia đình giàu có ở Genève. Ông là con người rất giàu lòng thương người, thường xuyên cứu giúp kẻ nghèo và những người gặp khó khăn. Thời trai trẻ, ông luôn luôn lui tới các nhà tù để thăm hỏi những tù nhân mà ông không hề quen biết, kể cho họ nghe những câu chuyện lịch sử, nâng đỡ họ về mặt tinh thần, giúp họ nhận ra những lỗi lầm để mau chóng hoàn lương.

Giữa thế kỉ XIX, để thực hiện việc thống nhất đất nước, nước Ý đã liên kết với nước Pháp tiến hành chiến tranh với Áo. Tháng 4 năm 1859, trận đánh lớn giữa hai bên đã diễn ra ở Solferin, số thương vong của hai phía lên tới trên 4 vạn người. Trên chiến trường, thấy chết ngổn ngang, chồn chồn thương binh nằm rên la thảm thiết. Dunant năm đó 31 tuổi có việc đi qua và được tận mắt chứng kiến cảnh tượng thê thảm đó. Ông chủ động triệu tập những người trong thị trấn gần đó tổ chức một đội cứu hộ để cứu giúp các thương binh. Qua tìm hiểu, ông được biết cả một đạo quân lớn như vậy mà chỉ có 6 chiến sĩ quân y, thử hỏi họ làm sao có thể đảm đương nổi công việc chạy chữa cho cả ngàn thương binh? Sau khi trở về Genève, Dunant viết một cuốn sách nhỏ nhan đề *Hồi ức về chiến dịch Solferino* phát hành ở Genève năm 1862. Cuốn sách tập trung viết về tình cảnh khốn khổ của những thương binh trên chiến trường và kêu gọi dư luận thế giới cần có một bộ luật mang tính quốc tế, qui định phải đối xử nhân đạo với tù binh, phải bảo đảm an toàn cho các thương binh. Ông còn kêu gọi các nước thành lập một Hiệp hội những người cứu hộ tự nguyện, tập hợp những người thấy thuốc tình nguyện được huấn luyện hẳn hoi không phân biệt chủng tộc, quốc tịch, tôn giáo tín ngưỡng và xu hướng chính trị để ra mặt trận cứu chữa cho thương bệnh binh khi xảy ra chiến tranh. Dunant còn đề nghị triệu tập một hội nghị quốc tế để thảo luận những nguyên tắc cơ bản của tổ chức đó. Tháng 2 năm 1863, Thụy Sĩ là nước đầu tiên thành lập Ủy ban cứu hộ thời chiến do Dunant làm thư ký lo giải quyết những công việc cụ thể của Ủy ban.

Cuốn sách của Dunant sau khi ra mắt bạn đọc đã được kịp thời dịch sang nhiều thứ tiếng, truyền bá khắp châu Âu. Bản thân Dunant cũng đi hơn chục nước để tuyên truyền cho chủ trương nhân đạo của mình. Đề nghị của ông đã được nhiều nước tỏ ý tán thành.

Ngày 22 tháng 8 năm 1864, do Thụy Sĩ đề xướng, một hội nghị quốc tế đã được triệu tập ở Genève, chính thức ký Công ước Hội Chữ Thập Đỏ quốc tế, đánh dấu sự ra đời của tổ chức này. Cờ của hội lấy mẫu quốc kỳ Thụy Sĩ nhưng đảo ngược màu sắc : chữ thập đỏ ở giữa nền cờ màu trắng. Màu đỏ tiêu biểu cho những con người tận tâm phục vụ những người bị thương, đổ máu ; màu trắng tượng trưng cho sự hòa bình, yên ổn. Dunant là Tổng thư ký của Hội Chữ Thập Đỏ quốc tế.

Năm 1901, Dunant được vinh dự nhận giải thưởng Hòa bình Nobel. Đó là sự đánh giá những đóng góp cao quý của ông vào sự nghiệp hòa bình của nhân loại. Dunant đã tặng lại toàn bộ số tiền thưởng cho tổ chức từ thiện của Thụy Sĩ và Na Uy. Tháng 10 năm 1910, người sáng lập ra Hội Chữ Thập Đỏ đã từ trần. Ngày nay, trên thế giới đã có hơn 130 nước tham gia tổ chức quốc tế này.

Vì sao Kemal được tôn xưng là "Người cha của Thổ Nhĩ Kỳ" ?

Ở Thổ Nhĩ Kỳ, dù chốn đô thị phồn hoa hay nơi đồng quê hẻo lánh, bạn đều có thể nhìn thấy tượng đài Kemal được dựng ở những nơi tôn nghiêm và dễ nhìn thấy nhất. Bạn cũng dễ nhận thấy người dân Thổ Nhĩ Kỳ mỗi khi nhắc đến Kemal, bao giờ họ cũng biểu lộ một niềm tôn kính chân thành. Vì sao Kemal lại có ảnh hưởng to lớn và sâu xa đến như vậy ?

Mustafa Kemal là một vĩ nhân, một anh hùng dân tộc trong lịch sử cận hiện đại của Thổ Nhĩ Kỳ. Ông sinh năm 1881 trong một gia đình thường dân. Thổ Nhĩ Kỳ khi đó trên danh nghĩa

vẫn gọi là đế quốc Ottoman (Osman), nhưng thực lực đã suy yếu, trở thành xứ nửa thuộc địa của các cường quốc phương Tây. Tuổi còn niên thiếu, Kemal đã thấu hiểu nỗi ô nhục của một dân tộc bị khinh rẻ và làm nảy sinh trong ông lòng yêu nước, yêu dân mãnh liệt.

Năm 21 tuổi, Kemal vào học trường quân sự Salomane. Nhờ tinh thần hiếu học, ông đạt kết quả xuất sắc, được các thầy giáo yêu mến và kính nể. Thời gian học ở trường, Kemal chăm chỉ đọc các sách báo tiến bộ, tổ chức ra một tờ báo để tuyên truyền tư tưởng yêu nước chống phong kiến. Năm 1905, Kemal tốt nghiệp với quân hàm thượng úy, bắt đầu cuộc đời binh nghiệp. Suốt trong mười mấy năm chinh chiến, Kemal từng lập được nhiều chiến công, đến Đại chiến thế giới lần thứ nhất, ông đã trở thành một vị tướng.

Vì Thổ Nhĩ Kỳ theo đuổi nước Đức nên trở thành nước thua trận, không những phải chịu cắt đất bồi thường mà còn có nguy cơ mất nước vì bị liệt cường chia cắt. Trong giờ phút dân tộc đứng trước họa sinh tử tồn vong, dưới khẩu hiệu "Độc lập hay là chết", Kemal đã đứng ra lãnh đạo cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc.

Dưới sự lãnh đạo của Kemal, trải qua cuộc chiến đấu gian khổ, quân dân Thổ Nhĩ Kỳ cuối cùng đã đánh bại đội quân can thiệp đế quốc chủ nghĩa và quân đội Hy Lạp xâm lược; lật đổ được chính quyền Sultan phản động câu kết với chủ nghĩa đế quốc bán rẻ quyền lợi dân tộc; chấm dứt ách thống trị hơn 600 năm của đế quốc Ottoman phong kiến.

Ngày 29 tháng 10 năm 1923, nước Cộng hòa Thổ Nhĩ Kỳ tuyên bố thành lập, định đô ở Ankara. Kemal được bầu làm Tổng thống đầu tiên. Sau khi thành lập nước Cộng hòa, Kemal thi hành hàng loạt các chính sách cải cách về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, làm cho Thổ Nhĩ Kỳ nhanh chóng bước lên con đường phát triển mạnh mẽ.

Cuộc sống riêng tư của Kemal chẳng có gì là may mắn. Đầu năm 1923, Kemal kết hôn với một nữ sĩ, chung sống với nhau được hai năm họ chia tay nhau và Kemal ở vậy suốt đời. Ông không có con, nhận nuôi mấy người con gái nuôi, trong đó có một cô sau này trở thành nữ phi công nhảy dù đầu tiên trong lịch sử Thổ Nhĩ Kỳ.

Ngày 10-11-1938, Mustafa Kemal tạ thế ở Istanbul vì bệnh gan, khi mới 57 tuổi. Sự ra đi của Kemal là nỗi đau thương lớn lao đối với nhân dân Thổ Nhĩ Kỳ. Cả nước đã làm lễ truy điệu trọng thể vị lãnh tụ vĩ đại của họ. Dòng người đến vĩnh biệt trước thi hài người anh hùng dân tộc Kemal dài hàng mấy cây số.

Để ghi nhớ công lao người anh hùng dân tộc của họ, nhân dân Thổ Nhĩ Kỳ đã tôn xưng Kemal là Atatürk "Người cha của Thổ Nhĩ Kỳ".

Hitler thiết lập nền chuyên chính độc tài phát xít ở Đức như thế nào ?

Thứ hai, ngày 30-1-1933, Hitler có cuộc hội kiến với Hindenburg, Tổng thống nước Đức đã 86 tuổi tại dinh Thủ tướng. Đây là một cuộc hội kiến có liên quan đến vận mệnh đối với bản thân Hitler, đối với nước Đức và số phận toàn thế giới. Vào lúc này, các thủ lĩnh cao cấp của đảng Nazi tụ tập tại một khách sạn nơi đặt trụ sở tổng bộ Nazi, cách dinh Thủ tướng không xa, cũng đang sốt ruột ngóng đợi Hitler.


Ít phút sau, Hitler đẩy cửa bước vào. Y chống nạnh đứng giữa phòng, không nói một lời, nhưng cũng không dấu nổi niềm vui trong lòng - Y đã được bổ nhiệm làm Thủ tướng nước Đức.

Vì sao Hitler được cử làm Thủ tướng nước Đức ? Và vì sao y lại có thể thiết lập chính quyền độc tài phát xít ở Đức?

6 giờ 30 tối ngày 20-4-1889, cậu bé Adolf Hitler đã chào đời tại thị trấn nhỏ Braunau nằm trên bờ sông Rhein (Rhine).

thuộc đất Áo, giáp giới vùng Bavière của Đức. Cha Hitler là một viên chức nhỏ hải quan Áo. Thuở nhỏ, chí hướng của Hitler là muốn trở thành một họa sĩ hay một nhà nghệ thuật. Năm 18 tuổi, Hitler lên thủ đô Vienne xin thi vào Học viện Mỹ thuật, bị trượt vì kết quả kém. Năm sau, thi lại lần thứ hai, Hitler vẫn không đỗ.

Trong 4 năm sau đó, Hitler trở thành kẻ lang thang khắp các đường phố của thủ đô Vienne. Năm 1913, Hitler sang vùng Bavière thuộc Đức và năm sau xin vào làm lính cho nước Đức. Trong đại chiến thế giới lần thứ nhất, Hitler mới chỉ là anh hạ sĩ quèn.

Chiến tranh kết thúc, Hitler đến Munich (tiếng Đức : München) - thủ phủ bang Bavière, làm việc trong ngành tinh báo lục quân. Một ngày tháng 9 năm 1919, Hitler nhận lệnh đi tham gia một cuộc họp mật để điều tra hoạt động của một nhóm chính trị tự xưng là *Đảng công nhân Đức*. Cuộc họp mật được tổ chức trong một quán rượu tối tàn có khoảng 25 người tham gia. Điều bất ngờ là chỉ sau mấy ngày, Hitler hay tin mình đã được tiếp nhận là ủy viên thứ 7 của Ban chấp hành "Đảng công nhân Đức". Những ngày sau đó, Hitler quyết định lợi dụng nhóm này để thực hiện mưu đồ chính trị của mình. Năm 1920, Hitler cải tổ tổ chức, đặt cho nó cái tên *Đảng Công nhân Quốc gia - xã hội chủ nghĩa Đức* gọi tắt là *Đảng Quốc xã* (Đảng Nazi). Hitler và những người cùng chí hướng lợi dụng địa vị nước Đức chiến bại và tâm lý bất mãn trong dân chúng để tuyên truyền kích động và mê hoặc nhân dân. Hitler còn tổ chức ra đội S.A (đội xung kích), và đội SS (đội bảo vệ đảng), dùng các tổ chức này làm móng vuốt và chỗ dựa để thực hiện mưu đồ chính trị và duy trì nền thống trị phát xít. Hitler còn tự mình thiết kế lá cờ có chữ thập ngược  để làm biểu trưng cho Đảng Quốc xã (Nazi). Đó là hai chữ SS cách điệu. Năm 1921, Hitler xác lập cái gọi là "nguyên tắc lãnh tụ" trong đảng Nazi, coi đó là kỷ luật của đảng. Hitler trở thành "nguyên thủ" của đảng. Được giai cấp tư sản lũng đoạn Đức ủng hộ và giúp đỡ, đảng Nazi

nhau chóng mở rộng thế lực, trở thành một trong ba chính đảng lớn ở Đức.

Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 1929 - 1933 là một đòn đặc biệt nghiêm trọng đối với nước Đức, thêm vào đó là khoản bồi thường chiến tranh trong Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, tất cả đã làm cho mâu thuẫn dân tộc và mâu thuẫn giai cấp trong nước ngày càng gay gắt. Lực lượng của đảng cộng sản Đức cũng không ngừng lớn mạnh. Để đáp ứng yêu cầu của giai cấp tư sản lũng đoạn Đức, Hitler đã đưa ra những khẩu hiệu mị dân như chống "áp bức", tranh thủ "không gian sinh tồn" và lợi dụng chúng để đẩy lên chủ nghĩa phục thù và tâm lý dân tộc chủ nghĩa. Hitler huênh hoang tuyên bố dân tộc German (German) là "dân tộc thượng đẳng" có sứ mệnh thống trị thế giới và cần thiết phải thiết lập một đế quốc Đại Đức. Thêm vào đó, Hitler còn giương cái gọi là ngọn cờ xã hội chủ nghĩa để lừa bịp công nhân, nông dân và giai cấp tiểu tư sản với những lời hứa hẹn hào huyền.

Tháng 7 năm 1932, Đức tiến hành bầu cử tổng thống. Cựu nguyên soái Hindenburg đại biểu cho lợi ích của giai cấp địa chủ đại tư sản Đức đắc cử. Ngày 30 tháng 1 năm 1933, Hindenburg bổ nhiệm Hitler làm Thủ tướng. Kể từ đây, lịch sử nước Đức bắt đầu một thời kỳ đen tối nhất - thời kì Đế chế III của nền chuyên chính phát xít.

Ngày 2-8-1934, Hindenburg ốm chết, Hitler lên làm "nguyên thủ quốc gia", một mình nắm độc quyền về đảng, chính quyền, quân đội, thiết lập chế độ chuyên chính độc tài phát xít ở Đức. Hitler lên ngôi, cuối cùng đã làm cho nước Đức trở thành lò lửa chiến tranh gây ra cuộc đại chiến thế giới lần thứ hai.

"Phương án màu xanh" là gì ?

Sau cuộc đại khủng hoảng kinh tế thế giới những năm 30, do sự bành trướng của phát xít Đức - Nhật, ở châu Âu và châu Á đã hình thành hai lò lửa chiến tranh. Các nước đế quốc

vì muốn tranh giành quyền bá chủ thế giới nên mâu thuẫn ngày càng gay gắt. Trước sự bành trướng xâm lược của các nước phát xít, trong những năm 30, Anh Pháp thực hiện chính sách hòa hoãn, thậm chí không ngăn ngại gì bỏ rơi một số căn cứ chiến lược quan trọng hoặc hy sinh quyền lợi của các nước nhược tiểu để đổi lấy cái gọi là "hòa bình". Âm mưu Munich (München) chính là đã xuất hiện trong bối cảnh đó.

Tháng 3 năm 1938, Hitler dùng đủ âm mưu thủ đoạn để thôn tính nước Áo. Sau khi hợp nhất được Đức - Áo, Tiệp Khắc trở thành mục tiêu nhòm ngó của Hitler. Một năm trước đó, Hitler đã ra lệnh vạch kế hoạch thôn tính Tiệp Khắc. Kế hoạch này mang mật danh "Phương án màu xanh"

Bước thứ nhất của "Phương án màu xanh" là Hitler vin cớ vấn đề dân tộc để chiếm lấy vùng Sudètes của Tiệp Khắc. Tiệp Khắc là quốc gia đa dân tộc. Ngoài 10 triệu người Tchèc và Slovaque ra còn có hơn 3 triệu người German (Germain) chủ yếu sống tập trung ở vùng Sudètes tiếp giáp với Đức, và đây là cái cớ để Hitler xâm lược Tiệp Khắc. Hitler đã lợi dụng những xích mích dân tộc, ủng hộ đảng Nazi vùng Sudètes đòi độc lập và dùng nguy cơ chiến tranh để uy hiếp Anh và Pháp là hai nước có trách nhiệm đối với lãnh thổ và sự an toàn của Tiệp Khắc. Nhà cầm quyền hai nước Anh Pháp không muốn vì quyền lợi của Tiệp Khắc mà phải đối đầu với Đức, nên đã âm mưu thông qua con đường đàm phán buộc Tiệp Khắc phải nhượng bộ để đổi lấy sự thỏa hiệp và hòa hoãn với Đức.

Ngày 15 tháng 9 năm 1938, Thủ tướng Anh Chamberlain cập kê tuổi 70, lần đầu tiên trong đời đáp máy bay đến Munich (München) Đức, và cũng là lần đầu tiên tại một tòa biệt thự trên núi của Hitler, ngài Thủ tướng Anh hội đàm với y. Hitler đã nêu thẳng thừng với Chamberlain yêu sách vô lý là đòi cắt nhường cho Đức vùng Sudètes và dọa sẽ dùng vũ lực.

Sau cuộc hội đàm với Hitler, Chamberlain bay về Anh triệu tập nội các để bàn, sau đó thống nhất ý kiến với Pháp. Ngày

29 tháng 9, thủ tướng Anh Chamberlain, thủ tướng Pháp Daladier, thủ tướng Ý Mussolini và Hitler đã triệu tập hội nghị ở Munich. Đại biểu của Tiệp Khắc cũng tới Munich nhưng không được tham dự, chỉ được phép ngồi ở phòng bên chờ gọi đến để nghe "phán quyết". Rạng sáng ngày 30 tháng 9, bốn nước đã kí kết "Hiệp định về việc Tiệp Khắc cắt nhượng vùng Sudètes cho Đức". Hiệp định này còn gọi là "Hiệp định Munich". Sau đó, đại biểu của Tiệp Khắc được mời vào phòng họp để nghe "tuyên đọc" hiệp định. Họ nhận được một tấm bản đồ về vùng đất phải cắt nhượng và mệnh lệnh về thời hạn phải giao nộp. Thế là một phần lãnh thổ của Tiệp Khắc đã bị Anh Pháp bán đứng.

"Hiệp định Munich" là một hiệp định xấu xa bỉ ổi nhất trong lịch sử hiện đại thế giới. Nó đã dung túng cho tham vọng bành trướng xâm lược của bọn phát xít ; nó đã bán rẻ lợi ích của các nước nhược tiểu để đổi lấy sự thỏa hiệp với bọn phát xít, là biểu hiện tập trung chế độ chính trị cường quyền của chủ nghĩa đế quốc ; nó cũng đẩy nhanh tốc độ bùng nổ cuộc đại chiến thế giới lần thứ hai.

Đã tâm của Hitler không chỉ dừng lại ở đó. Ngày 15 tháng 3 năm 1939, Hitler đã ra lệnh xuất quân xâm chiếm toàn bộ nước Tiệp Khắc.

Ngòi nổ của cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ hai ở đâu ?

Đó là sự kiện phát xít Đức tấn công Ba Lan tối ngày 31-8-1939.

Hitler sau khi lên nắm chính quyền ở Đức đã ráo riết chuẩn bị chiến tranh và không ngừng xâm lược bên ngoài để mở rộng lãnh thổ. Tháng 3 năm 1938, Đức thôn tính Áo. Một năm sau, Hitler chiếm toàn bộ lãnh thổ Tiệp Khắc, uy hiếp nghiêm trọng hòa bình và an ninh toàn thế giới.

Mục tiêu tiến công tiếp theo của Hitler là Ba Lan. Tháng 4 năm 1939, Hitler hạ lệnh vạch "Phương án màu trắng" nhằm

tấn công và vĩnh viễn tiêu diệt Ba Lan. Thế là, 150 vạn quân Đức lập tức được điều động tới vùng biên giới Ba Lan nhằm nhe nuốt chửng nước Ba Lan hòa bình và giàu có.

Tối ngày 31-8-1939, một toán lính Đức mặc quân phục Ba Lan được lệnh "tập kích" vào một thị trấn nhỏ của Đức nằm trên biên giới với Ba Lan, chiếm khu diện dài của Đức. Bọn này dùng tiếng Ba Lan ra "Tuyên bố chống Đức" và quảng lại ở đây mấy xác tù nhân mặc quân phục Ba Lan. Hitler nhân chuyện đó lu loa rằng nước Đức bị xâm lược để che dấu và lừa bịp nhân dân thế giới, tiếp đó các cơ quan tuyên truyền trên toàn nước Đức điên cuồng kêu gào phải trả đũa Ba Lan.

Sáng sớm ngày 1-9-1939, phát xít Hitler đột nhiên điều động 58 sư đoàn, 2500 xe tăng, hơn 2000 máy bay, gần 150 vạn quân, dùng chiến thuật chớp nhoáng tấn công Ba Lan. Ngày 3 tháng 9, Anh Pháp tuyên chiến với Đức. 9 giờ đêm hôm đó, tàu ngầm Đức mang số hiệu U-30 ở Đại Tây Dương dùng ngư lôi bắn chìm chiếc tàu chở thư "Athènes" của Anh đang từ Anh chạy tới Canada, trên tàu có 1400 hành khách, 112 người đã bị chết trong đó có 28 người Mỹ. Sau đó không lâu, Canada, New Zealand, Australia và Liên bang Nam Phi lần lượt tuyên bố đặt trong tình trạng chiến tranh. Cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai cuối cùng đã bùng nổ toàn diện.

Phát xít Đức tàn sát người Do Thái như thế nào ?

Trong thời kì diễn ra cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ hai, nước Đức phát xít đã điên cuồng phát động cuộc chiến tranh xâm lược ra bên ngoài. Chúng đã đánh chiếm và khống chế phần lớn khu vực châu Âu. Phát xít Đức ngoài việc cướp đoạt của cải của những nước bị chiếm đóng, chúng còn tàn sát dã man hàng loạt nhân dân các dân tộc châu Âu, đặc biệt là đối với người Do Thái. Kể từ năm 1939 khi cuộc chiến bùng nổ đến năm 1945 khi Đức buộc phải đầu hàng, phát xít Đức đã tàn sát 12 triệu người, trong đó khoảng 6 triệu là người Do

Thái, chiếm 2/3 số người Do Thái ở châu Âu. Vì lí do gì mà phát xít Đức muốn tàn sát người Do Thái ?

Tổ tiên của người Do Thái là người Hebrew cổ đại. Thế kỷ XIII trước Công Nguyên, họ từ bán đảo Ả Rập bắt đầu về sống tập trung ở vùng Palestine. Trong lịch sử, tại khu vực này, người Do Thái đã từng lập nên Vương quốc Israël và Vương quốc Do Thái. Thế kỷ I trước công nguyên, đế quốc Roma đánh chiếm Palestine, trước sau đã 3 lần chìm trong biển máu phong trào phản kháng đại qui mô của người Do Thái. Hơn một triệu người Do Thái bị tàn sát, những người còn lại buộc phải trốn chạy khỏi quê hương, bị xua đuổi ra khỏi Palestine, lưu tán sang châu Âu và nhiều vùng khác trên thế giới. Những người Do Thái chạy sang được Tây Âu^{lại} bị các chúa phong kiến địa phương phân biệt đối xử. Họ chỉ được phép hành nghề buôn bán, không được quyền có ruộng đất và nhiều phen họ đã bị chèn ép và bức hại.

Sang thời hiện đại, người Do Thái sống rải rác ở các miền đất châu Âu đã có thực lực kinh tế rất lớn, chủ yếu là nhờ kinh doanh thương nghiệp. Sau khi lên nắm chính quyền, Hitler bắt đầu chèn ép, bức hại, tàn sát người Do Thái với một qui mô lớn. Trong cuốn "*Cuộc đời tôi*" (Mein Kampf) Hitler đã công khai đưa ra thuyết chủng tộc ưu việt, rằng người German là một dân tộc thượng đẳng, có quyền cai trị thế giới, còn người Do Thái là một dân tộc thấp hèn, cần phải tiêu diệt tận gốc. Phát xít Đức ám hại tàn sát người Do Thái, mục đích trước tiên là muốn bảo đảm cái gọi là tinh thuần khiết của chủng tộc German để biện minh cho hành động bành trướng xâm lược và tham vọng bá chủ châu Âu của phát xít Đức ; mặt khác là muốn thông qua việc bài xích người Do Thái nhằm cướp đoạt của cải tài sản của họ để tăng cường thực lực của giai cấp tư sản lũng đoạn Đức. Những tên trùm phát xít như Hitler, Goering, Goebbels đã trở nên giàu sụ trong quá trình cướp đoạt của cải của người Do Thái.

Năm 1939, sau khi chiếm được Ba Lan, Đức đã lập ở đông nam Ba Lan trại tập trung Auschwitz mà thực chất là một lò sát sinh khổng lồ. Hàng ngàn, hàng vạn công dân các nước châu Âu, đặc biệt là người Do Thái, người Tiệp Khắc, người Ba Lan, người Liên Xô đã bị sát hại ở đây. Tại đây có phòng hơi độc, lò thiêu người và phòng thực nghiệm. Hàng đoàn người Do Thái, tù binh, chính trị phạm và cả thường dân được chuyển tới đây bằng tàu hỏa. Sau đó, bọn Gestapo* (mật thám quốc gia) tiến hành phân loại thành hai nhóm. Chẳng 20% số người mạnh khoẻ được giữ lại để đưa đi các nơi làm khổ sai, 80% số còn lại bị lột hết quần áo rồi bị lừa vào phòng hơi độc bên ngoài treo biển để "phòng tắm" để thủ tiêu hàng loạt. Bọn giết người còn lục soát trên xác chết để tìm kiếm những vật quý như vàng bạc. Chúng còn nhổ răng, cắt tóc những người chết đem đi để làm vật tư chiến lược. Cuối cùng, những khối thịt không còn là xác người được đưa vào lò thiêu thành tro làm phân bón. Có khi một ngày 6000 con người bị chết trong "phòng tắm".

Tất cả những người bị đưa về trại tập trung Auschwitz dù là nam hay nữ, già hay trẻ đều bị cạo trọc, đóng dấu trên cánh tay, đồng phục trong bộ áo tù nhân. Ở góc cổ áo bên trái nếu có đính miếng vải hình tam giác màu đỏ thì đó là tù chính trị, tam giác màu vàng thì đó là người Do Thái. Ở trại tập trung này có cả y viện và phòng thực nghiệm, mục đích là để giải phẫu và tiến hành các thí nghiệm trên những tù nhân sống nhưng ốm yếu bệnh tật. Ai đã đặt chân tới lò sát sinh này, phần chết nằm chắc trong tay, con đường sống duy nhất là tìm cách chạy trốn. Đến tháng 1 năm 1945, tính cho đến khi Hồng quân Liên xô giải phóng Auschwitz, số người bị bọn phát xít sát hại ở trại tập trung này tới trên 4 triệu người. Rất nhiều tên sĩ quan phát xít phụ trách đã nổi danh vì tội giết người

* Gestapo : Rút gọn từ chữ Geheime Staatspolizei (tiếng Đức) chỉ "mật thám quốc gia"

không biết ghê tay. Nhưng ác giả ác báo, phần lớn bọn chúng sau này cũng bị xử tử trên giá treo cổ.

Vụ bắt cóc "Kẻ thù số một của Nazi" xảy ra như thế nào ?

Trong chiến tranh thế giới lần thứ hai, quân dân Anh dưới sự lãnh đạo của chính phủ Churchill, đã ngoan cường và kiên quyết chống lại các cuộc tiến công điên cuồng của quân đội phát xít Đức (Nazi). Trước khi nhậm chức Thủ tướng, Churchill luôn tỏ rõ lập trường chống lại chính sách của Hitler. Ông kiên quyết phản đối chính sách thỏa hiệp hòa hoãn của chính phủ tiền nhiệm đối với Hitler, chủ trương phải có thái độ cứng rắn để ngăn chặn dã tâm bành trướng của phát xít Đức. Sau khi lên làm Thủ tướng nước Anh, Churchill càng tích cực chủ trương liên minh với Mỹ và ủng hộ cuộc chiến tranh chống phát xít của Liên Xô. Tất cả những việc làm đó của Churchill đã khiến Hitler hận đến tận xương tuỷ. Hitler đã coi Churchill là kẻ thù nguy hiểm nhất của nước Đức phát xít. Trong hồ sơ tuyệt mật được bảo vệ tại Cục an ninh Đức, Churchill được liệt vào "Kẻ thù số một của Nazi".

Ngày 3-9-1943, bạn đồng minh của nước Đức phát xít là Italia thua trận phải đầu hàng. Mussolini bị giam lỏng trong một biệt thự trên núi. Hitler nhận được tin đã nổi trận lôi đình, hạ lệnh phải tìm mọi cách cứu thoát cho được Mussolini. Đơn vị đặc nhiệm của Đức đã cử 50 lính nhảy dù tập kích bất ngờ nên đã cứu được tên trùm phát xít Italia. Hitler rất hài lòng về chuyện này. Y cứ nghĩ rằng đội lính dù đặc nhiệm của y có thể làm nên bất cứ kỳ tích nào, nên đã hạ lệnh cho cơ quan tình báo vạch kế hoạch bắt cóc hoặc bắn chết Thủ tướng Anh Churchill.

May mắn sao, đúng vào dịp đó thì cơ quan tình báo Đức nhận được bức mật điện của gián điệp Đức gài ở Anh báo tin rằng Churchill ngày 6-11-1943 sẽ đến làng Canstanphor để thị

sát một căn cứ không quân Hoàng gia và sẽ nghỉ cuối tuần ở đó. Đúng là cơ may trời cho. Tên trùm mật vụ Đức Himmler lập tức chỉ thị tổ chức một tốp lính nhảy dù đặc biệt tinh nhuệ và tháo vát, nói giỏi tiếng Anh đi thi hành nhiệm vụ bất cứ Churchill. Cầm đầu toán biệt kích này là viên trung tá Setaine dũng mãnh tài trí hơn người và từng lập được nhiều chiến tích vẻ vang.

Vào một đêm tối trời, toán lính biệt kích bí mật nhảy dù xuống làng đó. Bọn này được vũ trang đến tận răng. Bên ngoài bộ quân phục Đức, chúng mặc thêm bộ quân phục Ba Lan. Ngày hôm sau, bọn chúng tụ tập trong nhà kho của một nhà thờ sát cạnh làng và giả vờ như đang tập luyện. Thế nhưng chúng đã bị bại lộ vì dân làng phát hiện thấy chúng mặc quân phục Đức bên trong quân phục Ba Lan. Binh lính Anh nhận được tin báo đã kịp thời đến bao vây nhà kho. Đôi bên đã bắn nhau dữ dội. Cùng lúc đó đoàn xe của thủ tướng Churchill đã chạy tới gần làng. Cuộc đấu súng kéo dài đến chiều tối và trông lúc bắn nhau loạn xạ, viên trung tá chỉ huy đã tìm cách lẩn vào bóng tối biến mất.

Đêm đã khuya, Churchill lúc này đang ở trong bộ chỉ huy đội biệt động Mỹ đóng cách làng không xa và mỗi nguy hiểm cũng đang lặng lẽ nhích dần tới gần nhân vật vĩ đại này. Ông cầm trong tay điều thuốc lá đang cháy dở đi ra khỏi phòng và bước tới trước lan can ngoài hiên. Trong khi đó viên trung tá Đức tay lâm lâm khẩu súng cũng từng bước từng bước nhích tới gần Churchill. Tiếng giấy của Churchill vang lên từng tiếng khoan thai, rồi đột nhiên ông quay về phía viên trung tá hỏi : "Tôi nghĩ rằng anh chính là trung tá Setaine chỉ huy toán biệt kích nhảy dù phải không ?". Viên trung tá đứng sững người, miệng lắp bắp : "Thưa ngài Churchill, tôi cảm thấy hối hận về việc làm này, nhưng tôi phải làm tròn trách nhiệm của tôi". Churchill vừa cười vừa nói : "Thế anh còn đợi gì nữa ?". Viên trung tá Đức vừa giơ súng lên thì đột nhiên một vệ binh từ trong phòng lao tới và băng đạn từ họng súng xả ra đã bắn

gục viên trung tá Đức. Đại đội cảnh vệ nghe thấy tiếng súng chạy xô tới vây quanh xác chết. Churchill giọng bình tĩnh: "Kỳ lạ thật, ngón tay hắn đã đặt vào cò súng, vậy mà ở giây phút cuối cùng thì hắn lại do dự. Dù sao, hắn cũng là một người lính tốt, một con người dũng cảm".

Âm mưu bắt cóc Churchill của Hitler cuối cùng đã kết thúc như vậy. Chỉ có điều đáng nói là, hôm đó Churchill không có mặt ở đây, ông đang chuẩn bị đáp quân hạm đi Téhéran (thủ đô Iran) để hội đàm với Staline và Roosevelt. Vậy vị Thủ tướng Anh hôm đó là ai? Ông ta là George Hovar Faust, một diễn viên nổi tiếng của Anh có diện mạo cử chỉ rất giống Churchill. Tình báo của Anh đã biết rất rõ về âm mưu này, và lúc cần thiết để Thủ tướng xuất hiện đã nhờ đến Faust sắm vai Churchill.

Tháng 2 năm 1944, Faust đang diễn kịch tại một rạp hát thì một trái lựu đạn Đức ném lên sân khấu, Faust không may đã bị nạn.

Chiến dịch Stalingrad - bước ngoặt của cuộc chiến tranh Xô - Đức diễn biến ra sao?

Trong Đại chiến thế giới lần thứ hai, để xoay chuyển tình thế ngày càng bất lợi cho Đức trên chiến trường Xô - Đức, Hitler quyết định tấn công Stalingrad và vùng dầu lửa Capcase có tầm chiến lược quan trọng. Ngày 28-6-1942, quân Đức bắt đầu mở cuộc tiến công đại qui mô. Quân dân Stalingrad trải qua hơn một tháng gian khổ chiến đấu, cuối cùng đã chặn đứng được cuộc tấn công lần thứ nhất của quân Đức dưới chân thành Stalingrad. Ngày 19 tháng 8, quân Đức tung vào cuộc tấn công lần thứ hai 29 sư đoàn và bao vây Stalingrad từ 3 mặt bắc, tây, nam. Quân dân Stalingrad thế cùng song chết với thành phố vinh quang này. Hàng triệu con người lao vào trận chiến đấu. Dưới mưa bom bão đạn của quân Đức, công nhân vẫn bám nhà máy, khẩn trương sản xuất. Những chiếc xe tăng, thiết giáp mới xuất xưởng đã đi thẳng tới chiến trường lao vào chiến đấu.

Từ ngày 13 tháng 9, quân Đức liên tục tấn công suốt 3 ngày liền và đã đột nhập vào được một góc thành hồ. Những trận giáp chiến giành lại từng ngôi nhà, từng ngõ phố diễn ra quyết liệt, đẫm máu.

Đầu tháng 11, quân đội Liên Xô bắt đầu phản công. Những đạo quân tăng viện được huy động đánh từ phía sau và tạt hai bên sườn quân Đức. Toàn bộ hai tập đoàn quân với tổng số 33 vạn quân dưới quyền chỉ huy của tướng Đức Paulus bị quân đội Liên Xô bao vây chặt. Ngày 31 tháng 1 năm 1943, đã đến bước đường cùng, Paulus buộc phải đầu hàng. Ngày 2 tháng 2, đám tàn quân Đức cũng lũ lượt kéo cờ trắng. Chiến dịch Stalingrad đã kết thúc với chiến thắng toàn diện của quân đội Liên Xô và thất bại thảm hại của quân phát xít Đức. Ngoài số quân bị tiêu diệt, phía Liên xô còn bắt sống 91 nghìn quân Đức, trong đó có 24 viên tướng.

Thắng lợi của chiến dịch Stalingrad là bước ngoặt của cuộc chiến tranh Xô -Đức, cũng là bước ngoặt quan trọng trong cuộc chiến tranh chống phát xít xâm lược của các nước đồng minh. Thắng lợi đó khiến cho quân Đức từ thế tiến công chuyển sang thế phòng ngự bị động, làm thay đổi lực lượng so sánh của chiến tranh chống phát xít, làm rung chuyển toàn bộ guồng máy chiến tranh chống phát xít Đức. Hitler bắt đầu đi vào con đường diệt vong.

Vì sao một xác chết lập chiến công hiển hách ?

Trong nghĩa địa một thị trấn nhỏ bên bờ Đại Tây Dương ở Tây Ban Nha, nằm yên nghỉ một công dân Anh. Anh chết vì bệnh phổi. Sinh thời chắc anh không bao giờ nghĩ rằng mình lại yên giấc ngàn thu dưới bầu trời xanh Tây Ban Nha chan hòa ánh nắng. Cuộc đời anh có lẽ cũng rất bình thường, ấy vậy mà sau khi chết, anh lại có một cống hiến to lớn cho đất nước mình. Vì lẽ gì mà thi thể của anh lại góp được công lao to lớn nhường vậy ?

Ấy là vào mùa xuân năm 1943, cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ hai đang diễn ra quyết liệt. Quân đội các nước Đồng minh chống phát xít bắt đầu kế hoạch phản kích toàn diện quân đội Đức Italia. Bộ chỉ huy tối cao các nước đồng minh quyết định mục tiêu tấn công tiếp theo là đảo Sicilia của Italia. Phía quân Đức cũng dự đoán rằng đảo Sicilia có thể trở thành mục tiêu tiến công của quân Đồng minh, cho nên chúng đã tăng cường công sự và lực lượng phòng ngự ở đây. Làm thế nào để có thể đánh lạc mục tiêu của quân địch, phân tán binh lực của chúng ? Cơ quan tình báo Anh đã vạch ra một kế hoạch tuyệt mật. Nhận được tin quân Đức đã trinh sát thấy phía quân Đồng minh thường xuyên cho máy bay lượn quanh vùng bờ biển Tây Ban Nha rồi bay về nơi đóng quân của quân đội Đồng minh ở Bắc Phi như để tìm kiếm tin tức tình báo gì, nên họ đã quyết định tương kế tựu kế ; dùng một xác chết có mang theo một "tài liệu bí mật" được làm rất công phu rồi thả ngoài ven biển Tây Ban Nha, làm như trường hợp máy bay bị hỏng rơi xuống biển và người đó bị chết đuối, rồi tìm cách để xác chết đó lọt vào tay quân Đức.

Cơ quan tình báo Anh đi khắp các bệnh viện để tìm kiếm xác chết phù hợp và cuối cùng họ đã tìm được xác của người trạc tuổi trung niên mới chết vì bệnh viêm phổi. Người mắc chứng bệnh này sau khi chết trông rất giống xác người bị chết đuối. Gia đình nạn nhân đã đồng ý nhưng phải chấp hành một điều kiện, đó là phải vĩnh viễn giữ bí mật họ tên thật của người chết. Kể từ đó, xác chết mang một trọng trách trên vai và trở thành : "Thiếu tá hải quân lục chiến Hoàng gia Williams Martin". Thi hài của anh được bảo vệ đặc biệt. Trên người anh mang theo một tài liệu "tuyệt mật" có chữ kí của người lãnh đạo cao cấp quân đội Đồng minh, trong đó nói rõ mục tiêu sẽ tấn công không phải là Sicilia mà là đảo Sardinie và Hy Lạp. Kế hoạch tuyệt mật này được Thủ tướng Anh Churchill xem xét và phê chuẩn.

Sáng sớm ngày 30 tháng 4 năm 1943, một ngư dân Tây Ban Nha phát hiện thấy xác chết ở gần bờ biển. Một người Đức làm gián điệp ở nước trung lập Tây Ban Nha thông qua đường dây bí mật đã biết được tin và chụp được tài liệu "tuyệt mật" mang trên người "Thiếu tá Martin". Tài liệu đó được chuyển ngay về Bộ chỉ huy tối cao Đức. Các chuyên gia Đức sau khi nghiên cứu kỹ lưỡng các tài liệu đó đã rút ra kết luận : những tài liệu đó là thực. Ngay cả Hitler cũng tin như vậy cho nên Bộ chỉ huy tối cao Đức quyết định điều sang Hy Lạp sư đoàn thiết giáp tinh nhuệ được trang bị tối tân, đồng thời rút một bộ phận binh lực và một hạm đội từ đảo Sicilia bổ sung cho Hy Lạp và đảo Sardinie. Thế là lực lượng phòng vệ của Đức trên đảo Sicilia đã bị dàn mỏng. "Thiếu tá Martin" đã hoàn thành sứ mạng.

Ngày 10 tháng 7 năm 1943, quân Đồng minh bắt ngờ tập kích đảo Sicilia, nhanh chóng đánh tan quân đội Đức - Italia, giải phóng toàn đảo, tạo điều kiện cho quân Đồng minh đổ bộ lên đất Italia, buộc Italia phải đầu hàng. Ngày 3 tháng 9, Italia chính thức tuyên bố đầu hàng.

Một xác chết mà đã đánh lừa được quân Đức có thể nói sứ mệnh mà "Thiếu tá Martin" đã hoàn thành, làm giảm bớt rất nhiều thương vong cho quân Đồng minh trên đảo, Sicilia và đã cứu sống hàng triệu sinh mạng của binh sĩ Anh và Mỹ.

Ai là người cứu thành phố London ?

Năm 1943, nước Đức phát xít đã định ra một kế hoạch mới cực kỳ nguy hiểm, đe dọa sự an toàn của nước Anh, có thể hủy diệt cả thành phố London. Chính vào giây phút hiểm nghèo đó, một người Pháp bình thường đã giải trừ được mối nguy hiểm lớn lao này. Người đó là Michel Horace.

Horace vốn là một kỹ sư thiết kế công trình. Để cứu tổ quốc mình, ông đã tự nguyện và chủ động làm "gián điệp" phục vụ cho quân đội Đồng minh. Ông đã bí mật vượt qua biên giới

hơn 49 lần vào nước Thụy Sĩ trung lập. Mỗi lần, ông đều thu thập được những tin tức tình báo bí mật về quân Đức để giao cho phía Anh quốc. Ông đã gặp gỡ một số người yêu nước, tổ chức thành một "mạng lưới hoạt động" gồm 120 người chuyên thu lượm những tin tức hoạt động của quân đội Đức.

Vào sáng sớm một ngày tháng 10 năm 1943, Horace cải trang thành một người phu đốn gỗ, vai đeo túi hạt đậu, tay cầm rìu, chuẩn bị vượt biên giới lọt vào vùng đất của nước Thụy Sĩ trung lập. Trong túi hạt đậu có giấu một bức bản đồ tuyệt mật. Bản đồ này ghi lại các trường bắn phi đạn (bom bay) V-1, một thứ vũ khí bí mật mà Hitler gọi là vũ khí có uy lực mạnh đáng sợ, có thể thay đổi cục diện chiến tranh. Kế hoạch của Hitler là phải ném xuống thủ đô London 5 vạn quả phi đạn V-1, mỗi tháng khoảng 5 nghìn quả. Phi đạn V-1 là một thứ bom bay (tiền thân của tên lửa đạn đạo ngày nay) được Hitler đốc thúc nghiên cứu và sản xuất, bây giờ đưa vào sử dụng. Công việc chuẩn bị cho việc bắn loại bom bay này được bọn Quốc xã bảo vệ bí mật bằng những biện pháp nghiêm ngặt nhất. Hơn 100 địa điểm xây dựng trường bắn đã sắp hoàn thành.

Horace là nhà tình báo duy nhất của phía quân đội Đồng minh nắm bắt được kế hoạch chi tiết. Lúc này Horace đang nhanh chóng tiến đến gần hàng rào thép gai phân cách biên giới giữa nước Pháp và Thụy Sĩ. Ông đã ném túi đậu và chiếc rìu qua hàng rào thép gai, đang sửa soạn bò chui qua thì đột nhiên một con chó săn Đức lao tới chồm lên cắn vào đùi ông, khiến ông không sao thoát được. Ông nghiên răng giũa giữa chịu đau đớn nhờ được cây cọc gỗ to gấn đó, dùng sức đâm đầu cọc gỗ vào miệng con chó rồi đánh chết nó. Khi ông khó khăn bò vượt qua được hàng rào thì lính tuần tiễu của cả hai bên Đức và Thụy Sĩ cũng cùng lúc kéo đến đây và cùng chia súng vào nhau. Một lúc sau, lính tuần tiễu Đức hạ mũi súng xuống, cầu nhau chửi rửa rồi bỏ đi.

Ít lâu sau đó, máy bay của quân Đồng minh bắt đầu oanh tạc chính xác các trường bắn V-1 của Đức. Cuộc đánh phá liên tiếp trong năm tuần lễ đã phá hủy hoàn toàn 73 căn cứ trường bắn. Kế hoạch to lớn nhằm hủy diệt thành phố London của bọn Quốc Xã đã bị phá sản. Hitler không còn có thể ném 5 vạn quả bom bay xuống London, chỉ vào giữa năm 1944 mới phóng đi được 2500 quả, số lượng đã ít lại đã quá muộn. Tấm bản đồ của Horace đã tránh cho London khỏi bị hủy diệt.

Do công hiến đó của Horace, sau khi chiến tranh kết thúc, Chính phủ Anh đã tặng cho ông huân chương quân sự cao nhất mà người nước ngoài ở Anh quốc được nhận : Huân chương Quân công.

Cuộc đổ bộ lên Normandie diễn biến như thế nào ?

Normandie nằm ở phía bắc nước Pháp, nhìn sang nước Anh qua eo biển Manche. Cuối Đại chiến thế giới lần thứ 2, thế nước Đức phát xít đã như mặt trời sắp lặn. Tuy vậy, quân Đức đóng trên đại lục châu Âu vẫn còn muốn quyết một phen sống mái với quân đội Đồng minh. Những lực lượng quân sự quan trọng được tập kết trên đất Pháp để đề phòng quân Đồng minh vượt qua eo biển Anh đổ bộ vào đất Pháp. Nguyên soái Đức Erwin Rommel bố trí hơn 50 vạn quân phòng thủ tuyến bờ biển dài 800 dặm Anh, cho xây dựng một hệ thống phòng thủ được mệnh danh "Bức tường thép Đại Tây Dương".

Về phía quân Đồng minh lúc này cũng đã chuẩn bị đầy đủ các điều kiện để vượt qua eo biển tác chiến trên đại lục châu Âu. Do đó, cả hai bên đều không tránh khỏi một cuộc đụng đầu chưa từng có để quyết định kết cục cuộc chiến.

Năm 1944, quân Đồng minh đã vạch ra kế hoạch Overlord "Bá vương", quyết định mở Mặt trận thứ hai. Theo kế hoạch này, địa điểm được chọn để đổ quân lên đại lục châu Âu là Normandie. Tổng tư lệnh quân Đồng minh là tướng Eisenhower (Mỹ) trực tiếp

chỉ huy chiến dịch này. Để đánh lạc hướng quân Đức, phối hợp với việc đổ bộ, cơ quan tình báo của các nước Đồng minh bố trí nhiều trận địa giả, tung tin tình báo giả, lập kế nghi binh để phân tán binh lực của Đức. Ngày 6 - 6 - 1944, kế hoạch Overlord bắt đầu thực hiện. Đó là một ngày trời âm u mù mịt, gió điên cuồng gào thét. Thật khó có thể vượt biển đổ bộ lên đất liền tác chiến trong điều kiện thời tiết như vậy.

Hôm đó nguyên soái Rommel vừa làm lễ sinh nhật cho vợ xong, đang vui vẻ với gia đình ở bên Đức, đâu có ngờ 3 sư đoàn lính nhảy dù của quân Đồng minh đã tiếp đất ở hậu phương phòng tuyến của quân Đức, 4 nghìn tàu chiến, hơn một nghìn máy bay đang yểm trợ cho các tàu đổ bộ lên Normandie. Một trận chiến đấu gồm cả hải, lục, không quân với một quy mô lớn chưa từng có lịch sử nhân loại bắt đầu. Đạn pháo làm cho vùng trời Normandie về đêm mà sáng như ban ngày. Quân Đức dò lo là cảnh giác, binh lực phân tán, nên lực lượng ở Normandie không địch lại nổi đại bác và thế tiến công như ché tre của quân đội Đồng minh, phòng tuyến nhanh chóng bị tan vỡ, nhưng cuộc chiến đấu vẫn diễn ra vô cùng quyết liệt. Sau khi phải trả giá khá đắt, ngày 25 tháng 7, quân Đồng minh mới giành được thắng lợi trong cuộc đổ bộ lên Normandie. 145 vạn quân Đồng minh đã có mặt trên đất Pháp, thừa thắng đã giải phóng được Paris ngày 25 - 8 - 1944, kết thúc toàn bộ chiến dịch Normandie.

Trong chiến dịch này, quân Đức đã thiệt hại nặng nề : 45 vạn quân bị tiêu diệt, tổn thất 3500 máy bay, 1500 xe tăng, 3500 đại bác.

Chiến dịch Normandie thắng lợi là bước ngoặt quan trọng của cuộc chiến tranh chống phát xít ở châu Âu. Cùng với chiến trường Xô - Đức, Mặt trận thứ hai chống phát xít đã mở ra, nó làm cho quân đội phát xít rơi vào thế bị động bị tấn công từ cả hai phía. Tình hình đó dự báo ngày tận số của phát xít Hitler đang đến gần.

Trận tập kích Trân Châu Cảng (Pearl Harbor) tiến hành ra sao ?

Trân Châu Cảng là một cảng biển nằm trên đảo Oahu trong quần đảo Hawaii giữa Thái Bình Dương dấy sóng gió. Đây là căn cứ hải quân và không quân chủ yếu của hạm đội Thái Bình Dương của Mỹ, cũng là nơi đặt Tổng hành dinh Bộ tư lệnh hạm đội. Ngày 7-12-1941, Nhật bất ngờ tập kích Trân Châu Cảng, mở đầu cuộc chiến tranh Thái Bình Dương. Vậy lý do nào khiến Nhật hành động như vậy ?

Từ lâu Nhật đã có âm mưu tập kích Trân Châu Cảng và đó là kết quả của cuộc đấu tranh giành bá quyền ở Châu Á và khu vực Thái Bình Dương giữa Nhật và Mỹ. Trong thời kì đầu của cuộc Đại chiến thế giới lần thứ hai, hoạt động bành trướng xâm lược của Đức ở châu Âu tạm thời thắng thế đã làm tăng thêm mưu đồ bành trướng của Nhật ở châu Á và khu vực Thái Bình Dương. Nhật cho rằng đó là thời cơ hết sức thuận lợi để Nhật thực hiện chính sách Nam tiến, giành lại phạm vi thế lực của các nước Anh, Pháp, Hà Lan ở Đông Nam Á, cướp về tay mình những nguồn tài nguyên phong phú của khu vực này. Tháng 9 năm 1940, Nhật đem quân xâm chiếm Việt Nam và Lào, sau đó bành trướng thêm một bước ở khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, đưa ra khẩu hiệu xây dựng cái gọi là "Đại Đông Á phồn vinh", âm mưu thiết lập một đế quốc thuộc địa rộng lớn của Nhật Bản bao gồm các nước Đông và Đông Nam Á lấy Trung Quốc làm trung tâm. Hành động bành trướng của Nhật làm cho mâu thuẫn Mỹ - Nhật sâu sắc thêm vì khu vực nam Thái Bình Dương xưa nay vốn là nguồn quan trọng cung cấp cho Mỹ những nguyên liệu chiến lược. Mỹ quyết không thể nào cho phép Nhật tiếp tục thực hiện dã tâm bành trướng. Tình hình đó làm cho quan hệ Mỹ - Nhật ngày càng căng thẳng và Mỹ đã trở thành vật cản trong âm mưu bành trướng của Nhật ở khu vực Châu Á - Thái Bình Dương.

Đầu năm 1941, Mỹ-Nhật bắt đầu cuộc mặc cả, nhưng về thực chất cũng chưa giải quyết được gì. Tháng 10, những tên trùm phát xít Nhật Bản đã nắm giữ được nhiều chức vụ quan trọng trong chính phủ như Thủ tướng, Bộ trưởng các bộ Lục quân, Nội vụ... Chế độ chuyên chế độc tài phát xít đã được thiết lập ở Nhật, việc chuẩn bị cho cuộc chiến tranh Thái bình Dương càng được đẩy nhanh hơn. Nhật Bản nếu muốn thực hiện kế hoạch nam tiến, trước tiên phải đập tan hạm đội Thái bình Dương của Mỹ ở Trân Châu Cảng và phương án tập kích Trân Châu Cảng đã được giao cho viên tư lệnh liên hiệp hạm đội Nhật Bản, đô đốc Yamamoto vạch ra.

Ngày 26-11-1941, một hạm đội đặc nhiệm của Nhật dưới quyền chỉ huy của phó đô đốc Nagumo bí mật tiến về phía Trân Châu Cảng. Sáng sớm ngày chủ nhật mồng 7 tháng 12, loại máy bay đầu tiên gồm 183 chiếc đồng thời cất cánh từ một hàng không mẫu hạm Nhật, bay thẳng tới không phận Trân Châu Cảng, bất ngờ tập kích trên một trăm chiến hạm thuộc hạm đội Thái Bình Dương của Mỹ hoàn toàn không có sự canh phòng đang neo đậu trong cảng. Một giờ sau, loạt máy bay thứ hai của Nhật gồm 164 chiếc tiếp tục đến tiến công, trút bom xuống sân bay, căn cứ quân sự... trong cảng. Hạm đội Thái Bình Dương của Mỹ hầu như tan tác hoàn toàn. 8 chủ lực hạm, 3 tuần dương hạm, 3 khu trục hạm, hơn 40 tàu chiến bị đánh đắm hoặc hư hỏng nặng. Ngoài ra, Mỹ còn bị tổn thất 188 máy bay, thương vong hơn 4500 binh sĩ. Chỉ có 2 chiếc hàng không mẫu hạm do đang làm nhiệm vụ tuần tiễu ngoài khơi nên may mắn thoát nạn. Về phía Nhật chỉ mất hơn 20 chiếc máy bay, 5 tàu ngầm, số tử vong chưa đầy một trăm người.

Cuộc tập kích Trân Châu Cảng của Nhật Bản mở màn cho cuộc chiến tranh Thái Bình Dương. Ngay hôm sau, Nhật tuyên chiến với Mỹ. Mỹ, Anh tuyên chiến với Nhật; tiếp đó Đức, Italia tuyên chiến với Mỹ. Cuộc Đại chiến thế giới lần thứ hai lại mở rộng thêm một bước.

Trận hải chiến lớn ở đảo Midway (Trung đô) xảy ra như thế nào ?

Sau trận tập kích Trân Châu Cảng thành công, Nhật Bản đã phát động cuộc tiến công các nước Đông Nam Á, xâm chiếm các nước Thái Lan, Philipines, Malaysia, Hongkong, Singapore và nhiều khu vực khác. Trong thời kì đầu của cuộc chiến tranh Thái Bình Dương, Nhật chiếm ưu thế về quân sự. Do chiến lược của Mỹ là "châu Âu trước, châu Á sau", nên ở chiến trường Thái Bình Dương, Mỹ chủ trương đánh kiếm chế, cho nên Nhật lại càng tỏ ra hung hăng. Đảo Midway nằm về phía đông bắc quần đảo Hawaii là căn cứ hàng không quan trọng của Mỹ. Trong trận tập kích Trân Châu Cảng, Nhật tuy giành được toàn thắng, nhưng những hàng không mẫu hạm quan trọng của hải quân Mỹ lúc bấy giờ đang tập trận ở ngoài khơi không có ở cảng nên cũng có thể xem như lực lượng này chưa bị tổn thất. Nhật quyết định một lần nữa tập trung ưu thế binh lực tấn công đảo Midway hòng tiêu diệt lực lượng hàng không mẫu hạm của Mỹ, giáng cho hải quân Mỹ một đòn chí tử.

Tháng 6 năm 1942, hải quân Nhật dưới quyền chỉ huy của Đô đốc Yamamoto đã huy động toàn bộ chủ lực của hạm đội liên hợp gồm 350 tàu chiến, 1000 máy bay, 10 vạn quân để phát động một chiến dịch đại qui mô đánh chiếm đảo Midway.

Phía Mỹ cũng đã sớm biết được âm mưu này của Nhật nên đã chuẩn bị ứng chiến.

Ngày 2 tháng 6, chiến dịch đảo Midway - một trận hải không chiến lớn nhất trong Đại chiến thế giới lần thứ hai bắt đầu. Không trung tối sẫm vì máy bay. Tiếng bom nổ, tiếng đạn rít dậy một góc trời, lửa khói mù mịt. Kết quả trận đánh, Mỹ đã phá hủy của Nhật 4 hàng không mẫu hạm, 332 máy bay, bắn chìm 5 tuần dương hạm và khu trục hạm, hàng ngàn lính không

quân và hải quân Nhật vùi thây dưới đáy bể. Phía Mỹ mất một hàng không mẫu hạm, một tuần dương hạm và 147 máy bay.

Chiến dịch lần này là thất bại thảm hại đầu tiên của hải quân Nhật từng bách chiến bách thắng trong suốt thế kỷ này. Người ta nói chiến dịch đảo Midway là bước ngoặt của toàn bộ chiến cuộc Thái Bình Dương là bởi lẽ kể từ đây, Nhật đã bị mất quyền khống chế không phận và mặt biển Thái Bình Dương, đánh dấu sự ngày càng suy yếu về quân sự của Nhật cho đến khi thất bại phải đầu hàng.

Làm thế nào để 60 vạn người cùng im miệng ?

Trong Đại chiến thế giới lần thứ hai, vì những động cơ khác nhau, một vài nước có tiềm lực kinh tế mạnh và trình độ khoa học cao đã nghĩ tới việc nghiên cứu ứng dụng thành tựu về năng lượng nguyên tử vào việc chế tạo bom nguyên tử, thứ vũ khí chiến tranh hủy diệt mà trong lịch sử loài người chưa bao giờ dùng tới.

Nước Mỹ từ năm 1942 đã bắt tay vào công việc này. Phải chăng là ngẫu nhiên mà cùng năm đó, Hitler cũng nhận được đề nghị tương tự như vậy. Thế là vô hình trung, giữa hai nước Mỹ và Đức đã bắt đầu một cuộc chạy đua bí mật trong việc chế tạo bom nguyên tử. Công trình nghiên cứu chế tạo bom nguyên tử của Mỹ mang mật danh "Kế hoạch Manhattan".

Trong cuộc chạy đua này, người thắng cuộc là Mỹ và một trong những bí quyết giành được chiến thắng là họ đã biết cách làm cho cả 60 vạn con người giữ kín được như bưng về một kế hoạch có qui mô khổng lồ nhưng phải tuyệt đối bảo đảm được bí mật.

Người ta tính rằng, số nhân viên tham gia vào kế hoạch này trước sau tổng cộng hơn 60 vạn người. Cơ quan phụ trách kế

hoạch này coi việc bảo mật là một kỷ luật có tính pháp lệnh. Việc đầu tiên mà những người tham gia công trình khi đến nhận việc là phải ký một bản cam kết về bảo mật. Để đề phòng gián điệp và khả năng máy bay có thể đến oanh tạc, việc vận hành kế hoạch này ở phân tán ở rất nhiều nơi. Tại những nơi đó, mỗi trang giấy sao chép đều phải đăng ký vào sổ sách. Hết giờ làm việc, phòng ban nào cũng phải kiểm tra xem có giấy tờ gì vương vãi dù là một mẫu giấy vô hại, hòm đựng tài liệu đã khóa hay chưa. Ngoài ra, tất cả những điều cần trao đổi có liên quan đến công việc đều phải diễn đạt bằng ám hiệu. Trong 4 năm hơn 2000 người vì nói năng tùy tiện đã bị tố giác. Những nhân viên vì lí do nào đó bị buộc phải thôi việc thì sẽ được bố trí ở và làm việc ở những nơi không nguy hiểm và khó bị kẻ địch bắt cóc. Có thể nói những biện pháp bảo mật và hiệu quả thu được trong quá trình thực thi toàn bộ "Kế hoạch Mahattan" xưa nay chưa từng có trong lịch sử nước Mỹ.

5 giờ 30 phút sáng ngày 16-7-1945 là thời điểm bắt đầu thời đại nguyên tử của nhân loại : trái bom nguyên tử đầu tiên trong lịch sử loài người đã thử thành công tại một vùng hẻo lánh tại bang New Mehico nước Mỹ. Một vầng lửa chiếu sáng cả một vùng rộng hơn 400 kilômét vuông, trung tâm vụ nổ giống như vô số mặt trời phát ra những ánh sáng cực mạnh làm lóa mắt mọi người ; một tòa tháp cao hơn 30 mét ở gần trung tâm thử nghiệm đã biến mất không để lại một dấu vết, một cột khói hình nấm bốc cao 12.000 mét.

Hai quả bom nguyên tử khác của Mỹ đã ném xuống Hiroshima và Nagasaki vào ngày 6 tháng 8 và ngày 9 tháng 8 năm 1945, gây nỗi khủng khiếp và kinh hoàng cho nhân loại.

Trong nhiều thập kỷ qua, thứ vũ khí giết người hàng loạt này như lưỡi hái của thần chết treo lơ lửng trên đầu nhân loại và đó cũng là lý do vì sao ngày nay, hơn bao giờ hết, loài người tiến bộ đòi thủ tiêu loại vũ khí này.

Vì sao Mỹ ném bom nguyên tử xuống Nhật Bản ?

Cuộc Đại chiến thế giới lần thứ hai đã bước vào giai đoạn chót. Ngày 8-5-1945, Đức tuyên bố đầu hàng vô điều kiện. Trước đó, ngày 3-9-1943, Italia đã xin đầu hàng. Sự tan rã của phát xít Nhật và số phận của nó cũng đã được định đoạt. Thắng lợi của các nước Đồng minh là không thể đảo ngược được và chỉ còn trong gang tấc. Vậy vì sao, trong tình hình đó, Mỹ còn muốn ném bom nguyên tử xuống đất Nhật ?

Lúc bấy giờ, Liên Xô tuy đã tuyên chiến với Nhật, nhưng chính phủ Mỹ tính toán rằng trong trận chiến đấu cuối cùng để buộc Nhật đầu hàng và chiếm đóng nước Nhật, quân Mỹ có khả năng phải chịu thương vong khoảng 100 vạn người ; nếu ném bom nguyên tử thì Nhật có thể đầu hàng sớm hơn và có thể tránh thương vong cho quân Mỹ.

Chính phủ Mỹ cũng thấy trước rằng sau chiến tranh, Liên Xô sẽ là đối thủ chính của họ. Việc ném bom nguyên tử cũng là một cách diễn võ dương oai, uy hiếp và kiềm chế Liên Xô, để bảo đảm địa vị bá chủ của Mỹ sau chiến tranh.

Mỹ quyết định ném bom nguyên tử xuống Nhật Bản còn vì một mục đích nữa, đó là muốn thử nghiệm trên hiện trường thứ vũ khí giết người hàng loạt này. Họ chủ trương chọn mục tiêu là một thành phố lớn tập trung các nhà máy và chưa bị oanh tạc lần nào để tìm hiểu sức công phá của bom nguyên tử.

Để nghiên cứu chế tạo bom nguyên tử, nước Mỹ đã phải huy động khối lượng lớn nhân lực và vật lực, chi phí tới hơn 2 tỷ đô la, bằng cả số tiền Mỹ dùng sản xuất vũ khí đạn dược trong Đại chiến thế giới lần thứ hai. Hơn nữa, việc chế tạo bom nguyên tử phải tiến hành trong điều kiện cực kỳ bí mật, cả nước chỉ có 4 người lãnh đạo cao nhất trực tiếp chỉ đạo công việc, thậm chí giữa Quốc hội và Chính phủ đã tranh cãi nhiều lần về khoản kinh phí này. Một quả bom nguyên tử tốn kém

là như vậy mà không phát huy được hiệu lực nào, chắc sẽ bị Quốc hội gây sức ép lớn và đảng đối lập càng lớn tiếng chỉ trích. Đó là những lý do dẫn tới việc chính phủ Mỹ cuối cùng phải quyết định ném bom nguyên tử xuống Nhật bản.

Hiroshima là hải cảng lớn nhất cũng là thành phố công nghiệp của Nhật. Trong chiến tranh, Hiroshima tổng cộng mới chỉ biết mùi vị của 12 trái bom, thiệt hại kể như không có gì. Quân Nhật đóng ở đây cũng không quá 24.000 người.

Sáng sớm ngày thứ hai, 6-8-1945, bốn chiếc máy bay ném bom B-29 của Mỹ nhằm hướng Nhật Bản bay tới. Ba chiếc làm nhiệm vụ đo đạc và chụp ảnh, còn một chiếc mang quả bom nguyên tử dài hơn 4 mét, nặng hơn 4500 kilô, phần hạt nhân nặng không quá 0,5% trọng lượng, nằm ở lớp trong cùng.

Toàn cảnh Hiroshima đã hiện rõ dưới cánh máy bay. 8 giờ 15 phút, trái bom được ném xuống từ độ cao hơn 9000 mét. Sau 45 giây, nó nổ ở độ cao cách mặt đất khoảng 500 mét. Người ta thấy một quả cầu lửa khổng lồ vỡ ra, lúc đầu là quang sáng trắng cực mạnh, dần dần chuyển sang màu hồng rồi màu lam. Màu sắc sặc sỡ của nó tạo cho con người cảm giác sợ hãi chưa bao giờ có. Độ nóng ở trung tâm lên tới một triệu độ, hàng vạn người ở Hiroshima chỉ sống được một hai giây rồi bị thiêu thành than, những hàng cột điện cách nhau ba cây số đều bị cháy trụi, sức mạnh của nguyên tử phóng ra thiêu hủy mọi vật cản. Cả Hiroshima là một biển lửa, chỉ trong vài phút, một cột khói hình nấm bốc cao hơn 6000 mét dựng đứng như một tấm bia mộ khổng lồ. Hơn 13 vạn dân Hiroshima thiệt mạng, hàng ngàn hàng vạn người bị mù. Chất phóng xạ còn làm cho bao nhiêu người chết dần chết mòn trong suốt 20 năm sau đó. Cả thành phố Hiroshima đã trở thành một vùng đổ nát hoang tàn.

Ngày 9 tháng 8, Mỹ lại ném trái bom nguyên tử thứ hai xuống Nagasaki.

Ngày 14 tháng 8, Thiên hoàng Nhật bản đã buộc phải tuyên bố đầu hàng vô điều kiện.

Số phận của một "Ma vương chuyên chế" ra sao ?

Sáng sớm ngày 28-4-1945, Mussolini - tên "Ma vương chuyên chế", thủ lĩnh của phát xít Italia, cùng với người tình và một số tay chân thân tín của y đã bị du kích Italia tuyên án tử hình và bản án lập tức được thi hành. Chiều tối, người ta đưa xác chết đến quảng trường Milan. Ngày hôm sau, thi thể của Mussolini cùng đồng bọn bị treo trên các cột điện, sau đó lại bị quần chúng quăng xuống cống ở bên đường. Mussolini vì sao lại phải chịu một kết cục thê thảm như vậy ?

Benito Mussolini sinh ngày 29-7-1883 trong một gia đình bố là thợ rèn, mẹ là giáo viên ở vùng núi nước Italia. Sau khi tốt nghiệp trường sư phạm, Mussolini đi dạy học ở một trường làng, sau đó làm hiệu trưởng. Làm nghề gõ đầu trẻ được một năm, y bỏ nghề sống kiếp giang hồ, từng đăng lính, vào tù, cũng từng viết báo, làm phóng viên và công tác biên tập.

Chiến tranh thế giới lần thứ nhất bùng nổ, Mussolini vào lính rồi ra mặt trận. Sau khi bị thương, đã thoái ngũ, tiếp tục công việc biên tập, và viết rất nhiều bài báo mang tính chất kích động. Thời gian này Mussolini đã có chút ít tiếng tăm, trở thành lãnh tụ của phái cực hữu. Để thực hiện tham vọng chính trị của mình, tháng 3 năm 1919, Mussolini thành lập *Đảng phát xít chiến đấu* ở Milan. Tổ chức này còn có tên là *Đảng áo đen*. Năm 1921, nó được cải tổ thành đảng phát xít. Huy hiệu của đảng này là một bó gậy, giữa có một chiếc đầu riêu, tượng trưng cho quyền lực và vũ lực.

Tháng 10 năm 1922, Mussolini trực tiếp chỉ huy 5 vạn tên đồ đảng phát xít có vũ trang kéo về thủ đô Rôma, buộc nhà vua phải giao quyền cho y tổ chức Chính phủ. Thế là chính quyền chuyên chế phát xít lần đầu tiên được thiết lập ở nước Italia. Mussolini sau khi lên ngôi Thủ tướng đã tập trung trong tay mình mọi quyền lực về đảng, chính quyền và quân đội. Đối nội, y tước đoạt mọi quyền lợi chính trị của nhân dân, thi hành chính sách chống cộng, tàn sát dã man nhiều đảng viên cộng

sản và nhân sĩ tiến bộ. Bởi vậy người ta gọi Mussolini là tên "Ma vương chuyên chế". Về đối ngoại, để thực hiện mưu đồ bành trướng của y, tháng 10 năm 1935, Mussolini ra lệnh cho 30 vạn quân Italia đi thôn tính Ethiopie, y còn phụ họa với Hitler đem quân đội phát xít vũ trang can thiệp vào công việc nội bộ của Tây Ban Nha, bóp chết nước Cộng hòa Tây Ban Nha. Để thực hiện mưu đồ thành lập một Đế quốc Địa Trung Hải, Mussolini câu kết với nước Đức phát xít xây dựng trục Berlin - Roma, gia nhập "Hiệp ước quốc tế chống cộng sản" ký kết giữa Đức và Nhật, hình thành tập đoàn xâm lược các nước khối trục phát xít. Khi cuộc Đại chiến thế giới lần thứ hai bắt đầu, Mussolini bắt tay với Hitler, trói chặt nước Italia vào cỗ xe phát xít, điên cuồng phát động cuộc chiến tranh xâm lược bành trướng ra bên ngoài.

Tháng 9 năm 1943, sau khi Italia thua trận phải đầu hàng, Mussolini được Hitler cứu thoát và giúp đỡ, y tiếp tục thực hiện nền thống trị chuyên chế phát xít ở khu vực miền bắc Italia đang tạm thời bị quân Đức chiếm đóng.

Khi số phận của nhà nước phát xít đã được định đoạt, lo sợ về những tội ác ghê tởm mà đời hắn đã gây ra, tháng 4 năm 1945, Mussolini đem theo người tình và một vài tên tay chân thân tín tìm cách chạy trốn sang nước trung lập Thụy Sĩ. Khi bọn chúng tới được gần biên giới thì bị du kích Italia nhận ra và tóm gọn tại chỗ.

Tên "Ma vương chuyên chế" từng tự cho rằng không ai bằng mình, kẻ đã gây ra bao nhiêu tội ác tày trời, cuối cùng đã phải nhận lấy một kết cục bi thảm. Và người đời sẽ mãi mãi còn phỉ nhổ vào tên tuổi, "sự nghiệp" của y.

Vì sao đám cưới lại cũng là đám tang ?

Ngày 20.4.1945 là sinh nhật của Hitler 56 tuổi. Hôm đó chiến dịch công phá Berlin của Hồng quân Liên Xô cũng bước sang ngày thứ tư, toàn bộ thành phố Berlin hầu như đã bị Hồng quân Liên Xô bao vây hoàn toàn. Chỉ có mấy võ quan

cao cấp Quốc Xã (Nazi) chúc thọ Hitler trong căn phòng âm thấp âm u dưới đường hầm. Lúc này Hitler trông như một ông già 70 tuổi, lưng không, mắt mờ dần, tay trái run run.

Trong những ngày này, ở bên cạnh Hitler, ngoài gia đình bộ trưởng tuyên truyền Quốc Xã Goebbels và một số tùy tùng thân cận ra còn có người tình của Hitler là Eva Braun. Ngày 15.4 nàng đã đến Berlin để gặp mặt Hitler. Lúc đó rất ít người Đức biết đến Eva Braun, và mối quan hệ đặc biệt giữa nàng với Hitler lại càng ít người biết đến. Nàng đã là người tình của Hitler 12 năm rồi. Eva Braun xuất thân trong một gia đình trung lưu ở Đức, cha mẹ đều là người Bavière. Đầu những năm 30, nàng cùng với Heinrich Hoffmann, bạn của Hitler, mở một cửa hàng chụp ảnh ở Munich (München). Hoffmann đã giới thiệu nàng với Hitler.

Trong những ngày căng thẳng và cô đơn của Hitler, sự xuất hiện của Eva như là bù đắp sự trống trải trong lòng viên thủ lĩnh Quốc Xã. Eva là một cô gái tóc vàng xinh đẹp, tính tình giản dị trầm mặc ít nói. Nàng sùng bái Hitler, nhưng không có chút ảnh hưởng gì đối với Hitler. Hitler rất thích nàng nhưng rất ít khi để nàng xuất hiện công khai.

Vào những ngày cuối cùng này, Eva một mực đòi được kết hôn với Hitler để nàng có thể làm vợ chính thức và cùng với Hitler rời khỏi nơi này. Đêm ngày 28 tháng 4, dưới sự chủ trì của Goebbels và một Nghị sĩ thành phố là Wagner vừa mới được mời đến, trong căn phòng họp nhỏ dưới hầm ngầm, Hitler và Eva đã cử hành lễ cưới ngắn gọn. Tiệc cưới chìm trong không khí âm đạm u uất. Lễ cưới như kiểu một lễ tang đã dự báo ngày tận cùng của viên đại độc tài sắp đến.

Chiều ngày 29 tháng 4, Hitler nhận được những tin tức cuối cùng từ thế giới bên ngoài, người bạn thân thiết Mussolini cùng với vợ đã bị du kích Italia xử tử, xác được treo trên cột đèn đường ở quảng trường Milan, bị người đời phỉ nhổ. Hitler nghĩ tới bước kết cục của mình, hết sức lo sợ.

Chiều ngày 30 tháng 4, Hitler dùng súng lục tự sát, Eva uống thuốc độc nằm chết bên cạnh Hitler. Theo lời dặn dò cuối cùng của Hitler lúc còn sống, xác của y và Eva được chuyển đến vườn hoa dinh Nguyên thủ, hỏa thiêu trong một hầm đạn. Tên tay chân trung thành của Hitler là Goebbels cùng vợ cũng đã tự sát sau khi bắn chết cả sáu đứa con để đi theo vong linh của Hitler. Ngày cuối cùng của "Đế quốc ngàn năm" rút cục đã đến.

Trùm phát xít Tôjô phải ra hầu tòa như thế nào ?

Buổi trưa ngày 15-8-1945, Thiên Hoàng Nhật Bản tuyên bố trên đài phát thanh : Nhật Bản đầu hàng vô điều kiện. Ngày 2 tháng 9 trên quân hạm Missouri của Mỹ đã cử hành lễ ký văn bản đầu hàng vô điều kiện của Nhật. Đại chiến thế giới lần thứ hai đã kết thúc với sự thất bại của phát xít Đức - Italia - Nhật.

Tướng Hideki Tôjô, kẻ hiếu chiến điên cuồng, tên tội phạm chiến tranh đã từng gieo rắc muôn vàn tội ác đối với nhân dân các nước châu Á đang đứng ngồi không yên chờ đợi ngày kết cục. Khi nghe thấy tin Thiên hoàng tuyên bố Nhật bản đầu hàng vô điều kiện, hắn liền cảm thấy ngày cuối cùng của mình đã đến. Trước mắt hắn xuất hiện cảnh tượng Mussolini phơi thây trên đường phố, hắn càng thêm kinh hoàng. Tôjô đến một bệnh viện trước cửa nhà hắn, nhờ bác sĩ xác định vị trí của tim, lại còn lấy mực đen đánh dấu trên ngực. Hắn muốn tự sát để trốn tránh sự phán xử của nhân dân thế giới.

Trưa ngày 11 tháng 9, Tổng tư lệnh quân đội Mỹ chiếm đóng Nhật Bản Mac Arthur ra lệnh bắt Tôjô. Một tốp quân Mỹ lập tức tới nhà riêng Tôjô. Tôjô nhìn qua khe cửa sổ thấy một toán quân Mỹ đã bao vây kín nhà hắn, hắn cảm chắc sẽ bị bắt. Hắn thò đầu qua cửa sổ phòng khách khi viên sĩ quan Mỹ gõ cửa : "Có lệnh bắt không ?". Viên sĩ quan Mỹ chìa tờ giấy ra rồi trả lời : "Tôi nhận lệnh đưa ông đến nơi ông cần

phải đến". Tôjô nói : "Được, hãy đến mở cửa !". Tôjô đóng tất cả cửa sổ như sửa soạn đi ngay với đám quân Mỹ, rồi ngồi xuống ghế xô pha rút súng nhắm vào chỗ đánh dấu trên ngực mình bắn một phát. Lính Mỹ phá cửa xông vào thì thấy Tôjô ngã lăn trên ghế, mặt trắng bệch, máu chảy ra từ ngực, tay phải đang còn cầm khẩu súng lục.

Bộ tư lệnh quân Mỹ nhận được tin, lập tức ra lệnh phải cứu sống Tôjô, không thể để cho tên tội phạm chiến tranh nhiều nợ máu có thể chết dễ dàng như vậy. Do viên đạn chỉ đi suýt qua tim, không trúng chỗ hiểm lại được cấp cứu kịp thời nên tướng Tôjô đã được cứu sống. Sau đó Tôjô cùng các tội phạm chiến tranh khác được áp giải đến một nhà giam ở gần Tôkyô. Tôjô bị giam trong phòng biệt giam mang số hiệu 44. Thật là trở trêu, người Nhật hay kiêng dùng số 4, vì số "4" và từ "chết" trong tiếng Nhật phát âm giống nhau.

Tháng 5 năm 1946, đại biểu 11 nước Mỹ, Anh, Liên Xô, Trung Quốc,... đã lập Tòa án quân sự quốc tế ở Viên đông, tiến hành điều tra, xét xử bọn đầu sỏ tội phạm chiến tranh Nhật bản là bọn Tôjô, kéo dài hơn hai năm. Đã mở 818 phiên tòa, bản cáo trạng dài 1500 trang, qui mô còn vượt cả tòa án Nuremberg xét xử tội phạm chiến tranh Đức Quốc Xã. Có thể nói đây là phiên tòa xét xử quy mô lớn nhất trong lịch sử nhân loại. Trong đó tướng Tôjô bị thẩm vấn 51 lần, tổng cộng là 124 giờ. Tôjô là người vạch kế hoạch và người chỉ huy chủ yếu cuộc chiến tranh xâm lược của phát xít Nhật. Thời gian khi hắn làm tham mưu trưởng đội quân Quan Đông Nhật Bản, làm Tướng Lục quân rồi Thủ tướng Nội các, luôn chủ trương phải nhanh chóng tiêu diệt Trung Quốc. Hắn cũng là kẻ tội phạm chủ yếu gây nên cuộc chiến tranh Thái Bình Dương. Chính hắn là kẻ đẩy tới đỉnh cao chính sách "ba sạch" : "Đốt sạch, giết sạch, cướp sạch". Hắn dung túng cho bọn giặc phát xít Nhật đốt phá, giết người, hiếp dâm, cướp của ở Trung Quốc và nhiều nước châu Á khác. Hắn đã phạm tội ác tày trời đối với nhân dân châu Á và nhân dân thế giới.

Ngày 4 tháng 11 năm 1948, Tòa án quân sự quốc tế Viễn Đông phán xử 7 tên tội phạm chiến tranh đứng đầu là Tôjô phải treo cổ. 0 giờ ngày 23 tháng 2, tên trùm phát xít Tôjô hai tay nhuộm đầy nợ máu bị đưa tới giá treo cổ. Phán quyết của phiên tòa lịch sử đã chấm dứt cuộc đời đầy tội ác của Tôjô !

Ai là ông vua "tắt mắt" ?

Vua được gọi trang trọng là Quốc vương, là người có quyền lực rất lớn. Tài sản của các quốc vương nói chung cũng hết sức giàu có. Cho nên không thấy nghe nói đến có một quốc vương nào đó lại có thể đi lấy cấp vật. Nhưng mà quả có một vị quốc vương chuyên lấy cấp vật làm vui. Đó là vua Farouk (Farouq), quốc vương cuối cùng của Ai Cập.

Năm 1936, Farouk mới có 16 tuổi lên nối ngôi vua cha Fuad, làm Quốc vương Ai Cập, là một quốc vương thích gì làm nấy, vui giận thất thường. Nhiều ý nghĩ và hành vi quái gở của nhà vua làm cho đám thuộc hạ đầu đầu không biết xử trí làm sao. Việc triều chính, Quốc vương chẳng làm nên việc gì nhưng lại có rất nhiều ham thích : thích ăn, thích gái đẹp, càng ham thích xe hơi đời mới. Quốc vương Farouk còn có một tật xấu thật lạ lùng - tật lấy cấp vật. Ông lấy việc móc túi các khách quý ở Hoàng cung và những khách đến thăm làm thú tiêu khiển, có thể nói ông là "ông vua tắt mắt" duy nhất từ xưa đến nay mà người ta được biết. Farouk thậm chí còn cho đòi một tay ăn cắp cao thủ từ trong ngục ra để dạy cho cách móc túi. Qua cách dạy miệng nói tay làm của vị "sư phụ" này, kỹ thuật móc túi của Quốc vương Farouk đã được nâng cao.

Mỗi lần Hoàng cung tổ chức yến tiệc, Quốc vương thường len lỏi giữa các quan khách, hoặc chen vào giữa các cặp vợ chồng, nhằm trúng mục tiêu là ra tay hành động. Khi Thủ tướng Anh quốc Churchill đến thăm Ai Cập, Quốc vương Farouk

cũng không ngần ngại gì đi lướt cạnh Churchill và lấy được chiếc đồng hồ bỏ túi của Thủ tướng. Sau này do Chính phủ Anh kháng nghị, Quốc vương buộc phải đem trao trả chiếc đồng hồ.

Năm 1944, khi đoàn tùy tùng hộ tống thi hài Quốc vương Iran đi qua Ai Cập, Farouk liền thừa cơ lấy trộm bảo kiếm, dây lưng, huân chương, những vật phẩm đặt trên thi thể vua Iran. Trên thực tế, những thứ Farouk lấy được chẳng có giá trị gì đối với ông nên lại đem vứt vào kho của Hoàng cung. Một gian kho trong Hoàng cung để đầy những thứ ông lấy cắp được.

Một thú ham thích đặc biệt nữa của Quốc vương Farouk là lái xe hơi. Ông thường phóng xe chạy ngang dọc trên đường cao tốc. Nếu có người nào không biết, dám ngăn cản hoặc tìm cách vượt qua xe ông, ông liền dùng súng bắn thủng ngay lốp xe của đối phương không hề ngần ngại.

Một lần, ông nằm mơ mấy ngày liền thấy mình bị sư tử vồ. Thế là ông liền hạ lệnh và tự mình ra tay bắn chết tất cả sư tử trong vườn thú ở Cairo.

Nên thống trị tàn bạo và những việc làm quái gở của Farouk làm cho nhân dân trong nước không chịu nổi. Tháng 7 năm 1952, đại tá Lục quân Ai Cập Nasser làm cuộc đảo chính lật đổ nhà vua, chấm dứt nền thống trị của vương triều Farouk.

Sau khi bị lật đổ, Farouk chạy sang Italia, định cư tại một biệt thự ở ngoại ô Roma. Farouk mới có 40 tuổi nhưng rất lười nhác, cân nặng đến 135 kg. Mỗi ngày ông ăn một lượng lớn sôcôla, uống chừng 30 bình nước khí ga. Năm 1965, sau một bữa ăn, ông đột nhiên qua đời. Bữa ăn cuối cùng trước khi chết, ông đã ăn một lượng thức ăn nhiều đến kinh người, bao gồm hơn 10 con tôm hùm, 3 con lợn sữa quay, rất nhiều đậu và quả tươi, có thể nói Farouk bị bội thực mà chết.

Ngày hội lớn của Thế giới thứ ba là ngày nào ?

Hội nghị Bandung đi vào lịch sử như một ngày hội lớn của Thế giới thứ ba.

Trung tuần tháng 4 năm 1955, thành phố Bandung của Indonesia trang hoàng long lẫy như ngày tết. Hội nghị Á - Phi được cả thế giới quan tâm theo dõi sẽ được tổ chức tại thành phố tươi đẹp này.

Việc triệu tập hội nghị Á Phi phản ánh những biến đổi lớn lao trên hai đại lục Á, Phi chiếm 3/5 dân số thế giới. Sau Đại chiến thế giới lần thứ hai, hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc bị suy yếu nghiêm trọng, phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa diễn ra sôi nổi. Hàng loạt các nước ở châu Á và châu Phi đã thoát khỏi ách thống trị thực dân, giành được độc lập dân tộc. Trong tình hình đó, đông đảo các nước Á - Phi muốn được tự quyết định số phận của mình, đoàn kết lại để giúp đỡ lẫn nhau, chống chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa thực dân, giúp đỡ nhân dân và các nước đang đấu tranh giành độc lập dân tộc, bảo vệ hòa bình thế giới, bảo vệ độc lập dân tộc và kinh tế dân tộc, phát huy vai trò của mình vào công việc chung của thế giới.

Ngày 28-4-1954, Tổng thống 5 nước Ấn Độ, Miến điện (nay là Mianmar), Indonesia, Ceylan (nay là Srilanka) và Pakistan đã mở hội nghị ở Colombo - thủ đô Ceylan. Tại hội nghị này, chính phủ Ấn Độ nêu đề nghị triệu tập hội nghị Á-Phi. Đề nghị đó đã được sự ủng hộ và hưởng ứng rộng rãi của các nước Á-Phi.

Ngày 18-4-1955, đại biểu chính phủ của 29 nước Á - Phi đã có mặt ở dinh Độc lập ở Bandung, chính thức cử hành cuộc đại hội lịch sử - Đại hội Á - Phi lần thứ nhất. Tổng thống Indonesia chủ trì lễ khai mạc trọng thể và đã đọc bài diễn văn

khai mạc nổi tiếng "Hãy để một châu Á mới và một châu Phi mới ra đời!".

Hội nghị Bandung là một hội nghị quốc tế quan trọng của các quốc gia trên hai châu lục lớn Á - Phi từng chịu ách áp bức và nô dịch lâu dài của chủ nghĩa thực dân, nay lần đầu tiên tự triệu tập nhau lại không có sự tham gia của các nước thực dân phương Tây. Nếu việc triệu tập hội nghị được sự hoan nghênh cổ vũ nhiệt liệt của nhân dân thế giới thứ ba và dư luận quốc tế, thì nó lại vấp phải sự thù địch và phá hoại của các thế lực đế quốc phản động. Mỹ chống lại việc triệu tập hội nghị Á - Phi, âm mưu ngăn cản việc Trung Quốc tham gia hội nghị. Ngày 11 tháng 4, đặc vụ Mỹ - Tưởng dùng bom hẹn giờ làm nổ tung chiếc máy bay của Ấn Độ do đoàn đại biểu Trung Quốc thuê bao, làm chết 11 người, trong đó có nhân viên công tác của đoàn đại biểu Trung Quốc, Việt Nam và các phóng viên cùng đi. Mục tiêu của vụ mưu sát này là nhằm vào đoàn đại biểu Trung Quốc và Trưởng đoàn là Thủ tướng Chu Ân Lai. Nhưng vì Thủ tướng Chu Ân Lai nhận lời mời sang trước để hội đàm với Tổng thống Miến Điện, Ấn Độ, Ai cập, lịch trình có sự thay đổi, không đi trên chuyến bay đó nên âm mưu của kẻ địch không thành.

Hội nghị Á - Phi lần thứ nhất diễn ra rất thành công. Hội nghị đã thông qua *Thông báo chung của Hội nghị Á - Phi và Tuyên ngôn về việc thúc đẩy sự hợp tác hòa bình thế giới*. Bản Tuyên ngôn này dựa trên cơ sở của 5 nguyên tắc chung sống hòa bình, đã nêu ra 10 nguyên tắc của Hội nghị Bandung để làm chuẩn mực cho sự hợp tác và hữu nghị giữa các nước.

Với hội nghị Á - Phi, "tinh thần Bandung" đã ra đời. Đó là tinh thần đoàn kết hợp tác của nhân dân Á - Phi chống chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa thực dân, giành lại và bảo vệ độc lập dân tộc, thúc đẩy nền hòa bình thế giới. Nó đặt cơ sở cho sự đoàn kết hợp tác của nhân dân Á - Phi, đồng thời cũng phát huy ảnh hưởng sâu rộng ra toàn thế giới.

Ai là vị Tổng thống có nhiệm kỳ lâu nhất trong lịch sử nước Mỹ ?

Đó là Tổng thống thứ 32 của nước Mỹ : Franklin Delano Roosevelt.

Kể từ đời Tổng thống thứ nhất của nước Mỹ là Washington, sau hai nhiệm kỳ liên tục làm tổng thống đã từ chối làm tiếp nhiệm kỳ thứ ba, ở nước Mỹ đã hình thành một thông lệ bất thành văn là nhiệm kỳ của Tổng thống nói chung không được vượt quá 2 khóa. Thế nhưng, Roosevelt lại là người duy nhất không theo thông lệ đó. Từ 1933 khi ông lên nhậm chức Tổng thống đời thứ 32 của nước Mỹ cho tới khi ông mất năm 1945 khi vẫn còn trên cương vị Tổng thống, Roosevelt đã liên tục làm Tổng thống nước Mỹ 4 khóa liền. Sau Roosevelt, quốc hội Mỹ mới thông qua một qui định thành văn ghi rõ nhiệm kỳ của Tổng thống Mỹ nhiều nhất là 2 khóa. Vậy vì sao Roosevelt lại có thể trở thành vị Tổng thống nhiệm kỳ dài nhất trong lịch sử nước Mỹ ?

Ngày 30 tháng 1 năm 1882, Franklin Delano Roosevelt ra đời trong một gia đình quyền quý ở New York. Tổ tiên của ông là dân di cư người Hà Lan. Tổng thống Mỹ đời thứ 26 là Theodore Roosevelt chính là chú của ông. Cha ông là James Roosevelt năm 52 tuổi mới lấy mẹ ông là Sara khi đó mới 26 tuổi và năm sau thì sinh hạ ra ông. Chú bé Roosevelt ngay từ khi còn nhỏ đã được giáo dục cẩn thận, năm 18 tuổi vào học tại trường đại học Harvard nổi tiếng, sau đó hành nghề luật sư rồi chuyển sang hoạt động chính trị. Ông từng là nghị sĩ bang New York. Trong Đại chiến thế giới lần thứ nhất, Roosevelt khi đó mới 31 tuổi đã là Trợ lý Bộ trưởng hải quân và đã có những đóng góp to lớn cho sự phát triển hải quân Mỹ.

Dương lúc bước đường công danh đang mở rộng trước mắt thì Roosevelt gặp chuyện rủi ro. Số là ngày 10 tháng 8 năm

1921, cả nhà Roosevelt ngồi trên chiếc tàu nhỏ đi dạo chơi dọc bờ biển. Trên đường trở về, họ thấy trên hòn đảo nhỏ gần đó có một đám cháy rừng, thế là tàu của họ lao về phía hòn đảo và sau hơn hai tiếng đồng hồ cứu chữa, ngọn lửa mới bị dập tắt. Roosevelt người nóng ran, mồ hôi chảy nhễ nhại, lao ngay xuống biển vùng vẫy một hồi. Nước biển lạnh thấu xương đã làm hai chân ông tê dại. Roosevelt ngã bệnh, sốt cao kéo dài, thầy thuốc chẩn đoán ông bị chứng bại liệt thể nhẹ. Mới 39 tuổi đời đã bị bại liệt, quá là một đòn nặng nề đối với Roosevelt. Nhưng là một con người có ý chí kiên cường, Roosevelt không chịu khuất phục bệnh tật. Ông kiên trì tập luyện, làm việc và học tập ngay trên chiếc xe đẩy và ông đã chiến thắng được bệnh tật bằng nghị lực ngoan cường của mình.

Năm 1933, Roosevelt tham gia tranh cử Tổng thống. Ông đã trúng cử và trở thành Tổng thống thứ 32 của nước Mỹ. Roosevelt nhậm chức đúng vào thời kỳ đại khủng hoảng của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Ngồi vào ghế Tổng thống, ông lập tức bắt tay thực hiện "chính sách mới". Chỉ trong vòng hơn một trăm ngày, ông đã ký một loạt sắc lệnh nhằm cải cách các ngành tài chính, công nghiệp, nông nghiệp, cứu tế xã hội, v.v. và đã mang lại những hiệu quả bất ngờ. Kết quả là nước Mỹ đã ra khỏi cuộc khủng hoảng, tiếp tục bước vào giai đoạn phát triển mới. Cũng vì thế mà Roosevelt được đông đảo nhân dân Mỹ giúp đỡ và ủng hộ.

Sau khi cuộc Đại chiến thế giới lần thứ hai bùng nổ, Roosevelt tích cực chủ trương liên minh với các nước Anh, Liên Xô, v.v. kiên quyết chống lại các nước phát xít là Đức, Italia, Nhật. Cùng với nhiều nước, Roosevelt đã dùng tài lực, vật lực và nhân lực của nước Mỹ giúp đỡ cho cuộc chiến tranh chống phát xít và đã có những đóng góp đáng kể vào thắng lợi của cuộc chiến.

Tổng thống Roosevelt còn tích cực chủ trương thành lập tổ chức Liên Hiệp Quốc nhằm mục đích duy trì nền hòa bình thế

giới. Vì những công lao to lớn đối với sự phát triển của nước Mỹ cũng như những đóng góp vào cuộc chiến tranh chống phát xít, Tổng thống Roosevelt đã được nhân dân Mỹ cũng như nhân dân thế giới kính trọng. Sau 3 khóa liên tục làm Tổng thống, năm 1944 Roosevelt lại được nhân dân Mỹ bầu tiếp làm Tổng thống khóa thứ tư, trở thành vị Tổng thống có nhiệm kỳ lâu nhất trong lịch sử nước Mỹ.

Ngày 12-4-1945, đúng vào lúc cuộc chiến tranh chống phát xít sắp giành được thắng lợi toàn diện cuối cùng, con người vĩ đại này đã từ trần vì bị xuất huyết não, hưởng thọ 63 tuổi.

Vì sao Tổng thống Nixon phải xin từ chức giữa nhiệm kỳ ?

9 giờ đêm ngày 8-8-1974, phát thanh viên truyền hình thông báo với các khán thính giả đón nghe một tin tức quan trọng mới nhận được. Rồi người ta thấy trên màn hình xuất hiện gương mặt ủ dột của Tổng thống Nixon. Tuy ông cố gắng ra vẻ tươi tỉnh nhưng vẫn không giấu nổi nét đau khổ. Cặp môi ông run run, kết thúc bài nói chuyện dài 15 phút : Nixon chính thức tuyên bố từ chức Tổng thống. Thật là chuyện giạt gân. Nhiệm kỳ Tổng thống của ông còn những hai năm nữa, lý do gì đã buộc ông về vườn sớm như vậy ?

Cuối năm 1968, Richard Nixon, ứng cử viên của đảng Cộng hòa, đắc cử Tổng thống Mỹ khóa 37. Năm 1972, nghĩa là sau 4 năm ông ta ngự tại Nhà Trắng, nước Mỹ lại đến kỳ bầu Tổng thống mới. Để có thể làm thêm một nhiệm kỳ Tổng thống nữa, Nixon đã tổ chức một lực lượng cổ động hùng hậu gồm rất nhiều nhân vật sừng sỏ đi khắp nước Mỹ tuyên truyền vận động bỏ phiếu cho ông. Trong cuộc tranh cử lần này, Nixon đã đánh bại đối thủ của mình bằng số phiếu bầu chiếm ưu thế tuyệt đối. Thế là ông Nixon lại tiếp tục giữ ghế Tổng thống nước Mỹ khóa 38. Đang lúc ông đắc chí thực thi quyền lực Tổng thống của mình thì năm 1974, vụ Watergate vỡ lở đã

chôn vùi sự nghiệp chính trị của ông, buộc ông không thể không sớm già từ ghế Tổng thống.

Vụ bê bối này xảy ra 5 tháng trước khi có cuộc bầu cử Tổng thống. Vào đêm ngày 17-6-1972, 5 tên gangster đi gang tay, mang theo máy đàm thoại vô tuyến, máy ảnh, máy nghe trộm điện tử, bí mật lên vào mở khóa tầng hầm tòa nhà Watergate ở Washington. Tòa nhà Watergate khi đó là tổng hành dinh chỉ huy cuộc vận động tranh cử của đảng Dân chủ. Bọn này sau khi mở được khóa đã dùng băng dính dán khóa cửa lại, mục đích cốt để trong ngoài đều có thể mở cửa dễ dàng, rồi lần mò lên tầng 6, mở cửa phòng vào chụp ảnh trộm các hồ sơ và tài liệu bí mật của đảng Dân chủ. Chúng còn đặt máy nghe trộm vào những chỗ kín đáo để theo dõi nội dung những cuộc nói chuyện bí mật giữa các thủ lĩnh đảng Dân chủ về chiến thuật tranh cử.

Bọn này tuy hành động đã hết sức cẩn thận và khôn khéo, nhưng vẫn sơ ý để lại dấu vết trên chiếc khóa cửa tầng hầm. Số là người trực ban ở tòa nhà Watergate hôm đó là một anh lính bảo vệ người da đen. Khi phát hiện thấy trên khóa cửa có băng dính, anh cho rằng chắc anh thợ sửa chữa ban ngày để quên. Khi lần thứ hai quay lại tầng hầm, anh ta lại thấy có băng dính dán bèn sinh nghi và lập tức nổi còi báo động. Ba cảnh sát nghe thấy chạy tới cùng với người bảo vệ chạy thẳng lên tầng 6 và đã tóm gọn 5 tên thủ phạm. Qua nhiều lần thẩm vấn, cả 5 tên đều là thành viên trong lực lượng cố động của Nixon.

Nixon vẫn lên làm tổng thống nước Mỹ theo kết quả của cuộc bầu cử, trong khi vụ bê bối Watergate vẫn được tiến hành điều tra. Mãi đến năm 1973, những người bị bắt mới chịu công nhận rằng việc làm của họ có dính dáng đến Nhà Trắng và đương kim tổng thống Nixon. Vụ Watergate đến đây đã hoàn toàn được phơi ra ánh sáng và Nixon thì bị sa vào thế hoàn toàn bị động. Tháng 7 năm 1974, Hội đồng tư pháp Hạ nghị

viện bắt đầu thảo luận về nghị quyết tố cáo Nixon. Trước sức ép mạnh mẽ của đảng đối lập và Quốc hội Mỹ, Nixon không thể không tuyên bố từ chức tổng thống. Vụ bê bối Watergate đã chấm dứt cuộc đời chính trị của ông. Sau khi Nixon bị về vườn, phó tổng thống Ford đã lên kế vị tổng thống.

Vì sao nước Anh đến nay vẫn còn có vua ?

Quốc vương có thể nói là sản phẩm của sự phát triển lịch sử xã hội phong kiến, vậy mà ở một nước tư bản phát triển như nước Anh đến nay vẫn còn quốc vương là có làm sao ?

Ở Tây Âu hiện nay có 7 vương quốc, đó là : Anh, Hà Lan, Bỉ, Thụy Điển, Na Uy, Đan Mạch, và Tây Ban Nha. Nhưng phải nói trọng số các vương quốc đó, nước Anh vẫn còn giữ được khá nguyên vẹn truyền thống xưa kia của hoàng gia. Chế độ quốc vương ở Anh có từ năm 827. Từ năm 1066 khi Công tước Normandie chinh phục nước Anh xưng là Williams I đến Nữ hoàng Elizabeth II hiện nay, nước Anh đã trải qua 41 triều đại.

Kết quả trong cuộc cách mạng tư sản Anh thời cận đại, giai cấp tư sản và quý tộc đã thỏa hiệp với nhau, dẫn đến kết quả là nước Anh đã áp dụng chính thể quân chủ lập hiến, bởi thế cho nên các thiết chế của vương triều và quốc vương vẫn còn được bảo lưu.

Luật thừa kế ngôi vua ở Anh qui định như sau : vua là do cha truyền con nối, con trưởng của vua được quyền thừa kế ; vua nếu không có con trai nối dõi, có thể do con gái lớn hoặc cháu của vua thừa kế ; vua nếu không có con thì do em trai thừa kế. Triều đình Anh qui định : thành viên của hoàng gia không được kết hôn với dân thường, đối tượng kết hôn phải là quý tộc hoặc thành viên trong triều đình, nhưng không hạn chế bởi quốc tịch. Vì thế, giữa triều đình Anh với triều đình các nước châu Âu có mối quan hệ thân thích rất phức tạp.

Luật thừa kế ngôi vua ở Anh còn qui định : nếu nữ hoàng Anh kết hôn với thành viên triều đình nước ngoài thì chồng của nữ hoàng phải từ bỏ quốc tịch mà gia nhập quốc tịch Anh. Chồng của nữ hoàng Elizabeth II vốn là hoàng tử Hy Lạp, sau khi kết hôn đã nhập quốc tịch Anh và được phong là Công tước Edimbourg.

Luật của Hoàng gia Anh qui định, người trong hoàng tộc không được phép kết hôn với dân thường và những phụ nữ đã ly hôn. Cha của Nữ hoàng Elizabeth II là con trai thứ của vua Anh George V, theo luật không được quyền thừa kế ngôi vua. Không ngờ lại xảy ra chuyện anh của ông là Edouard VIII (cũng tức là bác của Elizabeth II) lên thừa kế ngôi vua vào năm 1936 lại cứ khăng khăng đòi kết hôn với một tiểu thư Mỹ mới bỏ chồng. Cuối cùng, trước sự phản đối của triều đình, Edouard VIII "không yêu giang sơn lại yêu con gái Mỹ" mới ngự ngai vàng được 325 ngày đã buộc phải tuyên bố thoái vị, nhường ngôi cho em trai là George VI. George VI không có con trai, Elizabeth là con gái lớn nên đã được thừa kế ngôi vua vào năm 1952 và trị vì cho đến nay.

Quyền lực của vua Anh hiện nay rất hạn chế, mặc dầu trên danh nghĩa vẫn là người đứng đầu nhà nước và có quyền thế tập. Trên thực tế, nắm quyền điều hành quốc gia là Hạ viện, Chính phủ và Thủ tướng. Mặc dầu vậy, nhà nước trên danh nghĩa vẫn thuộc vua Anh, Chính phủ vẫn là "Chính phủ dưới trướng bệ hạ", Thủ tướng mỗi tuần phải đến triều kiến Nữ hoàng một lần. Người Anh rất coi trọng thói quen truyền thống. Trong những buổi yến tiệc chính thức, mọi người chỉ cạo chén vì Nữ hoàng chứ không vì Thủ tướng, và ngày sinh của Nữ hoàng được coi là ngày quốc khánh.

Chi phí hàng ngày của nhà vua do nhà nước cung cấp, các thành viên của triều đình đều có bổng lộc hàng năm. Chi phí do nhà nước cung cấp cho họ khoảng 6,3 triệu đôla mỗi năm. Từ năm 1837 cho đến nay, nhà vua chỉ ở tại cung điện

Buckingham, nằm giữa trung tâm khu Tây London. Đó là một tòa kiến trúc theo kiểu "tứ hợp viện" với hơn 600 phòng, rộng rãi thoáng dăng hơn nhiều so với Nhà Trắng của Mỹ. Các thành viên trong triều chỉ ở một số phòng, còn lại là những gian trưng bày mỹ thuật hoặc dùng cho những hoạt động của Nhà nước. Khi Nữ hoàng có mặt ở cung Buckingham thì trên nóc điện treo cờ của Hoàng gia, những lần Nữ hoàng phải đi đâu đó thì quốc kỳ Anh lại được kéo lên.

Vì sao từ một vị Hoàng đế trở thành kẻ tù tù ?

Đó là câu chuyện có thật xảy ra ở nước Cộng hòa Trung Phi những năm 80 của thế kỷ chúng ta đang sống.

Khi vị hoàng đế cuối cùng của châu Phi là Haile Sélassié - vua của nước Ethiopia, bị lật đổ vào năm 1974 thì ở châu Phi không còn chế độ vua nữa. Vào thời kỳ mà chính thể dân chủ đang dần dần phát triển ở châu Phi thì năm 1977, Tổng thống nước Cộng hòa Trung Phi J.B.Bokassa đột nhiên lại tự xưng làm vua, trở thành Hoàng đế của Đế quốc Trung Phi.

Nằm giữa châu Phi, Trung Phi vốn là thuộc địa của Pháp. Hồi nổ ra Đại chiến thế giới lần thứ hai, Bokassa gia nhập quân đội Pháp. Năm 1960, Trung Phi tuyên bố thành lập nước cộng hòa dưới sự khống chế của Pháp. Được Pháp nâng đỡ, năm 1962 Bokassa rời Paris trở về nước nhận trách nhiệm xây dựng quân đội Cộng hòa Trung Phi. Rồi ông ta được cử làm Tham mưu trưởng. Tổng tư lệnh do đương kim tổng thống là David Dacko kiêm nhiệm. Ông này là anh em họ với Bokassa.

Bokassa tính cách rất kỳ quặc và là con người hám quyền lực. Ngày 31 tháng 12 năm 1966, Bokassa làm chính biến lật đổ chính quyền Dacko, tự phong cho mình chức Tổng thống Trung Phi suýt đời. Sau khi lên chấp chính, Bokassa thực hiện một chính sách chuyên quyền độc đoán. Một mình ông kiêm nhiệm đủ các chức vụ : Tổng thống, Thủ tướng, Bộ trưởng các

bộ Quốc phòng, Tư pháp, v.v. Dưới quyền cai trị của Bokassa, nền kinh tế Trung Phi ngày càng kiệt quệ, nạn đói triển miên, các nhà giam lớn nhỏ đều chật ních tù nhân. Trung Phi trở thành một trong những nước nghèo khổ nhất, lạc hậu nhất thế giới.

Bokassa không những không lo phát triển kinh tế trong nước, giải quyết bao nhiêu vấn đề khó khăn trước mắt, trái lại ông chuyên làm những chuyện ngược đời, bất chấp sự phản đối của dân chúng. Một ví dụ điển hình là ngày 4-12-1977, Bokassa đã tổ chức một lễ đăng quang long trọng để lên ngôi Hoàng đế Trung Phi.

Có thể nói đó là một lễ đăng quang cực kỳ xa xỉ, nếu không muốn nói là xa xỉ nhất trong thời buổi hiện nay. Bokassa bắt tu sửa lại và xây dựng mới nhiều công trình nguy nga tráng lệ cho riêng mình, thuê 22 chiếc máy bay nước ngoài để đi các nơi trên thế giới mua sắm các đồ quý hiếm. Chỉ riêng ở nước Pháp, Bokassa đã mua 150 tấn rượu ngon nổi tiếng, 200 tấn hoa hồng, chiếc ngai vàng đặt làm cho ông ta nặng tới 2 tấn. Trên tấm áo khoác của Bokassa đính 78 vạn hạt ngọc trai và thạch anh, nặng tới 25 kilô. Ông còn đặt mua 80 chiếc xe ô tô loại đắt tiền nhất thế giới. Chi phí cho lễ đăng quang của Bokassa tính ra mất khoảng hơn 30 triệu đô la, bằng một nửa dự toán cả năm của nước Trung Phi. Nói về nghi thức tiến hành lễ đăng quang, Bokassa bắt làm đúng như nghi thức lễ đăng quang của Napoléon. Bokassa có 8 bà vợ chính thức. Sau khi ông lên ngôi Hoàng đế bèn chỉ định người con trai thứ 32 mới 2 tuổi là người kế vị tương lai. Trước khi lễ đăng quang được tổ chức, Bokassa hạ lệnh cho công nhân viên chức trong cả nước phải trích 10% tiền lương để "hiến lễ". Tài sản riêng Bokassa vơ vét được của nhân dân tới 1 tỷ đôla Mỹ.

Bokassa còn đàn áp đẫm máu các cuộc biểu tình của học sinh, sinh viên chống đối lại mình. Ông cho quảng xác các học

sinh bị bắn chết vào vườn thú để nuôi sư tử. Thậm chí, nghe đầu Bokassa còn ăn cả thịt trẻ em.

Những việc làm lộng hành, tàn bạo và man rợ của Bokassa khiến nhân dân Trung Phi căm phẫn và bị dư luận thế giới lên án mạnh mẽ. Ngày 20 tháng 9 năm 1979, lợi dụng lúc Bokassa sang thăm Libye, vị Tổng thống bị Bokassa lật đổ trước đây, được Pháp ủng hộ đã làm đảo chính cướp lại chính quyền và lên làm Tổng thống. Chính phủ mới tuyên bố thủ tiêu đế chế, thành lập lại nước Cộng hòa Trung Phi.

Bokassa lưu vong ở nước ngoài. Tháng 12 năm 1980, Tòa án tối cao Trung Phi đã xét xử vắng mặt và kết án tử hình Bokassa. Một năm sau, ngày 23-10-1986, Bokassa lén lút đáp máy bay rời Pháp về Trung Phi với âm mưu cướp lại quyền hành. Hắn đã bị chính phủ Trung Phi bắt tổng giam, chờ ngày thi hành án. Tháng 6 năm 1987, bản án được thi hành, kết thúc cuộc đời nhục nhã của Bokassa.

"Người phụ nữ giàu nhất thế giới" là ai ?

Từ đầu những năm 80, ở Philippines sôi nổi một phong trào dân chủ mạnh mẽ chống lại sự độc tài chuyên chế của vợ chồng Tổng thống Ferdinand Marcos. Trước những đòn tấn công liên tiếp của phong trào, năm 1986, cả nhà Tổng thống Marcos đã phải chạy khỏi Philippines, bay sang Mỹ xin "tị nạn chính trị"

Khi mọi người vào được cung điện Maracanan, nơi đặt dinh Tổng thống mà trong suốt 20 năm qua Marcos và Imelda ngự trị, ai cũng bàng hoàng sửng sốt. Trong cung điện hào hoa xa xỉ của Tổng thống phu nhân Marcos còn ngổn ngang bao nhiêu là báu vật và những bức danh họa giá trị mà họ chưa kịp mang đi. Dưới tầng hầm, 3000 đôi giày dép đủ kiểu, đẹp nhất thế giới mà Imelda thường dùng vẫn còn được xếp ngay ngắn. Ngoài ra, trong cung điện của bà, người ta còn thấy 2000 bộ lễ phục

vũ hội cao cấp mới tinh chưa mặc lần nào và một chiếc rương bảo hiểm, người có thể nằm lọt, đựng mấy chục hòm rỗng vốn để chứa vàng bạc châu báu.

Imelda vì sao và bằng cách nào để trở thành người đàn bà giàu có nhất thế giới ?

Ngày 2-6-1926, Imelda chào đời trong một gia đình khá giả ở Philippines. Bà là con gái đầu của bà vợ lẽ. Họ có tất cả 6 anh chị em cùng cha khác mẹ. Imelda được trời phú cho một gương mặt tuyệt vời và một giọng oanh vàng. Vì lý do về đời sống gia đình, Imelda từng là nhân viên giới thiệu và bán hàng của một cửa hàng bán nhạc cụ ở Manila, sau đó làm trong một ngân hàng. Nhờ có nhan sắc và duyên dáng Imelda từng tham gia thi hoa hậu và được chọn là "hoa hậu Manila".

Tháng 4 năm 1954, trong một buổi tiệc lần đầu tiên Imelda gặp gỡ và quen biết nghị sĩ quốc hội trẻ tuổi Marcos và ông nghị này lập tức mê mẩn trước sắc đẹp như hoa như ngọc của Imelda. Liên mấy ngày, Marcos tìm mọi cách tỏ bày lòng ái mộ của mình và sau đó chính thức ngõ lời cầu hôn Imelda. Ít lâu sau, Imelda trở thành vợ của Marcos, một nghị sĩ trẻ tuổi và rất có tiền đồ chính trị.

Tháng 12 năm 1965, Marcos đắc cử Tổng thống Philippines. Imelda trở thành "đệ nhất phu nhân" của đảo quốc này. Philippines bắt đầu một thời kỳ chuyên chế của vợ chồng Marcos kéo dài suốt 20 năm. Trong suốt 20 năm đó, vợ chồng Marcos lợi dụng những đặc quyền trong tay đã tham ô, vợ vét cho mình một tài sản riêng kếch xù. Hám hư vinh, ưa xa xỉ, thích tiêu xài là đặc điểm của Imelda. Mỗi lần đi ra nước ngoài, bao giờ bà cũng đem theo một đoàn tùy tùng rất đông. Riêng đồ dùng cho cá nhân bà cũng phải mấy trăm hòm. Mua sắm thì tùy thích, tiền tiêu như rác, chỉ một lần "tiện tay" tiêu vài triệu đô la như chơi, trong khi nền kinh tế của Philippines ngày một tiêu điều.

Theo thống kê, tài sản riêng của Imelda trước khi bị hạ bệ khoảng 1,6 tỷ đô-la Mỹ. Tháng 12 năm 1975, một bài báo đăng trên tạp chí *Thế giới* đã xếp Imelda là "một trong 10 người đàn bà giàu nhất thế giới", trong khi đó 30% số dân Philippines hoàn toàn không có điều kiện giải quyết những vấn đề sinh hoạt cơ bản tối thiểu nhất về ăn, mặc, ở, thuốc men, v.v... Một phần trong rất nhiều khoản tiền của Ngân hàng thế giới cho Philippines vay đều nằm trong tài khoản cá nhân của vợ chồng Marcos. Sau khi hai người chạy trốn, nhà đương cục Thụy Sĩ phát hiện ra rất nhiều tài khoản của vợ chồng Marcos tại Ngân hàng Thụy Sĩ núp dưới những tên giả. 1,5 tỷ đô-la Mỹ của hai người có nhờ tham ô đã chiếm trên một nửa số nợ nước ngoài của Philippines. Imelda còn có nhiều biệt thự tráng lệ ở nước ngoài. Bà ta chơi ngông tới mức thuê dài hạn cả một khu vực kỳ tráng lệ ở trên tầng 37 một khách sạn nổi tiếng của Mỹ. Giá thuê mỗi ngày là 1.700 đô-la. Khu vực này được thiết kế để giành riêng cho Nữ hoàng Anh Elizabeth II.

Cuộc sống quá đời xa xỉ, đài các của Imelda đã khiến nhân dân Philippines vô cùng căm phẫn. Ngày 7 tháng 12 năm 1972, Imelda đã bị một thích khách dùng dao đâm, nhưng việc không thành, bà ta chỉ bị thương nhẹ. Không thể kéo dài mãi lối cai trị độc tài chuyên chế cùng với chính sách đàn áp đó được. Trước sự tấn công của làn sóng dân chủ chống lại vợ chồng Tổng thống Marcos ngày một dâng cao trong nhân dân Philippines, đêm ngày 25-2-1986, cả nhà Marcos cùng một số tay chân thân tín đã lên máy bay trốn khỏi Philippines chạy sang Hawaii, bang thứ 50 của nước Mỹ. Hải quan Mỹ đã phát hiện họ mang theo hơn 300 hòm, trong đó có nhiều vạn đô-la tiền mặt, khoảng 25 kilô vàng thoi và rất nhiều đồ châu báu.

Bằng con đường như vậy, Imelda đã nổi danh là người phụ nữ giàu nhất thế giới.

Nội dung của ba cuộc cách mạng kỹ thuật trong lịch sử cận hiện đại thế giới là những gì ?

Trong hơn 200 năm kể từ giữa thế kỷ XVIII tới nay, thế giới đã diễn ra 3 cuộc cách mạng kỹ thuật lớn. Mỗi cuộc cách mạng kỹ thuật lại làm cho nhân loại tiến thêm một bước dài trên con đường hướng tới văn minh và tiến bộ.

Cuộc cách mạng kỹ thuật lần thứ nhất, còn được gọi là cuộc cách mạng công nghiệp, xuất hiện vào những năm 60 của thế kỷ XVIII. Đặc trưng chủ yếu của cuộc cách mạng kỹ thuật lần này là việc phát minh và ứng dụng rộng rãi máy hơi nước. Nó đã giải quyết được vấn đề động lực là khâu then chốt của việc sử dụng các thiết bị máy móc. Do công nghiệp cơ khí từng bước thay thế nền sản xuất nhỏ thủ công nghiệp, hiệu quả xã hội trực tiếp do nó mang lại là đã đặt cơ sở cho việc xác lập quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nó đã đẩy sức sản xuất xã hội từ thời đại đồ sắt tiêu biểu cho xã hội phong kiến sang thời đại hơi nước tiêu biểu cho xã hội tư bản chủ nghĩa.

Cuộc cách mạng kỹ thuật lần thứ hai xuất hiện vào những năm 70 thế kỷ XIX. Do kết quả nghiên cứu và phát triển của vật lý học, điện tử học dẫn tới sự ra đời của máy phát điện và động cơ điện. Đặc trưng chủ yếu của cuộc cách mạng lần này là máy điện được ứng dụng trong sản xuất và điện lực được sử dụng rộng rãi. Điện lực trở thành đại biểu tiên tiến nhất trong sản xuất của thời kỳ này. Nó thúc đẩy sức sản xuất xã hội tiến tới thời đại điện khí.

Cuộc cách mạng kỹ thuật lần thứ ba xuất hiện vào những năm 40, 50 của thế kỷ XX. Đặc trưng chủ yếu là sự phát hiện và mở rộng việc ứng dụng năng lượng nguyên tử, máy tính điện tử và kỹ thuật không gian. Nội dung của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật lần này phong phú hơn hai cuộc cách mạng kỹ thuật trước và ảnh hưởng của nó cũng sâu rộng hơn. Tương

ứng với cuộc cách mạng kỹ thuật lần này là sự xuất hiện các kỹ thuật tự động, điều khiển từ xa, la de, v.v. và công nghiệp tổng hợp. Các thuyết về điều khiển, tin học, hệ thống, v.v. ra đời.

Từ những năm 70 và 80 trở lại, do sự phát triển của máy tính điện tử, khoa học tin học, sinh hóa và vật liệu mới, v.v. nhân loại hiểu biết thêm nhiều về kết cấu của vật chất và có những thành tựu to lớn trong việc khám phá những bí mật của sự sống. Việc nghiên cứu vũ trụ cũng đạt được những kết quả kỳ diệu. Thế giới đang xuất hiện một cuộc cách mạng kỹ thuật mới. Trong thời đại mà người ta thường gọi là "thời đại thông tin", "bùng nổ tri thức", tốc độ về những hiểu biết mới đang không ngừng gia tăng. Có người đã tính toán rằng, tổng lượng tri thức khoa học của nhân loại hiện nay cứ 3 năm lại tăng lên gấp đôi. Chắc chắn khả năng nhận thức của con người về tự nhiên, về bản thân sẽ được nâng cao và phát triển mạnh mẽ. Thế giới tương lai sẽ là thế giới của sự hiểu biết, thế giới của kỹ thuật.

Liên Hiệp Quốc thành lập bao giờ ?

Liên Hiệp Quốc là tổ chức có tính chất quốc tế được bắt đầu chuẩn bị thành lập từ trong Đại chiến thế giới lần thứ hai. Trong thời gian chiến tranh, các quốc gia dân chủ đã thành lập một Liên minh mới chống phát xít, đã tạo dựng cơ sở cho sự hợp tác có hiệu quả để thành lập Liên Hiệp Quốc sau chiến tranh. Vì sao lại cần có tổ chức Liên Hiệp Quốc sau chiến tranh ?

Chiến tranh thế giới lần thứ hai là một cuộc chiến tranh có quy mô lớn nhất trong lịch sử loài người do các nước phát xít Đức - Italia - Nhật gây ra. Trong vòng 6 năm, đã có 80% nhân khẩu trên thế giới, khoảng 70 quốc gia và khu vực lần lượt bị cuốn hút vào vòng chiến. Hơn 50 triệu người bỏ mạng trong chiến tranh, gấp 4 lần cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ

nhất, còn những tổn thất lớn lao về vật chất do chiến tranh gây nên thì không có con số nào ghi ra được.

Ngay từ ngày 14-8-1941, trong phát biểu về "Hiến chương Đại Tây Dương", các vị đứng đầu Chính phủ Anh Mỹ đã nêu lên một mong muốn thành lập một tổ chức giữ gìn nền an ninh lâu dài và rộng khắp thế giới. Ngày 1 tháng 1 năm 1942, đại biểu của 26 nước và khu vực đã ký "tuyên ngôn Liên Hiệp Quốc gia" tại Washington, quyết tâm liên hiệp lại, đánh bại tập đoàn các nước phát xít. Trong tuyên ngôn, lần đầu tiên dùng tên gọi "Liên Hiệp Quốc gia". Năm 1942, Tổng thống Mỹ Roosevelt đã phát biểu quan điểm của mình về vấn đề hòa bình và trật tự thế giới sau chiến tranh. Ông cho rằng, trong điều kiện chiến tranh hiện đại ngày nay, chỉ có một số nước lớn mới có thể duy trì được trật tự thế giới. Ông chủ trương sau khi các nước phát xít phải giải trừ quân bị thì do bốn nước lớn Mỹ, Anh, Liên Xô, Trung Quốc đứng ra làm cảnh sát quốc tế, để duy trì hòa bình trật tự sau chiến tranh. Nước Anh thì chủ trương, sau chiến tranh sẽ do một tổ chức quốc tế duy trì hòa bình. Liên Xô thì chủ trương, sau chiến tranh, nhiệm vụ của các nước Đồng minh là phải bảo đảm một nền hòa bình chính nghĩa lâu dài, chỉ có thông qua một tổ chức quan hệ quốc tế mới, trên cơ sở liên hợp các quốc gia dân chủ trong một Đồng minh lâu dài thì nhiệm vụ này mới hoàn thành được. Ngày 30 tháng 10 năm 1943, bốn nước Liên xô, Mỹ, Anh, Trung Quốc ký "Tuyên ngôn an toàn chung" tại Moskva, chính thức đề ra chủ trương thành lập một tổ chức quốc tế có tính chất rộng khắp. Tháng 12 cùng năm đó, tại hội nghị Téhéran, nguyên thủ ba nước Liên Xô, Mỹ, Anh một lần nữa khẳng định chủ trương này.

Từ tháng 8 đến tháng 10 năm 1944, trong một trang viên cổ kính gần Washington, bốn nước Liên Xô, Mỹ, Anh, Trung

Quốc đã soạn bản dự thảo về tôn chỉ, nguyên tắc và cơ cấu tổ chức của Liên Hiệp Quốc.

Ngày 25-6-1945, tại San Francisco ở Mỹ, đại biểu của 50 quốc gia tham dự hội nghị bàn về Hiến chương của Liên Hiệp Quốc đã ký kết bản "Hiến chương Liên Hiệp Quốc". Ngày 24 tháng 10 năm đó, Hiến chương Liên Hiệp Quốc bắt đầu có hiệu lực, Liên Hiệp Quốc chính thức thành lập. Năm 1947, lấy ngày 24 tháng 10 là "Ngày Liên Hiệp Quốc".

Trụ sở chính của Liên Hiệp Quốc đặt tại New York, ở Châu Âu đặt một trụ sở tại Genève. Cơ cấu chính của Liên Hiệp Quốc có các tổ chức : Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc, Hội đồng Bảo an, Ủy ban Kinh tế và Xã hội, Tòa án Quốc tế và Ban thư ký. Các cơ quan phụ thuộc phụ trách mấy chục lãnh vực khác nhau. Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc họp vào ngày thứ ba, tuần thứ ba tháng 9 hàng năm, mỗi kỳ họp kéo dài khoảng 3 tháng. Trong Đại hội, mỗi quốc gia thành viên không phân biệt lớn nhỏ mạnh yếu đều có quyền bỏ phiếu. Cơ quan trọng yếu nhất là Hội đồng Bảo an trong đó có 5 nước thường trực : Mỹ, Liên Xô, Anh, Pháp, Trung Quốc là bố quyền phủ quyết. Chỉ cần một nước trong số đó bỏ phiếu chống (phủ quyết) thì các nghị quyết của Hội đồng Bảo an không thể ra đời.

Hiến chương Liên Hiệp Quốc qui định, tôn chỉ của Liên Hiệp Quốc là : giữ vững hòa bình và an ninh quốc tế, ngăn cấm hành động xâm lược, phát triển các mối quan hệ hữu hảo quốc tế trên cơ sở tôn trọng quyền bình đẳng và nguyên tắc tự quyết của các dân tộc, thúc đẩy hợp tác quốc tế, v.v.

Liên Hiệp Quốc lúc thành lập tháng 10 năm 1945 chỉ có 51 nước hội viên, đến ngày 13-5-1996 đã phát triển thành 185 nước. Liên Hiệp quốc đã trở thành Tổ chức quốc tế quan trọng nhất trên thế giới.

"Tam hoàng ngũ đế" là ai ?

Khi nói về thời kỳ lịch sử xa xưa của Trung Quốc, người ta thường quen nói : "Từ Bàn Cổ mở mang trời đất, qua Tam Hoàng Ngũ Đế đến nay..." Vậy Tam Hoàng (ba ông vua) và Ngũ Đế (năm vị đế) là ai ?

Theo ghi chép trong sử sách thì các tên gọi đó chỉ những người rất khác nhau. Có sách gọi Tam Hoàng là Thiên Hoàng, Địa Hoàng, Thái Hoàng. Có sách nói đó là Thiên Hoàng, Địa Hoàng, Nhân Hoàng. Cũng có sách chép đó là Phục Hy, Thần Nông, Nữ Oa hoặc Toại Nhân, Phục Hy, Thần Nông. Còn Ngũ đế có sách nói đó là Phục Hy, Thần Nông, Viêm Đế, Hoàng Đế, Thiệu Hạo. Có người lại coi Hoàng Đế, Chuyên Húc, Đế Cốc, Đường Nghiêu, Thuấn là Ngũ Đế. Cũng có người gọi Thiệu Hạo, Chuyên Húc, Cao Tân (Đế Cốc) Đường Nghiêu, Ngu Thuấn là Ngũ Đế.

Tuy cách gọi có khác nhau nhưng có một điểm chung, những người đó là các "đế vương" thời xa xưa trong truyền thuyết, tức là các thủ lĩnh bộ lạc hoặc liên minh bộ lạc trong thời kỳ tan rã của xã hội nguyên thủy Trung Quốc. Việc thay đổi chức vụ thủ lĩnh liên minh bộ lạc, sử sách cũ thường chép là "nhường ngôi", ví như việc Nghiêu "nhường ngôi" cho Thuấn, Thuấn "nhường ngôi" cho Vũ, thực chất chỉ là một lối bầu cử tù trưởng bộ lạc theo truyền thống dân chủ của xã hội thị tộc mà thôi.

Tên gọi Trung Quốc có từ bao giờ ?

Ngày nay ta gọi Trung Quốc là để chỉ nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Trong thời cổ đại ở Trung Quốc, chữ "quốc" chỉ có hàm nghĩa là "thành" hay "bang" cho nên từ "Trung Quốc" cũng chỉ là một đại danh từ nói về "thành ở trung ương" hay "bang trung ương".

Trong các văn kiện thời Chu, từ "Trung Quốc" có tới năm hàm nghĩa khác nhau : một là, chỉ kinh sư cũng tức là thủ đô ; hai là, chỉ vương quốc do Thiên tử trực tiếp cai quản, nằm ở giữa muôn nước của các chư hầu ; ba là, chỉ vùng Trung nguyên ; bốn là, chỉ đất đai trong nước, nội địa ; năm là, chỉ khu vực người Hạ hoặc Hán tộc cư trú hoặc thành lập quốc gia.

Chính vì từ "Trung Quốc" thời cổ đại là chỉ vùng Trung nguyên hoặc vương triều do người Hán tộc thành lập, cho nên sau này khi người dân tộc thiểu số vào ở Trung nguyên liền gọi nơi cư ngụ của mình là "Trung Quốc", còn vương triều do người Hán thành lập tuy có lúc dời xa vùng Trung nguyên nhưng vẫn cứ tự gọi là "Trung Quốc". Ví như thời kỳ Nam Bắc triều, Nam triều tự gọi là "Trung Quốc" và gọi Bắc triều là "Sách lỗ" hoặc "Nghịch lỗ". Bắc triều cũng tự gọi mình là "Trung Quốc" và gọi Nam triều là "Đào Di". Lại như vào đời Tống, Liêu và Bắc Tống, Kim và Nam Tống nước nào cũng tự nhận là "Trung Quốc", không chịu thừa nhận đối phương là Trung Quốc.

Nói đúng ra, trong các tư liệu thời cổ đại, "Trung Quốc" không phải là một danh từ riêng, nó không có hàm nghĩa và phạm vi như từ "Trung Quốc" hiện nay. Vì vậy mà ở thời cổ đại không hề có một vương triều hoặc chính quyền nào lấy tên nước chính thức là "Trung Quốc" cả. Ví như ở triều đại Hán, tên nước chính thức là "Hán", triều Đường, tên nước chính thức là "Đường". Tên nước của các vương triều sau này cũng là Tống, Liêu, Kim, Nguyên, Minh, v.v. Chính quyền nhà Thanh ký kết nhiều điều ước với nước ngoài đều gọi nước mình là "Đại Thanh". Tên nước chính thức được gọi thành "Trung Quốc" là bắt đầu từ sau Cách mạng Tân hợi (1911) thành lập Trung Hoa dân quốc. Sau ngày toàn quốc giải phóng, nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa cũng gọi tắt là Trung Quốc.

Vì sao đồng tiền tròn có lỗ vuông ?

Trung Quốc là một trong những nước sử dụng tiền tệ sớm nhất trên thế giới. Dựa vào các ghi chép thời cổ đại và khảo chứng hàng loạt những di vật đào được từ trong lòng đất, người ta biết được Trung Quốc đã có trên 3000 năm lịch sử sử dụng tiền tệ.

Trong thời kỳ xã hội nguyên thủy, mọi người sống chung thành các bộ lạc. Lúc đó sức sản xuất còn rất thấp kém, của cải thu lượm được chỉ có thể phân phối bình quân cho mọi thành viên. Khi sức sản xuất phát triển, người ta bắt đầu có sản phẩm thừa, từ đó nảy sinh nhu cầu trao đổi. Cùng với sự ra đời của chế độ tư hữu, việc trao đổi giữa con người đã chiếm ưu thế.

Lúc đầu là vật đổi vật. Chẳng hạn đem một con dê đi có thể đổi được 40 đấu gạo hoặc 4 tấm da thú. Như vậy 1 tấm da thú chỉ bằng 1/4 con dê hoặc 10 đấu gạo. Việc tính toán và so sánh quả là khó khăn, phức tạp. Chưa kể là người mang dê đi để đổi lấy gạo nhưng người có gạo lại muốn đem gạo đổi lấy dao, cuốc v.v. Về sau dần dần người ta mới biết chọn một vật làm trung gian mà mọi người dễ chấp nhận để tiện cho việc đổi chác. Lúc đầu có nhiều vật trung gian, nhưng do nhiều nguyên nhân, chỉ còn vỏ sò là được sử dụng nhiều nhất. Người ta mang dê đi đổi lấy một số vỏ sò, rồi lấy vỏ sò đem đổi gạo, hay đổi lấy dao, cuốc v.v. Vỏ sò thành hóa tệ. Chữ Hán, vỏ sò gọi là *bối*, cho nên gọi là *hóa bối*. Nó có giá trị như châu báu nên còn gọi là *bảo bối*. Cũng do đó mà trong chữ Hán, những chữ nào có liên quan đến của cải hầu như đều có một bộ phận là chữ *bối* ở trong. Như chữ *tài* (của cải), *bần* (nghèo), *hóa* (hàng hóa), *tứ* (ban thưởng), *cống* (dâng nộp), *tham* (ăn của dút), *phí* (tiêu phí), *mại*, *mãi* (bán, mua), v.v. Về sau thứ vật phẩm đặc thù này được thay thế bằng đồng.

Trung Quốc cổ đại sớm đã có nghề đúc kim loại. Thời kỳ Thương Chu, đồ đồng đã đạt đến trình độ đẹp và tinh xảo. Kim loại so với vỏ sò thì rắn chắc, dễ mang theo, dễ bảo quản, lại có thể cắt ra thành mảnh nhỏ, nhất là dễ dàng tạo ra nhiều kiểu dáng. Dần dần đồng được dùng làm tiền tệ.

Ban đầu, tiền đồng có nhiều kiểu khác nhau. Có đồng tiền như hình, cái nạo, một thứ nông cụ. Có tiền hình khuyên như một công cụ dệt, có tiền hình dáng như con dao. Còn có tiền giống như những vỏ sò. Thứ tiền bằng kim loại đồng này được dân gian sử dụng rộng rãi khắp nơi.

Năm 221 trước Công Nguyên, Tần Thủy Hoàng thống nhất Trung Quốc, xây dựng một nhà nước phong kiến trung ương tập quyền đầu tiên. Để thống nhất tiền tệ, ông ra lệnh hủy bỏ tất cả các thứ tiền của địa phương và ban hành một loại tiền mới thống nhất đúc bằng đồng và vàng có dáng hình tròn và lỗ vuông ở giữa. Đơn vị của loại tiền này là đồng tiền bằng nửa lạng. Cho nên mới có tên "bán lạng tiền", người sau gọi là "Tân bán lạng".

Vì sao tiền đồng lại có dạng hình tròn, ở giữa có lỗ vuông? Người ta suy đoán rằng, vũ trụ quan của người xưa cho rằng trời tròn đất vuông, vì vậy mà Tần Thủy Hoàng mới cho đúc tiền hình tròn có lỗ vuông. Cũng có thuyết cho rằng, thời đó đúc đồng phải dùng khuôn bằng đất sét, lúc lấy tiền từ khuôn đúc ra, trên cạnh đồng tiền thường còn bám những vẩy đồng, cần phải dũa bỏ. Nếu lỗ đồng tiền là hình vuông thì khi dũa chỉ cần cầm một que gỗ hình vuông là đồng tiền không xoay tròn được, tiện cho việc gia công tu sửa nhiều. Điều này cũng có lý.

Loại tiền đồng hình tròn lỗ vuông bắt đầu có từ thời Tân tiếp tục duy trì hơn 2100 năm, cho đến thời vị Hoàng đế cuối cùng của triều Thanh là Tuyên Thống mới chấm dứt.

"Nụ cười Bao Tự" ra sao ?

Vào khoảng đầu năm 1027 trước Công nguyên, Chu Vũ Vương thống lĩnh một cánh quân đi đánh vua Trụ, ông vua hung ác của nhà Thương. Trong trận chiến ở Mục Dã, quân của nhà Thương đại bại, vua Trụ phải tự thiêu mà chết. Từ đó, triều Thương diệt vong, triều Chu được thành lập, dựng đô ở Cáo Kinh (nay là cung Tây An). Đây là nhà nước chiếm hữu nô lệ thứ ba trong lịch sử Trung Quốc. Trải qua hai đời Thành Vương, Khang Vương, nhà nước này lại được phát triển thêm một bước. Nhưng đến đời thứ chín là thời Lệ Vương thì bùng nổ một cuộc "bạo động của dân trong nước" lần đầu tiên trong lịch sử. Cuộc bạo động này đã làm lung lay cơ sở thống trị của Vương triều Chu.

Đến thời Chu U Vương thì Vương triều Chu càng thối nát. U Vương nổi tiếng trong lịch sử là một hôn quân. Ông mê đắm bà phi Bao Tự. Để làm vừa lòng người đẹp, ông đã phế bỏ Thái tử Nghi Cữu, lập Bá Phục con của Bao Tự lên làm Thái tử. Lại phế bỏ bà Thân Hậu là mẹ của Nghi Cữu, lập Bao Tự làm Hoàng hậu. Để cho Bao tự được vui vẻ, nhà vua còn bày trò đốt lửa đài "phong hỏa".

"Phong hỏa" là một thứ tín hiệu báo động, sử dụng trong quân sự thời cổ đại ở Trung Quốc. Ở bốn phía bên ngoài kinh thành, xây dựng một số đài cao, trên đài chất đầy những vật dễ cháy như củi, cỏ khô và phân súc vật dễ bốc khói, cho người đến coi giữ, ngày đêm canh chừng. Khi có quân địch đến xâm phạm thì lập tức đốt lửa lên, ban ngày làm cho khói bay lên ngất trời, ban đêm làm cho lửa bốc cao, khiến cho ở nơi rất xa cũng có thể nhìn thấy. Các chư hầu, tướng lĩnh đóng quân ở chung quanh kinh đô, một khi thấy lửa khói bốc lên ở đài "phong hỏa" là biết quân địch đã xâm phạm kinh đô phải lập tức dẫn người ngựa đến ngay để ứng cứu. Không đến ứng cứu,

quốc vương sẽ đem quân hỏi tội. Cho nên tín hiệu báo động của dải "phong hỏa" là một sự việc rất nghiêm túc, quan trọng:

Để Bao Tự có thể nở một nụ cười, U Vương liền ra lệnh cho tất cả các dải phong hỏa cùng nổi lửa một lúc. Thế là các chư hầu, tướng lĩnh đều ào ào dẫn quân chạy đến. Tới kinh đô, chẳng thấy quân địch, cũng chẳng thấy có đánh nhau, nhưng mọi người đều dấm dìa mồ hôi, thở hổn hển vì phải chạy đến cho nhanh. Bao Tự nhìn thấy cảnh đó quả nhiên bật tiếng cười lớn. U Vương cũng hết sức đắc ý. Các chư hầu, tướng lĩnh thấy U Vương đánh lừa mình để đổi lấy nụ cười của Bao Tự đều hết sức tức giận.

Thân Hậu vốn là con gái họ Thân, một nước chư hầu của nhà Chu. Họ Thân thấy U Vương phế truất Thân Hậu và Thái tử Nghi Cữu, bèn mượn quân Khuyển Nhung tiến đánh kinh đô. Khi quân của họ Thân và Khuyển Nhung sắp hạ được thành, các dải phong hỏa liền đốt lửa báo động, nhưng các chư hầu và tướng lĩnh cho rằng U Vương lại bày trò để đổi lấy nụ cười Bao Tự lần nữa nên chẳng ai đến. U Vương phải bỏ chạy, bị giết chết. Cửa cải trong kinh thành bị quân Khuyển Nhung cướp sạch. Sau này quân Khuyển Nhung bị các chư hầu đánh đuổi, họ Thân lập Nghi Cữu lên làm vua, xưng hiệu là Bình Vương. Lúc này Cảo Kinh đã bị tàn phá, kho tàng trống rỗng, quân Khuyển Nhung lại thường xâm lấn, Bình Vương bèn dời kinh đô sang Lạc Ấp ở phía đông (nay là Lạc Dương, tỉnh Hà Nam). Đó là vào năm 770 trước Công nguyên. Sử sách sau này mới gọi Vương triều Chu trước khi dời đô sang phía Đông là Tây Chu, Vương triều Chu sau khi dời sang phía Đông là Đông Chu.

Khái niệm "trồng cây, trồng người" xuất phát từ đâu ?

Mọi người xưa nay thường thích gọi những học trò giỏi được các bậc thầy đào tạo là "đào lý" (cây đào, cây mận). Một ông

thấy bồi dưỡng được rất nhiều học trò giỏi, mọi người liền xưng tụng ông là "đào lý mãn thiên hạ". Vì sao lại gọi học trò là "đào lý" ? Nguyên do như thế này.

Thời Xuân Thu (khoảng 770 - 476 trước Công nguyên), viên đại thần của nước Ngụy là Tử Cống khi đang đắc thế đã bồi dưỡng và tiến cử được khá nhiều người. Sau này, Tử Cống đắc tội với Ngụy Văn Hầu phải một mình bỏ chạy lên phương Bắc. Ở phương Bắc, Tử Cống gặp một người tên là Tử Giản liền phàn nàn với ông, oán trách những kẻ do ông đào tạo đã không gắng sức giúp đỡ ông để đến nỗi ông phải một mình lưu lạc đến chốn này hôm nay.

Tử Giản cười mà nói rằng : "Mùa Xuân trồng cây đào cây lý, mùa hè có thể ngồi nghỉ dưới bóng mát của cây, mùa thu có thể ăn quả. Nhưng mùa xuân, ngài trồng chẳng phải cây đào cây lý, mà là cây tật lệ (một loại cây có gai nhọn) nên chẳng những không thể ngồi bóng mát, mùa thu gai mọc ra còn đâm cả vào người. Cho nên người quân tử bồi dưỡng nhân tài, cũng giống như người trồng cây, trước hết phải biết chọn lọc rồi sau mới lo bồi dưỡng."

Từ đó về sau, người ta mới gọi việc bồi dưỡng nhân tài là "trồng người", như "mười năm trồng cây, trăm năm trồng người" (Thập niên thụ mộc, bách niên thụ nhân) ; gọi những nhân tài ưu tú là "đào lý". "Đào lý mãn thiên hạ", "Mãn thiên đào lý" là từ đó mà ra.

Người có công thống nhất Trung Quốc là ai ?

Thời Xuân Thu - Chiến Quốc đây biến động kéo dài khoảng 550 năm. Chư hầu cát cứ, các nước tranh hùng, dân chúng sống trong cảnh loạn ly khổ ải. Nhưng rồi vào năm 221 trước Công Nguyên, chàng trẻ tuổi Tần Doanh Chính đã làm nên sự nghiệp thống nhất đất nước Trung Quốc.

Những kỳ tích của lịch sử cũng hết sức ngẫu nhiên. Lúc đầu nước Tấn chỉ là một nước chư hầu nhỏ yếu, sau này mới dần mạnh lên. Trải qua việc thực hiện biến pháp Thương Ưởng (một chủ trương cải cách do Thương Ưởng đề xuất) nước Tấn mới trở thành một quốc gia hết sức hùng mạnh. Đứng vào lúc thế nước Tấn đang lên, mà sáu nước kia_Hàn, Triệu, Ngụy, Tề, Yên, Sở_ngày một suy yếu thì Tấn Doanh Chính lên ngôi vua. Tấn Vương tài cao chí lớn, thuận theo trào lưu lịch sử, đã quyết tâm thống nhất Trung Quốc. Với đảm lược và khí phách hơn người, ông tiêu diệt các kẻ thù, đoạt lấy thực quyền, kén chọn những người theo phái pháp gia (chủ trương cai trị bằng pháp luật) để coi việc nước và tiến hành chiến tranh thôn tính. Trải qua 17 năm, khi ông vào tuổi 39 thì chấm dứt được cục diện phong kiến cát cứ hàng mấy trăm năm ở Trung nguyên. Tiếp đó, phía Bắc đuổi được Hung nô, phía Nam mở mang đến Ngũ Lĩnh, xây dựng nên một đế quốc phong kiến lớn thống nhất, lập nên sự nghiệp vĩ đại mà người xưa chưa từng có.

Sau khi thống nhất Trung Quốc, để củng cố địa vị thống trị và xác lập quyền uy của mình, Tấn Vương Doanh Chính đã nói với các đại thần trong một buổi thiết triều rằng : "Nay thiên hạ đại định, mà danh hiệu không đổi thì không xứng với chiến công, lưu truyền cho hậu thế". Các quan đại thần mới xưng tụng ông là "đức quá Tam Hoàng, công cao Ngũ Đế". Qua một hồi bàn luận mới quyết định đổi danh hiệu "Tấn Vương" thành "Hoàng Đế" có nghĩa là bao gồm cả Tam Hoàng và Ngũ Đế, sau lại thêm chữ Thủy vào, gọi là Thủy Hoàng Đế (vị Hoàng đế đầu tiên). Theo cách tính của Doanh Chính, thì con ông sẽ gọi là Nhị Thế, cháu là Tam Thế, cháu chắt cứ thế truyền nối cho nhau cho đến Vạn Thế, đến vô cùng. Nhưng vị Hoàng Đế đầu tiên này lại chẳng ngờ được rằng vương triều nhà Tấn lại là vương triều ngắn ngủi trong lịch sử Trung Quốc, chỉ tồn tại có 15 năm, truyền được hai đời, đến Nhị Thế thì bị nông dân nổi dậy đánh cho tan tành.

Sự kiện "đốt sách chôn học trò" diễn ra như thế nào ?

Năm 213 trước Công Nguyên, một yến tiệc lớn được bày ra ở cung Hàm Dương, Tần Thủy Hoàng đang cùng quần thần dự tiệc. Quan đại thần Chu Thanh Thần đứng ra chuốc rượu trong bữa tiệc, ông ca tụng sự nghiệp thống nhất của Tần Thủy Hoàng. Bác sĩ Thuần Vu Việt đứng lên phản đối, rồi dẫn các sách kinh điển, lấy chuyện xưa châm biếm ngày nay, phủ nhận công đức của Tần Thủy Hoàng. Việc này làm thừa tướng Lý Tư nổi giận, ông kiến nghị người nào lấy chuyện xưa kể xấu chuyện nay, làm rối loạn nhân tâm thì phải có cách nghiêm trị. Chủ trương của Lý Tư đối với việc thống nhất quốc gia, củng cố nền thống trị của triều Tần, là có lợi, nhưng ông lại đề ra biện pháp cực đoan, hoang đường. Ông chủ trương tất cả các sách, trừ sách lịch sử nước Tần ra, đều phải đem đốt hết, ai còn dám bàn luận về Thi Thư, phải chém đầu, người nào còn cho ngày xưa đúng, ngày nay sai phải xử chém, treo ngoài cửa. Tần Thủy Hoàng chấp nhận kiến nghị của Lý Tư. Thế là bao nhiêu sách vở điển tịch văn hóa đã biến thành một đống tro tàn.

Sau việc đốt sách, các nho sinh càng thêm bất bình, chỉ trích và công kích Tần Thủy Hoàng. Việc này dẫn đến sự kiện chôn giết các học trò.

Sự việc như thế này. Tần Thủy Hoàng lúc cuối đời rất mê tín, lại rất muốn mình được trường sinh bất lão. Ông đã nhiều lần phái người ra nước ngoài tìm thuốc tiên trường sinh nhưng đều không tìm được. Tần Thủy Hoàng vẫn không yên lòng, liền phái một đội thuyền lớn chở đầy châu báu, lương thực, công cụ và 3000 đồng nam đồng nữ, do Tử Phúc chỉ huy ra đảo tiên ngoài Đông Hải để tìm thuốc. Tần Thủy Hoàng đã phải tốn phí rất nhiều vì việc này, nhưng đội thuyền của Tử Phúc vẫn một đi không trở lại.

Trong cung Hàm Dương, Tấn Thủy Hoàng đã nết hy vọng chờ đợi. Lại tin nghe mưu kế đi tìm thuốc của Hầu Sinh và Lư Sinh bày ra. Kết quả là lại trở thành trò cười. Khi Tấn Thủy Hoàng tìm được Hầu Sinh và Lư Sinh mới biết rằng các nho sinh ở Hàm Dương đã phỉ báng, chỉ trích ông chuyên dùng bọn ngục lại, không coi trọng nho sinh, ham chuộng quyền thế, tàn bạo thành thói quen. Việc này làm Tấn Thủy Hoàng tức giận điên đầu, liền bắt 460 nho sinh có liên quan đến chuyện này đem chôn sống cùng một lúc.

Đó chính là sự kiện "đốt sách chôn học trò" (phần thư khanh nho) nổi tiếng trong lịch sử. Ngày nay tại thôn Hồng Khánh cách huyện thành Lâm Đông tỉnh Thiểm Tây 10 km về phía Tây nam còn có "Khanh nho cốc", tương truyền là nơi Tấn Thủy Hoàng đã chôn sống các học trò.

Cuộc đấu tranh này xuất hiện sau khi nhà Tần thống nhất đất nước là điều khó tránh khỏi. Nhưng những người thống trị nhà Tần lại dùng thủ đoạn bạo lực, lừa và kiếm, để tiến hành cuộc đấu tranh chính trị trong lĩnh vực ý thức tư tưởng. Kết quả của việc đốt sách chỉ là tàn phá hủy hoại nghiêm trọng kho tàng sách vở văn hóa cổ đại chứ chưa thể có tác dụng làm thống nhất tư tưởng. Chôn học trò cũng chỉ có thể tiêu diệt được về mặt thể xác một bộ phận trí thức có chính kiến bất đồng mà thôi nhưng lại dẫn đến dự chống đối của càng đông nho sĩ, chẳng cùng cố được gì thêm cho cơ sở thống trị của vương triều Tần.

Cuộc khởi nghĩa nông dân đầu tiên ở Trung quốc xảy ra bao giờ ?

Cuối thời Tần đã bùng nổ một cuộc khởi nghĩa nông dân đầu tiên trong lịch sử Trung Quốc. Người lãnh đạo là Trần Thắng vốn có tên là Trần Thiệp.

Trần Thắng lúc nhỏ, nhà nghèo, thường phải đi làm thuê cho người, nhưng có chí lớn. Ông từng nói với những kẻ khinh thường ông rằng : "Than ôi, chim sẻ sao hiểu được chí của chim hồng". Trần Thắng tự ví mình có chí sáng của chim hồng. Sau này trở thành thành ngữ "chí chim hồng" (*hồng học chi chí*).

Xã hội cuối thời Tần xáo động không yên, dân chúng oán thán khắp nơi. Hình pháp của nhà Tần tàn khốc, khắp nơi đều có tội đồ, mà tô thuế lại tăng gấp 20 lần, việc lao dịch tăng gấp 30 lần so với trước, càng làm cho người dân khó sống nổi, mười nhà có đến năm nhà đã bắt đầu chống lại.

Lúc đó Tần Thủy Hoàng vừa mới chết, người con thứ là Hồ Hợi cùng bọn quyền thần tìm cách bức tử người con trưởng là Phù Tô để đoạt ngôi vua, xưng là Tần Nhị Thế. Tần Nhị Thế không có tài cao chí lớn như cha, nhưng bạo ngược tàn nhẫn thì lại vượt xa cha. Vừa mới lên ngôi, đã giết ngay người khác ý với mình, ngay 22 anh chị em của ông cũng đều bị giết chết bằng cách này hay cách khác.

Mâu thuẫn trong ngoài vương triều Tần đã hết sức gay gắt. Cả nước như một đồng củi khô lâu ngày, chỉ cần một đóm lửa nhỏ là bốc thành đám cháy lớn thiêu hủy mọi thứ.

Tháng 7 năm 209 trước Công Nguyên, 900 dân phu phải đến Ngũ Dương ở phương Bắc để xây thành. Họ phải dời bỏ quê hương ra đi, đến hương Đại Trạch thì gặp mưa lớn liên miên mấy ngày, đường xá biến thành đầm lầy, không sao đến kịp Ngũ Dương đúng ngày. Theo pháp luật nhà Tần, đến sai hẹn là bị chém đầu. Cái chết đang đe dọa mỗi dân phu.

Trần Thắng và một người nữa là Ngô Quảng cũng trong đoàn dân phu đã bàn bạc với nhau : nếu cứ lên biên giới phía Bắc đắp thành, thì mười phần chết chín, bỏ trốn cũng chẳng tránh được cái chết vậy tại sao lại không chết cho lẫm liệt oai phong. Trần Thắng cho rằng, trăm họ trong thiên hạ đã khổ sở vì ách thống trị của nhà Tần lâu rồi, chỉ cần nêu ngọn cờ chống Tần thì chắc chắn sẽ có đông người hưởng ứng. Dân phu

cũng sôi động không yên. Thấy thời cơ đến, Trần Thắng liền đứng lên kêu gọi : "Chúng ta đã lỡ kỳ hạn, đến được Ngũ Dương cũng sẽ bị chém đầu. Cho dù không bị mất đầu, nhưng lên vùng biên ải có mấy người sống được mà về. Đàng nào cũng chết, sao chúng ta không đứng lên khởi nghĩa ! Các vương hầu quan tướng đâu có phải trời sinh ra đã là người cao quý ?". Lời nói vừa dứt, dân phu âm âm hưởng ứng, chặt cây làm binh khí, lấy ngọn trúc làm cờ. Cuộc khởi nghĩa lớn của nông dân lần thứ nhất trong lịch sử Trung Quốc đã bùng nổ như vậy.

Cuộc khởi nghĩa đã được đông đảo dân chúng đi theo, thế lực ngày một lớn, nhanh chóng lập được chính quyền, đặt quốc hiệu là "Trương Sở". Sau này cuộc khởi nghĩa thất bại. Trần Thắng bị giết. Trần Thắng chết, nhưng cuộc đấu tranh chống Tần không kết thúc. Các cuộc chiến đấu chống Tần do Lưu Bang, Hạng Vũ cầm đầu vẫn tiếp tục, cuối cùng đã lật đổ được vương triều Tần.

Truyền thuyết "Rồng" và "Phượng" bắt nguồn từ đâu ?

Ở Trung Quốc, từ xưa đã có thuyết "Rồng Phượng báo điềm lành" (Long Phượng trình tường). Vậy trong thực tế có Rồng và Phượng không ?

Theo nghiên cứu của các nhà khảo cổ học thì trên thế gian này vốn chẳng có Rồng. Thế thì tại sao người ta lại vẽ ra được hình dáng con Rồng ? Có thuyết nói rằng, vào khoảng bốn năm nghìn năm trước đây, ở phương Bắc có tộc người Hoa Hạ. Thị tộc này sinh sống ở Tây - bắc Trung Quốc, thế mạnh người đông đã tìm cách phát triển sang phía Đông và xuống phía Nam, thôn tính nhiều thị tộc nhỏ yếu khác. Thị tộc này thờ Rắn làm vật tổ, bây giờ họ lấy thêm đặc trưng các vật tổ của những thị tộc khác mà họ đã chinh phục về tiếp vào rắn, tạo thành một con vật rất dũng mãnh, đó là "Rồng". Sách *Bản thảo cương mục* chép : "Hình Rồng có chín thứ : đầu con trâu, sừng

hươu, mắt thỏ, tai bò, cổ rắn, bụng sò, vây cá, chân hổ, vuốt chim ưng". Còn "Phượng", sách *Thuyết văn* chép : "Phượng là loại chim thần, cổ rắn đuôi cá... toàn thân năm sắc màu, từ nước quân tử phương Đông mà ra...". Có thuyết cho rằng, Phượng là vật tổ của một tộc người lớn mạnh ở phương Đông. Quá trình diễn biến của Phượng cũng đại thể giống như Rắn. Nó vốn là một giống chim, cùng với sự thôn tính các thị tộc chung quanh, nó dần được thêm thắt những đặc trưng vật tổ của các thị tộc đó mà hình thành ra hình tượng "Phượng". Sau này, tộc người phương Bắc có vật tổ là Rồng đã đánh bại tộc người phương Đông có vật tổ là Phượng, vì thế Rồng đã chiếm địa vị chủ đạo. Tuy nhiên, tộc người phương Đông vẫn còn thực lực, tộc người phương Bắc chưa thể thôn tính được. Cho nên sau khi bị thua trận họ vẫn giữ được tính độc lập. Do đó Phượng vẫn tồn tại.

Tới xã hội phong kiến, Rồng trở thành tượng trưng cho thiên tử. Phượng thành tượng trưng cho vợ của vua, ở địa vị phụ thuộc. Trong nhiều cung điện và công trình kiến trúc cổ còn lưu lại được, có rất nhiều hình tượng Rồng và Phượng, nhưng nói chung đều là Rồng ở trên Phượng ở dưới, Rồng ở phía trước, Phượng ở phía sau. Điều đó nói lên Rồng - Thiên tử ở địa vị tối cao vô thượng, còn Phượng ở địa vị lệ thuộc.

Tư Mã Thiên viết "Sử ký" như thế nào ?

Tư Mã Thiên, tự là Tử Trường sống ở thời Hán Vũ Đế thuộc nhà Tây Hán, sinh năm 145 trước Công Nguyên, mất vào khoảng năm 90 trước Công Nguyên. Cha ông từng giữ chức Thái sử lệnh, chuyên trông coi sách vở tài liệu về Thiên văn, Lịch pháp và Lịch sử. Lúc nhỏ, Tư Mã Thiên trồng cấy chăn nuôi ở quê nhà. Năm 10 tuổi, đến Tràng An bắt đầu học cổ văn. Năm 20 tuổi ông bắt đầu đi du ngoạn khắp nơi. Tư Mã Thiên đã đọc sâu hiểu rộng sách vở cổ kim, nay lại tự mình đi thăm thú các

nơi, điều tra, ghi chép, làm giàu thêm nhiều vốn học thức của mình. Sau khi cha ông mất ba năm, ông được bổ nhiệm vào chức của cha, làm Thái sử lệnh.

Cha Tư Mã Thiên lúc lâm chung có nói với ông rằng : "Nhà ta, bắt đầu từ thời Chu đã nhận chức Thái sử, sau khi ta chết, con phải tiếp tục kế thừa sự nghiệp của tiên tổ. Ta làm Thái sử, mong muốn viết được bộ Sử như mong muốn nhưng chưa kịp hoàn thành, ta thực sự lo lắng văn hiến sử sách từ đây đứt đoạn, con phải ráng sức làm cho xong công việc này !" Sau khi nhận chức Thái sử lệnh, Tư Mã Thiên lập tức chỉnh lý các sách lưu giữ của hoàng gia và các tư liệu văn kiện khác, bắt đầu viết bộ *Sử ký*.

Người đời có câu "họa phúc khôn lường", đúng vào lúc sự nghiệp của Tư Mã Thiên phát triển mạnh mẽ, thì một tai họa lớn giáng xuống đầu ông lúc vừa 48 tuổi. Sự việc như thế này : Số là có một vị tướng dũng cảm là Lý Lăng không may bị quân Hung Nô bắt làm tù binh, Hán Vũ Đế rất tức giận, Tư Mã Thiên có mấy lời bênh vực cho Lý Lăng, lại như đổ thêm dầu vào lửa. Thế là Tư Mã Thiên bị tống giam trong ngục, chịu án tử hình. Pháp chế thời Hán qui định, tử tù có hai cách có thể chuộc được tội chết, một là chuộc bằng tiền, hai là chịu phải hoạn thay cho tử hình. Gia cảnh Tư Mã Thiên chẳng giàu có gì, lấy đâu ra số tiền lớn để chuộc tội chết ? Còn chịu phải hoạn tức là phải cắt bỏ dịch hoàn, thứ hình phạt dành riêng cho nam giới, gọi là cung hình. Thứ hình phạt này rất tàn khốc, là một sự sỉ nhục ghê gớm đối với nhân cách con người. Tư Mã Thiên là một người có cốt cách, vốn chẳng muốn nhận hình phạt này mà chỉ muốn chết cho xong. Nhưng ông lại nghĩ, chết như vậy chẳng có nghĩa gì, cần phải sống, sống để hoàn thành sứ mệnh lớn lao mà mình phải gánh vác. Thế là ông nhẫn nhục chịu cung hình. Việc này là một đòn đánh rất mạnh vào ông, đau khổ về tinh thần và suy tàn về thể xác. Nhưng ý chí kiên cường phải biên soạn cho được bộ *Sử ký* đã thôi thúc ông phải gắng mà sống, mà làm việc. Ông lao vào viết,

cuối cùng vào năm ông 50 tuổi, đã viết xong *Sử ký*, bộ thông sử theo thể kỷ truyện đầu tiên ở Trung Quốc và trở thành ông tổ của ngành sử học Trung Quốc.

"Chiêu quân xuất tái" như thế nào ?

Chiêu quân xuất tái hoặc *Chiêu Quân công Hồ* là một câu chuyện được lưu truyền từ lâu trong dân gian. Từ đời Nguyên, kịch tác gia Mã Chí Viễn đem truyện Chiêu Quân soạn thành vở diễn *Hán cung thu* thì càng có thêm nhiều người biết đến nàng Chiêu Quân.

Kịch *Hán cung thu* (mùa thu cung Hán) có nhiều chỗ không đúng với sự thực lịch sử. Tác giả đã xây dựng Vương Chiêu Quân thành một nhân vật bi kịch, nhấn nhục ra đi khỏi nước, nửa đường phần uất nhảy xuống sông, ôm mối hận về nơi chín suối. Câu chuyện đầy nhấn nhục, bi lụy, ai oán, mấy trăm năm rồi vẫn làm cho người ta đồng cảm rơi lệ. Thực ra, diện mạo chân thực của lịch sử không phải như vậy. Số mệnh và vai trò lịch sử của Vương Chiêu Quân hoàn toàn không giống như trong kịch. Cuộc đấu tranh, sát phạt giữa Hán và Hung Nô tới năm 52 trước Công Nguyên đã xuất hiện một bước ngoặt lớn. Khi đó Hung nô chia rẽ thành Nam Hung Nô và Bắc Hung Nô. Thủ lĩnh Nam Hung Nô là Hồ Hàn Tà Thuyền Vu⁽¹⁾ bị Bắc Hung Nô đè nén, khó bề tồn tại liền thân đến Trảng An yết kiến vua nhà Hán xin quy thuận, và xin được làm con rể nhà Hán, kết thành thân thích để thắt chặt tình giao hảo Hán - Hung Nô.

Vương Chiêu Quân là cô gái xinh đẹp, hiểu biết đạo lý đã được tuyển vào cung từ trước. Khi Hán Nguyên Đế đáp ứng cho Hồ Hàn Tà được chọn cung nữ để "thành hôn", Vương Chiêu Quân tự nguyện xin đi. Nàng trang điểm xong, trở thành

(1) Thuyền vu : vua Hung Nô

một trang tuyệt sắc giai nhân. Trong 5 cô gái dự tuyển, Hồ Hàn Tà đã chọn đúng nàng. Lúc này trong cung đình ai nấy đều kinh ngạc, khâm phục phong thái của Chiêu Quân. Hán Nguyên Đế trong lòng muốn lưu giữ Chiêu Quân nhưng ngại thất tín với người nên đành chịu.

Chiêu Quân gánh vác sứ mệnh đoàn kết dân tộc, dời quê hương lên Hán Bắc. Sử cũ ghi chép, mấy chục năm sau khi nàng ra đi, suốt một vùng trong ngoài Trường Thành đầu cũng là cảnh tượng thịnh vượng thanh bình.

Công lao lịch sử của Chiêu Quân đáng được ngợi ca. Ngày nay trên vùng biên ải xưa có dựng một tấm bia. Trên bia còn khắc một bài thơ của Đổng Tất Vũ :

*Chiêu Quân tự hữu thiên thu tại,
Hồ Hàn hòa thân thức kiến cao,
Từ khách các sư hung úc mãn,
Thuần văn lộng mặc tổng đồ lao.*

Tam dịch :

*Chiêu Quân sống tự ngàn năm trước,
Hàn Hồ thân thiện nghĩa cao sâu,
Một lời làm đẹp lòng hai nước.
Múa bút đề thơ nhớ công lao.*

Nét riêng của "bốn người đẹp" thời xưa ra sao ?

Trong thơ văn cổ đại Trung Quốc thường dùng điển "Trăm ngư lạc nhận chi dung, bệ nguyệt tu hoa chi mao" (dung mạo chim sa cá lặn, hoa nhường nguyệt thẹn) để hình dung vẻ đẹp của các cô gái. Đúng ra, các vẻ đẹp "cá lặn", "chim sa", "hoa nhường", "nguyệt thẹn" là chỉ vẻ nét riêng của "tứ đại mỹ nữ", bốn người con gái đẹp nhất ở Trung Quốc thời xưa. Đó là Tây

Thi, Vương Chiêu Quân, Điêu Thuyền và Dương Quý Phi. Bắt nguồn từ bốn câu chuyện kỳ thú sau :

Tây Thi - Vẻ đẹp "trăm ngư" (cá lặn). Tây Thi là một mỹ nữ nổi tiếng của nước Việt vào cuối thời Xuân Thu. Một hôm nàng giặt lụa ven sông. Nước sông trong vắt, soi bóng thân hình mỹ lệ rung động lòng người của nàng, đàn cá dưới nước ngấm nhìn quên cả bơi lội, cứ từ từ chìm xuống đáy sông. Từ đó Tây Thi được gọi là có vẻ đẹp "trăm ngư".

Vương Chiêu Quân - vẻ đẹp "lạc nhạn" (chim sa). Thời Hán, Vương Chiêu Quân là một cô gái xinh đẹp, có đức tài. Để hòa dịu, liên kết với Nam Hung Nô, Hán Nguyên Đế đã chọn cung nữ gả cho: Thuyền vu (vua Hung Nô). Chiêu Quân tình nguyện ra đi. Trên đường xa quê hương nàng nhìn thấy đàn chim nhạn bay cao, lòng lại bồi hồi nhớ về quê cũ. Xúc cảnh sinh tình, nàng cầm đàn dạo một khúc. Đàn chim nhạn nghe thấy tiếng đàn, quên cả vỗ cánh mà rơi xuống đất. Vì vậy mà Vương Chiêu Quân có danh hiệu đẹp là "lạc nhạn".

Điêu Thuyền - vẻ đẹp "bế nguyệt" (nguyệt thẹn). Điêu Thuyền là ca kỹ của quan đại thần Vương Doãn dưới triều vua Hán Hiến Đế, dung mạo như trăng rằm, hát hay múa giỏi. Một đêm kia, nàng ngồi ngắm trăng ở hoa viên, một đám mây bay qua che lấp vầng trăng. Vương Doãn đặc ý nói : "Vầng trăng không sánh được với con gái ta phải xấu hổ mà ẩn nấp sau đám mây kia". Từ đó về sau, Điêu Thuyền được mọi người xưng tụng là người đẹp "bế nguyệt".

Dương Quý Phi - vẻ đẹp "tu hoa" (hoa nhường). Người con gái đẹp đời Đường là Dương Ngọc Hoàn được tuyển vào cung. Vua Đường Minh Hoàng rất yêu quý nàng, nhưng nàng vẫn thường buồn bã. Một hôm, nàng tới hoa viên để thưởng hoa giải sầu, vô tình chạm phải cây hoa trinh nữ, lá cây liền khép lại. Đường Minh Hoàng tán tụng nàng có vẻ đẹp làm hoa phải xấu hổ, gọi nàng là tuyệt thế giai nhân. Thế là, Dương Quý Phi có thêm mỹ danh "tu hoa" (người đẹp khiến hoa cũng phải thẹn thùng).

Hoa Đà dùng thuốc gây mê đầu tiên như thế nào ?

Thầy thuốc khi phải dùng cách mổ xẻ để trị bệnh cho người, đều trước hết phải dùng thuốc gây mê hay gây tê cho bệnh nhân. Việc sử dụng các loại thuốc này là một thành tựu của nền y học thời cận đại. Thực ra vào cuối thời Đông Hán trước đây hơn 1700 năm, ở Trung Quốc có một thầy thuốc tên gọi Hoa Đà đã sử dụng phương pháp gây mê toàn thân để làm phẫu thuật.

Hoa Đà, vốn tên là Hoa Phu. Lúc còn trẻ đã đi du học khắp nơi, chuyên nghiên cứu về y thuật. Trong vòng mấy chục năm, ông đã hành nghề chữa bệnh, còn để lại dấu tích suốt một vùng An Huy, Sơn Đông, Hà Nam, Giang Tô ngày nay, tên tuổi lẫy lừng. Lúc này Phật giáo rất thịnh hành, dân chúng dựa vào các tích truyện thần thoại Ấn Độ, tôn Hoa Phu là "Được thân", mà tiếng Phạn, chữ "được" đọc giống âm "hoa đà", bèn tôn xưng ông là "Hoa Đà". Từ đó tên Hoa Đà lan rộng, còn tên cũ thì ít người biết rõ.

Hoa Đà tinh thông nhiều loại y thuật, nhất là về ngoại khoa. Trong bộ tiểu thuyết cổ điển *Tam Quốc diễn nghĩa*, có đoạn nói về Hoa Đà "cạo xương trị độc" chữa vết thương cho Quan Vũ, một danh tướng của nước Thục, bị tên bắn trúng cánh tay. Truyện kể, Hoa Đà dùng dao cạo xương, tiếng kêu ken két, những người đứng chung quanh đều cúi mặt thất kinh nhưng Quan Vũ vẫn cười nói như không, chẳng có vẻ gì đau đớn cả. Truyện kể cốt để cao khí phách anh hùng của Quan Vũ, không nói đến việc có dùng thuốc tê hay không.

Còn sách sử thì có ghi, Hoa Đà khi làm phẫu thuật lớn thì phải dùng thuốc mê, thứ thuốc này gọi là ma phát tán. Có thuốc mê, người bệnh không cảm thấy đau đớn, ông có thể làm các phẫu thuật lớn, mổ xẻ lấy thai nhi, cắt ruột nối ruột chẳng hạn. Truyện kể rằng, một lần Hoa Đà trông thấy một người chèo thuyền đau bụng quằn quại dữ dội, ông chẩn đoán và xác

định lá lách bị dập vỡ phải lập tức cắt bỏ mới cứu sống được. Người phu thuyền đồng ý liền uống Ma phát tán của Hoa Đà, một lát sau như người say rượu mơ mơ màng màng rồi thiếp đi. Hoa Đà liền mổ bụng ông, cắt bỏ lá lách dập, cầm máu, rồi khâu lại ổ bụng, bôi lên đó thứ cao lên da non. Người phu thuyền tỉnh lại, bụng không còn đau như trước. Uống thêm mấy chén thuốc nữa, vết mổ đã lành lặn như xưa.

Thứ thuốc gây mê mà Hoa Đà sử dụng tương truyền là có sáu vị thuốc hợp thành, đó là Hoa mạn đà la, Xuyên thảo ô, Hương bạch chỉ, Đương quy, Xuyên khung, Thiên nam tinh, tỷ lệ không giống nhau, có công dụng làm tê, giảm đau, hoạt huyết, phòng trị vết thương. Ma phát tán uống lẫn với rượu để tăng sức gây mê. Sau này, có nhiều thứ thuốc gây mê tốt hơn, phương thuốc cổ xưa này nay không còn dùng đến nữa.

"Khởi nghĩa khăn vàng" diễn biến ra sao ?

Cuối thời Đông Hán, các chủ trang viên khắp nơi trong nước như bầy cá mập tham lam nuốt chửng phần ruộng đất của các nông hộ và cả con cái của họ, biến họ từ những người tự do thành người lệ thuộc, địa vị thấp hèn. Nông dân rơi vào cảnh cùng đường đã nhiều lần chống lại. Nhưng những cuộc phản kháng lẻ tẻ đó đã nhanh chóng bị hàng ngàn, thậm chí hàng vạn gia binh của bọn địa chủ cường hào trấn áp. Nỗi căm uất của nông dân ngày càng mạnh, họ đã có được kinh nghiệm và những bài học qua các lần đấu tranh. Năm 184 sau Công Nguyên, đã bùng nổ một cuộc bạo động lớn trong cả nước. Những người nông dân bạo động, trên đầu đều chít khăn vàng, vì vậy quan quân Triều đình gọi họ là "Giặc khăn vàng", còn trong lịch sử thì gọi họ là "Quân khăn vàng", cuộc bạo động này là "Khởi nghĩa khăn vàng".

Người lãnh đạo khởi nghĩa khăn vàng là Trương Giốc, người Cự Lộc Hà Bắc. Ông vốn là một đạo sĩ thường dùng phép phù thủy để chữa bệnh cho người. Đạo đó gọi là "đạo Thái bình".

Trương Giốc đi khắp nơi truyền đạo, chữa bệnh, trong mười mấy năm, tín đồ đã có khắp nơi trong nước, đông hàng mấy chục vạn người. Trương Giốc đã đưa ra lời sấm để tín đồ tuyên bá rộng khắp : "Trời xanh đã chết, trời vàng đang lập, đến năm Giáp tý, thiên hạ yên lành". Có nghĩa là, Hoàng đế - ông trời xanh kia đã chết rồi, trời vàng của chúng ta đang được lập nên. Khăn đội đầu và các cờ xí của họ đều dùng màu vàng là có ý nghĩa Trời vàng (Hoàng thiên) như thế.

Thanh thế của cuộc khởi nghĩa khăn vàng rất lớn, phủ quan và bọn cường hào khắp nơi đều hoảng hốt sợ hãi khôn cùng. Ngay Hoàng đế cũng lo lắng phải vội vàng điều động binh mã đi trấn áp. Do thế lực chênh lệch, cuộc khởi nghĩa duy trì được gần một năm thì thất bại.

Vì sao "Lạc Dương giấy đất" ?

Tà Tư tên chữ là Thái Xung, người Lâm Truy, xuất thân bán hàn, dung mạo xấu xí. Lúc nhỏ, đầu óc kém cỏi, nói năng lắp bắp. Khi học viết, chữ như gà bới. Học gảy đàn, cũng chẳng nảy ra thành tiếng. Tà Tư biết mình không có khả năng của trời cho, nên quyết chí khổ học, lại biết ngôn từ quá kém càng thêm dốc sức chú ý vào việc từ chương.

Em gái Tà Tư là nữ văn gia, được tuyển vào cung, nên cả nhà cũng di chuyển đến ở kinh đô Lạc Dương. Tà Tư đến Lạc Dương lập chí viết bài "Tam đô phú" (Bài phú Ba kinh đô). Ba kinh đô ở đây là chỉ *Thành Đô* của nước Thục, *Kiến Nghiệp*, kinh đô nước Ngô và *Nghiệp*, kinh đô nước Ngụy thời Tam quốc. Lúc này, vì nước đã mất, ba kinh đô trở thành hoang phế, không ai biết được đúng bộ mặt của đô thành cũ. Tà Tư ra sức tìm đọc sách vở ghi chép có liên quan của người xưa, đi thăm hỏi các cụ già, tiến hành điều tra, khảo chứng.

Đúng lúc Tà Tư đang nung nấu viết "Tam đô phú" thì có Lạc Cơ, người Ngô Quận, đến Lạc Dương. Đây là một danh sĩ

đất Giang Nam tài hoa lỗi lạc, văn chương xuất chúng. Người em Lục Vân cũng là một văn gia nổi tiếng, người đời thường gọi là "Nhị Lục". Lục Cơ đến Lạc Dương cũng muốn viết bài phú Đô thành để tỏ rõ tài năng uyên bác của mình. Khi nghe nói Tả Tư đang chuẩn bị viết "Tam đô phú" Lục Cơ không kìm được, vỗ tay cười lớn, rồi múa bút viết thư cho em trai Lục Vân rằng : "Đất Lạc Dương có một kẻ thô lậu tên là Tả Tư thế mà hoang tưởng muốn viết "Tam đô phú". Hãy chờ xem văn chương hắn viết ra được, thì vò rượu của chúng ta hẳn lộn ngược chống dáy lên trời !".

Tả Tư nghe thấy rất nhiều lời châm chọc chế giễu nhưng chẳng hề buồn phiền tức giận mà trái lại càng gắng sức miệt mài.

Tả Tư sáng tác hết sức vất vả. Để tìm được câu chữ có hồn biểu đạt được nội dung sâu xa, tạo dựng được hình tượng rung động lòng người, ông đã nhiều đêm dài mất ngủ, khổ sở vật vã tìm chữ thay câu. Trong phòng ông, nhà ngoài, dưới sân ngay cả ở nhà vệ sinh đều để sẵn giấy bút, để bất cứ ở đâu khi trong đầu lóe sáng một lời hay ý đẹp ông đều có thể tiện tay viết ngay ra. Thời gian cứ thế trôi đi, vừa mất đúng 10 năm công sức, cuối cùng Tả Tư đã viết xong "Tam đô phú".

"Tam đô phú" với lời văn tú lệ, tràn đầy hòa khí, được các học giả văn gia nổi tiếng đương thời hết lời ca ngợi, có người nhận viết lời tựa, có người làm chú thích, làm chấn động cả đô thành Lạc Dương. Các nhà hào phú, người mến mộ tranh nhau xin sao chép. Giấy viết trở nên khan hiếm, giá giấy ở thành Lạc Dương đột nhiên trở nên đắt đỏ.

Đó chính là câu chuyện "Lạc Dương giấy đắt" mà nhiều đời còn truyền tụng.

Sông dài nhất là sông nào ?

Để củng cố chính quyền và cục diện thống nhất, nhà Tùy, về mặt chính trị, cần không chế thêm một bước vùng Đông

nam mới thống nhất, tăng cường trấn áp nhân dân phía nam. Về mặt quân sự, xây dựng các cứ điểm ở Trác Quận vùng Đông bắc bộ (nay là Bắc Kinh), cần phải vận chuyển vật tư, quân nhu lên phương Bắc. Về mặt kinh tế, nhà Tùy đã tập trung một lực lượng quân đội lớn và đông đảo quan lại tại Tràng An và Lạc Dương, cần phải cung ứng lương thực đầy đủ. Làm sao có thể vận chuyển được lương thực từ Nam lên Bắc, đưa được vật tư phong phú ở Giang Nam để tăng cường sức mạnh cho chính quyền trung ương là những vấn đề vương triều Tùy phải giải quyết gấp rút. Vận chuyển đường bộ thì chi phí quá lớn, chưa kể đến công cụ quá thô sơ, sức chở có hạn. Vua Tùy Dương Đế thấy việc lợi dụng các dòng sông thiên nhiên và các con kênh cũ đào một con sông nối liền nhau thành một con sông đào lớn thông Nam - Bắc là cách tốt nhất để giải quyết những vấn đề trên. Đào con sông này, Tùy Dương Đế còn nghĩ đến cảnh phồn hoa đất Giang Tô (nay là Dương Châu), sau này có thể đi tuần du trên sông để hưởng lạc, thưởng ngoạn cảnh đẹp nơi đây.

Dòng sông đào lớn này chia thành bốn đoạn : tu sửa và đào mới kênh Vĩnh Tế, kênh Thông Tế, ngòi Hàm, sông Giang Nam. Sông đào này thông với năm sông lớn : sông Hải, sông Hoàng, sông Hoài, Trường Giang và sông Tiền Đường. Lấy Lạc Dương ở Đông bộ làm trung tâm, sông đào phía tây thông với bốn địa Quan Trung, phía Bắc tới đồng bằng Hoa bắc, phía nam kéo tới lưu vực Thái Hồ, việc đi lại trên sông vượt rất xa so với thời trước. Dòng sông đào này dài hơn 4000 dặm (2000km), là một trong những công trình vĩ đại trên thế giới. Từ tên chung, sông đào đã trở thành tên riêng : sông Đào lớn (Đại Vận Hà).

Tùy Dương Đế cho đào sông Đào đã làm cho nhân dân phải đóng góp nặng nề và chịu nhiều tai nạn. Rất nhiều dân công đã chết trên công trường, hàng ngàn vạn gia đình vợ con ly tán, người mất, nhà tan. Nhưng làm xong sông Đào, việc giao thông Nam Bắc thuận lợi rõ rệt, thành mạch máu giao thông

lớn quan trọng, tăng cường được mối liên hệ Nam - Bắc, có tác dụng lớn lao đối với việc phát triển kinh tế văn hóa và thống nhất đất nước. Đó chính là cống hiến vĩ đại của nhân dân lao động đối với lịch sử.

"Sự biến Huyền Vũ Môn" ra sao ?

Ngày 4 - 6 - 626, Lý Thế Dân đã phát động một cuộc chính biến ở Huyền Vũ Môn, cửa Bắc kinh đô Tràng An, giết chết người anh - Thái tử Kiến Thành, người em - Tế Vương Nguyên Cát, buộc Đường Cao Tổ Lý Uyên phải giao chính quyền. Lịch sử ghi chép cuộc chính biến này là "Sự biến Huyền Vũ Môn". Sự thế thế này.

Sau khi triều Đường thành lập thì nổ ra cuộc tranh chấp giữa các tập đoàn thống trị, tập trung vào việc kế thừa ngôi vua giữa Tân Vương Lý Thế Dân và Hoàng Thái Tử Lý Kiến Thành. Lý Kiến Thành là con trưởng được lập làm Hoàng Thái Tử, ngoài địa vị hợp pháp truyền thống ra còn được các thế lực cũ của tập đoàn quan liêu địa chủ, sĩ tộc ủng hộ. Ông trấn thủ lâu dài ở Quan Trung, xây dựng cơ sở khá vững chắc tại vùng này. Phi tần và quý thích nói chung ở trong Cung cũng ủng hộ. Dưới tay ông, quan văn có Ngụy Trưng, Vương Khuê ; các mãnh tướng có Phùng Lập, Tiết Vạn Triệt... lại chiêu mộ dũng sĩ bốn phương hơn 2000 người làm vệ sĩ cho Đông Cung, thực lực mạnh hơn phủ Tân Vương. Để đối phó với Lý Thế Dân, ông thường tạm thời liên kết với người em thứ tư Nguyên Cát, nhiều lần cùng nhau bàn mưu tính kế mưu hại Lý Thế Dân.

Lý Thế Dân là con trai thứ hai của Lý Uyên. Theo luật kế thừa của xã hội phong kiến thì ngôi vua phải do con trưởng - là Lý Kiến Thành nối dõi. Nhưng từ khi khởi binh ở Thái Nguyên cho đến lúc thống nhất toàn quốc, Lý Thế Dân đã lập được chiến công lớn lao. Ông là người tạo dựng thực sự triều đại nhà Đường. Trong quá trình đấu tranh đó, Lý Thế Dân đã tập

hợp được nhiều nhân tài. Phủ Tấn Vương có những viên dũng tướng hiển hách một thời như Uất Trì Kính Đức, Tấn Thúc Bảo, Trình Giảo Kim. Phủ Tấn Vương còn có mười tám học sĩ nổi tiếng như Phòng Huyền Linh, Đỗ Như Hối và những người khác đều là những nhân vật anh tuấn cả.

Khi cuộc đấu tranh giữa hai tập đoàn này trở nên gay gắt, Lý Kiến Thành sợ Lý Thế Dân cướp ngôi báu, liền dùng biện pháp "ra tay trước để chế ngự người". Một lần, trong đêm ông cho mời Lý Thế Dân đến uống rượu, dùng rượu độc mưu hại Thế Dân khiến cho Thế Dân đau đớn quần quai, thổ huyết mấy lần, xuýt nữa bỏ mạng. Kiến Thành và Nguyên Cát lại gần gũi Cao Tổ, luôn nói xấu Lý Thế Dân. Vua Cao Tổ u mê, nghi ngờ rồi ghét bỏ Thế Dân.

Cuộc tranh chấp lâu dài giữa hai thế lực cuối cùng diễn ra "Sự biến Huyền Vũ Môn".

Ngày 4 tháng 6 năm 626 đó, Lý Thế Dân đem bọn Trương Tôn Vô Kỵ phục binh ở Huyền Vũ Môn. Viên tướng canh giữ Huyền Vũ Môn hôm đó tên gọi Thường Hà, vốn là tâm phúc của Kiến Thành nhưng đã bị Lý Thế Dân mua chuộc. Kiến Thành không biết tình hình đó, ung dung cùng với Nguyên Cát đến Huyền Vũ Môn để triều kiến Lý Uyên. Lý Thế Dân thừa cơ đó dẫn ngay đội kỵ binh của Uất Trì Kính Đức tập kích luôn. Ông tự tay bắn chết Kiến Thành, còn Kính Đức bắn chết Nguyên Cát. Các quân lính của Đông Cung và Phủ Tề Vương nghe tin, tức tốc kéo đến, giao chiến dữ dội ở Huyền Vũ Môn. Lý Thế Dân một mặt tổ chức vệ binh chống giữ, một mặt cho Uất Trì Kính Đức đem quân tiến vào cung cấm, buộc Cao Tổ phải hạ lệnh "chư quân chịu sự chỉ huy của Tấn Vương Lý Thế Dân!". Cuộc chính biến đã nhanh chóng kết thúc.

Sáu ngày sau, Cao Tổ đành phải lập Lý Thế Dân làm Thái Tử. Tháng Tám, Cao Tổ buộc phải nhường ngôi, tự xưng là Thái Thượng Hoàng. Lý Thế Dân lên ngôi Hoàng Đế, đó là Đường Thái Tông. Năm sau, đổi niên hiệu là Trinh Quan.

Vị sứ giả đi cầu hôn thông minh như thế nào ?

Một ngày vào năm 640, tại phía đông kinh đô Tràng An nhà Đường có ba trăm mỹ nữ đang sắp xếp thành hàng, ở đây đang tổ chức một cuộc thi thật đặc biệt.

Số là, thủ lĩnh kiệt xuất của người Thổ Phồn là Tùng Tán Can Bố đã nắm quyền cao nhất, thống nhất được nhiều bộ lạc của vùng cao nguyên Thanh - Tạng, xây dựng một nhà nước chiếm hữu nô lệ lớn mạnh, đóng đô ở La Ta (nay là La Sa, Tây Tạng). Lúc này Trung Quốc đang ở thời thịnh trị dưới vương triều Đường Thái Tông Lý Thế Dân. Tùng Tán Can Bố hết sức hâm mộ văn hóa Trung Nguyên. Thế là vào năm 640, ông phái đại thần Lộc Đông Tán làm sứ giả, mang theo năm ngàn lạng vàng và hàng trăm hòm châu báu, vượt qua núi cao vực thẳm đến Tràng An, ra mắt vua Đường để xin cầu hôn cho Tùng Tán Can Bố. Đường Thái Tông tán đồng mối quan hệ hôn nhân Hán - Tạng, qua đó thắt chặt tình hữu hảo giữa hai dân tộc, nên đã nồng nhiệt đón tiếp sứ giả Thổ Phồn. Để thử thách tài năng, trí tuệ người Thổ Phồn, nhà vua lần lượt đề ra năm câu đố, nếu sứ giả giải đáp được đầy đủ chính xác thì sẽ đưa công chúa Văn Thành, cô gái hoàng tộc tài mạo song toàn gả cho Tùng Tán Can Bố. Đó chính là chuyện "năm lần gây khó cho sứ giả cầu hôn" nổi tiếng của vua Đường Thái Tông. Năm câu đố đó là :-xâu sợi chỉ xuyên qua viên ngọc minh châu chín lỗ, - phân biệt được đúng từng cặp ngựa mẹ ngựa con trong đám đông một trăm ngựa mẹ một trăm ngựa con ở chung lẫn lộn, - chỉ ra cây gậy gỗ, đầu nào là ngọn đầu nào là gốc, - trong một trăm cung nữ, có một người ăn trứng gà, phải tìm cho ra, - có ba trăm mỹ nữ đứng thành hàng, công chúa Văn Thành cũng đứng trong đó, trang phục, kiểu đầu tóc, chiều cao của họ đều y hệt như nhau, sứ giả chỉ được nhìn mỗi cô gái đẹp một lần, từ đó tìm ra công chúa Văn Thành.

Lộc Đông Tán thông minh tài trí, đã vận dụng linh hoạt kỳ diệu vốn tri thức phong phú của mình lần lượt giải đáp năm câu đố hóc hiểm.

Do sợi chỉ đã nhỏ lại mềm, khó xuyên qua được chín lớp viên ngọc, Lộc Đông Tán liền khéo léo buộc sợi chỉ vào thân con kiến, đặt kiến vào trong viên ngọc, kiến bò chui qua viên ngọc kéo sợi chỉ xuyên qua. Thế là giải xong câu đố thứ nhất.

Lộc Đông Tán có hiểu biết về chăn nuôi, ông đem đàn ngựa mẹ và đàn ngựa con nhốt riêng thành hai khu, tạm thời không cho ngựa con cỏ và nước uống. Qua một ngày ông đem thả đàn ngựa mẹ và ngựa con ra cùng một lúc. Ngựa con đói khát liền chạy lao đi tìm mẹ, đòi bú, bám chặt mẹ không rời. Thế là câu đố thứ hai đã giải được.

Lộc Đông Tán dựa vào cây gỗ gốc ngọn nặng nhẹ khác nhau, nên đem cây gậy thả xuống nước, đầu nặng chìm xuống là gốc, còn đầu kia là ngọn.

Lộc Đông Tán cho đặt trước mặt một trăm cung nữ mỗi người một chén nước trong, bắt mỗi người uống một ngụm nước rồi nhỏ luôn vào chén. Chỉ có một cung nữ vì vừa ăn trứng gà xong trong miệng còn vệt trứng nên nước trong chén có màu vàng. Đó chính là người đã ăn trứng.

Lộc Đông Tán không biết công chúa Văn Thành, mà phải tìm ra công chúa giữa ba trăm người đẹp ăn mặc, hình dáng giống như nhau quả là một việc hết sức khó khăn. Cung nữ cùng chung sống với công chúa lâu ngày ắt rất quen thuộc nhau, nghĩ vậy Lộc Đông Tán liền nói : "Công chúa ắt không giống với người thường được, trên đầu nàng có áng mây lành che phủ kia kia". Câu nói đó khiến cho các cung nữ tò mò cùng quay lại nhìn về công chúa. Thế là tự nhiên tìm ra công chúa.

Đường Thái Tông rất vừa lòng với cách giải đố của Lộc Đông Tán, nên đem công chúa Văn Thành gả cho Tùng Tấn Cận Bồ.

Công chúa Văn Thành vào đất Tạng đã có cống hiến lớn lao cho việc tăng cường mối quan hệ của hai dân tộc Hán - Tạng, cho sự phát triển kinh tế và văn hóa của dân tộc Tạng.

Nữ Hoàng đế Võ Tắc Thiên chuyên quyền ra sao ?

Lịch sử Trung Quốc có hơn ba trăm vị đế vương, nhưng chỉ có một người là nữ, đó là Võ Tắc Thiên. Võ Tắc Thiên sống tới năm 82 tuổi. Vương triều Đường tồn tại chưa tới ba thế kỷ mà một mình bà nắm quyền trong non nửa thế kỷ. Cho nên nói tới lịch sử nhà Đường, không thể không nhắc tới vị Nữ Hoàng đế này.

Võ Tắc Thiên, người Văn Thủy, Tỉnh Châu. Năm 14 tuổi được đưa vào cung làm Tài nhân. Tài nhân là một trong hàng ngũ cung phi, địa vị thấp kém, xếp dưới Hoàng hậu, bốn bà Phi, chín bà Tần. Đường Thái Tông qua đời, Võ Tắc Thiên phải ra ở chùa Cảm Nghiệp, cắt tóc làm ni sư. Sau được vua Đường Cao Tông tiếp nhận cho về lại trong cung. Bà nhận nhục làm việc, khiêm nhường cung kính, có lễ nghĩa nên được Hoàng đế, Hoàng hậu tin dùng, thăng lên chức Chiêu nghi, đứng đầu chín bà Tần, địa vị chỉ ở dưới Hoàng hậu và bốn bà Phi mà thôi. Sau đó Võ Tắc Thiên thi hành mưu kế, bức hại được bà phi Túc Thục, hãm hại Hoàng hậu, gạt bỏ những chướng ngại trên bậc thang tiến thân của mình. Ít lâu sau, bà được Cao Tông sách lập làm Hoàng hậu. Sau khi được phong Hoàng hậu. Võ Tắc Thiên đã dần dần xây dựng thế lực cho riêng mình, không chỉ tham dự công việc triều đình mà thậm chí còn cùng ngồi với Cao Tông nghe các đại thần tâu bày chính sự, các triều thần đều tôn xưng tụng là "Nhị thánh". Cao Tông xưng là Thiên hoàng, Võ hậu bèn xưng là Thiên hậu, công việc triều chính hoàn toàn do bà nắm giữ. Không lâu, Cao Tông ốm yếu, muốn truyền ngôi cho con cháu để tiếp nối dòng họ Lý. Võ hậu từ lâu đã thực sự là Hoàng đế nắm quyền, đâu có chịu dễ dàng

giao lại quyền vua đang có trong tay. Vì thế mà quanh chuyện ngôi vua, bà đã đối đầu lâu dài với chồng và các con mình.

Võ hậu sinh được bốn con trai. Con trưởng là Lý Hoàng, con thứ là Lý Hiến, con thứ ba là Lý Hiến, con thứ tư là Lý Đán. Lúc đầu, khi Võ hậu lấn quyền, thao túng việc triều chính, Cao Tông cũng muốn chế ngự, có ý phế bỏ bà, nhưng sức cùng lực kiệt. Con trưởng Lý Hoàng là Hoàng Thái tử, tính tình nhân hậu. Cao Tông muốn nhường ngôi cho. Nhưng Thái tử Hoàng bị Võ hậu dùng rượu độc làm cho chết. Sau khi đầu độc Thái tử, Võ hậu lại phế truất con thứ Lý Hiến làm dân thường. Ít lâu sau Cao Tông qua đời, người con thứ ba kế vị, đó là Trung Tông. Được 55 ngày, Trung Tông bị phế bỏ, làm Lưu Lãng Vương, giam vào trong cung cấm. Sau đó Võ hậu lại lập con thứ tư Lý Đán làm vua, đó là Duệ Tông, nhưng bị giám sát chặt chẽ, chẳng trông coi được triều chính. Từ đó, mọi việc lớn nhỏ trong triều đều do Võ hậu quyết định.

Cuộc đối đầu của Võ hậu với chồng và con đã kết thúc. Năm 690, Võ hậu lúc này đã 67 tuổi lên ngôi Hoàng đế, trở thành một vị Thiên tử thực sự. Bà đổi tên nước là Chu, tự mình đặt tên hiệu là Thánh Thần Hoàng đế.

Võ Tắc Thiên bắt đầu từ lúc được danh hiệu Hoàng hậu năm 32 tuổi, đã khống chế triều đình nhà Đường, cho đến lúc qua đời năm 82 tuổi, tổng cộng đã cai trị đất nước Trung Quốc gần nửa thế kỷ.

Vì đâu Dương Quý Phi phải chết ?

Dương Quý Phi tên là Dương Ngọc Hoàn, là bà phi được vua Đường Huyền Tông yêu quý nhất. Thế mà chính Đường Huyền Tông phải ra lệnh giết bà phi yêu quý nhất của mình. Sự việc này bắt đầu từ "loạn An Sử".

"Loạn An Sử" là cuộc phiến loạn giữa thời Đường do An Lộc Sơn và Sử Tư Minh phát động. An Lộc Sơn lúc đó làm Tiết

độ sứ ba trấn Bình Lu, Phạm Dương, Hà Đông. Đầu thời Đường Huyền Tông cầm quyền, để tăng cường phòng ngự ở biên giới, tại một số vùng trọng yếu, cho đặt các quân trấn, chủ tướng ở quân trấn gọi là Tiết độ sứ. An Lộc Sơn trong tay có 15 vạn quân, thế lực rất hùng hậu. Triều đình nhà Đường lúc này thối nát, binh lực yếu kém, vua Huyền Tông suốt ngày uống rượu vui chơi hưởng lạc ở trong cung. An Lộc Sơn nhân cơ hội đó, âm mưu sẽ nổi dậy để đoạt thiên hạ của nhà Đường. Thế là y thường cung tiến tài vật lên Huyền Tông để được nhà vua tin dùng, một mặt khác lặng lẽ chiêu binh mãi mã sửa soạn khởi sự.

Mùa đông năm 755, An Lộc Sơn chỉ huy đoàn quân 15 vạn người, lấy danh nghĩa đánh đuổi Dương Quốc Trung, anh của Dương Quý Phi, làm quan to trong triều. Xuất phát từ Phạm Dương, đánh tràn xuống phía Nam, trên đường hầu như chẳng gặp phải sự chống cự nào, nhanh chóng vượt qua Hoàng Hà, sau mấy tháng đã chiếm được Lạc Dương và Đông Quan.

Đông Quan thất thủ, kinh đô Tràng An rối loạn. Đường Huyền Tông dẫn hoàng tộc thân thích, các quan đại thần, hốt hoảng tháo chạy về Tứ Xuyên. Đoàn quân hộ giá đi đến Mã Ngôi, các tướng sĩ hò nhau dừng lại. Họ cho rằng cái họa phiến loạn này là do thừa tướng Dương Quốc Trung chuyên quyền gây ra khiến cho họ phải khổ sở vì trốn chạy. Bọn họ đều tức giận liền bắt Dương Quốc Trung đem giết đi. Đường Huyền Tông lo sợ tướng lĩnh nổi loạn nên thân đứng ra phủ dụ an ủi. Nhưng ba quân tướng sĩ vẫn ồn ào không chịu tiến bước. Họ sợ Dương Quý Phi sau này sẽ trả thù cho anh, họ đòi phải xử Dương Quý Phi. Huyền Tông lo sợ quân phiến loạn đuổi phía sau, để yên lòng quân sĩ và bảo vệ ngôi vua của mình, Huyền Tông buộc lòng phải cho người đưa Dương Quý Phi vào một ngôi chùa gần đấy, thắt cổ cho chết.

Tám năm sau "loạn An Sử" được dẹp tan, nhưng nhà Đường cũng suy tàn từ đó.

Tội "lăng trì" thi hành như thế nào ?

"Lăng trì" là một loại cực hình để xử những người bị tội chết ở Trung Quốc thời xưa. Hình phạt này là đem người bị tội ra xẻo, cắt từng miếng thịt khiến cho họ hết sức đau đớn rồi chết dần, tục gọi là "tùng xẻo".

Tội lăng trì bắt đầu xuất hiện từ Bắc Tống thời Ngũ đại. Tội này dùng để xử những kẻ bất kính, bất hiếu, bội phản, phản nghịch. Người bị xử lăng trì "thịt da đã chết mà hơi thở vẫn không dứt, tim gan thoi thóp mà vẫn còn nhìn thấy nghe thấy".

Con cái mà giết chết cha mẹ, ông bà thì phải xử tội lăng trì. Kẻ phạm tội giết người thân cho dù có chết trong ngục vẫn bị đưa ra xử lăng trì, xẻo từng miếng thịt. Giết người nhà còn như vậy, giết vua sao thoát khỏi cực hình này.

Tội lăng trì phải xẻo thịt bao nhiêu lần ? *Sách Quốc Sử cựu văn* ghi chép khá tỉ mỉ : "Lệ là cắt ba nghìn ba trăm năm mươi bảy nhất dao, trước hết là cắt mười nhất dao, vừa cắt vừa đếm.

Ngày đầu, cắt trước ba trăm năm bảy nhất dao, to bằng móng tay cái, bắt đầu từ phía trước ngực", "lăng trì trong ba ngày".

Kỷ lục trong hình phạt lăng trì ở thời Minh rất cao - tên Trịnh Mạn dùng gậy đánh mẹ đã bị cắt thịt ba nghìn sáu trăm nhất. Hoạn quan Lưu Cần mưu phản bị cắt thịt bốn nghìn bảy trăm lần, cắt trong ba ngày mới chết hẳn.

Đầu thế kỷ này, tội lăng trì bị bãi bỏ. Năm 1905, tội lăng trì và tội chặt đầu phơi thây "vĩnh viễn xóa bỏ, thay bằng trảm quyết".

Vì sao "chén rượu làm mất binh quyền" ?

Người xưa nói "chén rượu" là chỉ việc uống rượu. "Chén rượu mất binh quyền" là nói về chuyện khi uống rượu thì bỏ mất quyền nắm binh lính, giải trừ quân đội. Tích truyện như thế này :

Vào cuối đời Đường, bùng nổ một cuộc khởi nghĩa nông dân với quy mô rất lớn do Hoàng Sào chỉ huy. Để trấn áp cuộc khởi nghĩa nông dân lớn này, tầng lớp thống trị triều Đường ra lệnh cho tướng lĩnh quân sự và địa chủ võ trang các địa phương phải chiến đấu chống lại quân khởi nghĩa. Sau khi cuộc khởi nghĩa nông dân bị đàn áp, thì trong nước đã hình thành cục diện quân phiệt hỗn chiến và phong kiến cát cứ. Ở lưu vực Hoàng Hà trước sau đã xuất hiện năm triều đại lần lượt thay thế nhau. Châu Ôn thành lập nên nhà Lương, Lý Tồn Úc lập ra nhà Đường, Thạch Kính Đường lập ra nhà Tấn, Lưu Tri Viễn lập ra nhà Hán và Quách Uy lập ra nhà Chu, sách Sử gọi là "Ngũ đại". Lúc này ở phương Nam cũng đã hình thành mười chính quyền cát cứ, nên gọi chung lại là thời kỳ "Ngũ đại thập quốc".

Vị hoàng đế thứ hai của nhà Chu là Sài Vinh, một ông vua rất có tài, đã thực hiện hàng loạt biện pháp đổi mới, mong ước thống nhất được thiên hạ. Nhưng chẳng may ông tạ thế quá sớm, ngôi vua phải truyền lại cho người con nhỏ bảy tuổi Sài Tông Huấn kế thừa.

Trước lúc lâm chung, Sài Vinh đã cất nhắc Triệu Khuông Dận lên làm Điện tiền Đô điểm kiểm - chức tướng lĩnh quân sự tối cao. Triệu Khuông Dận nắm binh quyền trong tay, tháng Giêng năm 960, đã làm cuộc binh biến ở Trấn Kiều, thành lập nên nhà Tống, sử sách gọi là Bắc Tống. Triệu Khuông Dận thành vị hoàng đế khai quốc của Bắc Tống, được tôn xưng là Tống Thái Tổ.

Tống Thái Tổ mở các cuộc tiến công liên tiếp vào các chính quyền cát cứ ở phương Nam, đã thu được thắng lợi to lớn. Nhưng cùng lúc, ông cũng suy nghĩ về một vấn đề : ta đã lợi dụng binh quyền có trong tay để đoạt lấy chính quyền nhà Chu, nay dưới tay ta có một số tướng lĩnh nắm giữ binh quyền rất lớn, vạn nhất họ cũng làm cuộc binh biến như ta thì cơ nghiệp nhà Tống triều do ta lập nên chẳng cũng hết sao ? Tống Thái Tổ liền quyết định dùng biện pháp làm thỏa mãn những mong muốn vật chất của các tướng lĩnh, nhẹ nhàng giải trừ binh quyền trong tay họ.

Năm thứ hai Tống Thái Tổ ở ngôi Hoàng đế (năm 961), vào một đêm thu, ông cho bày yến tiệc lớn mời Thạch Thủ Nhân cùng mấy tướng lĩnh cao cấp nắm binh quyền lớn đến dự. Vào lúc họ uống rượu say sưa vui vẻ, Tống Thái Tổ liền nói : "Hiện nay ta không có đêm nào được ngủ yên giấc. Nếu có người cũng giống như ta được các bộ hạ khoác lên người chiếc áo hoàng bào (tức được lập làm vua) thì kết quả sẽ như thế nào ?"

Các tướng lĩnh ngồi dưới, sợ hãi toát mồ hôi, vội vàng thỉnh cầu Tống Thái Tổ vạch cho đường thoát. Tống Thái Tổ bèn nói : "Các người nếu như vứt bỏ binh quyền, mua thêm chút ruộng đất nhà cửa dành sản nghiệp cho con cháu, còn mình uống rượu mua vui một đời, chẳng phải chúng ta cùng được an nhàn vô sự hay sao." Các tướng lĩnh luôn mồm vâng dạ. Ngày hôm sau, bọn Thạch Thủ Nhân liền dâng biểu cáo bệnh lên Tống Thái Tổ, xin được bãi bỏ binh quyền. Tống Thái Tổ liền ban cho họ rất nhiều vàng bạc của cải, lại phong cho hàm họ Tiết độ sứ - một chức vinh dự lớn nhưng không có thực quyền.

Như vậy, Tống Thái Tổ đã bãi bỏ được binh quyền trong tay một số tướng lĩnh cao cấp, tăng cường tập trung và nắm chắc binh quyền trong tay mình.

Đó chính là lai lịch của tích "Chén rượu mất binh quyền".

Nhà cải cách Vương An Thạch đã tiến hành các biện pháp nào ?

Vương An Thạch là một nhân vật cách tân nổi tiếng trong lịch sử Trung Quốc. Lênin gọi ông là "Nhà cải cách của Trung Quốc thế kỉ XI". Ông lãnh đạo cuộc vận động cải cách mà sử sách gọi là "Biến pháp Vương An Thạch".

Vương An Thạch là người Lâm Xuyên, Giang Tây, cha là một viên quan địa phương, điều này làm cho ông ngay từ nhỏ đã có dịp tiếp xúc với hiện thực xã hội. Năm 1042, Vương An Thạch 22 tuổi thi đỗ tiến sĩ, lại nhiều năm đảm nhiệm chức quan địa phương nên càng có dịp trực tiếp hiểu biết dân tình. Năm 1068, ông được thăng chức tể tướng, bắt đầu cuộc vận động cải cách quy mô lớn của ông.

Giữa thời Bắc Tống, chính quyền phong kiến đứng trước nguy cơ khủng hoảng sâu sắc về chính trị, kinh tế. Giai cấp địa chủ điên cuồng đua nhau lấn chiếm ruộng đất, thu nhập tài chính quốc gia ngày một giảm bớt, tiến chi phí cho quân đội đồng đúc và bổ sung các loại của quan lại tăng nhanh nhất là thuế khóa vô cùng nặng nề, đã khiến cho nhân dân phải đóng góp ngày một nhiều, khởi nghĩa nông dân liên tục bùng nổ, tất cả những cái đó đã làm rung chuyển mạnh mẽ cơ sở thống trị phong kiến.

Để thay đổi tình thế, làm cho nước mạnh binh cường, Vương An Thạch chủ trương tích cực cải cách. Trước hết thành lập ba Ti (Độ chi, Hộ bộ, Diêm thiết) làm đầu mối chủ trì việc biến pháp. Biến pháp được tiến hành xoay quanh hai mặt tài chính và chỉnh đốn quân đội.

Về mặt tài chính :

1. Thực hiện phép quân thâu. Tức là lựa chọn các chức quan Phát vận sứ trông coi việc thuế khóa, thu nhập, tài chính ở

các nơi. Cấp cho Phát vận sứ một khoản tiền mặt và lương thực nhất định để làm vốn, qua việc trừ liệu tính toán mà mua vào nhiều vật tư ở vùng giá rẻ và gần đường để điều tiết giá cả và giảm bớt chi phí vận chuyển. Đối với hộ dân ở vùng phi sản xuất thì thay đổi khoản thuế. Như vậy có thể bảo đảm cho nhu cầu của Kinh thành lại làm cho dân tránh được thương nhân bóc lột.

2. Thực hiện phép thanh miêu. Hàng năm vào lúc giáp hạt, các hộ dân cần vay tiền, nhà nước có thể cho mượn tiền và hiện vật, đến vụ thu hoạch thì trả lãi nộp lại. Như vậy nhà nước tăng được thu nhập, dân chúng khỏi bị bọn cho vay nặng lãi bóc lột.

3. Thực hiện phép miễn dịch. Quy định các hộ bậc bốn (chủ yếu là địa chủ) ngoài việc phải nộp thuế cho nhà nước còn phải làm nghĩa vụ sai dịch nữa, nếu như không đi phải nộp một khoản tiền nhất định để thuê người làm thay, đó là "phép miễn dịch". Như vậy khiến cho tầng lớp địa chủ quan lại, vốn hưởng đặc quyền không phải lao dịch nay phải nộp tiền sai dịch, mở rộng phạm vi thu thuế của nhà nước và giảm nhẹ được phần đóng góp tương ứng của dân chúng.

4. Thực hiện phép thị trường. Nhà nước quản lý thị trường, định ra giá cả, thu thuế buôn bán, tăng thu nhập cho nhà nước, phá được sự lũng đoạn của đại thương nhân.

5. Thực hiện phép đánh thuế ruộng binh quân. Do đặc ruộng đất, định ngạch thuế, binh quân thuế ruộng, tăng thêm thu nhập, giảm nhẹ đóng góp của dân.

Về mặt chính-đồn quân đội :

Chủ yếu có phép tướng binh (tuyển tướng giỏi, tăng cường huấn luyện), phép bảo giáp (tổ chức tự vệ của các hộ dân) phép đặt quân khí (chế tạo vũ khí) và phép bảo mã (nuôi dạy ngựa, bảo đảm cung cấp ngựa chiến).

Qua cải cách của Vương An Thạch, tăng thêm được thu nhập của nhà nước, tăng cường được sức chiến đấu của quân đội, cũng giảm nhẹ được một phần đóng góp cho dân, khiến cho nước Liêu và Tây Hạ cũng không thể xâm lấn Trung Nguyên như trước. Nhưng cải cách này, trên một mức độ nhất định đã làm tổn hại đến lợi ích của các đại địa chủ quan liêu nên đã bị họ ra sức phản đối. Khi vua Thần Tông mất, thì Tân pháp cũng bị bỏ. Vương An Thạch buồn bực thành bệnh, chết tại Giang Ninh.

Tư tưởng mạnh dạn táo bạo của Vương An Thạch trong biến pháp, cũng như dũng khí tài năng của ông trong việc thực hiện, chứng tỏ ông là một nhà cải cách vĩ đại rất đáng được ca ngợi.

"Các tướng nhà họ Dương" là những ai ?

Thời Ngũ đại Thập quốc, chính quyền Bắc Hán cát cứ suốt một giải Thái Nguyên, đến năm 979 Bắc Hán mới thống nhất vào Bắc Tống. Danh tướng Bắc Hán là Dương Nghiệp (còn gọi là Dương Kế Nghiệp) đã trở thành một tướng lĩnh trấn giữ biên cương trọng yếu của nhà Bắc Tống. Dương Nghiệp và các con trai của ông : Đại Long, Nhị Long, Tam Long, Tứ Long đều tham gia cuộc chinh phạt của Bắc Tống vào đất Liêu, dự "cuộc chiến U Châu" (nay là vùng Bắc Kinh). Do quân Bắc Tống phối hợp bất lực, nên trận này Đại Long, Nhị Long, Tam Long hy sinh, Tứ Long mất tích. Năm 986, Bắc Tống chinh phạt nước Liêu lần thứ hai, đoàn quân của Dương Nghiệp tiến vào quá sâu, không có quân tiếp ứng, lọt vào vòng vây dày đặc của quân thù, không chống đỡ nổi, Dương Nghiệp bị bắt, bắt khuất, nhịn ăn mà chết. Con trai ông, Dương Thất Lang cũng hy sinh trong trận chiến đấu này.

Người con thứ sáu của Dương Nghiệp là Dương Diên Chiêu, cũng gọi là Dương Lục Lang, là một danh tướng của Bắc Tống. Ông nhiều năm trấn giữ vùng biên cương Bắc Tống, góp phần cống hiến nhất định cho sự an ninh của đất nước, bảo vệ an

toàn tính mạng và của cải của trăm họ nơi biên giới, được dân chúng kính yêu.

Danh tướng đời thứ ba của Dương gia tướng là Dương Văn Quảng, con trai của Dương Lục Lang, là tướng trấn thủ vùng biên cảnh Hà Bắc, Thiểm Tây. Dương Văn Quảng trấn thủ Thiểm Tây chủ yếu là phòng bị sự quấy rối của nhà Tây Hạ.

Câu chuyện anh hùng của các tướng nhà họ Dương đã được lưu truyền trong dân gian ngay từ giữa thời Bắc Tống. Giữa thời Tống - Nguyên, các nghệ nhân dân gian đã đem chuyện các tướng họ Dương biên soạn thành hý khúc, đưa lên sân khấu. Đến thời Minh, các nhà văn học dân gian bắt đầu đem chuyện các tướng họ Dương soạn thành *Dương gia tướng diễn nghĩa*, *Dương gia tướng truyện* truyền bá rộng rãi trong dân gian.

Thời Minh, tộc Mông cổ ở phương Bắc không ngừng kéo xuống phía Nam gây rối loạn, làm nguy hại và ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự an toàn tính mạng và tài sản của nhân dân. Trăm họ đều mong ước có được những tướng lĩnh anh hùng như Dương Nghiệp, Dương Lục Lang đứng ra bảo vệ họ. Vì vậy truyện các tướng họ Dương lại được lưu truyền càng rộng rãi. Hơn nữa, còn sáng tạo ra các nữ tướng nhà họ Dương, những nữ anh hùng như Dư Thái Quân, Mộc Quế Anh, như mười hai quả phụ và tám người chị, chín cô em gái nhà họ Dương, v.v.

Nhạc Phi bị Tần Cối mưu hại như thế nào ?

Nhạc Phi (1103 - 1142) là viên tướng chống giặc Kim nổi tiếng. Đoàn quân do ông chỉ huy được mọi người gọi là "Nhạc gia quân", lúc đông nhất có tới hơn 10 vạn người, là đội quân chủ lực, trung kiên của nhà Tống trong chiến đấu với quân Kim. Quân của Nhạc Phi được huấn luyện chu đáo, thưởng phạt công bằng, hiệu lệnh nghiêm minh nên rất nổi tiếng. Năm 1140, trong trận đại chiến ở phủ Đình Xương, quân Tống và quân

Kim hai bên huyết chiến mười mấy trận, binh sĩ và chiến mã mình đầy máu nhưng quân của Nhạc Phi thể chết đánh đến cùng, ngoan cường cố thủ, cuối cùng đã chuyển biến thế trận, đánh thắng đối phương lại còn giết được Thống quân đại tướng Hạ Kim Ngô, con rể của Thống soái Ngột Thuật nước Kim. Ngột Thuật đã phải kinh sợ mà than : "Lay núi dễ, lay quân Nhạc Phi khó". Nhạc Phi đã dự liệu, nếu như đại quân các lộ chuẩn bị sẵn sàng phối hợp chặt chẽ, cánh quân của ông có thể xông thẳng lên phía trước, hoàn thành được sứ mệnh lớn lao là thu phục được Trung nguyên.

Nhưng Hoàng đế Triệu Cấu nhát gan sợ chết, lo quân Kim tiến xuống phía Nam, uy hiếp ngôi vua của mình nên bàn với Tế tướng Tấn Cối tìm cách ngăn chặn Nhạc Phi đánh Kim.

Trước đây khi Biện Kinh (Khai Phong) thất thủ, Tấn Cối đã bị quân Kim bắt đi, đến triều đình Kim, chịu quỳ gối đầu hàng, lại còn bày mưu cho quân Kim đánh xuống phía Nam. Năm 1130, quân Kim cố ý thả ra, y mạo nhận là đã giết quân Kim canh giữ để bỏ trốn. Tấn Cối trở về, được Triệu Cấu đưa lên làm tế tướng. Để đạt mục đích đầu hàng bán nước, Tấn Cối một mặt loan truyền về sự hùng mạnh của quân Kim, lớn tiếng nói, chỉ có hòa đàm mới có thể giữ vững được nửa giang sơn còn lại một mặt khác ra sức gây khó dễ cho các tướng lĩnh đang chống Kim ở ngoài tiền tuyến, dựa vào Tống Cao Tông Triệu Cấu để phá hoại sự nghiệp kháng chiến.

Triều đình nhà Kim vấp phải sự đánh trả mạnh mẽ của quân đội họ Nhạc, đội quân của họ Hàn và lực lượng nhân dân các nơi, biết không thể tiêu diệt được nước Nam Tống, cho nên chấp nhận yêu cầu nghị hòa của Triệu Cấu. Triệu Cấu và Tấn Cối liền trong một ngày ra mười hai đạo dụ bắt Nhạc Phi phải lập tức dẫn quân về triều. Nhạc Phi "phân uất chảy nước mắt" than rằng : "Công sức mười năm, tiêu tan một ngày". Là đại tướng của triều đình, đành phải vâng mệnh lui quân về giữ Ngạc Châu. Trong cuộc bắc phạt, đã thu phục được một vùng

đất đai rộng lớn Trịnh Châu, Đinh Xương, Sái Châu, Hoài Ninh,... đến nay lại rơi vào ách thống trị của triều đại Kim.

Tháng 4 năm Thiệu Hưng thứ mười một (1141) Tống Cao Tông và Tần Cối lại dùng một thủ đoạn giáo quyết, triệu Hàn Thế Trung, Nhạc Phi đến Lâm An (nay là Hàng Châu), bề ngoài là thăng Hàn Thế Trung làm Khu mật sứ, Nhạc Phi làm phó sứ, nhưng thực tế là tước đoạt binh quyền của họ. Tần Cối không dừng bước, vẫn bí mật liên hệ với nước Kim, định kế mưu hại Nhạc Phi. Sau này lại triệu Nhạc Phi từ Lư Sơn về lại Lâm An, lấy cớ có tội mưu phản, bắt Nhạc Phi giam vào trong ngục. Tần Cối không tìm được bằng chứng mưu phản của Nhạc Phi, vẫn ngang nhiên xử theo tội "không căn cứ", tháng mười hai năm Thiệu Hưng thứ mười một (tháng 1 - năm 1142) đã sát hại Nhạc Phi một cách tàn khốc. Con trai của Nhạc Phi là Nhạc Vân và bộ tướng Trương Hiến cũng bị chém đầu.

Trin Ghit Khan là ai ?

Thế kỉ XII, tình hình xã hội trên cao nguyên Mông Cổ vô cùng hỗn loạn, liên tiếp bùng nổ những cuộc chiến tranh cướp bóc và thù hận giữa các bộ lạc khiến cho đông đảo dân chúng phải gánh chịu bao tai họa nặng nề. Trong tình hình đó chỉ cần người nào có thể thống nhất được các bộ lạc, ngăn chặn được các cuộc cướp đoạt tàn sát thì nhất định sẽ được nhân dân ủng hộ, và chắc chắn sẽ trở thành một nhân vật anh hùng đầy quyền uy. Chính trong bối cảnh thời đại như vậy. Tê-mu-jin (ghi theo âm Hán Việt là Thiết Mộc Chân) đã bước lên vũ đài lịch sử.

Năm 1162 Tê-mu-jin ra đời trong một thị tộc nhỏ thuộc bộ lạc Ta-y-tri-út. Năm 13 tuổi, cha ông bị người Tac-ta đầu độc giết chết, các thành viên bộ lạc ly tán. Từ đó ông bắt đầu cuộc sống gian khổ, nhưng cũng nhờ đó mà bồi dưỡng rèn luyện cho

minh một tính cách kiên nghị quả cảm. Ông luôn bị những kẻ phản bội mưu hại, nhiều phen xuyt chết. Sau này ông được người bố vợ bảo trợ và liên hợp được với các thủ lĩnh bộ lạc, liên minh cũ của cha ông nên lực lượng ngày một mạnh. Tê-mu-jin chí lớn, kiên cường đã lần lượt đánh bại được bộ lạc Tác-ta, Mie-xi liên hợp được với các bộ lạc khác, không ngừng mở rộng thế lực của mình. Năm 1203 - 1204 chinh phục được hai bộ lạc cuối cùng. Năm 1216, bên bờ sông Han Nam (nay là sông Ô Nôn) đã có cuộc hội nghị lớn của các thủ lĩnh các bộ lạc Mông Cổ, tiếng Mông Cổ gọi là "Khu-rin-tai" có nghĩa là "đại tụ hội". Ở đại hội này Tê-mu-jin được cử làm người thống trị tối cao của toàn Mông Cổ và tôn, xưng ông là Trin Ghit Khan (Thành-cát-tư Hãn). Tiếng Mông Cổ "Trin Ghit" có nghĩa là "lớn mạnh", "Khan" (Hãn) có nghĩa là Chúa hoặc vua, Đại vương "Trin Ghit Khan" dịch ý là "Vị vua hùng mạnh" hay "Ông chúa thiên hạ". Từ đó về sau Trin Ghit Khan trở thành tên gọi thay thế cho Tê-mu-jin.

Trin Ghit Khan phát huy tài năng kiệt xuất của mình, mở mang sự nghiệp, thống nhất các bộ lạc Mông Cổ, thành lập đế quốc Mông Cổ. Khoảng năm 1205 - 1209 ông đã buộc nước Tây Hạ phải xưng thần, nộp cống. Năm 1211 tấn công nước Kim, năm 1215 chiếm được Bắc Kinh. Năm 1219 tiêu diệt nước Liêu và đưa quân viễn chinh sang Trung Á, châu Âu. Năm 1227, trong cuộc vây đánh phủ Trung Hưng, kinh đô Tây Hạ (nay thuộc Cam Túc); Trin Ghit Khan qua đời.

Trin Ghit Khan là một nhân vật kiệt xuất trong lịch sử Mông Cổ. Ông đã lãnh đạo sự nghiệp thống nhất đất nước Mông Cổ, chấm dứt cục diện chia cắt, hỗn chiến trên thảo nguyên Mông Cổ, liên kết nhiều bộ lạc đông người và phức tạp, hợp thành một dân tộc Mông Cổ thống nhất, đã có cống hiến trọng đại cho sự phát triển dân tộc và phát triển kinh tế văn hóa xã hội của Mông Cổ.

Triều Nguyên thành lập như thế nào ?

Triều Nguyên là vương triều của dân tộc thiểu số (còn gọi là ngoại tộc) lần đầu tiên thống trị cả nước Trung Quốc trong thời cổ đại, cũng là vương triều cai quản một quốc gia có cương vực rộng lớn nhất lúc đó. Vị hoàng đế khai quốc của vương triều này là Nguyên Thế tổ Hốt Tất Liệt (tiếng Mông cổ là Khu-bi-lai, ở đây ghi theo âm Hán Việt vì đã quen dùng).

Hốt Tất Liệt là con trai của Tô-lui, người con thứ tư của Trin Ghit khan. Sau khi Ôgôđây, vị đại hãn thứ hai của Mông cổ qua đời, tập đoàn thống trị rơi vào cuộc tranh chấp, giành giật với nhau trong ba năm trời, cuối cùng Môngke, anh trưởng của Hốt Tất Liệt thừa kế ngôi vua. Sau khi lên ngôi, Môngke ra sức chấn chỉnh tình hình, khôi phục lại quyền uy của đại Hãn. Hốt Tất Liệt được Môngke giao cho trông coi vùng phía Nam Mông Cổ. Từ đó Hốt Tất Liệt bắt đầu nắm lấy nguồn nhân lực và vật lực dồi dào hùng hậu ở miền Bắc Trung Quốc.

Trong các ông vua Mông Cổ, Hốt Tất Liệt là người có tiếp xúc nhiều nhất với nền văn hóa Hán tộc. Trong vương phủ của ông có rất nhiều nho sinh người Hán. Dưới ảnh hưởng của họ, Hốt Tất Liệt có quyết tâm "thực hành phép của người Hán". Trong khu vực cai trị của mình, Hốt Tất Liệt nghe theo ý kiến của Lưu Bình Trung, cấm không được đem đất trồng trọt biến thành bãi chăn nuôi, chỉnh đốn các ngạch quan lại, khen thưởng khuyến khích việc nông tang, làm cho kinh tế vùng Trung Nguyên đang suy sụp bắt đầu được khôi phục trở lại.

Năm 1258, Mông-ke đem quân đánh Tống, năm sau chết trận tại thành Diếu Ngư Hợp Châu (nay là Hợp Xuyên, Tứ Xuyên). Lúc đó, Hốt Tất Liệt đang chỉ huy quân ở ngoài, nghe được tin đó vội về gấp Yên Đô, khiến cho mưu đồ đoạt ngôi của người em Aribôca không thể thực hiện được. Năm 1260, Hốt Tất Liệt tuyên bố lên ngôi Khan (Hãn) tại Khai Bình. đổi

Khai Bình làm Kinh đô, cải cách các chế độ cũ của Mông Cổ, dùng theo cách của người Hán, xưng làm Hoàng đế, đặt niên hiệu là Trung Thống, đặt Trung thư sảnh, bổ nhiệm các quan chức người Hán, thành lập chính quyền địa phương. Cũng thời gian này, Aribôca lên ngôi Khan ở Khôrin. Tiếp đó hai bên đối đầu trong 4 năm, Hốt Tất Liệt đánh thắng, giành quyền thống trị tối cao ở Mông Cổ.

Năm 1264, đổi tên Yên Kinh thành Trung Đô, bắt tay vào xây dựng kinh thành mới. Chỉ Nguyên năm thứ tám (1271), Hốt Tất Liệt lấy nghĩa trong Kinh Dịch "Đại tai Càn Nguyên", chính thức đặt quốc hiệu là "Đại Nguyên". Năm sau, đặt tên cho kinh thành mới là Đại Đô. Hình thức của chính quyền mới, trên tổng thể là áp dụng cách tổ chức kiểu Hán, chẳng hạn ở trung ương đặt Trung thư sảnh, Khu mật viện, Ngự sử đài chia nhau nắm giữ các quyền lớn về hành chính, tài chính, quân chính và giám sát, thành lập Ty Tư nông trông coi ruộng đất, thủy lợi và đôn điền. Nhưng trong chính quyền này cũng còn bảo lưu khá nhiều mặt lạc hậu của chế độ Mông Cổ cũ, bất lợi cho sự tiến bộ của xã hội triều Nguyên.

Sau khi thành lập triều Nguyên, Hốt Tất Liệt ra sức thực hiện sự nghiệp lớn là thống nhất cả nước. Năm 1276, hạ được thành Lâm An, kinh đô Nam Tống. Năm 1279, tiêu diệt những thế lực tàn dư của Nam Tống, thực hiện được thống nhất cả nước.

Sau khi cả nước thống nhất, Hốt Tất Liệt bắt đầu chuyển hóa theo hướng tiêu cực bảo thủ. Để tăng cường đặc quyền thống trị của quý tộc Mông Cổ, đã thực hiện chính sách kì thị dân tộc, phân chia nhân dân cả nước thành bốn đẳng cấp là người Mông Cổ, sắc mục (chỉ các tộc người Tây vực), người Hán, và người Nam (chỉ nhân dân vùng đất cũ Nam Tống bị chinh phục sau cùng), hai đẳng cấp trên hợp thành tập đoàn thống trị.

Hốt Tất Liệt cũng giống như hầu hết các đế vương phong kiến ham chuộng chiến công, đã liên tiếp đưa quân ra nước ngoài xâm lấn nhưng kết quả là hao binh tổn của, thất bại mà rút về. Năm 1294 Hốt Tất Liệt qua đời vào tuổi 80, ở ngôi vua được 35 năm.

Sau khi Nguyên Thế Tổ Hốt Tất Liệt mất, mâu thuẫn trong nội bộ tập đoàn thống trị ngày một sâu sắc, mâu thuẫn dân tộc cũng ngày một gay gắt, chỉ trong nửa thế kỉ, triều đình thống trị nhà Nguyên đã bị cuộc khởi nghĩa nông dân lật đổ.

Ai là người dân nghèo lên ngôi Hoàng đế ?

Chu Nguyên Chương là người Chung Ly, Hào Châu (nay thuộc Phụng Dương tỉnh An Huy), xuất thân từ một gia đình nông dân nghèo khổ. Năm 1344 (Nguyên Thuận Đế năm thứ tư), Chu Nguyên Chương 17 tuổi, vùng Giang Hoài bị nạn hạn hán chưa từng thấy, lại thêm bệnh ôn dịch hoành hành, nhân dân cùng khổ chẳng còn lối thoát. Cha mẹ anh em Chu Nguyên Chương lần lượt ốm chết, trong nhà chẳng còn chút gì bầu vùi, Chu Nguyên Chương phải đến xin đi tu ở chùa Hoàng Giác. Một tháng sau, cũng không có gì để sống, Chu Nguyên Chương đành phải làm nhà sư lang thang, khát thực để sống, trôi nổi bốn phương, cuộc sống muôn phần gian khổ.

Ba năm sau, ông lại quay về chùa Hoàng Giác. Lúc này, nhân dân một dải Giang Hoài rầm rộ khởi nghĩa, trong đó cuộc khởi nghĩa nông dân do Lưu Phúc Thông thủ lĩnh Bạch liên giáo lãnh đạo là có ảnh hưởng rộng lớn nhất. Năm sau (1352), Quách Tử Hưng người Định Viễn cũng khởi binh chống nhà Nguyên, tự xưng là Nguyên soái, đánh chiếm thành Hào Châu. Chu Nguyên Chương ở chùa Hoàng Giác không còn cách nào sống tiếp được, liền trong năm đó gia nhập đội quân của Quách Tử Hưng. Chu Nguyên Chương là người có mưu lược, chiến đấu dũng cảm, Quách Tử Hưng rất coi trọng, cất nhắc ông Cửu phu trưởng, lại gả con gái nuôi Mã Thị cho ông. Chu Nguyên Chương giúp

Quách Tử Hưng chiếm được Từ Châu, chiếm đóng Hòa Dương. Sau đó, bộ hạ của ông tăng thêm nhiều, tự lập thành một cánh quân.

Mùa xuân năm 1355 (Nguyên Thuận Đế Chí Chính năm thứ 15) Quách Tử Hưng bị bệnh mất. Chính quyền nông dân Đại Tống thành lập ở Hào Châu (nay là huyện Hào tỉnh An Huy) đã tôn Quách Thiên Tự, con trưởng của Quách Tử Hưng làm Đô nguyên súy, tôn Chu Nguyên Chương làm Tả phó Đô nguyên súy. Tháng 6 năm đó, đội quân nông dân này đã vượt Trường Giang, chiếm lĩnh Thái Bình một trọng trấn ở An Huy. Tháng 2 năm sau, quân nông dân tiến công Tập Khánh (nay là Nam Kinh Giang Tô), Quách Thiên Tự tử trận. Chu Nguyên Chương bắt đầu trở thành thủ lĩnh đích thực của đội quân nông dân này. Sau khi chiếm được Tập Khánh (sau đổi tên thành Ứng Thiên) liền lấy nơi đây làm cơ sở, để từng bước phát triển ra các nơi.

Lúc này, đội quân nông dân của Lưu Phúc Thông, Hàn Lâm Nhi hoạt động mạnh mẽ ở hai bờ sông Hoài ; quân của Từ Thọ Huy, Nghê Văn Tuấn hưng khởi ở vùng Hồ Bắc ; quân của Trương Sĩ Thành đã khống chế một giải Tô Châu, Tùng Giang. Ba cánh quân này đã thu hút và khống chế chủ lực của quân Nguyên, khiến cho thế lực của triều Nguyên ở các địa phương rơi vào tình trạng cô lập không tiếp ứng được cho nhau. Lợi dụng thời cơ có lợi đó, Chu Nguyên Chương phát triển thế lực sang vùng Hoàn Nam, Triết Tây lực lượng vốn yếu kém, lại tiếp nhận kiến nghị của Chu Thăng, một nho sĩ ở Huy Châu "đắp thành xây lũy, tích trữ lương thảo, hoãn xưng vương" ra sức củng cố căn cứ địa phát triển sản xuất. Tiếp đó, Chu Nguyên Chương lại mời những đại biểu của giai cấp địa chủ ở vùng Triết Đông như Lưu Cơ, Tống Liêm, Chương Dật và Diệp Sâm tới Ứng Thiên (tức Nam Kinh) để cùng tham dự chính sự, bày mưu hiến kế, do đó đã được địa chủ Giang Nam hợp tác và ủng hộ, thế lực càng ngày càng lớn mạnh. Với sự giúp

dỡ của họ, tập đoàn lãnh đạo Chu Nguyên Chương cũng dần dần biến đổi, trở thành tập đoàn thống trị phong kiến mới.

Năm 1360 (Nguyên Chí Chính năm thứ 20), Trần Hữu Lượng giết Từ Thọ Huy, tự mình xưng Đế, đặt quốc hiệu Hán, cho sứ giả hẹn ước với Trương Sĩ Thành tập kích Chu Nguyên Chương. Chu Nguyên Chương bình tĩnh ứng chiến, năm 1363 đánh bại quân của Trần Hữu Lượng ở hồ Bà Dương, Trần Hữu Lượng tử trận. Năm sau, Chu Nguyên Chương kế thừa ngôi Ngô Vương, con của Trần Hữu Lượng là Trần Lý đầu hàng.

Năm 1365 (Nguyên Chí Chính năm thứ 25) tháng 10, Chu Nguyên Chương phái đại tướng Từ Đạt dẫn quân tấn công Trương Sĩ Thành, năm 1367 Trương Sĩ Thành bị bắt ở Tô Châu, đưa về Ứng Thiên dùng gậy đánh chết.

Tháng 10 cùng năm, Chu Nguyên Chương lệnh cho Từ Đạt, Thường Ngô Xuân tiến lên phía bắc đánh Trung Nguyên. Năm 1368 (Nguyên Chí Chính năm thứ 28), nhận thấy thời cơ đã chín muồi, liền vào ngày Nguyên Đán, Chu Nguyên Chương lên ngôi hoàng đế, đặt quốc hiệu là Đại Minh, niên hiệu Hồng Vũ. Ngày 2 tháng 8 cùng năm, Nguyên Thuận Đế bỏ Đại Đô rút chạy. Triều đại Nguyên diệt vong.

Từ năm 1368 đến năm 1371, Chu Nguyên Chương lần lượt bình định các đội quân Nguyên và quân nông dân còn lại ở các nơi, một lần nữa thống nhất cả đất nước, mở đầu cho nền thống trị của triều Minh kéo dài hơn hai trăm năm.

Dời đô lên Bắc Kinh khi nào ?

Chu Nguyên Chương lấy đất Ứng Thiên (nay là Nam Kinh, Giang Tô) làm cơ sở, vùng vẫy ở Giang Nam. Năm 1368 tuyên cáo thành lập triều Minh. Sau khi nhà Nguyên diệt vong, Chu Nguyên Chương chính thức ban bố đổi tên Ứng Thiên thành Nam Kinh, là kinh đô của quốc gia, lấy Khai Phong làm Bắc

Kinh, là kinh đô phụ, áp dụng chế độ lưỡng kinh, nam bắc tương thông. Nhà vua vào hai mùa xuân thu, tuần hành giữa hai kinh, giữ gìn cục diện nhất thống. Cho đến trước khi tạ thế, Chu Nguyên Chương vẫn còn cân nhắc tính toán việc dời đô. Đó là vì sự uy hiếp lớn nhất đối với triều Minh lúc đó là Bắc Nguyên, hoàng thất triều Nguyên rút chạy về ở phía Bắc. Trong lịch sử, việc lập đô Nam Kinh đều mang tính chất giữ cho an toàn. Lấy Nam Kinh kinh đô để ứng phó với sự uy hiếp nghiêm trọng liên tiếp của Bắc Nguyên từ phương xa, tất có nguy hiểm là roi dài vung không tới. Nhưng vùng Giang Hoài, Hoa Bắc lúc đó trải qua chiến tranh loạn lạc lâu dài đã bị tàn phá nặng nề, cho nên lần nữa chưa quyết định được việc dời đô lên phía Bắc. Để phòng ngự Bắc Nguyên, Chu Nguyên Chương cho đặt nhiều đồn trại ở dọc Trường Thành hiện nay, chia quân đóng giữ và phái các chư vương thay phiên nhau tuần thú, tăng thêm quyền lực cho họ.

Yến Vương Chu Lệ phát động cuộc "chính biến Tĩnh nan", đoạt được ngôi hoàng đế, xưng là Minh Thành Tổ. Bắc Kinh là cơ sở cũ của Minh Thành Tổ Chu Lệ, ông không thể dễ dàng bỏ mặc. Lúc sinh thời Chu Nguyên Chương có một số đại thần đã từng tâu xin dời đô lên Bắc Kinh, có sẵn các cung điện của triều Nguyên cũ, đỡ phải xây dựng, bớt được sức dân. Nhưng Chu Nguyên Chương cho rằng đó là kinh đô cũ đã làm mất triều đại Nguyên, nên không muốn nghĩ tới. Chu Lệ lên ngôi, quyết định lấy Đại Đô của nhà Nguyên cũ là Bắc Kinh làm kinh đô mới của quốc gia và đưa Nam Kinh xuống làm kinh đô phụ. Năm 1406, Chu Lệ hạ lệnh dời đô. Tháng 5 năm sau, bắt đầu việc sửa chữa, xây dựng thành Bắc Kinh. Các đoàn thợ, dân phu được điều động tập trung về Bắc Kinh.

Công trình xây dựng thành Bắc Kinh chủ yếu chia thành ba bộ phận, Nội thành, Hoàng thành và Tử Cấm Thành. Nội thành trên đại thể là lấy lại vùng phía nam Đại Đô của nhà Nguyên. Vị trí hoàng thành về cơ bản là trên di tích Đại Đô, quy hoạch

cung điện đều mô phỏng Nam Kinh nhưng tráng lệ hơn nhiều. Do hoàng cung triều Nguyên đến thời Hồng vũ hầu như đã bị phá bỏ nên thực tế là phải làm mới. Công trình xây dựng kéo dài 13 năm, đến năm 1420 mới hoàn thành. Tốn phí về sức người, sức của khó mà có thể tính được.

Cùng lúc xây dựng kinh thành, Chu Lệ còn làm tăng việc lưu thông trên sông Vận Hà, để bảo đảm việc thu lương thực ở miền Nam chuyển ra phía Bắc, cung cấp cho nhu cầu quốc gia. Mọi công việc đã xong xuôi, tháng Giêng năm 1421, Minh Thành Tổ chính thức dời đô lên Bắc Kinh, gọi là Kinh sư. Bắc Kinh trở thành trung tâm chính trị, quân sự, kinh tế và văn hóa trong cả nước. Việc dời đô lên Bắc Kinh có một ý nghĩa tích cực nhất định đối với việc củng cố thêm một bước công cuộc phòng vệ biên giới phương Bắc của nhà Minh.

Tổ chức đặc vụ đời xưa ra sao ?

Triều Minh có những tổ chức Cẩm Y Vệ, Đông Xưởng, Tây Xưởng và Nội Hàng Xưởng, gọi tắt chung là Xưởng vệ. Những cơ quan này thực chất là tổ chức đặc vụ và cơ quan điều tra đứng trên pháp luật nhà nước do Hoàng đế trực tiếp chỉ huy.

Cẩm y Vệ nguyên là đội thân quân thị vệ của Hoàng đế. Năm 1382 mở rộng chức năng, đổi thành "Cẩm Y Vệ Thân quân chỉ huy sứ ty" Tổ chức của Vệ có Trấn phủ ty Nam - Bắc. Trấn phủ ty Nam nắm giữ việc định tội và các sự vụ trong quân đội. Trấn phủ ty Bắc chuyên coi việc "hạ ngục" (vâng lệnh Hoàng đế tra xét các loại án kiện). Thời Minh Thế Tông, số người trong Cẩm Y Vệ lên tới hơn 15 vạn người, mở rộng tới 100 lần so với đầu thời Minh. Các viên hiệu, úy của Cẩm Y Vệ thường tiến hành việc lặng lẽ dò xét, nếu như nghi ngờ người nào đó có âm mưu làm loạn là có thể bắt ngay, tra tấn bất cung khai.

Năm 1420, Minh Thanh Tổ dời đô lên Bắc kinh, lập tức cho đặt ngay Đông Xưởng ở bắc Đông An Môn, chuyên làm việc dò xét thân dân có hành động gì chống đối. Thành Tổ Chu Lệ lo các quan ở ngoài sợ bị quả phạt không dám kịp thời tâu trình tình hình thực sự, nên đặc cử một thái giám thân tín của nhà vua làm Đốc đốc Đông Xưởng. Từ đó Đốc đốc Đông Xưởng do Thái giám đảm nhiệm đã trở thành chế độ đặc biệt thời Minh. Đông Xưởng có đặc quyền tùy ý bắt bớ tra tấn các thân dân trong triều ngoài nội.

Đầu năm Thành Hóa, để tăng cường sự thống trị đặc vụ, Hiến Tông lại đặt thêm Tây Xưởng, giao cho thái giám Ưông Trục làm Đốc đốc. Ưông Trục tư lợi, làm ra nhiều vụ bắt bớ giam cầm khiến lòng dân kinh hãi.

Năm 1506, Võ Tông lên ngôi, hoạn quan Lưu Cấn chuyên quyền, ngoài Đông Xưởng, Tây Xưởng ra, lại đặt thêm "Nội Hàng Xưởng" do y trực tiếp chỉ huy, quyền lực rất lớn, ngay Đông Xưởng và Tây Xưởng cũng phải chịu dưới quyền giám sát.

Thời Minh Hy Tông, Ngụy Trung Hiến là Tri lễ giám Bình bút Thái giám kiêm lãnh Đông Xưởng, Xưởng vệ, tội ác chống chất như núi. Những hình cụ dùng trong thời kì này được chế tạo đặc biệt như gông cùm lớn, roi kẹp, gậy ; các hình phạt có chém ngang lưng, chặt tay, mổ bụng, sắt nung đỏ áp vào chân gọi là "hồng tú hài" (giày thêu đỏ) và nhiều kiểu loại nữa, danh mục này càng nhiều, người chết càng thê thảm.

Vua Sùng Trinh lên ngôi đã giết Ngụy Trung Hiến, nhưng vẫn dùng Đông Xưởng để dò xét thân dân trong triều ngoài nội, cho đến năm 1644 triều Minh diệt vong, Đông Xưởng và Cẩm Y Vệ mới coi như là chấm dứt những hoạt động tội ác.

Vì sao gọi "Vĩnh Lạc đại điển" là bộ Bách khoa toàn thư lớn ?

Vĩnh Lạc đại điển là bộ sách lớn biên soạn về nhiều lãnh vực, là một dạng bách khoa toàn thư của Trung Quốc.

Vĩnh Lạc đại điển biên soạn xong vào năm 1407, toàn bộ gồm 22937 quyển, đóng thành 11095 sách. Bộ sách có tính tổng hợp này để cập đến rất nhiều vấn đề, phạm vi rất rộng, biên soạn công phu, trang trí đẹp, trong rừng văn hóa thế giới lúc đó cũng khó có gì so sánh được.

Minh Thành Tổ Chu Lệ cho biên soạn bộ đại điển này nhằm lôi kéo các sĩ đại phu đương thời tập hợp chung quanh mình, từ đó củng cố và tăng cường sự thống trị của mình. Cho nên ông hết sức coi trọng việc biên soạn. Tháng 7 năm 1403 (Vĩnh Lạc nguyên niên) bắt đầu định kế hoạch. Năm sau lệnh cho Thái tử thiếu sư Đào Quảng Hiếu tổ chức việc sưu tầm và viết. Chỉ trong thời gian ngắn chốn kinh sư đã là nơi hội tụ của các bậc túc nho bốn phương, các nhà thư pháp nổi tiếng tất cả hơn 3000 người, mở phòng viết ở Văn Uyên Các. Vua lệnh cho Quang lộc tự phải chăm lo việc ăn uống sớm tối thật chu đáo. Làm việc liên tục trong 3 năm, đến tháng 11 năm 1407 (Vĩnh Lạc năm thứ năm), toàn bộ đã biên soạn xong, Chu Lệ bèn đặt tên sách là *Vĩnh Lạc đại điển*. *Vĩnh Lạc* là niên hiệu của vua Chu Lệ.

Đại điển đã sưu tập khoảng tám ngàn loại sách cổ kim đương thời, trong đó có các loại sách kinh sử, các sách Phật, các loại kinh, những trước tác về y dược, hý kịch, ngôn ngữ, kỹ thuật, nông nghiệp, v.v. là một công trình văn hóa phong phú, đồ sộ.

Bộ sách này sau khi hoàn thành đã được trân trọng cất giữ ở Văn Uyên Các Nam Kinh. Năm 1421, vua Thành Tổ Chu Lệ dời đô lên Bắc Kinh, *Vĩnh Lạc đại điển* cũng được chuyển theo lên kinh đô mới, cất giữ cẩn thận trong Văn Lâu (lầu văn).

Tháng 4 năm 1557, trong cung bị cháy lớn, *Đại điển* đã được cứu thoát kịp thời, tránh bị hư hại. Sau nạn hỏa hoạn, Hoàng đế Thế Tông sợ bộ sách có một bản duy nhất này có thể bị tai họa khác khó lường, nên lệnh cho quan đại thần Từ Giai tổ chức cho người chép lại làm thêm một bản phụ. Qua 3

năm gắng sức, việc sao chép hoàn thành. Từ đó *Vĩnh Lạc đại điển* có hai bộ chính phụ, chia ra cất giữ ở hai nơi Văn Uyên Các và Hoàng Sử Thạnh.

Triều Minh mất, Văn Uyên Các lại lần nữa bị cháy, bản chính Đại Điển toàn bộ bị cháy theo. Bản phụ còn lưu lại, đến thời Hoàng đế Ung Chính được chuyển từ Hoàng Sử Thạnh vào cất giữ tại Hàn lâm viện, từ đó mới mở cửa cho một số học sĩ và các quan biên tu có dịp mượn đọc. Đến năm 1773, triều đình nhà Thanh cho sưu tập, biên soạn *Tứ khố toàn thư* thì lúc đó *Đại điển* đã thiếu mất hơn 2000 quyển.

Từ đó về sau, hoàng thất nhà Thanh ngày một thối nát, quan lại thừa cơ lấy cắp, *Đại điển* lại bị xâu xé phân tán. Năm 1860, liên quân Anh Pháp và năm 1900 liên quân tám nước hai lần tiến công Bắc Kinh, bọn xâm lược đốt phá cướp bóc, nhiều sách vở và di vật văn hóa bị hủy hoại, *Đại điển* một phần bị đốt cháy, một phần bị cướp đi, phần còn sót lại chẳng được bao nhiêu.

Sau khi thành lập nước Trung Quốc mới, qua nhiều lần sưu tập chỉnh lý, đến cuối năm 1959 đã sưu tầm thu thập được 215 tập sách *Vĩnh Lạc đại điển* nguyên bản, cộng thêm vào những bản chép lại, gồm chung lại được tất cả 703 quyển. Năm 1960, nhà xuất bản *Trung Hoa thư cục* đã xuất bản theo cách in ảnh chụp, sắp xếp thành 202 sách. Đây chỉ là 3% của bộ *Vĩnh Lạc đại điển* còn sót lại mà thôi. Nhưng trong đó vẫn bảo tồn được không ít những tài liệu quý giá vô cùng, có thể cung cấp cho giới học thuật tham khảo nghiên cứu khoa học những điều bổ ích.

Vì đâu Hoàng đế triều Minh bị cầm tù ?

Triều Minh thành lập, hoàng thất triều Nguyên chạy về phía Bắc tới vùng sa mạc Mông Cổ. Minh Thành Tổ nhiều lần cho quân tiến đánh. Mông Cổ thời Bắc Nguyên dân chia thành hai

bộ tộc lớn, tức tộc Ngõa Thích và tộc Thất Đát. Họ thường kéo xuống phía nam xâm lấn khiến cho triều Minh chẳng được yên ổn. Năm đầu Chính Thống, bộ tộc Ngõa Thích lớn mạnh rất nhiều, thủ lĩnh Dã Tiên luôn đe dọa chiến tranh, qua việc tiến cống nhà Minh.

Mùa xuân năm 1449, Dã Tiên phái một đoàn sứ thần 2000 người đến Bắc Kinh, nói dối có 3000 người để mao nhận lãnh thưởng. Triều Minh chê trách việc dối trá đó, cho giảm giá ngựa, người Ngõa Thích hết sức bất mãn. Thế là vào tháng 7 cùng năm đó, Dã Tiên huy động các bộ tộc Mông Cổ, từ Đại Đồng, Tuyên Phủ, Liêu Đông, Cam Châu quân lính chia làm bốn đường cùng tiến đánh nhà Minh. Dã Tiên thân đốc suất quân chủ lực tấn công Đại Đồng.

Quân đội biên phòng nhà Minh rệu rã, chống đỡ không nổi các cuộc tiến công của Ngõa Thích, các văn thư cáo cấp ùn ùn bay về Bắc Kinh. Triều đình một phen hoảng loạn. Viên Thái giám Vương Chấn chuyên quyền được vua Anh Tông tin dùng, nhà ở Uất Châu cách Đại Đồng không xa. Y lo sợ quân Ngõa Thích xâm nhập sẽ cướp đoạt tài sản của y ở quê nhà, nhưng đồng thời y cũng mong muốn gặp may mà thắng trận thì địa vị quyền lực càng được nâng cao, vì vậy ra sức khuyên vua Minh Anh Tông thân cầm quân ra trận. Nhiều đại thần trong triều ra sức khuyên can, chỉ ra binh mã lương thảo chưa đủ, không nên vội vã xuất quân. Nhưng Anh Tông bị Vương Chấn xúi giục, cự tuyệt lời can gián của các đại thần, cứ quyết định thân chinh dẫn 50 vạn đại quân vội vã từ Bắc Kinh xuất phát.

Đọc đường hành quân, gió mưa xối xả. Quân Minh đến được Tuyên Phủ, lương thực tiếp tế không tới kịp. Quân sĩ trên đường đi, nhìn thấy xác quân Minh thua trận phơi trên đồng, tinh thần sa sút, kêu than không ngớt. Binh bộ thượng thư Quảng Dã cùng các quan nhiều lần tâu xin dừng lại, đều bị Vương Chấn khước từ. Quân Minh tiến vào Đại Đồng trong bão táp mưa sa. Đạo tiền quân bị đối phương phục kích tiêu diệt.

Vương Chấn nghe được tin này, trong lòng lo sợ vội khuyên Anh Tông "cho quân quay về". Trên đường trở về, Vương Chấn muốn mời hoàng đế tuần du đến Uất Châu, nhân đó tặng thêm thanh thế cho y. Quân đi được 40 dặm, Vương Chấn sợ quân sĩ đông dẫm nát hoa màu của y lại ra lệnh quay về đường cũ. Khi quân Minh rút tới Tuyên Phủ thì bị quân Ngõa Thích đuổi kịp. Ngày 13 tháng Tám, quân Minh rút về Thổ Mộc Bảo hạ trại. Ngày hôm sau, quân Ngõa Thích bao vây Thổ Mộc Bảo. Quân Minh bị vây hãm hai ngày, người ngựa không còn nước uống, Dã Tân bèn cho người đưa thư tới vờ giảng hòa. Minh Anh Tông tưởng thật, quân Minh tranh nhau rời trại tìm nước uống, đội ngũ rối loạn, quân Ngõa Thích thừa cơ xông tới chém giết, quân Minh đại bại, chết và bị thương quá nửa. Vương Chấn cũng bị giết chết trong đám loạn quân. Vua Anh Tông phá vây không thành, bị quân của Dã Tiên bắt sống cùng với bọn thái giám Hỉ Ninh, trở thành tù binh của Dã Tiên.

Anh Tông Chu Kỳ Trấn bị bắt, 50 vạn đại quân hầu như bị tiêu diệt hoàn toàn đã chứng tỏ tập đoàn thống trị nhà Minh đứng đầu là Anh Tông và Vương Chấn đã mù quáng thối nát và quân đội cũng không còn sức chiến đấu. Điều đó cũng nói lên vương triều Minh đã bắt đầu bước vào thời kỳ tan rã.

"Con đường tơ lụa" bắt nguồn từ đâu ?

Trung Quốc là quê hương của tơ lụa, và cũng từ rất sớm đã bán sang phương Tây tơ tằm và các mặt hàng tơ lụa trang nhã, tinh xảo. Có một con đường thông thương xưa cũ nằm vắt ngang suốt đại lục châu Á, đi từ Trung Quốc tới tận phương Tây. Đại để trong hơn một nghìn năm từ thế kỉ I trước Công nguyên trở lại, một khối lượng lớn hàng sống và tơ lụa cùng những hàng hóa khác của Trung Quốc đã chuyển qua con đường này sang Tây vực, rồi đi thẳng sang bán ở châu Âu, lan tràn khắp thế giới phương Tây. Con đường buôn bán xưa cũ này

chính là "con đường tơ lụa" nổi tiếng thế giới, trong một thời kì dài, từng là đường giao thông quan trọng qua lại giữa phương Đông, phương Tây. Phần lớn việc giao lưu kinh tế và văn hóa giữa Đông và Tây là được tiến hành thông qua tuyến đường này.

Con đường tơ lụa phía đông bắt đầu từ cố đô Tràng An Trung Quốc, đi sang phía Tây qua hành lang Hà Tây rồi đến vùng Đôn Hoàng, cửa ngõ Tây vực. Tiếp đó, đường phân thành hai nhánh nam bắc, vươn dài vào Tây vực, sau khi vượt qua ngọn Thông Linh, hai đường nam bắc lại hợp lại ở thành Ma-hát (nay thuộc lãnh thổ Iran) và tiếp tục đi về hướng tây đến lưu vực Lương Hà, sau đó đi men theo hướng sông Óphrat, dẫn đến điểm cuối cùng của con đường tơ lụa tại Antali (nay là lãnh thổ Thổ Nhĩ Kỳ) bên bờ Địa Trung Hải. Sau đó tơ lụa sẽ đưa lên tàu thuyền chuyển sang châu Âu. Từ Tràng An đến Antali toàn bộ con đường dài hơn 7000 km.

Việc khai phá con đường buôn bán này là kết quả của việc triều Hán thông với Tây Vực. Những năm đầu đời Tây Hán, dân tộc du mục Hung Nô ở phía bắc Trung Quốc cường thịnh hơn, không ngừng gây ra những cuộc chiến tranh xâm lược với bên ngoài, đe dọa rất lớn vùng biên giới của nhà Hán. Thời Hán Vũ Đế, để trừ mối lo này, nhà Hán một mặt dùng vũ lực đánh trả, một mặt phái Trương Khiên đi liên kết với tộc Đại Nguyệt Thị vốn có mối thù lâu đời với Hung Nô, để cũng đánh phá Hung Nô. Nhưng lúc này người Nguyệt Thị đã di chuyển đến vùng lưu vực sông Amua, sống yên ổn ở đó, không muốn có chiến tranh. Trương Khiên không đạt được mục đích, nhưng lại tìm hiểu được rằng các nước Tây vực rất mong muốn được qua lại với Trung nguyên. Ông tâu bày tình hình đó với Hán Vũ Đế. Ít lâu sau, Trương Khiên lại phụng mệnh đi sứ, mang theo những vật phẩm Trung Quốc để tặng các nước, khi trở về mang theo nhiều sản phẩm Tây vực. Tây vực cũng cử sứ thần đến đáp lễ. Từ đó về sau, hai bên luôn luôn cử sứ giả qua lại thăm viếng lẫn nhau. Trương Khiên hai lần đi sứ Tây

vực, đã khai thông được con đường đến vùng đất rộng lớn ở phía tây Trung Á, việc buôn bán giữa Trung Quốc với Tây Á và châu Âu phồn thịnh hẳn lên. Tơ và hàng dệt của Trung Quốc vốn là những mặt hàng mà thế giới phương Tây có nhu cầu rất lớn, từ nay đã được chuyển đến Lũng Tây, Tân cương, đến Trung Á, chuyển tới An Túc, lại từ An Túc chuyển vận đến Tây Á và Đại Tấn của châu Âu (chỉ La Mã), hình thành một con đường buôn bán sầm uất. Do mặt hàng chính nổi tiếng là tơ lụa nên nó có tên là con đường tơ lụa.

Con đường tơ lụa đã thành con đường giao lưu kinh tế, văn hóa giữa Trung Quốc và phương Tây. Văn minh Trung Quốc theo con đường này mà truyền bá sang phương Tây, đồng thời Trung Quốc cũng qua đó mà hấp thụ được nền văn minh của các nước phương Tây.

Trịnh Hòa đến "Tây Dương" mấy lần ?

Trịnh Hòa là nhà hàng hải nổi tiếng của Trung Quốc đầu thế kỉ XV. Kể từ năm 1405 đến năm 1433, trong vòng hơn 20 năm đó, ông đã phụng mệnh lần lượt bảy lần đi sứ Tây Dương, đã đến hơn 30 nước ở châu Á, châu Phi. Truyện ông đi sứ Tây Dương đã được lưu truyền rộng rãi từ đầu thời Minh. Trịnh Hòa vốn tên là Mã Tam Bảo. Ông sinh ra trong một gia đình dân tộc Hồi ở châu Côn Dương, Vân Nam. Sau này vì chiến tranh loạn lạc, cha mẹ đều mất, ông bị đưa vào trong cung vua làm hoạn quan. Trong cuộc tranh chấp giành ngôi vua của Yến Vương Chu Lệ, ông lập được công trạng lớn nên Chu Lệ ban cho ông tên họ là Trịnh Hòa, thăng chức Thái giám trong cung nội.

Năm 1405, Chu Lệ muốn củng cố, tăng cường thêm một bước nền thống trị của mình ở trong nước, để cao uy vọng đối với nước ngoài, mở rộng ảnh hưởng chính trị ra khắp nơi, đã quyết định cử Trịnh Hòa và một đoàn thuyền đi sứ Tây Dương.

Cái gọi là "Tây Dương" thời đó không phải là chỉ các nước phương Tây ở đại lục Châu Âu như ta hiểu sau này, mà là dùng để chỉ chung vùng hải dương ở phía tây vùng biển phía Nam của Trung Quốc, bao gồm Ấn Độ Dương và các vùng ven biển xung quanh.

Chu Lệ chọn Trịnh Hòa đi sứ Tây Dương là rất biết dùng người. Trịnh Hòa là Thái giám trong cung nội, là Thái giám thân tín của Chu Lệ. Trịnh Hòa là tín đồ của cả hai bên tôn giáo Hồi giáo và Phật giáo, rất thuận lợi trong việc giao tiếp với các tín đồ Hồi giáo và Phật giáo ở các nước. Ông và cha của Trịnh Hòa đều đã đến thăm viếng đất thánh Mecca. Lúc nhỏ Trịnh Hòa đã thường được nghe kể về chuyện này nên cũng hiểu biết ít nhiều về đất nước, con người, phong tục Á rập. Cho nên chọn Trịnh Hòa là thích hợp nhất.

Trịnh Hòa đã 7 lần đến Tây Dương, mỗi lần thống lĩnh thủy thủ, quân sĩ khoảng hơn 2 vạn người, sử dụng năm sáu chục chiếc thuyền lớn. Xuất phát từ cảng Lưu Gia Thái Xương, men theo bờ biển Đông, vượt qua vùng biển phía Nam, xuyên qua eo biển Malacca vào Ấn Độ Dương, qua bán đảo Ấn Độ lại đi tiếp sang phía Tây, vào vịnh Ba Tư, hoặc lại băng qua Hồng Hải đi xa tới bờ Đông Châu Phi. Những nước đã đi qua đại để ngày nay là Việt Nam, Campuchia, Malaixia, Indônêxia, Thái Lan, Srilanca, Bengan, Ấn Độ, Iran, Yêmen, Ả rập Xêút, Xô-mali, v.v.

Trịnh Hòa mỗi lần chỉ huy đoàn thuyền ra đi, trên thuyền đều có đầy đủ nhân viên chuyên nghiệp và thiết bị, dùng la bàn để định hướng, có người quan sát các chòm sao nên rất ít khi xảy ra các sự cố ngoài dự định. Có thể thấy được kỹ thuật đóng tàu thuyền của Trung Quốc lúc đó, trí tuệ và lòng dũng cảm của các thuyền viên hàng hải, cùng những tri thức khoa học về thiên văn, địa lý, v.v. của họ đáng ở hàng đầu thế giới.

Trịnh Hòa đến Tây Dương, lấy mốc thời gian chuyến đi cuối cùng vào năm 1433 mà nói, so với việc phát hiện những đường hàng hải mới của các nhà hàng hải nổi tiếng thế giới như C. Colomb, Vasco de Gama thì còn sớm hơn đến nửa thế kỉ. Ông đã viết nên một trang sử rực rỡ về vang trong lịch sử hàng hải thế giới những ngày đầu.

Bốn phát minh lớn của Trung Quốc thời cổ đại là những gì ?

Kĩ thuật làm giấy, kim chỉ nam, thuốc súng và kĩ thuật ăn lát là bốn phát minh lớn (tứ đại phát minh) về khoa học kĩ thuật của Trung Quốc thời cổ đại, là cống hiến quan trọng của nhân dân Trung Quốc cho nền văn hóa khoa học thế giới.

Phát minh ra kĩ thuật làm giấy phải trải qua một thời kì lịch sử rất dài. Lúc đầu giấy là một loại vải lụa (chữ Hán, giấy là "chỉ", nghĩa ban đầu của chữ "chỉ" là một loại lụa dùng để viết chữ lên đó). Thời Tây Hán, phát minh ra giấy sợi gai, là thứ giấy sớm nhất trên thế giới. Nhưng loại giấy này thô ráp, không tiện dụng cho việc viết chữ. Đến thế kỷ II Công nguyên, có Thái Luân lúc này làm chức Trung thư lệnh trong triều Đông Hán, qua việc tìm tòi, kiểm nghiệm, rút đúc kinh nghiệm làm giấy của người xưa, cuối cùng ông đã phát minh ra cách làm giấy mới. Ông dùng những mẫu dây gai, giẻ rách, lưới đánh cá hỏng cùng những vật liệu dầy gai cũ nát chế biến ra thành một thứ giấy bằng sợi thực vật. Thế kỉ VII, kĩ thuật làm giấy truyền qua Triều Tiên vào Nhật Bản, giữa thế kỉ VIII truyền vào Trung Á, Tây Á. Đến thế kỉ XVI đã truyền khắp đại lục Âu Á, sau đó truyền sang châu Mi. Kĩ thuật làm giấy truyền sang phương Tây đã tạo ra một thứ công cụ phục vụ đắc lực cho việc phát triển và giao lưu văn hóa, cũng có tác dụng rất lớn đối với nền văn nghệ phục hưng và phát triển kĩ thuật sau đó ở châu Âu.

Thuốc súng phát minh ở thời Đường, nhưng ứng dụng vào quân sự thì bắt đầu từ Bắc Tống. Trong trước tác quân sự *Vũ binh tổng yếu* do Tăng Công Lượng phụng mệnh vua Tống Nhân Tông biên soạn, đã có ghi chép tỉ mỉ về tên gọi, cách dùng và cách chế tạo thứ vũ khí thuốc súng này. Thời Nam Tống, cách chế tạo thuốc súng đã truyền sang Ả Rập qua đường biển. Khi quân Mông Cổ đánh sang phía Tây, thuốc súng lại từ Trung Á truyền vào các nước châu Âu.

Thời Tùy đã có cách in bằng bản khắc gỗ, qua thời Đường và Ngũ đại càng phổ biến, có đóng góp đáng kể vào việc truyền bá văn hóa, nhưng cũng tốn nhiều công sức và thời gian. Đến thời Tống Nhân Tông, có Tất Thăng xuất thân binh dân tìm tòi suy nghĩ cuối cùng đã phát minh ra cách in chữ rời bằng đất sét, đó là một cuộc cách mạng lớn trong lịch sử kĩ thuật ấn loát ở Trung Quốc. Trong sách *Mộng Khê bút đàm*, Thẩm Quát đã có ghi chép tỉ mỉ việc này. Vào giữa thời Minh, kĩ thuật in bằng chữ rời phát triển mạnh. Gỗ, chì, thiếc, đồng đều được dùng làm nguyên liệu để tạo chữ. Kĩ thuật in chữ rời bằng đất sét trước hết được truyền vào Triều Tiên, người ta gọi là chữ nung, sau đó chế tạo ra chữ rời bằng đồng. Sau này truyền vào Nhật Bản. Còn các nước châu Âu, đến thế kỉ XIV mới sử dụng cách in theo bản khắc. Đến giữa thế kỉ XV, người Pháp Gutenberg mới chế ra những chữ cái in rời, để in *Kinh Thánh*.

Kim chỉ nam còn gọi là kim la bàn. Cuối thời Chiến quốc, người ta đã chế ra một loại công cụ có thể chỉ được hướng Nam Bắc gọi là "tư nam", qua nhiều lần cải tiến, đến đầu thời Bắc Tống xuất hiện "Chỉ nam ngư" (Cá chỉ nam). Lại qua nhiều lần cải tiến, mới thành Kim chỉ nam, dùng kim để chỉ hướng. Giữa thời Bắc Tống, do việc buôn bán với hải ngoại phát đạt, kim chỉ nam ứng dụng thực tế trong hàng hải càng trở nên quan trọng. Trong *Mộng Khê bút đàm* Thẩm Quát đã có ghi chép tỉ mỉ việc này, ông còn ghi lại các góc lệch địa từ mà

chính ông đã quan sát được. Thế kỉ XIII, người Ả Rập sử dụng kim chỉ nam đã có ghi chép trong sử sách. Sau này mới truyền sang châu Âu, góp phần đặc biệt vào việc khai phá những đường hàng hải mới ở châu Âu, đối với việc giao lưu và phát triển kinh tế văn hóa trên thế giới càng có ý nghĩa lớn lao.

Ngô Tam Quế dẫn quân Thanh vào quan ải như thế nào ?

Ngô Tam Quế là đại địa chủ đất Liêu Đông, nhân vật đại biểu cho thế lực quân phiệt cuối thời Minh. Hắn là kẻ ăn ở hai lòng, gió chiều nào che chiều ấy.

Ngày 18 tháng 3 năm 1644, quân khởi nghĩa nông dân của Lý Tự Thành đánh chiếm Bắc Kinh, kinh đô của triều Minh, vua Sùng Trinh Chu Do Kiềm phải thắt cổ chết ở Môi Sơn (nay là Cảnh Sơn). Vương triều Minh truyền được 16 đời, thống trị Trung Quốc 276 năm, đến nay tan rã hoàn toàn. Sau khi chiếm lĩnh Bắc Kinh, nghĩa quân nông dân cho người đến gọi hàng Ngô Tam Quế, tướng của nhà Minh đang trấn giữ Sơn Hải Quan và đưa theo bốn vạn lạng bạc để khao quân. Thế là Ngô Tam Quế quyết kế quy thuận chính quyền Đại Thuận, chính quyền nông dân do Lý Tự Thành thành lập, mưu đồ giữ được quyền thế của mình. Sau này hắn nghe nói quân nông dân bắt bố tra hỏi, tiến hành trấn áp bọn địa chủ quan liêu, lại bắt giữ cha đẻ hắn và người thiếp yêu Trần Viên Viên cùng người nhà hơn 30 tên, hắn bưng bưng nổi giận rút về Sơn Hải Quan. Một mặt hắn liên hợp với các địa chủ cường hào tổ chức lực lượng địa chủ vũ trang mấy vạn người chuẩn bị chống đối đến cùng với nghĩa quân nông dân. Mặt khác, hắn đem quân đến xin hàng Đa Nhĩ Cổn, em của Hoàng Thái Cực, người thống trị tộc Mãn Thanh, lúc này đang dẫn đại quân sửa soạn vượt qua Sơn Hải quan, mưu đoạt lấy thành quả thắng lợi của khởi nghĩa nông dân, kéo vào làm chủ Trung Nguyên. Ngô Tam Quế

thân đến nơi đồn trú của quân Thanh, dóc tóc xung làm bầy tòi với Đa Nhĩ Cổn và xin dâng nộp Sơn Hải Quan. Thế là cùng nhằm mục đích trấn áp quân khởi nghĩa nông dân, duy trì lợi ích của giai cấp địa chủ, bọn địa chủ Hán và Mãn đã cấu kết với nhau cùng chống phá chính quyền Đại Thuận vừa mới ra đời.

Sau khi dẫn quân Thanh vào Sơn Hải quan, Ngô Tam Quế đã cùng với quân Thanh đàn áp tàn khốc quân khởi nghĩa nông dân. Do lực lượng chênh lệch, quân khởi nghĩa bị tan vỡ. Đa Nhĩ Cổn, Ngô Tam Quế đuổi theo quân nông dân. Quân Thanh kéo đến đâu, bọn địa chủ Hán tộc miền Bắc học theo Ngô Tam Quế, kéo nhau đến đâu hàng Đa Nhĩ Cổn cùng phản kích quân nông dân. Tháng 10 năm 1644, vua Thanh là Thuận trị Phúc Lâm từ Thẩm Dương đến Bắc Kinh lên ngôi hoàng đế. Triều Thanh, vương triều phong kiến cuối cùng trong lịch sử Trung Quốc đã được thành lập như vậy.

"Ngục văn tự" là gì ?

Quý tộc Mãn Châu lập ra triều Thanh thống trị toàn Trung Quốc, cảm thấy mình vốn là dân tộc ít người, bất luận là về kinh tế hay văn hóa đều lạc hậu so với Hán tộc nên luôn lo ngại địa chủ quan liêu và phân tử trí thức người Hán coi thường. Vì thế một mặt họ ra sức học tập tiếp nhận văn hóa Hán, mặt khác lại luôn luôn nghi ngờ, chú ý đặc biệt tới các thơ từ, văn chương do các văn nhân sáng tác. Chỉ cần tìm thấy trong đó một vài lời đùa như thật là có thể lên án người ta ám chỉ triều đình, kết tội, hạ ngục, xử tử họ chưa đủ, còn bắt vợ con, thân thích bạn bè của họ đem xử cực hình. Thậm chí người khắc bản in sách, người mua sách, bán sách, người biếu sách cũng đều bị tội liên lụy. Loại án ngục này rất nhiều, mọi người gọi đó là ngục văn tự (vụ án chữ nghĩa).

Ngục văn tự sớm nhất của triều Thanh xuất hiện dưới thời vua Khang Hy. Khang Hy năm thứ hai, ở Triết Giang có một

người bỏ tiền ra thuê khắc in bộ *Minh sử*. Trong sách có chép những sự việc dưới triều vua Thiên Khải, Sùng Trinh cuối thời Minh, trong đó có những câu chữ chỉ trích người Mãn. Quan Phụ chính đại thần triều Thanh cho rằng đây là việc đại nghịch vô đạo, ra lệnh phải nghiêm trị. Lúc này người cho khắc in sách đã chết nhưng triều đình vẫn không chịu buông tha, cho quật mả, mở quan tài, băm vằm tử thi. Như vậy vẫn chưa hết, còn cho bắt anh em, con cháu của ông ta, cả người viết lời tựa cho bộ sách, người khắc ván in, người hiệu đính, người mua bán sách, người cất giữ sách tất cả hơn 70 người đều bị xử tử hình, những người có liên quan đến vụ này xung quanh cũng tới mấy trăm người.

Tới thời Ung Chính, ngục văn tự lại càng khủng khiếp. Trong đó vụ án Trà Tự Đình ở năm thứ tư triều Ung chính vô cùng thảm khốc. Trà Tự Đình lúc đó là Thị lang bộ Lễ được cử đến Giang Nam chủ trì một khoa thi. Ông ra một đề thi, lấy đầu đề là "Duy dân sở chí" (Do dân mà dùng) "Duy dân sở chí" vốn là một câu trong sách cổ *Đại học*. Triều đình nhà Thanh lại dựa vào chữ "duy" và chữ "chí" vừa khớp hai chữ "Ung Chính" bỏ phần trên đầu đi, để nói rằng quan chủ khảo muốn chém đầu hoàng đế Ung Chính. Hoàng đế Ung Chính nghe biết, tức giận khôn cùng lập tức cho ngay người về Giang Nam áp giải Trà Tự Đình về Bắc Kinh, giam luôn vào ngục. Trà Tự Đình bỗng nhiên gặp tai họa ngang ngược này, buồn bực sinh bệnh, chết trong ngục tối. Hoàng đế Ung Chính vẫn chưa nguôi giận, lệnh cho đao phủ phanh thây Trà Tự Đình bêu trước dân chúng, lại cho bắt tất cả gia thuộc của ông đưa đi đày ở nơi xa ngoài ba ngàn dặm.

Tầng lớp thống trị triều Thanh lập nhiều vụ ngục văn tự, cũng giống như việc hủy hoại sách vở, đã cản trở nặng nề việc truyền bá tư tưởng tiến bộ và phát triển nghiên cứu khoa học. Các phân tử trí thức đương thời, nhất cử nhất động đều phải cẩn thận, nếu không chú ý một chút là có thể mắc tội với nhà

cầm quyền. Một số văn nhân, học sĩ đành phải lảng tránh hiện thực, vùi đầu vào việc chỉnh lý các sách vở điển tịch xưa, khiến cho cục diện chính trị và tư tưởng học thuật dưới triều Thanh ngày càng đông cứng, biến thành mặt nước ao tù, không còn chút sinh khí nào, mà cũng ở thời kì này, chính là lúc các nước tư bản phương Tây đang phát triển nhanh chóng. Sự phát triển của xã hội Trung Quốc đã lùi lại sau quá xa so với phương Tây lúc đó.

Vì sao bảo "Hòa Thân bị đánh, Gia Khánh ăn no" ?

Hòa Thân là người Mãn Châu, lúc đầu y chẳng qua chỉ là một viên hiệu úy hộ vệ kiêu vua mỗi lần nhà vua xuất hành, nhưng y giỏi nịnh, bợ, luôn luôn tìm cách làm vui lòng hoàng đế Càn Long, cho nên liên tiếp được thăng chức, cuối cùng đã trở thành Hộ bộ Thượng thư, Nghị chính đại thân. Con trai của Hòa Thân lại lấy con gái hoàng đế Càn Long, thế là Hòa Thân một bước trở thành một nhân vật quan trọng, xếp dưới một người, đứng trên muôn người, quyền nghiêng thiên hạ.

Hòa Thân nắm chức quyền cao, hoành hành ngang ngược tham lam khôn cùng. Các quan đại thần người Hán, người Mãn, bất kể ai phạm tội gì, chỉ cần đưa lễ hậu biếu y, y sẽ nhân lúc hoàng đế trong lòng vui vẻ, tâu bày sự việc về người đó, việc lớn biến thành nhỏ, chuyện nhỏ thành không có gì. Người nào không dâng lễ vật cho y, nhân lúc hoàng đế không vui, y sẽ bịa đặt nói xấu người ấy. Hòa Thân còn nắm giữ việc thu nhập tài chính quốc gia, lại cai quản tài sản của tông thất, hoàng đế. Tài sản quốc gia và của nhà vua y đều tùy tiện đưa về nhà. Các địa phương tiến cống châu báu vật hiếm quý lên Hoàng đế, đều trước hết phải qua Hòa Thân kiểm tra, thứ gì quý, y lấy trước, còn lại mới đưa tiến vào hoàng cung. Hòa thân thấy các đại thần đều sợ y, y càng ngày càng to gan làm bậy. Y chẳng những cho lấy trộm những loại gỗ quý trong hoàng cung đem về xây dựng lâu đài dinh thự, mà còn vào lúc đêm khuya

vắng vẻ, y mặc áo quần của hoàng đế, đội mũ, mang đai ngọc mà chỉ hoàng đế mới được quyền dùng, vừa soi gương ngắm nghĩa vừa đắc ý cười há hê.

Hoàng đế Càn Long lên làm Thái Thượng hoàng, con nối ngôi là Gia Khánh. Năm thứ tư triều Gia Khánh, hoàng đế Càn Long qua đời lúc 89 tuổi. Thái Thượng hoàng mất, Hòa Thân không còn chỗ dựa vững chắc như trước. Vua Gia Khánh lại không ưa y. Thế là ngày vui chẳng thể kéo dài. Hòa Thân bị cách chức quan, tống ngục, tịch thu nhà cửa. Gia sản của Hòa Thân bị tịch thu, theo ghi chép trong biên bản còn lưu truyền gồm có : hơn 8000 khoảnh ruộng đất (một khoảnh bằng 100 mẫu), 75 cửa hàng, 42 hiệu vàng bạc, 13 cửa hàng mỹ nghệ. Còn có một số lượng lớn vàng bạc châu báu, vải vóc và các đồ dùng khác. Chỉ riêng mục quần áo đã có 1502 bộ áo da điều, 1243 áo da khác, 5316 bộ quần áo các loại. Toàn bộ gia sản tính ra bạc trắng có hơn 800 triệu lạng. Lúc đó triều đình mỗi năm thu nhập được khoảng 7 đến 80 triệu lạng bạc, gia sản của một Hòa Thân đã tương đương với tổng thu nhập của triều đình trong hơn 10 năm.

Vua Gia Khánh trừng trị Hòa Thân xong liền đem toàn bộ tài sản của Hòa Thân lấy làm của mình. Vì thế, đương thời trong dân gian có lưu truyền hai câu nói của miệng là : "Hòa Thân bị đánh, Gia Khánh ăn no".

Từ Hi Thái hậu mấy lần buông rèm nhiếp chính ?

Cuối đời Thanh, Từ Hi Thái hậu đã khống chế Triều đình trong suốt 48 năm. Trong thời gian này bà đã trước sau ba lần ngôi ở triều đường nghe chính sự.

Lần thứ nhất là vào cuối năm 1861. Năm này, hoàng đế Hàm Phong bị bệnh, mất ở Nhiệt Hà, để di chiếu lại giao cho Tải Viên, Túc Thuận tám vị đại thần phò tá người con sáu

tuổi Tài Thuần lên nối ngôi. Bà Từ Hi của dòng họ Nara có tham vọng chính trị lớn kia không cam chịu chỉ là một Thái hậu, bà liên kết với Cung Thân vương Dịch Hân đang chỉ huy quân bảo vệ Bắc Kinh, làm cuộc chính biến cung đình, phế truất chức vụ của tám vị đại thần, lại giết chết ba nhân vật chủ yếu trong đó, khống chế triều chính. Sau đó, Dịch Hân lấy danh nghĩa là Nghị Chính Vương đại thần làm phụ chính, bà Từ An Thái hậu và Từ Hi Thái hậu cùng ra triều nghe chính sự với tiểu hoàng đế. Theo lệ, các quan ngoài không được nhìn mặt các hậu, phi của nhà vua, cho nên phía sau hoàng đế có buồng một tấm rèm, hai bà Thái hậu ngồi bên trong nghe và xử lý việc triều đình. Đây là một lần buồng rèm của Từ Hi Thái hậu, sau rèm này là Từ An và Từ Hi tức hai bà Đông Thái hậu và Tây Thái hậu.

Lần buồng rèm thứ hai vào năm 1875. Vua Đồng Trị Tài Thuần năm 18 tuổi bắt đầu tự mình nắm chính sự, năm 1873 hai bà Thái hậu thôi buồng rèm, không ra triều. Nhưng chỉ mấy năm, vua Đồng Trị bị nhiễm bệnh mắt sớm. Vua Đồng Trị mất, chưa có con nối dõi, chỉ có thể tìm một người trong dòng họ để kế vị. Theo lệ nhà Thanh, vua nối ngôi Đồng Trị nhất định phải là người thuộc thế hệ sau. Lúc này lớp con cháu thuộc thế hệ sau có người đã trưởng thành, đủ điều kiện kế vị, nhưng như thế thì lại đe dọa lớn đến quyền thế của Từ Hi Thái hậu. Vì chọn người trưởng thành làm hoàng đế tất không cần đến thái hậu ngồi sau rèm, và người trưởng thành cũng khó khống chế. Còn như chọn người ít tuổi làm hoàng đế, cần có thái hậu ngồi sau rèm, thì cũng không đến lượt bà mà là hoàng hậu của hoàng đế Đồng Trị, còn bà sẽ thành Thái hoàng Thái hậu (bà của vua). Để vẫn tiếp tục giữ được quyền thế của mình, Từ Hi Thái hậu liền sửa đổi quy định thường lệ, tìm người kế vị trong số những người cùng thế hệ với Đồng Trị, như thế bà vẫn có thể làm Thái hậu. Bà tính đi tính lại, cuối cùng chọn Tài Diêm. Tài Diêm vừa bốn tuổi là con của người

em gái ruột của bà, bà vẫn là Thái hậu, lại vừa là bác là dì. Thế là cậu bé Tải Diên bốn tuổi được bế vào cung, lên làm vua, đổi niên hiệu là Quang Tự. Từ Hi Thái hậu, năm 1875 lại lần nữa buông rèm nhiếp chính. Lần này chỉ có một mình bà vì Từ An Thái hậu đã qua đời.

Lần thứ ba buông rèm là vào năm 1898. Năm 1887 vua Quang Tự thân nắm việc triều chính, mãi đến năm 1889 Từ Hi Thái hậu mới thôi ngôi sau rèm nhưng thực quyền vẫn nắm trong tay. Năm 1895, Khang Hữu Vi cùng bè bạn dâng thư lên nhà vua đề nghị cải cách, mở rộng phong trào Duy tân. Hoàng đế Quang Tự một mặt theo xu thế của thời đại, một mặt muốn thoát khỏi sự khống chế của Từ Hi Thái hậu, nên ủng hộ biến pháp của phái Duy Tân, vì thế tháng 6 năm 1898 xuống chiếu định việc nước, bắt đầu một trăm ngày duy tân, ban bố một loạt chính sách mới. Điều này làm cho phái bảo thủ đứng đầu là Từ Hi Thái hậu tức giận, phản đối. Ngày 21 tháng 8 năm 1898, Tây Thái hậu Từ Hi với sự chi viện của Vinh Lộc, một lần nữa làm cuộc chính biến, bắt giam hoàng đế Quang Tự. Lần thứ ba, bà ngồi ở triều đường nghe chính sự, lần này bà không ngồi ở sau rèm nữa, mà mặt đối mặt tiếp kiến các đại thần, phán quyết công việc nước nhà. Cứ thế đến khi bà bị bệnh qua đời vào năm 1908.

Chiến tranh thuốc phiện và số phận Lâm Tắc Từ ra sao ?

Vào thời kì nhà Thanh, việc buôn bán giữa Trung Quốc và Anh đã mở rộng. Nước Anh đưa hàng dệt, kim loại vào Trung Quốc và mua của Trung Quốc chè, tơ sống. Qua đó Trung Quốc đã thu được nhiều bạc trắng từ nước Anh. Nhưng bắt đầu từ thế kỷ XIX, thuốc phiện được đưa vào rất nhiều đã phá vỡ cục diện trên. Thuốc phiện là một thứ ma túy có chất độc được

vận chuyển công khai và lén lút đưa vào Trung Quốc đã gây nên những hậu quả xã hội nghiêm trọng. Trước hết là bạc trắng bị chuyển ra ngoài với số lượng lớn, giá bạc cao, đồng tiền bị mất giá, xuất hiện nguy cơ tài chính. Sau nữa, tầng lớp thống trị quan lại cho đến dân chúng đua nhau nghiện hút đã phá hoại nghiêm trọng sức sản xuất, lại làm tăng thêm sự hủ bại trong giới chức cầm quyền. Tình hình đó khiến cho triều đình nhà Thanh phải bàn luận xem có cần phải cấm thuốc phiện hay không. Có một viên quan địa phương đã nhiều lần dâng thư lên hoàng đế Đạo Quang nói rõ về sự nguy hại của thuốc phiện và tâu xin cấm lưu hành thứ độc dược này. Người đó là Lâm Tác Từ.

Lâm Tác Từ là người Phúc Kiến, xuất thân trong một gia đình địa chủ nghèo, làm quan rất liêm khiết, chính trực. Ông đã thực hiện việc cấm thuốc phiện ở vùng Lương Hồ thu được kết quả tốt. Những lời tâu trình của ông được hoàng đế coi trọng, và ông được cử làm Khâm sai đại thần đến Quảng Châu thực hiện việc cấm thuốc phiện. Tháng 1 năm 1839, Lâm Tác Từ phụng mệnh đến Quảng Châu. Với lòng yêu nước thương dân cao độ, một mặt ông tích cực chuẩn bị việc phòng thủ bờ biển, một mặt thực hiện cấm thuốc phiện một cách kiên quyết. Ông ra lệnh trong 3 ngày tất cả thương nhân nước ngoài phải giao nộp thuốc phiện, không được mua bán mặt hàng này. Ai trái lệnh, hàng hóa sẽ bị tịch thu, người phải ra tòa. Ngày 3 tháng 6, Lâm Tác Từ đem tất cả số thuốc phiện giao nộp và tịch thu gồm tới 19.187 thùng và 2.119 túi, ước tới 237 vạn cân đưa ra thiêu hủy trên bãi biển Hổ Môn. Đây chính là sự kiện đốt thuốc phiện Hổ Môn chấn động thế giới.

Các nhà tư bản lớn nước Anh muốn dùng vũ lực đối phó với việc cấm thuốc phiện, tiến hành chiến tranh để mở rộng thị trường hàng hóa và khai thác nguyên liệu. Họ bèn mượn

có Trung Quốc cấm thuốc phiện, phát động cuộc chiến tranh xâm lược. Vì thế mà có tên "Chiến tranh thuốc phiện". Tháng 6 năm 1840, quân xâm lược Anh tấn công Quảng Châu. Do đã được phòng thủ kỹ càng, quân Anh không lọt được vào đất liền, chúng liền bỏ miền đất Quảng, tiến quân lên phía Bắc. Các tỉnh thành ở đây đều chưa chuẩn bị tác chiến, nên quân Anh đã nhanh chóng đánh chiếm Ninh Ba, Định Hải, tiến thẳng tới cửa biển Thiên Tân, uy hiếp Bắc Kinh, trung tâm chính trị của vương triều Thanh. Tầng lớp thống trị thối nát của nhà Thanh run sợ, làm chao đảo quyết tâm chống giặc của hoàng đế Đạo Quang. Phái đầu hàng nhân cơ hội đó hoạt động trở lại. Họ độc ác công kích Lâm Tắc Từ, nói rằng vì ông cấm thuốc phiện quá gay gắt dẫn đến việc quân Anh kéo vào, nếu như không nhanh chóng trừng phạt Lâm Tắc Từ thì sẽ dẫn đến một cuộc chiến tranh lớn. Hoàng đế Đạo Quang cuối cùng tin vào lời lẽ của phái đầu hàng, tháng 8 năm 1840, cử Kỳ Thiện, đại biểu của phái này đến Thiên Tân thương lượng với quân Anh. Kỳ Thiện khom lưng trước quân Anh, nhận lời sẽ trừng trị Lâm Tắc Từ. Lúc này đã sang cuối thu, các cửa cảng phía Bắc sắp sửa đóng băng, chiến hạm của quân Anh không dễ dàng hoạt động vì thế phía quân Anh cũng nhận lời rút quân về Nam. Kỳ Thiện được thể khoe "công lao" của ông ta, còn vua Đạo Quang cũng tưởng rằng trừng phạt Lâm Tắc Từ sẽ có hiệu quả. Thế là ngày 3 tháng 10 năm 1840, Lâm Tắc Từ bị cách chức tổng đốc Lương Quảng, Kỳ Thiện thay thế chức vụ này. Lâm Tắc Từ bị đày đi Tân Cương. Trên đường đi, ông còn để lại những vần thơ nổi tiếng : "*Quan sơn vạn lý tàn tiêu mộng. Do thỉnh Giang Đông chiến cố thanh*" (Muôn dặm quan san tàn giấc mộng. Còn nghe trống trận chốn Giang Đông), nói lên tấm lòng yêu nước chân thành của ông.

Bức "Vạn ngôn thư" nói gì ?

Khang Hữu Vi là người Nam Hải, Quảng Đông, là một học sĩ có tiếng. Năm 1888 ông lên kinh dự thi Hội nhưng không đỗ, buồn vì phận mình, lo cho vận nước, Khang Hữu Vi lấy danh nghĩa một cử nhân dâng thư lên Hoàng đế, đề xuất chủ trương "cần cải cách, thông hiểu dân tình, cần thận với bên ngoài". Năm 1891, ông mở Vạn Mộc Thảo đường ở Quảng Đông giảng dạy Tây học, mong muốn "muôn cây tươi tốt nở muôn hoa", bồi dưỡng nhân tài mới để cải tạo thế giới cũ này. Tháng 4 năm 1895, Khang Hữu Vi cùng học trò Lương Khải Siêu lên Kinh tham gia thi Hội. Lúc này, nhà Thanh vừa phải ký "Điều ước Mã Quan" với Nhật sau chiến tranh Trung Nhật năm Giáp Ngọ bị thất bại. Tin tức ký kết điều ước nhục nhã này lan ra làm cho các nho sinh lên Kinh dự thi rất phẫn nộ. Khang Hữu Vi thấy thời cơ đã đến liền hội họp các cử nhân dự thi ở các tỉnh cùng ký tên dâng thư thỉnh nguyện lên Hoàng đế. Ngày 30 tháng 4, Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu cùng hơn 600 cử nhân các tỉnh tụ hội ở am Tùng Quân ngoài cửa Tuyên Vũ. Khang Hữu Vi đứng hoàng đế đứng lên diễn thuyết, Lương Khải Siêu ngồi ở dưới ghi chép. Khang Hữu Vi nói xong thì Lương Khải Siêu cũng viết xong, thế là bức thư Vạn lời (vạn ngôn thư) thống thiết đã thảo ra. Sau đó hơn 1300 cử nhân đã ký tên dưới thư. Đó chính là bức "vạn ngôn thư" nổi tiếng gửi lên hoàng đế. Trong thư đề xuất chủ trương "không hòa, dời đô, luyện binh, cải cách", dấy lên tiếng chuông cảnh tỉnh người trong nước hãy lo cho sự tồn vong của đất nước. Từ đó, phong trào duy tân mở ra rầm rộ và Khang Hữu Vi trở thành lãnh tụ của phong trào này.

Vì sao gọi "Phò mã", "Đông sàng" ?

Con rể của vua gọi là "Phò mã". Từ *Phò mã* bắt nguồn từ đâu ? Phò mã vốn là tên gọi tắt của một chức quan thời cổ đại ở Trung Quốc, tên gọi đầy đủ là phò mã đô úy. Thời Hán, khi hoàng đế đi tuần tra thường ngồi trên một cỗ xe, ngoài ra còn một số xe khác cùng đi lẫn theo cốt để để phòng thích khách. Quan thị tùng trông coi cỗ xe chính gọi là "phụng xa đô úy". Quan thị tùng trông coi xe phụ gọi là phò mã đô úy. Đến thời Tấn, chỉ còn giữ lại chức phò mã đô úy và quy định chỉ có chồng của công chúa mới được giữ chức vị này. Vì thế, lâu dần, phò mã trở thành tên gọi người con rể của vua. Đời Thanh, con rể của Hoàng đế gọi là *ngạch phò*.

Đông sàng cũng là từ chỉ người con rể, bắt nguồn từ câu chuyện Vương Hy Chi lấy vợ. Theo *Tân thu*, Thái úy nhà Tấn là Khước Giám muốn kén chồng cho con gái mình trong đám con nhà Vương Đạo. Ông cho người đến nhà họ Vương để thăm dò, kén chọn. Người này trở về bẩm rằng : "Các con trai nhà họ Vương đều khá, ai cũng tỏ ra vẻ đứng đắn nghiêm chỉnh. Chỉ có một cậu trên giường phía đông, phanh áo ngồi ăn bánh, chẳng quan tâm gì đến chuyện này, như không nhìn thấy tôi vậy". Khước Giám nghe xong bèn nói : "Người không làm ra vẻ này nọ, chính là người rể tốt, con gái ta nên gả cho người này". Thế rồi Khước Giám gả con gái cho chàng. Đó tức là Vương Hy Chi, một danh sĩ đời Tấn, nổi tiếng là viết chữ đẹp (đại thư pháp gia) đến nay vẫn còn truyền.

Do truyện Vương Hy Chi ngồi trên giường phía đông (đông sàng) lấy được vợ, nên đời sau người ta dùng từ "đông sàng" để chỉ chàng rể.

Thế nào là "Hoạn quan" và "Thái giám" ?

Hoạn quan và *Thái giám* là tên gọi các chức quan phục vụ hoàng đế và hoàng tộc. Tuy vậy mọi người thường lẫn lộn coi hoạn quan và thái giám là một. Như vậy không đúng, không khoa học. Vì lúc đầu tiên, hoạn quan không phải đều là người bị hoạn, và hoạn quan với thái giám không phải từ xưa đến nay đều là một.

Tên gọi "hoạn quan" từ xưa đã có, là tên gọi chung để chỉ những viên quan phục vụ hoàng đế và hoàng tộc ở trong cung. Trước thời Đông Hán, hoạn quan không phải là người bị hoạn. "Dùng người đã hoạn" là việc từ sau thời Đông Hán.

Từ "thái giám" xuất hiện sớm nhất vào đời vua Đường Cao Tông, Long Sóc năm thứ hai, đổi Điện trung sảnh chuyên lo việc đi lại, phục sức của nhà vua thành Trung ngự phủ, đặt chức quan Trung ngự thái giám, thiếu giám. Tổ chức bộ máy nhà nước đời Liêu, có Thái phủ giám, Thiếu phủ giám Bí thư giám, nhưng đều không có Thái giám. Thái giám đời Nguyên là quan lại bậc hai trong hàng các giám, không phải đều là người bị hoạn.

Đến đời Minh, chức thái giám mới có quan hệ cố định với hoạn quan. Người xung chức thái giám tất phải là hoạn quan, nhưng hoạn quan không phải đều là thái giám. Thái giám là quan trên của Hoạn quan, có phẩm cấp nhất định, có bổng lộc nhiều. Như Vương Chấn, Ưông Trục, Lưu Cấn, Ngụy Trung Hiến đều là những hoạn quan chuyên quyền, có người giữ chức Tư lễ Thái giám, người giữ chức Tây quảng Đê đốc thái giám. Thời Minh Mục Tông, Thần Tông đến Hy Tông, Thiên Khải, đại hoạn quan Ngụy Trung Hiến giữ chức Tư lễ Thái giám, quyền hành rất lớn, tước phong đến "Cửu Thiên tuế" "quyền lớn trong ngoài, đều quy về Trung Hiến".

Thái giám thành tên gọi chung để chuyên chỉ hoạn quan là bắt đầu từ đời Thanh. Vì đời Thanh tất cả hoạn quan hầu cận hoàng đế và hoàng tộc đều phong là thái giám. Cho đến lúc này hoạn quan và thái giám mới là một.

Vì sao có chuyện "một nước trong một nước" ?

Ngày 29 tháng 8 năm 1842, triều đình nhà Thanh phải ký kết với Anh "Điều ước Nam Kinh", chấm dứt cuộc Chiến tranh thuốc phiện, chấp nhận cho nước Anh nhiều đặc quyền đặc lợi.

Năm 1845 viên lãnh sự Anh Bêpho ở Thượng Hải, mượn cớ trong "Điều ước Nam Kinh" và các văn kiện bổ sung sau này có cho phép các thương nhân được làm nhà trên vùng đất ở cửa khẩu thông thương, ép buộc nhà chức trách Trung Quốc phải vạch ra một khu vực để cho họ dùng làm đất cư trú lâu dài, tiện cho việc xây dựng nhà cửa kho hàng. Trước sự đe dọa và dụ dỗ đó, quan cầm quyền Cung Mộ Cửu phải cho công bố "Chương trình đất đai Thượng Hải" vào tháng 11, chia một vùng đất rộng ở phía Tây sông Hoàng Phố cho nước Anh làm đất lưu trú, đó chính là tô giới đầu tiên trong lịch sử Trung Quốc. Sau đó, các nước khác cũng ào ào làm theo, bắt phải cho họ đất lưu trú như vậy. Lúc mới lập tô giới, công việc hành chính, tư pháp trong tô giới vẫn do Trung Quốc cai quản, và vẫn nắm giữ chủ quyền lãnh thổ trong tô giới. Nhưng cùng với sự mở rộng xâm lược Trung Quốc của các nước đế quốc, địa vị của tô giới cũng ngày một nâng cao. Năm 1854, ở Thượng Hải bùng nổ cuộc khởi nghĩa Tiểu Dao Hội. Các nước liệt cường lấy cớ phải bảo vệ thương nhân của họ, liền thành lập "Công bộ cục", tổ chức "Nghĩa dũng đội" - một thứ quân đội trong tô giới, tổ chức đội tuần tra, một thứ cảnh sát trong tô giới. Đồng thời cư dân Trung Quốc trong tô giới cũng phải thực hiện việc

nộp thuế và quyền tư pháp theo họ. Thế là đã hình thành chế độ thuộc địa hoàn toàn riêng biệt, nằm ngoài hệ thống hành chính và pháp luật của Trung Quốc. Như vậy là trên đất đai Trung Quốc lại có địa phương mà Chính phủ Trung Quốc không cai quản được. Địa phương này là lãnh thổ của Trung Quốc nhưng lại hoàn toàn độc lập với Trung Quốc, có tổ chức hành chính, tư pháp, thuế khóa riêng, như là một quốc gia độc lập. Cho nên người ta mới gọi tô giới là "một nước trong một nước".

Phong trào "Ngũ tứ" ở Trung Quốc hình thành như thế nào ?

Năm 1914 bùng nổ cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất, đây là cuộc chiến tranh giữa hai khối đế quốc. Một bên là Anh, Mỹ, Pháp, Ý... gọi là khối "các nước Hiệp ước", một bên là Đức, Áo... là "các nước Liên minh". Cuộc chiến tranh kéo dài 4 năm, các nước Liên minh thua trận. Tháng 1 năm 1919, các nước chiến thắng triệu tập hội nghị Hòa bình ở Versailles thuộc Paris thủ đô nước Pháp. Thực tế đây chỉ là hội nghị phân chia lại các thuộc địa của các nước đế quốc mà thôi. Trong đại chiến thế giới, Trung Quốc đã tham gia vào khối "các nước Hiệp ước", được coi là một nước chiến thắng, cũng đã cử đại biểu đi tham gia hội nghị Hòa bình Versailles. Nhưng các nước đế quốc Anh Mỹ không đếm xỉa gì đến Trung Quốc, vẫn coi Trung Quốc là đối tượng để chia cắt. Khi bàn đến việc xử lý những thuộc địa của nước Đức chiến bại, họ đã đem tất cả đặc quyền chiếm đoạt tỉnh Sơn Đông của Đức trước đây chuyển giao lại cho Nhật Bản. Đối với một hòa ước ăn cướp và làm nhục quốc thể như vậy nhưng chính phủ quân phiệt Bắc dương thống trị Trung Quốc bây giờ vẫn sẵn sàng ký kết thừa nhận. Càng làm mọi người tức giận là bộ trưởng giao thông Tào Nhữ Lâm và Chương

Tông Tường làm công sứ ở Nhật Bản lại còn nói "quyết không được làm méch lòng Nhật Bản, phải tuân thủ ý kiến đó", không ký kết là "không thể được", v.v. Thật là cảnh ngoài thì quân thù khinh rẻ, trong thì gian tặc bán nước, Trung Quốc đã rơi vào nguy cơ dân tộc trầm trọng. Tin tức này vừa truyền ra ngoài, toàn Trung Quốc đã bùng bùng sôi sục.

Chiều ngày mồng 4 tháng 5 (Trung Quốc gọi là Ngũ tứ) hơn 3000 sinh viên các trường ở Bắc Kinh đã từ các ngã kéo về Thiên An Môn. Họ cầm cờ, biểu ngữ "Thu hồi lại Thanh Đảo", hô to các khẩu hiệu : "Cự tuyệt ký hòa ước !" rồi kéo thẳng đến phố Triệu Gia Lân nơi Tào Nhữ Lâm ở. Tào Nhữ Lâm thấy tình hình chẳng lành vội bỏ trốn. Các học sinh sinh viên không tìm thấy Tào Nhữ Lâm, tức giận châm lửa đốt nhà. Chương Tông Thường đang ẩn nấp trong bếp, thấy nhà cháy sợ bị chết thiêu liền nhảy ra chẳng ngờ bị sinh viên bắt được đánh cho như tử. Đúng vào lúc đó, cảnh sát kéo đến đàn áp, bắt người, 32 sinh viên đã bị bắt. Tin tức truyền đi, học sinh, công nhân, thương nhân ở Thượng Hải và các nơi âm âm bãi khóa, bãi công, bãi thị dấy lên một phong trào đấu tranh cách mạng quyết liệt. Sử sách Trung Quốc gọi đó là "Phong trào Ngũ tứ".

Vị "Hoàng đế con" là ai ?

Tiếp nối các nước phương Tây đua nhau xâm xé Trung Quốc, đế quốc Nhật cũng có những hoạt động quân sự, mưu đồ xâm lược vùng Đông bắc Trung Quốc.

Tháng 8 năm 1931, mượn cớ một đại úy quân đội Nhật bị mất tích. Nhật đưa quân vào vùng Đông bắc, tăng cường khiêu khích. Họ lại cho người đánh bom phá hủy đoạn đường sắt Nam

Mãn và vu cáo quân đội Trung Quốc phá hoại. Mượn cớ đó, đêm 18 tháng 9, Nhật tung quân đánh chiếm các căn cứ quân đội Trung Quốc ở Thẩm Dương tiếp đó chia quân tiến đánh Liêu Dương rồi thành phố Cát Lâm. Đến tháng 1 năm 1932, ba tỉnh vùng Đông bắc giàu đẹp : Liêu Ninh, Cát Lâm, Hắc Long Giang đã bị chiếm đóng hoàn toàn.

Người Nhật liền đón vị Hoàng đế cuối cùng của triều Thanh là Phổ Nghi, năm 1924 đã bị đuổi ra khỏi Tử Cấm Thành, hiện đang cư trú ở Thiên Tân, đưa về Đông bắc. Tháng 3 năm 1932 người Nhật phò tá ông lên "chấp chính" vùng đất ba tỉnh này, bấy giờ được gọi là "nước Mãn Châu", để dễ bề lừa bịp thống trị nhân dân trong vùng.

Quân Nhật hứa hẹn với Phổ Nghi khi thời cơ đến, sẽ đưa ông lên làm hoàng đế, khiến cho Phổ Nghi sung sướng vô cùng. Ông một lòng nghĩ rằng, dựa vào quân Nhật giúp ông khôi phục lại quyền thống trị của "Đế quốc Đại Thanh", đưa ông trở lại Bắc kinh, lại được ngồi trên chiếc ngai rồng ở Tử Cấm Thành. Thế là, ông tiến hành chuẩn bị mọi mặt, thậm chí còn cử hẳn người về Bắc Kinh mua một chiếc long bào. Ngày 1 tháng 3 năm 1934, Phổ Nghi khoác long bào, dưới sự chỉ huy của người Nhật, cử hành "lễ đăng quang" tại Trường Xuân, lên làm "Hoàng đế" "đế quốc Mãn Châu".

Nhưng khi Phổ Nghi đang say sưa cao độ thì người Nhật lại bắt đầu dội cho ông thùng nước lạnh. Họ hết sức hạn chế người muốn đến yết kiến ông. Ngay người thân thuộc của Phổ Nghi muốn gặp ông cũng phải được quân Quan Đông cho phép. Trong "Hoàng cung", quân Quan Đông còn cho các hiến binh đến canh giữ. Trước cửa nhà ở của hiến binh treo một bảng gỗ, trên đề ba chữ "Phòng hiến binh". Bất kể ai ra vào Hoàng cung đều bị họ giám sát. Bản thân Phổ Nghi, nhất cử nhất

Tháng 5 năm 1936, Hội Liên hiệp các giới cứu quốc toàn quốc (gọi tắt là Cứu Quốc Hội) được thành lập ở Thượng Hải, cử ra Tổng Khánh Linh và 15 người làm Ủy viên thường vụ. Cứu Quốc Hội tán đồng và ủng hộ chủ trương của Đảng Cộng sản Trung Quốc, ủng hộ việc thành lập Mặt trận dân tộc thống nhất chống Nhật, nhất trí cùng chống Nhật cứu nước. Đại hội còn cử ra Thẩm Quân Nho, Chương Nãi Khí, Sử Lương, Sa Thiên Lý... những người phụ trách chủ yếu tới trụ sở trung ương Quốc Dân Đảng ở Nam Kinh để đưa ra thỉnh nguyện, đòi kiên quyết phải chống Nhật cứu nước. Hoạt động của Cứu Quốc Hội được nhân dân cả nước hoan nghênh và ủng hộ. Nhưng nhà đương cục Quốc Dân Đảng lại rất căm tức và lo sợ Cứu Quốc Hội. Họ tìm đủ mọi cách để gây khó khăn cản trở phong trào chống Nhật cứu nước. Bọn họ không dám ngang nhiên hạ độc thủ đối với Tổng Khánh Linh, nhưng tìm mọi cơ để bắt bậy vị lãnh đạo khác của Cứu Quốc Hội là Thẩm Quân Nho, Chương Nãi Khí, Lý Công Bộc, Sử Lương, Sa Thiên Lý, Vương Tạo Thi, Châu Thao Phấn với tội danh là gây rối trật tự trị an xã hội "nguy hại đến Dân quốc". Sử sách gọi đó là "Vụ bậy người quân tử".

Tổng Khánh Linh nghe được tin này liền lập tức ra tuyên bố kháng nghị. Bản kháng nghị vừa được công bố, sự kiện "bậy người quân tử" liền vang động trong ngoài, trở thành một sự kiện lớn được đông đảo mọi người quan tâm. Các nhân sĩ nổi tiếng trong ngoài nước như Lý Tông Nhân, Phùng Ngọc Tường, Vu Hữu Nhậm, các học giả danh tiếng quốc tế như Einstein, Romain Rolland, Bertrand Russell cũng gửi điện đến đòi tha "bậy người quân tử". Nhưng chính phủ Quốc Dân Đảng phản động vẫn cứ làm ngơ, một mực qui kết tội trạng, mở tòa xét xử "bậy người quân tử" để trấn áp phong trào chống Nhật cứu nước đang bùng lên trong cả nước. Chính trong tình hình đó, để

vạch trần bọn phản động Quốc Dân Đảng, ủng hộ "bảy người quân tử" vì yêu nước mà bị bắt và đưa ra tòa, để đòi quyền chống Nhật cứu nước cho nhân dân, Tống Khánh Linh và những người khác đã phát động phong trào "cứu quốc nhập ngục" (vào ngục để cứu nước).

Sáng ngày 5 tháng 7, Tống Khánh Linh và hơn mười người nữa kéo đến Tòa án cấp cao Giang Tô đặt ở Tô Châu xin "lính án", đòi được vào tù. Tòa án lúng túng phải mời một vị cao tuổi có danh vọng ở Tô Châu đến thuyết phục Tống Khánh Linh. Trong tình hình đó, bọn Quốc Dân Đảng không thể thả ngay "bảy người quân tử", cũng không dám chấp nhận cho nhóm Tống Khánh Linh được tình nguyện vào tù nên chúng hết sức bối rối. Tống Khánh Linh đã làm được việc tạo nên dư luận, tuyên truyền cho lòng yêu nước là không có tội, ủng hộ "bảy người quân tử", thúc đẩy nhân dân cả nước chống lại nền thống trị của Tưởng Giới Thạch, cùng đoàn kết lại chống Nhật, cứu nước. Họ còn đòi được vào nhà tù thăm nom "bảy người quân tử" đang bị giam. Chánh án buộc phải đồng ý.

Ngày hôm sau, báo chí trong và ngoài nước đều đăng tin Tống Khánh Linh và những người khác đòi được vào tù với những dấu đề nổi bật trên các trang báo. Dưới áp lực của dư luận tiến bộ và những lời kêu gọi chính nghĩa, Tòa án Quốc Dân Đảng không dám đưa ra xét xử "bảy người quân tử".

Bộ trang phục Tôn Trung Sơn bắt nguồn từ đâu ?

Bộ trang phục Tôn Trung Sơn là kiểu quần áo rất được thông dụng và được nam giới ở Trung Quốc ưa thích. Có người gọi đó là "quốc phục".

Kiểu quần áo này do Tôn Trung Sơn nghĩ ra. Người cắt may bộ trang phục đầu tiên theo kiểu này là Hoàng Long Sinh. Hoàng Long Sinh vốn mở một cửa hàng Âu phục ở Hà Nội. Năm 1903, Tôn Trung Sơn đến Hà Nội trừ bị cho tổ chức Hưng Trung Hội, tình cờ vào cửa hàng này mua hàng, cùng trò chuyện với Hoàng Long Sinh. Khi Hoàng biết được người nói chuyện với mình chính là nhà lãnh tụ đảng cách mạng Tôn Trung Sơn thì rất bái phục và tha thiết xin được gia nhập Hưng Trung Hội, bỏ tiền bỏ sức giúp cách mạng. Năm 1923 khi Tôn Trung Sơn ra nhậm chức Đại nguyên soái, cảm thấy mặc Âu phục không thuận tiện, mà cũng không thích hợp với yêu cầu thực dụng trong công tác và sinh hoạt của nhân dân Trung Quốc đương thời. Còn trang phục vốn có của Trung Quốc như áo ngắn khoác ngoài áo dài thì cũng không thể thích hợp với yêu cầu phát triển của thời đại, về mặt thực dụng cũng có những nhược điểm như Âu phục. Thế là ông cảm thấy cần phải sáng tạo nên một kiểu trang phục đặc biệt cho người Trung Quốc mặc. Lúc đó, Hoa Kiều ở Indônêxia thường dùng trang phục có kiểu áo cổ đứng, Tôn Trung Sơn thấy có thể dựa vào kiểu trang phục này làm cơ sở để thiết kế một mẫu trang phục mới. Ông cho mời Hoàng Long Sinh đến giúp việc vẽ mẫu, thiết kế. Chiếc áo cổ đứng kia bây giờ được may thêm một lớp ở bên ngoài, thay thế cho cổ áo sơ mi của Âu phục. Như vậy, chiếc áo này có dáng như áo kiểu Âu lại kèm luôn cả áo sơ mi cổ cứng làm một. Kiểu áo cổ đứng chỉ có ba túi lấn vào trong, nay sửa thành bốn túi nổi ra ngoài, hai túi phía dưới may đắp ở phía ngoài như kiểu "túi đàn", có thể căng phồng hay xẹp xuống tùy theo đựng nhiều hay ít đồ vật. Tôn Trung Sơn từng nói, cái cách kiểu túi này là cốt để túi áo có thể đựng được những đồ dùng cần thiết cho công tác và học tập như sách, sổ tay, vở ghi chép, v.v. Phía trên túi may thêm một nắp túi mềm

để cho đồ dùng trong túi khó rơi ra ngoài. Còn chiếc quần thì mở phía trước, dùng khuy cúc cài ẩn ở bên phía trong, bên trái bên phải đều có túi trong, phía trên bụng làm một túi trong nhỏ để đựng đồng hồ (lúc đó thường dùng đồng hồ quả quít), phía sau may một túi trong, trên có nắp. Bộ áo và quần như vậy mặc vào rất thuận tiện, đồ dùng tùy thân mang theo cũng dễ dàng. Sau khi cùng vẽ kiểu, thiết kế mẫu xong, Hoàng Long Sinh phụ trách việc cắt và may. Bộ quần áo kiểu mới, bộ trang phục Tôn Trung Sơn đầu tiên ở Trung Quốc và cũng là đầu tiên trên thế giới đã ra đời như vậy.

Ai là người phát hiện "Người vượn Bắc Kinh" ?

Ở ngoại ô Tây - nam, cách Bắc Kinh chừng 50 km, có một thị trấn nhỏ gọi là Chu Khẩu Điểm. Ở phía tây thị trấn có một ngọn núi nhỏ do đá vôi tạo thành có tên là Long Cốt Sơn. Nơi đây vốn là một làng nhỏ khá hẻo lánh. Từ khi ở đây phát hiện được bộ xương sọ hoàn chỉnh của "Người vượn Trung Quốc (*Sinanthropus*) giống Bắc Kinh" gọi tắt là "Người vượn Bắc Kinh" lần đầu tiên thì Chu Khẩu Điểm trở thành quê hương của "người vượn Bắc Kinh" nổi tiếng trên thế giới.

"Người vượn Bắc Kinh" mà thế giới đều biết là do nhà khảo cổ học và cổ sinh vật học Bùi Văn Trung nổi tiếng Trung Quốc phát hiện. Sau khi tốt nghiệp đại học năm 1927, ông chưa tìm được việc làm, cho đến mùa xuân năm 1928, nhờ có người giới thiệu ông mới đến Chu Khẩu Điểm tham gia công tác phát quật khảo cổ. Bắt đầu từ mùa xuân năm 1929, rất nhiều chuyên gia trong nước và nước ngoài đã lần lượt rời khỏi Chu Khẩu Điểm, di chuyển đến nơi khác. Trách nhiệm nặng nề lãnh đạo và chủ trì việc phát quật ở Chu Khẩu Điểm đặt lên vai Bùi Văn Trung mới chỉ vừa 25 tuổi. Bùi Văn Trung biết được khó khăn, dũng cảm tiến bước, tiếp tục công việc đào bới.

Ngày mùng 2 tháng 12 năm 1929, đầu ngày một trận tuyết rơi, trời trở lạnh, gió rét thổi tới, chân tay lạnh cóng như tê dại. Vừa mới 4 giờ chiều mà trời đã tối. Bùi Văn Trung và những công nhân đào bới chìm trong gió lạnh nơi hang núi buốt giá, dựa vào ánh sáng của những cây nến và đèn bấm tiếp tục khẩn trương làm công tác phát quật. Bỗng nhiên, phát hiện thấy trong một hốc rất sâu cạnh hang nhỏ một vật có hình dạng thật đặc biệt. Bùi Văn Trung quan sát kỹ lưỡng, đoán định đây là một sọ người hoàn chỉnh, điều đó làm cho mọi người vui mừng khôn xiết.

Qua cuộc chiến đấu khẩn trương, căng thẳng này, chiếc sọ "người vượn Bắc Kinh" hoàn chỉnh đầu tiên được phát hiện. Tiếp đó Bùi Văn Trung lại phát hiện thấy ở dưới đáy hang nhiều dụng cụ đồ đá do người vượn chế tác sử dụng và vết tích của việc dùng lửa. Đây là một phát hiện lớn lao chấn động thế giới, là viên ngọc minh châu rực rỡ trong kho tàng văn hóa Trung Quốc và Thế giới, là căn cứ khoa học vô cùng quý giá trong việc nghiên cứu về nguồn gốc và sự phát triển của loài người.

LỜI BẠT

Bộ sách hỗ trợ kiến thức CHÌA KHÓA VÀNG được biên dịch, biên khảo từ nhiều nguồn tư liệu nước ngoài. Trường hợp sử dụng các ngôn ngữ có chữ viết khác hệ thống chữ viết La tinh như tiếng Nga, Hán,... thì việc phiên chuyển La tinh hóa các tên riêng như địa danh, nhân danh là việc rất khó khăn. Mặc dù cố gắng hết sức mình, chúng tôi vẫn không xử lý được hết mọi trường hợp nên còn có sai sót ở chỗ này hay chỗ khác.

Rất mong được sự chỉ giáo của đông đảo bạn đọc để nội dung sách ngày một hoàn chỉnh.

NHỮNG NGƯỜI LÀM SÁCH

NGUỒN TƯ LIỆU

- *PETIT ROBERT* - dictionnaire universel des noms propres
Paris, 1974
- *QIAN WAN GE WEISHENME* - Zhang chun, 1992
- *QIANGU ZHI MI* - Zhongzhou guji, 1996
- *QUID 1997* - Dominique et Michèle Frémy, - Robert
Laffont, Paris
- *THE AMERICAN HERITAGE ILLUSTRATED
ENCYCLOPEDIA* - Houghton Mifflin, Boston, 1987

Sachvui.Com